

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

--- ♪ 📖 ♪ ---



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 937/QĐ-CĐSL ngày 8 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)*

Tên chương trình : Giáo dục mầm non

Trình độ đào tạo : Cao đẳng

Ngành đào tạo : Giáo dục mầm non

Loại hình đào tạo : Chính quy

Sơn La, 2023

MỤC LỤC

PHẦN I: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	4
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	4
1.2. Những thông tin chung.....	4
1.3. Tầm nhìn và sứ mạng của trường Cao đẳng Sơn La	4
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs).....	5
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	6
1.6. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.....	8
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	9
1.8. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	9
1.9. Phương pháp đánh giá	12
1.10. Hệ thống tính điểm	24
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	25
2.1. Khối lượng kiến thức.....	25
2.2. Danh sách các học phần.....	27
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	30
2.4. Kế hoạch giảng dạy	37
2.5. Mô tả các môn học/học phần.....	38
III. CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT HỌC PHẦN.....	49
1. Học phần : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	49
2. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh	55
3. Học phần: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	63
4. Học phần: Giáo dục thể chất 1.....	72
5. Học phần: Giáo dục thể chất 2.....	76
6. Học phần: Giáo dục quốc phòng, an ninh	84
7. Học phần: Tiếng Anh 1	84
8. Học phần: Tiếng Anh 2	89
9. Học phần: Pháp luật đại cương.....	94
10. Học phần: Kỹ năng giao tiếp	99
11. Học phần: Tâm lý học đại cương	106
12. Học phần: Giáo dục học đại cương	111
13. Học phần: Công nghệ thông tin cơ bản	117
14. Học phần: Môi trường và con người	128
15. Học phần: Tiếng Việt thực hành.....	133
16. Học phần: Cơ sở văn hoá Việt Nam.....	137
17. Học phần: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	141
18. Học phần: Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non.....	147
19. Học phần: Giáo dục học mầm non	153
20. Học phần: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.....	160

21. Học phần: Vệ sinh - Dinh dưỡng.....	165
22. Học phần: Quản lý hành chính NN và quản lý ngành.....	170
23. Học phần: Toán cơ sở.....	174
24. Học phần: Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non.....	181
25. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học mầm non.....	188
26. Học phần: Giáo dục gia đình.....	193
27. Học phần: Làm đồ chơi.....	197
28. Học phần: Múa.....	201
29. Học phần: Giáo dục hòa nhập.....	204
30. Học phần: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non.....	209
31. Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.....	214
32. Học phần: Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.....	218
33. Học phần: Tổ chức hoạt động vui chơi.....	223
34. Học phần: Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non.....	227
35. Học phần: Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.....	233
36. Học phần: Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non.....	238
37. Học phần: Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.....	242
38. Học phần: Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non.....	249
39. Học phần: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán.....	257
40. Học phần: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh.....	265
41. Học phần: Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.....	271
42. Học phần: Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.....	275
43. Học phần: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.....	278
44. Học phần: Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường MN.....	285
45. Học phần: Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non.....	290
46. Học phần: Đánh giá trong giáo dục mầm non.....	296
47. Học phần: Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non.....	302
48. Học phần: Kiến tập sư phạm.....	306
49. Học phần: Thực hành hoạt động nuôi dưỡng.....	310
50. Học phần: Thực hành hoạt động dạy học.....	314
51. Học phần: Thực tập sư phạm lần 1.....	319
52. Học phần: Thực tập sư phạm lần 2.....	324
IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	330
PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC.....	332
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO DỤC MẦM NON.....	332
1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu.....	332
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình.....	333
2.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.....	333
2.2. Thư viện.....	334
2.3. Danh mục sách, bài giảng, giáo trình, tài liệu của ngành đào tạo.....	335

PHẦN I: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục mầm non (GDMN) trình độ Cao đẳng của trường Cao đẳng Sơn La (CĐSL) được ban hành và sử dụng để đào tạo cử nhân ngành GDMN. CTĐT ngành GDMN được xây dựng theo hướng dẫn chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). CTĐT được thiết kế **103 tín chỉ** bao gồm khối kiến thức đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp trong đó các học phần bắt buộc và tự chọn được xây dựng, sắp xếp theo tiến trình khoa học để đảm bảo trong 3 năm sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Trường Cao đẳng Sơn La có đầy đủ điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã và đang nhận được những phản hồi tích cực từ phía người học và đơn vị sử dụng lao động.

1.2. Những thông tin chung.

Các thông tin chung về CTĐT ở Bảng 1.1

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT

Stt	Nội dung	
1	Tên ngành nghề	Giáo dục Mầm non (Preschool education)
	Mã ngành nghề	51140201
2	Trình độ đào tạo	Cao đẳng
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy tập trung
5	Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
6	Thời gian đào tạo	3 năm (6 học kỳ)
7	Số tín chỉ:	103
8	Khoa quản lý	Khoa Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông
9	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
10	Website	http://www.cdsonla.edu.vn

1.3. Tầm nhìn và sứ mạng của trường Cao đẳng Sơn La.

Tầm nhìn.

Trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao phục vụ công cuộc công

ng nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của khu vực, của đất nước, của tỉnh Sơn La và các tỉnh phía bắc nước CHDCND Lào.

Sứ mạng.

Xây dựng môi trường văn hoá nhân văn trong nền kinh tế tri thức, tạo cơ hội để người học tự học suốt đời. ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong dạy học. Cung ứng các dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tiên tiến, gia tăng khả năng cạnh tranh đảm bảo sự phát triển bền vững của nhà trường.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo.

1.4.1. Mục tiêu chung.

Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành giáo dục mầm non có phẩm chất đạo đức tốt; có đủ sức khỏe; có năng lực nuôi dưỡng, chăm sóc sức khoẻ và giáo dục trẻ theo chuẩn GVMN; tổ chức và phát triển chương trình giáo dục mầm non hiệu quả; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào thực tiễn giáo dục mầm non, đáp ứng được những yêu cầu đổi mới của GDMN trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể.

Nội dung	Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Kiến thức	PO1	Có kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh và hiểu biết về đặc điểm phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em.
	PO2	Có hiểu biết đầy đủ về chương trình giáo dục mầm non quốc gia; cập nhật và phát triển chương trình giáo dục mầm non hiện hành.
	PO3	Có hiểu biết về quá trình giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ mầm non và việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm cá nhân trẻ theo định hướng đổi mới của giáo dục mầm non.
	PO4	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc thiểu số và công nghệ thông tin theo chuẩn đầu ra.
Kỹ năng	PO5	Quan sát, phân tích, đánh giá đúng sự phát triển của trẻ (đặc điểm cá nhân, đặc điểm phát triển về tâm sinh lý, về nhân cách trẻ, ...), đánh giá việc phát triển và tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương.
	PO6	Phân tích, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương.
	PO7	Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động nuôi

		đưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; kỹ năng nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non;
	PO8	Có kỹ năng giao tiếp sư phạm, chia sẻ, truyền đạt thông tin chính xác, dễ hiểu đối với trẻ, gia đình, nhà trường, xã hội trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.
Thái độ	PO9	Thể hiện được khả năng tự học, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, tự chịu trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tự định hướng, thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau hoặc môi trường thay đổi; yêu nghề, yêu trẻ, tôn trọng trẻ, đồng nghiệp và cha mẹ trẻ; đánh giá được chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.(PLOs).

Nội dung	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra
Kiến thức	PLO1	Có kiến thức cơ bản của khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, quốc phòng – an ninh và vận dụng được vào thực tiễn Giáo dục mầm non và cuộc sống.
	PLO2	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc thiểu số trong một số nhiệm vụ cụ thể được giao.
	PLO3	Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên mầm non.
	PLO4	Có kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và vận dụng được vào hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.
	PLO5	Có kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và vận dụng được vào việc lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, đánh giá các hoạt động giáo dục trẻ mầm non.
Kỹ năng	PLO6	Kỹ năng thực hiện các hoạt động nghệ thuật ở trường mầm non.
	PLO7	Kỹ năng quan sát, phân tích, đánh giá, thuyết trình, giao tiếp sư phạm và làm việc nhóm;
	PLO8	Kỹ năng khai thác các phần mềm về GDMN theo yêu cầu công việc.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.
	PLO10	Có khả năng tự định hướng, thích nghi được với các môi trường

		làm việc khác nhau hoặc môi trường thay đổi và có khả năng học tập suốt đời.
--	--	--

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 2. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 2. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra(PLOs)									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
PO1	x			x	x					
PO2	x			x	x					
PO3	x		x	x	x			x		
PO4		x	x							
PO5	x			x	x			x		
PO6				x	x					x
PO7			x	x	x	x	x	x		x
PO8							x	x		
PO9	x								x	x

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia.

TT	Kiến thức				Kĩ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm		
	KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	TCTN1	TCTN2	TCTN3
PLO1	x	x			x						
PLO2								x			
PLO3			x								
PLO4				x	x	x					x
PLO5				x	x	x					x
PLO6				x		x					x
PLO7			x			x					
PLO8							x		x		
PLO9										x	
PLO10	x		x	x		x	x	x	x		x

(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ quốc gia Việt Nam,
kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016

Chuẩn đầu ra Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
- Kiến thức thực tế và lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo. - Kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.	- Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng; - Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo; - Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; - Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.6. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Giáo dục mầm non có thể làm các công việc:

- Làm giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập, tư thục, các nhóm trẻ gia đình ở tất cả các vùng, miền; cơ sở giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.
- Cán bộ quản lý ở các cơ sở giáo dục mầm non.
- Chuyên viên về lĩnh vực giáo dục mầm non tại các phòng giáo dục, các cơ quan, tổ chức có liên quan với đối tượng hoạt động là trẻ mầm non.

- Cán bộ nghiên cứu giáo dục mầm non tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu hoặc Tư vấn viên về giáo dục mầm non.

- Tiếp tục tham gia học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh.

Ngoài các tiêu chí chung do Bộ GD&ĐT ban hành, trường Cao đẳng Sơn La còn có những tiêu chí cụ thể được quy định tại Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

1.7.2. Quá trình đào tạo.

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Thời gian đào tạo trong 3 năm. Mỗi năm có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần. Ngoài ra trong năm học, có thể tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần.

1.7.3. Điều kiện tốt nghiệp.

Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ số tín chỉ và khối lượng học tập quy định cho CTĐT.
2. Có đủ chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh theo qui định hiện hành.
3. Có điểm trung bình trung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4.
4. Thỏa mãn các yêu cầu theo chuẩn đầu ra của CTĐT.
5. Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự tính đến thời điểm xét tốt nghiệp.
6. Có đơn gửi Trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học (nếu sinh viên có nhu cầu).

1.8. Chiến lược giảng dạy – học tập.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp.

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng.

1.8.1.1. Giải thích cụ thể.

Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

1.8.1.2. Thuyết giảng.

Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

1.8.2. Chiến lược dạy học gián tiếp.

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược gồm: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống.

1.8.2.1. Câu hỏi gợi mở.

Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.8.2.2. Giải quyết vấn đề.

Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và chiếm lĩnh được những kiến thức, kỹ năng mới thông qua việc giải quyết vấn đề.

1.8.2.3. Học theo tình huống.

Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.8.3. Học trải nghiệm.

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: thực hành, thực tập, thực tế và nhóm nghiên cứu giảng dạy.

1.8.3.1. Thực hành, thực tập, thực tế.

Thông qua các hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, sinh viên hiểu được môi trường làm việc, công việc thực tế của trường mầm non; học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong giáo dục mầm non; hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.8.3.2. Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các nhóm nghiên cứu giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo trong giáo dục mầm non. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn sau khi tốt nghiệp.

1.8.4. Dạy học tương tác.

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược này gồm có: thảo luận, học nhóm.

1.8.4.1. Thảo luận.

Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

1.8.4.2. Học nhóm.

Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo, thuyết trình, tập giảng trước các nhóm và giảng viên.

1.8.5. Tự học.

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ

thông qua các bài tập, thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp *bài tập ở nhà*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được Chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học.

Chiến lược và phương pháp dạy học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
I	Dạy trực tiếp										
1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x			
2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x		x			
II	Dạy gián tiếp										
3	Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x			
4	Giải quyết vấn đề		x	x	x	x	x	x		x	x
5	Học tình huống		x	x	x	x			x	x	x
III	Học trải nghiệm										
6	Thực hành, thực tập, thực tế	x		x	x	x	x	x	x	x	x
7	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x								x	x
IV	Dạy học tương tác										
8	Thảo luận	x	x	x	x	x		x		x	
9	Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x		x	
V	Tự học										
10	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x		x	x	

1.9. Phương pháp đánh giá.

Chương trình đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ.

1.9.1. Đánh giá tiến trình.

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá tiến trình gồm: Đánh giá bài tập; Đánh giá thuyết trình; Đánh giá thực hành; Đánh giá làm việc nhóm; Kiểm tra viết; Kiểm tra trắc nghiệm.

** Đánh giá bài tập.*

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể như Rubric 2.

** Đánh giá thuyết trình.*

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

** Đánh giá thực hành.*

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân và làm việc nhóm. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 1.

** Đánh giá làm việc nhóm.*

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

** Kiểm tra viết.*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

** Kiểm tra trắc nghiệm.*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế sẵn.

1.9.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ.

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá tổng kết/định kỳ gồm: Kiểm tra viết; Kiểm tra trắc nghiệm; Đánh giá vấn đáp; Báo cáo; Đánh giá bài tập; Đánh giá thực hành.

** Kiểm tra viết.*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

** Kiểm tra trắc nghiệm.*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế sẵn.

** Đánh giá vấn đáp.*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này được thể hiện trong Rubric 4.

** Báo cáo.*

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 5.

** Đánh giá thực hành.*

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân và làm việc nhóm. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 1.

* *Đánh giá bài tập.*

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể như Rubric 2.

Bảng 5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT(PLOs)									
	PLO 1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10
I	Đánh giá tiến trình									
1	Đánh giá bài tập				X				X	X
2	Đánh giá thuyết trình				X				X	X
3	Đánh giá thực hành	X	X	X	X	X		X	X	X
4	Đánh giá làm việc nhóm				X				X	X
5	Kiểm tra viết	X	X		X	X			X	
6	Kiểm tra trắc nghiệm	X			X				X	
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ									
1	Kiểm tra viết	X	X			X	X		X	
2	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X	X				X	
3	Đánh giá vấn đáp	X			X	X	X		X	
4	Báo cáo					X		X	X	
5	Đánh giá thực hành	X	X			X	X	X	X	X
6	Đánh giá bài tập					X		X	X	X

1.9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá.

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, CTĐT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp.

Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

Rubric 1: Đánh giá thực hành.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị Phá vỡ Hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	20%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	10%
Thảo luận, nhận xét.	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm.	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	20%

Nội dung kiến thức.	Không có nội dung hoạt động.	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả sai, trình tự các bước không hợp lý.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết quả còn một số sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết quả đúng, có sử dụng phương tiện hỗ trợ nhưng chưa hợp lý.	Nội dung đầy đủ (100%). Trình tự các bước hợp lý, kết quả đúng, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lý.	20%
Trình bày thuyết minh/ tập giảng.	Không thuyết minh/ thuyết minh không phù hợp.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự.	Thuyết minh phù hợp nội dung, còn một số lỗi.	Thuyết minh, logic, đúng nội dung, giải thích đầy đủ, ít sai sót.	Thuyết minh đúng nội dung, chi tiết, rõ ràng, logic, đầy đủ.	15%
Kế hoạch giáo dục.	Không có kế hoạch giáo dục hoặc kế hoạch chưa đầy đủ cấu trúc, nội dung không đúng.	KHGD không đầy đủ, không rõ ràng, còn nhiều sai sót.	Kế hoạch đầy đủ, sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung đúng. Ghi chú đầy đủ.	Kế hoạch đầy đủ, chi tiết, cấu trúc rõ ràng, trình bày hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Kế hoạch đầy đủ, chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, phù hợp thực tiễn.	15%

Rubric 2: Đánh giá bài tập.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	

Nộp bài tập.	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập.	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng).	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú...)	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập.	Không có bài tập.	Nội dung Bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo Yêu cầu	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hợp lý, có nội dung chưa chi	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu, logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn	50%

		nhiệm vụ.	chưa hợp lý.	tiết.	hợp lý.	
--	--	-----------	--------------	-------	---------	--

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung báo cáo.	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, Rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
	Trình bày không logic, vượt quá thời	Bài trình bày đầy đủ. Giọng	Bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng.	

Thuyết trình	gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày.	Giọng nói lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày. Đúng thời gian quy định.	25%
--------------	--	--	---	---	---	-----

Đánh giá kiểm tra viết: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Rubric 4: Đánh giá vấn đáp.

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	
Thái độ trả lời câu hỏi.	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%

	nói khó nghe.	tự tin.		nói lưu loát, rõ ràng.		
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

Rubric 5: Đánh giá báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0 - 5.4	Điểm 5.5- 6.9	Điểm 7.0 - 8.4	Điểm 8.5-10	
Nội dung kiến thức	Không có hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu. Thông tin sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự hợp lý, chính xác. Chưa có giải thích cụ thể.	Nội dung đầy đủ, chi tiết, logic. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%

Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung.	Trình tự trình bày không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh rõ ràng, ghi chú phù hợp. Còn lỗi soạn thảo văn bản.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Sản phẩm báo cáo	Không có hoặc thiếu sản phẩm, không đúng nội dung.	Đầy đủ nội dung. Ghi chú không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên sản phẩm.	Đầy đủ sản phẩm với nội dung theo đúng quy định, đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày.	Đầy đủ sản phẩm với nội dung theo đúng quy định. Cấu trúc hợp lý. Ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ nội dung. Sắp xếp hợp lý, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Sử dụng thành thạo CNTT, có thể ứng dụng trong thực tế GDMN.	20%

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	Điểm 4.0-5.4	Điểm 5.5-6.9	Điểm 7.0-8.4	Điểm 8.5-10	

Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thể mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	40%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%	<90%	100%	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

1.10. Hệ thống tính điểm.

[1]. Điểm học phần.

a. Điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10, **làm tròn đến một chữ số thập phân**;

b. Điểm trung bình các điểm kiểm tra (**làm tròn đến một chữ số thập phân**) là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c. Điểm môn học, học phần là điểm trung bình các điểm kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, học phần có trọng số 0,6. Điểm môn học, học phần **làm tròn đến một chữ số thập phân**, sau khi làm tròn được chuyển thành điểm chữ như sau:

Phân loại	Thang điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Loại đạt:	A	8,5 - 10	Giỏi
	B	7,0 - 8,4	Khá
	C	5,5 - 6,9	Trung bình
	D	4,0 - 5,4	Trung bình yếu
Loại không đạt:	F	dưới 4,0	Kém

[2]. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, học phần phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số tương ứng theo thang điểm 4 như sau:

- A tương ứng với 4.
- B tương ứng với 3.
- C tương ứng với 2.
- D tương ứng với 1.
- F tương ứng với 0.

[3]. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức sau:.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;
- i: là số thứ tự môn học, học phần;

- a_i : là điểm của môn học, học phần thứ i ;
- n_i : là số tín chỉ của môn học, học phần thứ i ;
- n : là tổng số môn học, học phần trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số tín chỉ đã tích lũy.

[4]. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, học phần được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, học phần được miễn trừ và môn học, học phần điều kiện;

[5]. Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, học phần thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, học phần đó trong thời gian được tạm hoãn.

[8]. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, học phần lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, học phần có điểm cao nhất.

[9]. Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 học phần điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học, học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kì được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kì đó theo thang điểm 4, cụ thể:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,6 đến 4,0
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,2 đến cận 3,6
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,5 đến cận 3,2
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 đến cận 2,5
- Loại yếu: Điểm trung bình chung tích lũy dưới 2,0

Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung theo tín chỉ của toàn khóa học theo thang điểm 4 và được làm tròn đến một chữ số thập phân, như sau:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,6 đến 4,0
- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,2 đến cận 3,6
- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,5 đến cận 3,2
- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 đến cận 2,5

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.

2.1. Khối lượng kiến thức

STT	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn

1	Khối lượng các môn học khối kiến thức, kỹ năng chung.	40	2
2	Khối lượng các môn học khối kiến thức, kỹ năng cơ bản.	14	4
3	Khối lượng các môn học khối kiến thức kỹ năng chuyên ngành.	25	2
4	Khối lượng các môn học khối kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm.	12	0
5	Khối lượng kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp.	4	0
Tổng		103	

Trong đó:

- Khối kiến thức kỹ năng chung có tổng 42 tín chỉ (40 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn), bao gồm các học phần lý luận Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng và an ninh, ngoại ngữ có mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng đầy đủ về cơ sở khoa học, rất cần thiết cho các học phần khác trong khối kiến thức ngành.

- Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản có 18 tín chỉ (14 tín chỉ bắt buộc, 4 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần với mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục mầm non.

- Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành và kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp có 31 tín chỉ (29 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần với nội dung nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu và phương pháp dạy học các môn học ở mầm non.

- Khối kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm có 12 tín chỉ, bao gồm các học phần với nội dung cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cơ bản, cần thiết của một người giáo viên mầm non.

Các khối kiến thức được thiết kế đảm bảo cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra.

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	38,8%	H	M	M		M				M	M
2	Kiến thức GD chuyên nghiệp												

Kiến thức cơ sở ngành	14	13,6%	M			M	M		M	M	M	M
Kiến thức ngành	25	24,3%	M	L	M	M	H	H	M	M	M	M
Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	8	7,8%	M				M	M	M		M	M
Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	16	15,5%	M		M	H	H	M	M	M	M	M
Tổng	103	100	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

Chú thích: H– Cao, M – Trung bình, L – Thấp

2.2. Danh sách các học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3.1. Khối kiến thức, kỹ năng chung			42 TC		
* Bắt buộc			40 TC		
3.1.1. Lý luận chính trị			10 TC		
1	5000401	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	4	1
2	5000402	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1
3	5000403	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	2	1
3.1.2. Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh			11 TC		
1	5000704	Giáo dục thể chất 1	1	1	0
2	5000705	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
3	5000706	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	3	0
4	5000707	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0
5	5000708	Quân sự chung	2	1	1
6	5000709	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	1	1
3.1.3. Ngoại ngữ			7 TC		
1	5002210	Tiếng Anh 1	3	2	1
2	5002211	Tiếng Anh 2	4	2	2
3.1.4. Khoa học xã hội- nhân văn			8 TC		
1	5001512	Pháp luật đại cương	2	2	0
2	5002113	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0
3	5002114	Tâm lý học đại cương	2	2	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
4	5002115	Giáo dục học đại cương	2	2	0
3.1.5. Toán, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường			4 TC		
1	5002516	Công nghệ thông tin cơ bản	4	2	2
* Tự chọn 1 (Tự chọn 1 trong 3 học phần sau: 2 tín chỉ)			2 TC		
1	5000817	Môi trường và con người	2	2	0
2	5190818	Tiếng Việt thực hành	2	1	1
3	5191819	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	0
3.2. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản			68 TC		
3.2.1. Kiến thức, kỹ năng cơ bản của nghề giáo viên			18 TC		
* Bắt buộc			14 TC		
1	5190820	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	2	0
2	5190821	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non	2	2	0
3	5190822	Giáo dục học mầm non	2	2	0
4	5190823	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	2	0
5	5190824	Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em	2	1	1
6	5191525	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành	2	2	0
7	5191126	Toán cơ sở	2	1	1
* Tự chọn 2 (Tự chọn 2 trong 3 học phần sau: 4 tín chỉ)			4 TC		
1	5190827	Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non	2	2	0
2	5190828	Phương pháp nghiên cứu khoa học mầm non	2	2	0
4	5190829	Giáo dục gia đình	2	2	0
3.2.2. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành			27 TC		
* Bắt buộc			25 TC		
1	5190830	Làm đồ chơi	1	0	1
2	5191831	Múa	1	0	1
3	5190832	Giáo dục hòa nhập	1	1	0
4	5190833	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	0
5	5192534	Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non	2	1	1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
6	5190835	Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	1	1
7	5190836	Tổ chức hoạt động vui chơi	1	0	1
8	5190837	Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	2	1	1
9	5190838	Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2	1	1
10	5190839	Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non	2	1	1
11	5190840	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2	1	1
12	5190841	Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non	3	2	1
13	5190842	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	2	1	1
14	5192243	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh	2	1	1
* Tự chọn 3 (Tự chọn 1 trong 4 học phần sau: 2 tín chỉ)			2 TC		
1	5190844	Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số	2	1	1
2	5190845	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2	1	1
3	5190846	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	1	1
4	5190847	Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	2	1	1
5	5190848	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	2	2	0
3.2.3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			4 TC		
1	5190849	Đánh giá trong giáo dục Mầm non	2	1	1
2	5190850	Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non	2	1	1
3.2.4. Khối kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm			12 TC		
3.2.4.1. Thực hành nghề nghiệp			06 TC		
1	5190851	Kiến tập sư phạm	1	0	1
2	5190852	Thực hành hoạt động nuôi dưỡng	2	0	2
3	5190853	Thực hành hoạt động dạy học	3	0	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
3.2.4.2. Thực tập nghề nghiệp			06 TC		
1	5190854	Thực tập sư phạm lần 1	2	0	2
2	5190855	Thực tập sư phạm lần 2	4	0	4
Tổng cộng:			103	62	41

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Ghi chú: H (Cao), M (Trung bình), L (Thấp).

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	
3.1. Khối kiến thức, kỹ năng chung													
* Bắt buộc													
3.1.1. Lý luận chính trị													
1	5000401	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	H							M		M	M
2	5000402	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H							M		H	H
3	5000403	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	H							M		M	H
3.1.2. Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh													
1	5000704	Giáo dục thể chất 1	L							M		M	L
2	5000705	Giáo dục thể chất 2	L							M		M	L
3	5000706	Đường lối quốc phòng và an ninh của											

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
		ĐCSVN										
4	5000707	Công tác quốc phòng và an ninh										
5	5000708	Quân sự chung										
6	5000709	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật										
3.1.3. Ngoại ngữ												
1	5002210	Tiếng Anh 1		L					M		L	L
2	5002211	Tiếng Anh 2		M					M		L	L
3.1.4. Khoa học xã hội- nhân văn												
1	5001512	Pháp luật đại cương	H						M		H	H
2	5002113	Kỹ năng giao tiếp	M		L		M		M		M	M
3	5002114	Tâm lý học đại cương	M						M		M	M
4	5002115	Giáo dục học đại cương	M				L		M		L	M
3.1.5. Toán, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ, môi trường												
1	5002516	Công nghệ thông tin cơ bản			M		L		M			M
* Tự chọn 1 (Tự chọn 1 trong 3 học phần sau: 2 tín chỉ)												
1	5000817	Môi trường và con người	H		L				L		M	M
2	5190818	Tiếng Việt thực hành	M				M		M		M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
3	5191819	Cơ sở văn hoá Việt Nam	M		L				L		M	M
3.2. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản												
3.2.1. Kiến thức, kỹ năng cơ bản của nghề giáo viên												
* Bắt buộc												
1	5190820	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	H			M	M		M		L	L
2	5190821	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non	M			L	M		M		M	M
3	5190822	Giáo dục học mầm non	M			M	M		M	M	M	M
4	5190823	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	M		L	H	L		M		M	M
5	5190824	Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em	M			H	M		M	M	M	M
6	5190225	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành	H						M		H	H
7	5191126	Toán cơ sở	M				H		M		M	M
* Tự chọn 2 (Tự chọn 2 trong 3 học phần sau: 4 tín chỉ)												
1	5190827	Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm	M		L		H		M	M	M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
		non										
2	5190828	Phương pháp nghiên cứu khoa học mầm non	M	L	M				M	M	M	M
3	5190829	Giáo dục gia đình	M			M	L		L		M	M
3.2.2. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành												
* Bắt buộc												
1	5190830	Làm đồ chơi	M				M		M		M	M
2	5190131	Múa	M				M	H	L		M	M
3	5190832	Giáo dục hòa nhập	M				L		M		L	M
4	5190833	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	M		L	H	H		M	M	M	M
5	5192534	Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non			M		L		L	L		M
6	5190835	Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	M				H	L	M	M	M	M
7	5190836	Tổ chức hoạt động vui chơi	M				H	M	M	M	M	L
8	5190837	Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt	M		M		H	H	M	M	M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
		động âm nhạc cho trẻ mầm non										
9	5190838	Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	H		L		M	H	M	M	M	M
10	5190839	Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non	M			M	H		M		H	H
11	5190840	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	M		L		H	M	M	M	M	M
12	5190841	Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non	M				H	M	M	M	M	M
13	5190842	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	M				H	L	M	M	M	M
14	5190843	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh	M				H	M	M	M	M	M
* Tự chọn 3 (Tự chọn 1 trong 5 học phần sau: 2 tín chỉ)												

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
1	5190844	Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số	M		L		M	L	M	M	M	M
2	5190845	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	M						M		M	M
3	5190846	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	M				H		M	M	M	M
4	5190847	Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	M				M		M	M	M	M
5	5190848	Giáo dục môi trường	M		L				L		M	M
3.2.3. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp												
1	5190849	Đánh giá trong giáo dục Mầm non	M			M	M		M	M	M	M
2	5190850	Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non	M				H	L	M	M	M	M
3.2.4. Khối kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm												
3.2.4.1. Thực hành nghề nghiệp												
1	5190851	Kiến tập sư	L			L	L	L	L	L	M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
		phạm										
2	5190852	Thực hành hoạt động nuôi dưỡng	M		M	H			M	M	M	M
3	5190853	Thực hành hoạt động dạy học	M		M		H	M	M	M	M	M
3.2.4.2. Thực tập nghề nghiệp												
1	5190854	Thực tập sư phạm lần 1	L		M	H	H	H	H	M	M	M
2	5190855	Thực tập sư phạm lần 2	L		M	H	H	H	H	M	M	M

2.4. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1 - 15TC	Học kỳ 2 – 16TC	Học kỳ 3 – 16TC	Học kỳ 4 - 17TC+9	Học kỳ 5 - 16TC	Học kỳ 6 – 17TC
Sự phát triển TC TELTMN 2(2,0)	Sự học và PTTLTELTMN 2(2,0)	PPPT thể chất cho trẻ MN 2(1,1)	PP cho trẻ KPKH về MTXQ 2(1,1)	Tạo hình và PPTCHĐTH cho trẻ MN 2(1,1)	PP PTTC và KNXH cho trẻ MN 2(1,1)
Làm đồ chơi 1(0,1)	Giáo dục học mầm non 2(2,0)	Phòng bệnh và ĐBAT cho trẻ MN 2(2,0)	Âm nhạc và PP TCHĐAN cho trẻ MN 2(1,1)	Phát triển và tổ chức thực hiện CT GDMN 2(2,0)	Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non 2(1,1)
	Múa 1(0,1)	Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ MN 2(1,1)	THHĐ dạy học 3(0,3)	THHĐ nuôi dưỡng 2(0,2)	Tổ chức HĐVC 1(0,1)
	Tự chọn 2/4 TC Phần 3.1.5 2(2,0)	PPPT ngôn ngữ và LQVH cho trẻ MN 3(2,1)	Ứng dụng CNTT trong GDMN 2(1,1)	PP cho trẻ MN LQ với toán 2(1,1)	GD hòa nhập 1(1,0)
Kỹ năng giao tiếp 2(2,0)	Pháp luật đại cương 2(2,0)	Kiến tập sư phạm 1(0,1)	Toán cơ sở 2(1,1)	PP cho trẻ MN làm quen với tiếng Anh 2(1,1)	Đánh giá trong GDMN 2(1,1)
Công nghệ thông tin cơ bản 4(2,2)	Tư tưởng HCM 2(1,1)	Đường lối ĐCSVN 3(2,1)	TTSP lần 1 2(0,2)	Tự chọn 4/6 TC Phần 3.2.1 2(2,0); 2(1,1)	Tự chọn 2/8 TC Phần 3.2.2 2(1,1)
Những NLCB CN Mác – LêNin 5(4,1)	Tâm lý học đại cương 2(2,0)	Tiếng Anh 1 3(2,1)	Tiếng Anh 2 4(2,2)	QLHCNN &QLN 2(2,0)	TTSP lần 2 4(0,4)
	Giáo dục học đại cương 2(2,0)		Giáo dục QP-An ninh 9(7,2)		
Giáo dục thể chất 1 1(1,0)	Giáo dục thể chất 2 1(0,1)				

2.5. Mô tả các môn học/học phần.

2.5.1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin . 5 tín chỉ (4,1)

Môn học trước: Không.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nguyên lý, quy luật và phạm trù của triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin.

2.5.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin.

Môn học cung cấp cho người học những nội dung cơ bản và việc áp dụng vào thực tế về: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc, cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng Sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế; về dân chủ và nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đạo đức, văn hóa xây dựng con người mới.

2.5.3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. 3 tín chỉ (2,1)

Môn học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam; đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới về một số lĩnh vực: công nghiệp hóa, nền kinh tế thị trường, hệ thống chính trị, văn hóa và các vấn đề xã hội, đối ngoại.

2.5.4. Giáo dục thể chất 1. 1 tín chỉ (1,0)

Môn học trước: Không.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ và sự phát triển công tác TDTT nước ta theo đường lối của Đảng, Nhà nước CHXHCN Việt Nam; tác dụng của TDTT đối với sự phát triển con người toàn diện; các môn thể thao tự chọn, một số bài tập thể lực với dụng cụ đơn giản, thể dục ngành nghề.

2.5.5. Giáo dục thể chất 2. 1 tín chỉ (0,1)

Môn học trước: Giáo dục thể chất 1.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và luật thi đấu, phương pháp hình thức tổ chức thi đấu, kỹ năng thực hành tập luyện kỹ, chiến thuật một số môn thể thao tự chọn phù hợp với khả năng để rèn luyện nhằm phát triển và nâng cao thể lực chung, các hoạt động ngoại khóa lành mạnh phát triển toàn diện thể chất của sinh viên. Các bài tập thể lực với dụng cụ đơn giản, chạy sức bền tăng cường thể lực cho Sinh viên.

2.5.6. Giáo dục quốc phòng, an ninh. 9 tín chỉ (7,2)

Môn học trước: Không.

Nội dung ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

2.5.7. Tiếng Anh 1.

3 tín chỉ (2,1)

Môn học trước: Không .

Môn học cung cấp một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Các thì trong Tiếng Anh; cách sử dụng some/any, much/many; so sánh hơn, hơn nhất, so sánh bằng...; một số từ vựng về các chủ đề: đất nước, con người, sở thích, mua sắm, thể thao... Đồng thời cũng bao gồm các bài đọc, bài tập, được thiết kế nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển kỹ năng giao tiếng bằng Tiếng Anh: Nghe, nói, đọc, viết.

2.5.8. Tiếng Anh 2.

4 tín chỉ (2,2)

Môn học trước: Tiếng Anh 1.

Môn học cung cấp một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Các thì trong Tiếng Anh; các loại câu điều kiện; dạng bị động của động từ; cách sử dụng các từ should, could, must, have to, might...; cung cấp một số từ vựng về các chủ đề: điện ảnh, du lịch, nghề nghiệp, ước mơ, thiên tai... Đồng thời cũng bao gồm các bài đọc, bài tập, được thiết kế nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển kỹ năng giao tiếng bằng Tiếng Anh: Nghe, nói, đọc, viết.

2.5.9. Pháp luật đại cương.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Học phần giúp người học tìm hiểu các kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật: khái niệm, nguồn gốc, bản chất, vai trò; quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật; hiện tượng vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, học phần còn có những nội dung về pháp luật chuyên ngành bao gồm: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Hình sự.. và bổ sung thêm một nội dung mới theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo là Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Từ đó người học nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ của người công dân đối với quốc gia, biết áp dụng quy định của pháp luật trong cuộc sống và công việc của mình.

2.5.10. Kỹ năng giao tiếp.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Trong quá trình học sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về giao tiếp, ứng xử truyền thống dân tộc và thông lệ quốc tế, đồng thời để thực hành và rèn luyện kỹ năng. Vận dụng kiến thức môn học vào các tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như hoạt động nghề nghiệp sau này.

2.5.11. Tâm lý học đại cương.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không .

Cung cấp những nội dung cơ bản khái quát về tâm lý học đại cương, tạo cơ sở cho việc tiếp thu các học phần khác về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, các học phần giáo dục học (Giáo dục học đại cương, Hoạt động dạy học và Hoạt động giáo dục), các học phần thuộc về nghiệp vụ sư phạm (Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, Thực tập sư phạm). Bước đầu hình thành kỹ năng nghiên cứu tâm lý người.

2.5.12. Giáo dục học đại cương.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không .

Cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản, đại cương về giáo dục học: các khái niệm, các phạm trù, các nguyên tắc và phương pháp cơ bản của giáo dục học, làm cơ sở cho việc tiếp thu các học phần hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm.

2.5.13. Công nghệ thông tin cơ bản.

4 tín chỉ (2,2)

Môn học trước: Không .

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: máy tính, mạng máy tính và truyền thông; Cách sử dụng máy tính (mở máy, đăng nhập hệ thống, làm việc với hệ điều hành, sử dụng tiếng việt, sử dụng máy in...); Cách khai thác các tính năng của phần mềm Microsoft Word (soạn thảo, định dạng, thao tác với bảng biểu, in văn bản...); Cách khai thác các tính năng của phần mềm Microsoft Excel (soạn thảo, định dạng, thao tác trên bảng tính, sử dụng được một số hàm (tập hợp, logic, thời gian, ngày, tháng, tìm kiếm) vào giải quyết các bài toán liên quan, thao tác với biểu đồ, in ấn,); Cách khai thác các tính năng của phần mềm Microsoft PowerPoint (soạn thảo văn bản/ bảng/ sơ đồ/ biểu đồ và định dạng các nội dung thuyết trình đó, trình chiếu và in ấn bài thuyết trình...); Cách khai thác nguồn thông tin và ứng dụng trên internet (khái niệm, sử dụng web và trình duyệt web, thư điện tử...).

2.5.14. Môi trường và con người.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về sinh thái áp dụng cho khoa học môi trường, các kiến thức về môi trường sống và quan hệ giữa sinh vật với môi trường sống của chúng, quần thể, quần xã, hệ sinh thái và về tài nguyên thiên nhiên, tác động của con người đến môi trường, các biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và những vấn đề chung về giáo dục môi trường.

2.5.15. Tiếng Việt thực hành.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Không.

Môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản về tiếng Việt, trên cơ sở đó tập trung rèn luyện cho người học hệ thống các kỹ năng sử dụng tiếng Việt như kỹ năng về chính tả, kỹ năng dùng từ, đặt câu, đặc biệt là khả năng tiếp nhận, tạo lập văn bản. Nhờ các

kỹ năng này, người học có thể nâng cao năng lực giao tiếp của mình trong các hoạt động nghe, nói, đọc, viết..., kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong thực tế đời sống XH đồng thời giúp người học vận dụng các tri thức kỹ năng đã có từ môn học để phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và vận dụng dạy các bài tiếng Việt thực hành ở trường tiểu học, mầm non.

2.5.16. Cơ sở văn hoá Việt Nam.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

2.5.17. Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Học phần gồm 13 chương cung cấp cho người học các kiến thức về sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi Mầm non. Mỗi chương đều cung cấp kiến thức về cấu tạo và chức năng từng hệ cơ quan trong cơ thể Người. Với kiến thức về mỗi hệ cơ quan đều chỉ ra được các cách phòng tránh 1 số bệnh thông thường với hệ cơ quan đó. Học phần cũng cung cấp cho người học các phương pháp chăm sóc, rèn luyện các hệ cơ quan cho trẻ Mầm non đảm bảo phát triển thể chất và sinh lý trẻ Mầm non tối ưu nhất.

2.5.18. Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Tâm lý học đại cương.

Học phần gồm 13 chương cung cấp cho người học các kiến thức về sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi Mầm non. Mỗi chương đều cung cấp kiến thức về cấu tạo và chức năng từng hệ cơ quan trong cơ thể Người. Với kiến thức về mỗi hệ cơ quan đều chỉ ra được các cách phòng tránh 1 số bệnh thông thường với hệ cơ quan đó. Học phần cũng cung cấp cho người học các phương pháp chăm sóc, rèn luyện các hệ cơ quan cho trẻ Mầm non đảm bảo phát triển thể chất và sinh lý trẻ Mầm non tối ưu nhất.

2.5.19. Giáo dục học mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Giáo dục học đại cương.

Nội dung bao gồm: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của giáo dục học mầm non; mục đích và nhiệm vụ của giáo dục học mầm non; chương trình giáo dục mầm non. Bản chất, nội dung, nguyên tắc, hình thức, phương pháp và các điều kiện giáo dục trẻ lứa tuổi nhà trẻ và lứa tuổi mẫu giáo; giáo dục trong hoạt động; các dạng hoạt động cơ bản của trẻ mầm non: Hoạt động vui chơi, hoạt động học – nhận thức, lao động, hoạt động nghệ thuật, giao tiếp; phương pháp tổ chức các hoạt động của trẻ. Tổ chức

cuộc sống của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non; nội dung và hình thức phối hợp giữa nhà trường và gia đình.

2.5.20. Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non. 2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Sự phát triển thể chất cho trẻ lứa tuổi mầm non.

Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ em: Nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng và điều trị một số bệnh thường gặp ở trẻ em; Phòng tránh và xử lý một số tai nạn thường gặp ở trẻ em; Tổ chức giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.

2.5.21. Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vệ sinh: vệ sinh môi trường (môi trường không khí; vệ sinh nguồn nước; vệ sinh mặt đất và các chất thải). Vệ sinh chăm sóc trẻ (vệ sinh thân thể; vệ sinh trang phục); Vệ sinh cô nuôi dạy trẻ và cô mẫu giáo; giáo dục thói quen vệ sinh văn minh cho trẻ. Nhờ các kỹ năng này người học sẽ nâng cao năng lực để vận dụng các kỹ năng này vào trong quá trình chăm sóc vệ sinh cho trẻ ở trường mầm non.

Những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng: Khái niệm về dinh dưỡng và vai trò của các chất dinh dưỡng đối với sự phát triển của cơ thể; Xây dựng và cân đối khẩu phần ăn và thực đơn; Vệ sinh an toàn thực phẩm; Cách chế biến các món ăn thông thường cho trẻ mầm non; Cách tổ chức cho trẻ ăn uống hợp lý; Đánh giá tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em.

2.5.22. Quản lý hành chính NN và quản lý ngành. 2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Pháp luật đại cương .

Học phần đề cập đến các nội dung cốt lõi sau:

- Vài nét về Nhà nước; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quản lý hành chính nhà nước – Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo.

- Bối cảnh của GD-ĐT trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa (thế giới, trong nước); thời cơ và thách thức các giải pháp phát triển GD-ĐT hiện nay;

- Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục 2005, Luật sửa đổi bổ sung năm 2011 và những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục 2005.

- Tìm hiểu Điều lệ, quy chế quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo đối với bậc học Mầm Non và phổ thông (quy chế quy định đối với giáo viên, học sinh), quy chế công nhận trường Mầm Non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia trong giai đoạn hiện nay.

2.5.23. Toán cơ sở. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Không.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về : Các khái niệm cơ bản về tập hợp, tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau, các phép toán trên tập hợp tập hợp;

Tích đề các của hai tập hợp, quan hệ tương đương, sự chia lớp tương đương, quan hệ thứ tự; Ánh xạ, đơn ánh, toàn ánh, song ánh và ánh xạ ngược, ảnh và tạo ảnh của một tập hợp qua một ánh xạ; Mệnh đề, các phép toán giữa các mệnh đề, công thức, quy tắc suy luận, áp dụng quy tắc suy luận trong chứng minh và giải toán; Tập hợp số tự nhiên, các phép toán trên tập hợp số tự nhiên, phép đếm và cách ghi số.

2.5.24. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Những kiến thức cơ sở khoa học của chiến lược phát triển con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa, thiết kế chương trình giáo dục, lựa chọn phương pháp giảng dạy, viết một chương trình đào tạo.

2.5.25. Phương pháp nghiên cứu khoa học mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản nhất về khoa học, nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học; cung cấp những thông tin, những kiến thức cơ bản, các bước trong NCKH, bước đầu thực hiện được một đề tài nghiên cứu khoa học.

2.5.26. Giáo dục gia đình.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản: Lí luận chung về gia đình; Khái niệm chung về gia đình; Các chức năng cơ bản của gia đình; Các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình. Những vấn đề cơ bản về giáo dục con gia đình: Mục tiêu giáo dục trong gia đình; Giáo dục con chưa đến tuổi tiểu học; Giáo dục con là học sinh; Mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội.

2.5.27. Làm đồ chơi.

1 tín chỉ (0,1)

Môn học trước: Không.

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa của đồ chơi đối với trẻ nhỏ, nguyên tắc làm đồ dùng đồ chơi, kỹ thuật làm đồ chơi từ những nguyên vật liệu khác nhau. Từ đó người học vận dụng các kỹ năng đã học để làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu khác nhau nhằm tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non (hoạt động học, hoạt động chơi, lễ hội...) đạt hiệu quả.

2.5.28. Múa.

1 tín chỉ (0,1)

Môn học trước: Không.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghệ thuật múa, có nhận thức thẩm mỹ đúng đắn về môn học nghệ thuật này. Thực hiện đúng những động tác múa dân gian của các dân tộc từng vùng miền, hình thành các kỹ năng tổ

chức các hoạt động hoạt múa tại cơ sở phù hợp cho từng lứa tuổi của ngành giáo dục mầm non.

2.5.29. Giáo dục hòa nhập.

1 tín chỉ (1,0)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập: Khái niệm về giáo dục hòa nhập, các quan điểm tiếp cận các yếu tố và đặc điểm, tính tất yếu, xu thế của giáo dục hòa nhập, khái niệm và đặc điểm trẻ có nhu cầu đặc biệt, những nguyên tắc giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non, thực hiện giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt, thúc đẩy và hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non, những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của giáo viên trong giáo dục hòa nhập mầm non cho trẻ có nhu cầu đặc biệt và phối hợp các lực lượng hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung.

2.5.30. Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non; Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp xuất phát từ nhu cầu và hứng thú của trẻ trong tất cả các nội dung giáo dục; Xây dựng môi trường giáo dục: Khái niệm, nguyên tắc, quy trình và hướng dẫn cách xây dựng môi trường giáo dục theo chủ đề; đánh giá hiệu quả sử dụng môi trường giáo dục phù hợp với sự phát triển của trẻ.

2.5.31. Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Công nghệ thông tin cơ bản.

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non; các phần mềm thường dùng trong thiết kế bài giảng; cách sử dụng phần mềm kidsmart.

2.5.32. Đánh giá trong giáo dục Mầm non.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học đánh giá như: khái niệm, nguyên tắc, phương pháp và công cụ đánh giá trong giáo dục mầm non. Trên cơ sở đó giúp người học tập trung rèn những kỹ năng cơ bản về đánh giá chương trình giáo dục mầm non, đánh giá hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên mầm non, đánh giá sự phát triển của trẻ và đánh giá cơ sở giáo dục mầm non. Nhờ các kỹ năng này người học biết sử dụng công cụ đo lường phù hợp với mục đích đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ mầm non ở từng khối, lớp, từng thời điểm; biết sử dụng test đánh giá trẻ và bộ đánh giá chuẩn phát triển của trẻ 5 tuổi.

2.5.33. Tổ chức hoạt động vui chơi.

1 tín chỉ (0,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Lập kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi của trẻ ở trường mầm non. Tổ chức các loại trò chơi cho trẻ mầm non. Đánh giá mức độ phát triển hoạt động vui chơi của trẻ.

2.5.34. Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Nhạc lý cơ bản: Cao độ âm thanh, trường độ âm thanh, nhịp, phách, sơ lược về hình thức và thể loại âm nhạc. Kỹ thuật ca hát cơ bản (sơ lược bộ máy phát âm, hơi thở – hơi thở ca hát, bài tập luyện thanh, tư thế ca hát thông thường; động tác giữ nhịp, dàn dựng bài hát); học các bài hát phù hợp với chương trình Giáo dục mầm non.

Tổ chức hoạt động Âm nhạc: Vai trò của âm nhạc trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ em. Nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ trong trường mầm non: Ca hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc.

2.5.35. Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Những vấn đề chung về nghệ thuật tạo hình: Kiến thức và kỹ năng thể hiện về luật xa gần, hình họa, màu sắc, tỷ lệ; tranh đề tài, tranh minh họa, tranh cắt – xé – dán; nặn, trang trí trường lớp mầm non.

Tổ chức hoạt động Tạo hình: Vai trò của hoạt động tạo hình trong việc phát triển toàn diện cho trẻ mầm non. Nội dung, hình thức tổ chức các hoạt động tạo hình (Vẽ, nặn, cắt dán, lắp ghép), các thể loại tạo hình(theo mẫu, đề tài, ý thích) của trẻ mầm non.

2.5.36. Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Nội dung và phương pháp dạy trẻ các bài tập vận động: trò chơi vận động, đội hình, đội ngũ, bài tập phát triển chung, vận động cơ bản; phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động và đánh giá hoạt động phát triển thể chất cho trẻ ở các cơ sở Giáo dục mầm non.

2.5.37. Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Kiến thức cơ bản về nội dung, yêu cầu, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

Phần thực hành chủ yếu tập trung rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án (xây dựng kế hoạch bài giảng) và tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi

trường xung quanh theo từng nội dung trên tiết học; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy trên lớp.

2.5.38. Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non. 3 tín chỉ (2,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Phần I: Phương pháp phát triển ngôn ngữ trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về nhiệm vụ, hình thức phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Hướng dẫn cách thức tiến hành cho trẻ mẫu giáo làm quen với từ, câu và chữ viết.

Phần II: Phương pháp cho trẻ LQ văn học cung cấp cho sinh viên một số kiến thức về vai trò của môn học đối với trẻ mầm non; Các phương pháp, hình thức cho trẻ làm quen với thơ, truyện. Cách sử dụng thơ, truyện trong tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp cho trẻ trong trường mầm non.

Phần thực hành rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen chữ cái, truyện, thơ, nhận biết tập nói; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy trên lớp.

2.5.39. Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Kiến thức về đặc điểm, nhiệm vụ, các nguyên tắc của bộ môn để hình thành kiến thức và kỹ năng, phát triển tư duy, óc tưởng tượng, sáng tạo cho trẻ. Phương pháp hình thành biểu tượng về số lượng; kích thước; hình dạng; định hướng trong không gian và thời gian.

Phần thực hành chủ yếu tập trung rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án (xây dựng kế hoạch bài giảng) và tổ chức cho trẻ làm quen với những biểu tượng sơ đẳng về toán theo từng nội dung trên tiết học; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy trên lớp.

2.5.40. Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh. 2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh.

2.5.41. Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Tiếng Việt thực hành.

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về Bộ tiêu chí xây dựng môi trường, yêu cầu xây dựng môi trường và Khai thác, sử dụng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số; Các hình thức tổ chức tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số theo từng lứa tuổi. Từ đó người học vận dụng các kiến thức đã học để soạn giáo án (xây dựng kế hoạch hoạt

động) và tổ chức hoạt động tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số cho trẻ theo từng nội dung; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức hoạt động phát triển vận động cho trẻ.

2.5.42. Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần này nhằm cung cấp cho SV mầm non những kiến thức, kỹ năng và thái độ về giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non: Khái niệm văn hóa, hành vi văn hóa; Nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. Từ đó SV biết vận dụng các kiến thức đã học để tổ chức các hoạt động giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

2.5.43. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Những vấn đề chung về kỹ năng sống: Khái niệm giáo dục kỹ năng sống; sự cần thiết của giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non; các nguyên tắc đưa kỹ năng sống vào thực tiễn giáo dục mầm non; Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

2.5.44. Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể, từ đó rèn cho sinh viên cách thức đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể.

2.5.45. Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non.

2 tín chỉ (2,0)

Môn học trước: Không.

Cung cấp cho Sinh viên các vấn đề cơ bản của môi trường và phương pháp giáo dục các vấn đề về môi trường cho trẻ em lứa tuổi Mầm non. Biết ứng dụng giáo dục môi trường cho trẻ em lứa tuổi Mầm non và phát huy nội lực, không ngừng vươn lên trong chuyên môn, có tinh thần chủ động, sáng tạo, cập nhật kiến thức mới.

2.5.46. Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề chung về phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung, các phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

Phần thực hành chủ yếu tập trung rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án (xây dựng kế hoạch bài giảng) và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng

xã hội cho trẻ mầm non theo từng nội dung trên tiết học; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy trên lớp.

2.5.47. Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non.
2 tín chỉ (1,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên ngành giáo dục mầm non những kiến thức, kỹ năng và thái độ về giáo dục trải nghiệm cho trẻ mầm non: Lí luận về giáo dục theo hướng trải nghiệm; Mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non; Hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non; Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM trong tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non.

2.5.48. Kiến tập sư phạm.
1 tín chỉ (0,1)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Tóm tắt nội dung môn học: Người học được quan sát các hoạt động giáo dục vệ sinh (vệ sinh cá nhân trẻ, vệ sinh môi trường); các hoạt động giáo dục nuôi dưỡng (nấu ăn, tổ chức bữa ăn cho trẻ theo từng lứa tuổi); các hoạt động học có chủ đích cho trẻ ở trường mầm non. Tham gia thảo luận, xêmina, làm các bài tập thực hành theo chương trình nhằm rèn kỹ năng chăm sóc vệ sinh và nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo hướng phát triển năng lực.

2.5.49. Thực hành hoạt động nuôi dưỡng.
2 tín chỉ (0,2)

Môn học trước: Vệ sinh - Dinh dưỡng.

Tóm tắt nội dung môn học: Sinh viên tham gia vào các hoạt động sau: Quan sát và tổ chức các hoạt động giáo dục vệ sinh (vệ sinh cá nhân trẻ, vệ sinh môi trường) và nuôi dưỡng (nấu ăn, tổ chức bữa ăn cho trẻ theo từng lứa tuổi) ở trường mầm non. Tham gia thảo luận, xêmina, làm các bài tập thực hành theo chương trình nhằm rèn kỹ năng chăm sóc vệ sinh và nuôi dưỡng trẻ theo hướng phát triển năng lực.

2.5.50. Thực hành hoạt động dạy học.
3 tín chỉ (0,3)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Học phần tập trung rèn luyện cho người học các kỹ năng như: Kỹ năng xây dựng kế hoạch (giáo án); kỹ năng làm và sử dụng đồ dùng đồ chơi; kỹ năng thiết kế môi trường dạy học; kỹ năng tổ chức hoạt động học có chủ đích theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm xã hội, thẩm mỹ) cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp; kỹ năng thuyết trình... Từ đó giúp người học vận dụng các tri thức kỹ năng đã học để nâng cao năng lực tổ chức các hoạt động dạy học trong thực tế ở trường mầm non.

2.5.51. Thực tập sư phạm lần 1.
2 tín chỉ (0,2)

Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Nhằm củng cố và khắc sâu lý thuyết về tâm lý học, giáo dục học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các tình huống sư phạm trong kiến tập sư phạm: Tìm hiểu tình hình thực tiễn địa phương, thực tiễn giáo dục ở trường phổ thông, tập làm công tác dạy học, công tác chủ nhiệm lớp, triển khai bài tập thực hành Tâm lý - Giáo dục.

2.5.52. Thực tập sư phạm lần 2.

4 tín chỉ (0,4)

Môn học trước: Thực tập sư phạm lần 1.

Củng cố và nâng cao kiến thức lý thuyết về chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực tâm lý học, giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động dạy học và giáo dục học sinh, tiếp tục rèn luyện các kỹ năng dạy học, giáo dục, kỹ năng nghiên cứu Khoa học giáo dục.

III. CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT HỌC PHẦN.

1. Học phần : Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.

1. Tên học phần: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 5(4,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 60 tiết.
- Thảo luận, kiểm tra: 30 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 150 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

- Cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về Triết học Mác- Lênin.
- Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lí luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.
- Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác- Lênin.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trang bị cho người học hệ thống kiến thức gồm các nguyên lý, các quy luật, các phạm trù cơ bản của Triết học, Kinh tế - chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc chủ nghĩa Mác - Lênin; giúp người học hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Xác định được những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

- Xác định được những nội dung cơ bản của lí luận nhận thức duy vật biện chứng.
- Nhận diện được những qui luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.
- Chỉ ra được những nội dung cơ bản của học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác.
- Phác thảo được những nội dung cơ bản của học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước của Lênin.
- Giúp người học xác định được những nội dung cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- Nhận diện được những vấn đề chính trị - xã hội có tính qui luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- Mô tả được những vấn đề cơ bản của CNXH hiện thực và triển vọng của CNXH.

*** Kỹ năng.**

- Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để giải thích và bình luận các hiện tượng mang tính phổ quát diễn ra trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.
- Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để hiểu, giải thích được các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế.
- Xác lập được cơ sở lý luận để tiếp cận nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Từng bước hình thành thế giới quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các môn khoa học khác.
- Hình thành được kĩ năng tư duy logic, khoa học cho người học, góp phần rèn luyện năng lực tư duy và thực tiễn cho người học.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập các môn lý luận chính trị và các môn khoa học chuyên ngành được đào tạo; giúp người học xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.
- Có ý thức bảo vệ, phổ biến những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đấu tranh chống lại những quan điểm sai trái.
- Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.
- Củng cố niềm tin và con đường cách mạng mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã chọn, từ đó góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta.

7. Mô tả nội dung học phần.

Ngoài 1 chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành *3 phần, 9 chương*.

Phần thứ nhất có 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Phần thứ hai có 3 chương trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phần thứ ba có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)	Thang đo Bloom
CLO1	Trình bày được nội dung cơ bản và ý nghĩa phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Làm sáng tỏ được giá trị và bản chất khoa học và cách mạng của Triết học Mác- Lê nin.	Hiểu
CLO2	Vận dụng những kiến thức cơ bản của Triết học Mác- Lê nin để hình thành thế giới quan, nhân sinh quan tiến bộ và phương pháp luận khoa học; Từ đó giải quyết được những vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.	Phân tích
CLO3	Có khả năng tự học, làm việc theo nhóm; Từ đó xác định được nhiệm vụ xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (PLO).

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	H								M	
CLO3	M						M			H
Học phần	H						M		M	M

10. Yêu cầu của học phần.

- Tham dự trên lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định;
- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần;
- Các bài kiểm tra/Thảo luận phải hoàn thành và nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về cả nội dung và hình thức.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1

A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (2LT, 1TL)	Chương mở đầu: Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. I. Khái lược về chủ nghĩa Mác – Lênin. II. Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
6 tiết (4LT, 2TL)	Chương I: Chủ nghĩa duy vật biện chứng. I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng. II. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất với ý thức.	CLO1,3	- Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học
16 tiết (10LT, 5TL, 1KT)	Chương II: Phép duy vật biện chứng. I. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật. II. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. III. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. IV. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. V. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.	CLO1,2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học
15 tiết (10LT, 4TL, 1KT)	Chương III. Chủ nghĩa duy vật lịch sử. I. Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. II. Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. III. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.	CLO1,2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học

	IV. Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái KT-XH. V. Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. VI. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.		
5 tiết (4LT, 1TL)	Chương IV: Học thuyết giá trị. I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá. II. Hàng hoá. III. Tiền tệ. IV. Quy luật giá trị.	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận -Giải quyết vấn đề -Hướng dẫn tự học
18 tiết (11LT, 6TL, 1KT)	Chương V: Học thuyết giá trị thặng dư. I. Sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. II. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. III. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản. IV. Sự chuyển hoá của giá trị thặng dư thành tư bản – tích lũy tư bản. V. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư. VI. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư .	CLO1,2,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận -Nêu vấn đề -Hướng dẫn tự học
5 tiết (4LT, 1KT)	Chương VI: Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. I. Chủ nghĩa tư bản độc quyền. II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. III. Chủ nghĩa tư bản ngày nay và những biểu hiện của nó. IV. Vai trò, giới hạn và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận -Giải quyết vấn đề -Hướng dẫn tự học
8 tiết (6LT, 2TL)	Chương VII: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. I. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. II. Cách mạng xã hội chủ nghĩa. III. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.	CLO1,2,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận -Giải quyết vấn đề -Hướng dẫn tự học

10 tiết (7LT, 3TL)	Chương VIII: Những vấn đề chính trị, xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. I. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa. II. Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. III. Giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo.	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học
4 tiết (2LT, 1KT, 1 ôn tập)	Chương IX: Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng. I. Chủ nghĩa xã hội hiện thực. II. Sự khủng hoảng, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết và nguyên nhân của nó. III. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	CLO1,2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Hướng dẫn tự học

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Chương trình môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

[2] Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Giáo trình các môn học Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2007.

[4] Các tài liệu phục vụ dạy và học Chương trình Lý luận chính trị do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp chỉ đạo, tổ chức biên soạn.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Đào Thị Hợi

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Trần Thị Ánh Nguyệt

2. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh.

1. Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Mã môn học:

3. Số tín chỉ: 2(1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.
- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Mô học trước: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh; Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; Cùng với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta; Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Cùng với môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.

*** Kỹ năng.**

- Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong đời sống, học tập và công tác.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

7. Mô tả nội dung học phần.

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Trình bày được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh; Làm sáng tỏ được ý nghĩa, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh.	Hiểu
CLO2	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới đất nước hiện nay.	Phân tích
CLO3	Có khả năng tự học, làm việc theo nhóm, tích cực vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	H								H	
CLO3	M						M			H
Học phần	H						M		H	H

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.

- Các bài kiểm tra/Thảo luận phải hoàn thành và nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về cả nội dung và hình thức.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá Thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1
A2. Đánh giá định kì	Bài kiểm tra định kì	Kiểm tra viết		2		CLO2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
2 tiết (1LT, 1TL)	Chương mở đầu ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH. I. Đối tượng nghiên cứu. 1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh. 2. Đối tượng và nhiệm vụ của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh. 3. Mối quan hệ của môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. II. Phương pháp nghiên cứu. 1. Cơ sở phương pháp luận. 2. Các phương pháp cụ thể. III. Ý nghĩa của việc học tập môn học đối với sinh viên. 1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác. 2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị.	CLO1,3	-Thuyết giảng - Vấn đáp -Thảo luận -Nêu vấn đề -Kể chuyện -Hướng dẫn tự học
5 tiết (2LT, 3TL)	Chương I CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH. I. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. 1. Cơ sở khách quan. 2. Nhân tố chủ quan. II. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. 1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước. 2. Thời kỳ từ năm 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc. 3. Thời kỳ từ 1921-1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam. 4. Thời kỳ từ 1930-1945: Vượt qua thử thách,	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp -Thảo luận -Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học

	kiên trì giữ vững lập trường cách mạng. 5. Thời kỳ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện. III. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh. 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc. 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới.		
6 tiết (2LT, 4TL)	Chương II TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC. I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc. 1. Vấn đề dân tộc thuộc địa. 2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc. 1. Tính chất, nhiệm vụ và mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc. 2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản. 3. Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo. 4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc. 5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc. 6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực. III. Kết luận. 1. Làm phong phú học thuyết Mác-Lênin về cách mạng thuộc địa. 2. Soi đường thắng lợi cho cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề Hướng dẫn tự học
6 tiết (2LT, 3TL, 1KT)	Chương III TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH ở Việt Nam.	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề

	1. Tính tất yếu của CNXH ở Việt Nam. 2. Quan niệm Hồ Chí Minh về đặc trưng, bản chất của CNXH ở VN. a. Cách tiếp cận của Hồ Chí Minh về CNXH. b. đặc trưng, bản chất của CNXH ở VN. 3. Quan niệm Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của CNXH ở VN. II. Con đường, biện pháp quá độ lên CNXH ở Việt Nam. 1. Đặc điểm, nhiệm vụ của thời kì quá độ lên CNXH ở Việt Nam. 2. Những chỉ dẫn có tính định hướng về nguyên tắc, bước đi, biện pháp thực hiện trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. III. Kết luận. 1. Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH. 2. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân... 3. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. 4. Chăm lo xây dựng Đảng vững mạnh..., để xây dựng CNXH.		Hướng dẫn tự học
5 tiết (2LT, 3TL)	Chương IV TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM. I. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò và bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam. 1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam. 3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền. II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh. 1. Xây dựng Đảng-Quy luật tồn tại và phát triển của Đảng. 2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam. III. Kết luận. 1. Về chính trị. 2. Về tư tưởng. 3. Về tổ chức. 4. Về đạo đức, lối sống.	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề Hướng dẫn tự học

6 tiết (2LT, 3TL, 1KT)	Chương V TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ. I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc. 1. Vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng. 2. Lực lượng đại đoàn kết dân tộc. 3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc. II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế. 1. Vai trò của đoàn kết quốc tế. 2. Lực lượng đoàn kết và các hình thức tổ chức. a. Lực lượng đoàn kết. b. các hình thức tổ chức. 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế. III. Kết luận. - Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. - Ý nghĩa của việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.	CLO1,2,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề Hướng dẫn tự học
5 tiết (2LT, 3TL)	Chương VI TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ DÂN CHỦ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN. I. Xây dựng nhà nước thể hiện quyền là chủ và làm chủ của nhân dân. 1. Nhà nước của dân. 2. Nhà nước do dân. 3. Nhà nước vì dân. II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước. 1. Về bản chất giai cấp công nhân của nhà nước. 2. Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước. III. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ. 1. Xây dựng Nhà nước hợp pháp, hợp hiến. 2. Hoạt động quản lý nhà nước bằng hiến pháp, pháp luật và chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống.	CLO1,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề Hướng dẫn tự học

	IV. Xây dựng nhà nước trong sạch, hoạt động có hiệu quả. 1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức và tài. 2. Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của nhà nước. 3. Tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng. V. Kết luận. 1. Nhà nước bảo đảm quyền làm chủ thật sự của nhân dân. 2. Kiện toàn bộ máy hành chính Nhà nước. 3. Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.		
10 tiết (2LT, 7TL, 1KT)	Chương VII TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI. I. Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hóa. 1. Định nghĩa về văn hóa và quan điểm về xây dựng nền văn hoá mới. 2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa. a. Vị trí, vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội. 2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa. b. Quan điểm về tính chất cấu nền văn hóa. c. Quan điểm về chức năng của văn hóa. 3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa. a. Văn hoá giáo dục. b. Văn hoá văn nghệ. c. Văn hoá đời sống. II. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. 1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức. a. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức. b. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức	CLO1,2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề Hướng dẫn tự học

	cách mạng. c. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới. 2. Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. a. Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức HCM. b. Nội dung học tập theo tư tưởng tấm gương đạo đức HCM. III. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng con người mới. 1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người. 2. Quan niệm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược “trồng người”. IV. Kết luận. 1. Trong lĩnh vực văn hoá. 2. Trong lĩnh vực đạo đức. 3. Về xây dựng con người mới.		
--	--	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, tài liệu tham khảo.

[1] Chương trình môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

[2] Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ đạo biên soạn.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Các tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh của Ban Tuyên giáo TW.

[4] Hồ Chí Minh: toàn tập, tuyển tập, đĩa CDROM Hồ Chí Minh toàn tập.

[5] Các Nghị quyết, Văn kiện của Đảng.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Đào Thị Hợi

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Hoàng Thị Thanh Thủy

3. Học phần: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Tên học phần: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 3(2,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.
- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ

5. Môn học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ đó giúp sinh viên đánh giá được sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được hoàn cảnh lịch sử, quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Phân tích được những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

*** Kỹ năng:**

- Rèn luyện năng lực tư duy lý luận, có tư duy độc lập trong phân tích và giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - xã hội.

- Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trong nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng; có kỹ năng trình bày, thuyết trình một số vấn đề lý luận chính trị - xã hội.

- Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Tin tưởng và phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng.

- Ý thức được trách nhiệm của mình đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu khoa học, tự rèn luyện bản thân về đạo đức và trình độ chuyên môn.

7. Mô tả nội dung học phần.

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 8 chương: Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); chương IV: Đường lối công nghiệp hoá; chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; chương VII: Đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; chương VIII: Đường lối đối ngoại.

Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Trình bày được hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.	Hiểu
CLO2	Áp dụng những kiến thức đã học để phân tích những chủ trương, đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.	Phân tích
CLO3	Có khả năng tự học, làm việc theo nhóm, tích cực vận dụng trong thực tiễn.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	H								M	
CLO3	M						M			H
Học phần	H						M		M	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp tối thiểu 80% trong giờ lý thuyết, thảo luận, ra vào lớp đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Phải nghiên cứu giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng. Chuẩn bị thảo luận và đọc, sưu tầm các tư liệu có liên quan đến nội dung của chương. Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao; chuẩn bị phần tự học, phần thảo luận và đọc phần lý thuyết trước khi lên lớp; thực hiện nghiêm túc các yêu cầu đối với việc tự học, tự nghiên cứu và các hoạt động nhóm.

- Sinh viên phải làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá thường xuyên, bài thảo luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm theo yêu cầu. Các bài kiểm tra phải nộp đúng

thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức. Đạt yêu cầu các bài kiểm tra, đánh giá định kỳ và bài thi kết thúc môn học.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- Máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được thực hiện vào mục đích ghi chép bài giảng, tính toán phục vụ bài giảng, bài tập, tuyệt đối không dùng vào việc khác.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO2,3
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
2 tiết (1LT, 1TL)	<u>Chương mở đầu:</u> ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM. I. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu. 1. Đối tượng nghiên cứu. a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. b. Đối tượng nghiên cứu môn học. 2. Nhiệm vụ nghiên cứu. II. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học. 1. Phương pháp nghiên cứu. a. Cơ sở phương pháp luận. b. Phương pháp nghiên cứu. 2. Ý nghĩa của học tập môn học.	CLO1,3	- Thuyết trình - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận nhóm
8 tiết (4LT, 4TL)	<u>Chương I: SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG.</u>	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận

	I. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. 1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó. b. Chủ nghĩa Mác – Lênin. c. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản. 2. Hoàn cảnh trong nước. a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp. b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. c. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản. II. Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. 1. Hội nghị thành lập Đảng. 2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. 3. Ý nghĩa lịch sử - sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.		- Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học
6 tiết (3LT, 3TL)	<u>Chương II: ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945).</u> I. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939. 1. Trong những năm 1930-1935. a. Luận cương Chính trị tháng 10-1930. b. Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng. 2. Trong những năm 1936-1939. a. Hoàn cảnh lịch sử. b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng. II. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945. 1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng. a. Tình hình thế giới và trong nước. b. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược.	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học

	c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược. 2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần. b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa. c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám.		
10 tiết (5LT, 4TL, 1KT)	<u>Chương III: ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975).</u> I. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954). 1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945- 1946). a. Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng Tháng Tám. b. Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng. c. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm. 2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và XD chế độ dân chủ nhân dân (1946- 1954). a. Hoàn cảnh lịch sử. b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân. 3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm. a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử. b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm. II. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất Tổ quốc (1954 - 1975). 1. Đường lối trong giai đoạn 1954 – 1964. a. Bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7 – 1954. b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối. 2. Đường lối trong giai đoạn 1965 – 1975	CLO1,2,3	-Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học

	a. Hoàn cảnh lịch sử. b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối. 3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm. a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử. b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.		
6 tiết (3LT, 3TL)	<u>Chương IV: ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ.</u> I. Công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới. 1. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa. 2. Đánh giá sự thực hiện đường lối công nghiệp hóa. II. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thời kỳ đổi mới. 1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá. 2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá. a. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. b. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá. 3. Định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong những năm tới. 4. Kết quả và nguyên nhân. a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa. b. Nguyên nhân.	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học
7 tiết (3LT, 4TL)	<u>Chương V: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN.</u> I. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường. 1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới. a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp. b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. 2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới. a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII.	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học

	b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường II. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. 1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản. a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường. b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. 2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. 3. Kết quả và nguyên nhân. a. Kết quả. b. Nguyên nhân.		
5 tiết (3LT, 1TL, 1KT)	<u>Chương VI: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ.</u> I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945-1985). 1. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (1945 – 1954). 2. Hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (1954 – 1975). 3. Hệ thống chuyên chính vô sản theo tư tưởng làm chủ tập thể (1975 – 1985). II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới. 1. Đổi mới tư duy hệ thống chính trị. 2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới. a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị. b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị. 3. Đánh giá sự thực hiện đường lối. a. Kết quả. b. Nguyên nhân.	CLO1,2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học
8 tiết (4LT, 4TL)	<u>Chương VII: ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI.</u> I. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối	CLO1,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết

	xây dựng, phát triển nền văn hóa. - Thời kỳ trước đổi mới. - Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới. - Đánh giá việc thực hiện đường lối. - Trong thời kỳ đổi mới. - Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá. - Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng, phát triển nền văn hoá. - Đánh giá việc thực hiện đường lối. II. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết những vấn đề xã hội. - Thời kỳ trước đổi mới. - Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội. - Đánh giá việc thực hiện đường lối. - Trong thời kỳ đổi mới. - Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội. - Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội. - Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội. - Đánh giá sự thực hiện đường lối.		vấn đề Hướng dẫn tự học
8 tiết (4LT, 3TL, 1KT)	<u>Chương VIII: ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI.</u> I. Đường lối đối ngoại thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1986. - Hoàn cảnh lịch sử. - Tình hình thế giới. - Tình hình trong nước. - Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng. - Nhiệm vụ đối ngoại. - Chủ trương đối ngoại với các nước. - Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân. - Kết quả và ý nghĩa. - Hạn chế và nguyên nhân. II. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới. - Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối. - Hoàn cảnh lịch sử. - Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối.	CLO1,2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Hướng dẫn tự học

	2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế. a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo. b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới. 3. Kết quả và nguyên nhân. a. Kết quả. b. Nguyên nhân.		
--	---	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Chương trình môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

[2] Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

[4] Các Văn kiện, nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Đào Thị Hợi

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Lê Huyền Trang

4. Học phần: Giáo dục thể chất 1.

1. Tên học phần: Giáo dục thể chất 1.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 1(1,0)

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.
- Thực hành, kiểm tra: 0 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 30 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu của học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản về GDTC góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện thể hệ trẻ.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

Giải thích được những nội dung cơ bản học phần GDTC về lý luận phương pháp, y sinh học TDTT, những khái niệm cơ bản về VHTC, GDTC, TDTT, biết phương pháp phòng ngừa chấn thương và sơ cứu, vệ sinh trong luyện tập TDTT, rèn luyện nâng cao sức khỏe thường xuyên.

Có kiến thức khoa học cơ bản về GDTC, vệ sinh trong tập luyện TDTT, thấy rõ vai trò và vị trí quan trọng của GDTC trong quá trình giáo dục toàn diện thể hệ trẻ.

*** Kỹ năng.**

Vận dụng được các kiến thức đã học trong việc rèn luyện thân thể vệ sinh trong tập luyện TDTT.

Có khả năng tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thực hiện và tuyên truyền thực hiện tốt vệ sinh môi trường và cách phòng chống bệnh tật lan truyền ...

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực TDTT vệ sinh cá nhân và môi trường sống.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức tổ chức kỷ luật, sống lành mạnh, tự giác, tích cực rèn luyện học tập phấn đấu vươn lên.

- Có thái độ nghiêm túc, tác phong nhanh nhẹn hoạt bát, khỏe mạnh, đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập.

7. Mô tả tóm tắt nội dung học phần.

Bao gồm: Mục tiêu, nhiệm vụ và sự phát triển công tác TDTT nước ta theo đường lối của Đảng, Nhà nước CHXHCN Việt Nam; tác dụng của TDTT đối với sự phát triển con người toàn diện; các môn thể thao tự chọn, một số bài tập thể lực với dụng cụ đơn giản, thể dục ngành nghề.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Có kiến thức cơ bản về TDDT và phương pháp TDDT, mục tiêu, nhiệm vụ, tác dụng của TDDT đối với sự phát triển con người toàn diện.	Hiểu
CLO2	Vận dụng được các phương tiện, phương pháp, nguyên tắc tập luyện TDDT; về phòng ngừa chấn thương, cách sơ cứu các chấn thương thường gặp trong hoạt động TDDT.	Vận dụng
CLO3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù với môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	L						M		M	L
CLO2	L						M		M	L
CLO3							M		M	L
CLO4									M	L
Học phần	L						M		M	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần .

* Trang thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, phấn, bảng, giáo trình, tài liệu có liên quan đến môn học.

* Yêu cầu về giảng viên: Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành GDTC trở lên, có chứng chỉ NVSP.

* Yêu cầu đối với sinh viên:

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp.
 - Chuẩn bị các đồ dùng, dụng cụ học tập phù hợp môn học.
 - Hoàn thành các bài kiểm tra đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Sinh viên không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO2,3
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần:

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
7 tiết (6LT, 1KT)	Chương I Bài 1. Các khái niệm cơ bản của TDDT. (2 tiết) - Khái niệm VH TC. - GDTC. - TDDT. - Phát triển thể chất. - Hoàn thiện thể chất. Bài 2: Mục tiêu, nhiệm vụ và sự phát triển công tác TDDT nước ta theo đường lối của Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam. (2 tiết) - Sơ lược lịch sử phát triển của TDDT Việt Nam giai đoạn 1945 đến 1975. - Tác dụng của TDDT đối với sự phát triển con người toàn diện. Bài 3: Phương pháp tập luyện nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất vận động. (2 tiết) - Phương pháp rèn luyện sức nhanh. - Phương pháp rèn luyện Sức mạnh. - Phương pháp rèn luyện Sức bền. - Phương pháp rèn luyện năng lực mềm dẻo và khéo léo.	CLO1,3	- Thuyết trình - Thảo luận - Bài tập - Học nhóm

	Ôn tập kiểm tra (1 tiết)		
8 tiết (7LT, 1KT)	Chương II. Bài 1. Vệ sinh trong tập luyện TDTT. (2 tiết) - Vệ sinh thân thể. - Lợi dụng các nhân tố thiên nhiên để tập luyện. Bài 2. Kỹ năng và kỹ xảo vận động. (2 tiết) - Kỹ năng vận động. - Kỹ xảo vận động. - Lượng vận động, các thành phần của lượng vận động. Bài 3. Cách phòng chống chấn thương trong vận động TDTT. (3 tiết) - Khái niệm chấn thương. - Phân loại chấn thương. - Các phòng chống chấn thương. - Ôn tập kiểm tra (1 tiết).	CLO1,2,3,4	- Thuyết trình - Thảo luận - Bài tập - Học nhóm

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Giáo trình Lý luận và phương pháp TDTT - NXB ĐH SP năm 2007.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Giáo trình Vệ sinh và Y học TDTT - NXB ĐH SP năm 2007.

[3] Lịch sử và quản lý học TDTT - NXB ĐH SP năm 2007.

P.TRƯỞNG KHOA



Lê Duy Thành

TRƯỞNG BỘ MÔN



Đinh Công Tiệp

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Lê Duy Thành

5. Học phần: Giáo dục thể chất 2.

1. Tên học phần: Giáo dục thể chất 2.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 1(0,1).

4. Phân bổ thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết.

- Thực hành: 30 tiết (chọn tối thiểu 1/7 tín chỉ).

- Tự học, tự nghiên cứu: 30 giờ

5. Môn học trước: GDTC 1.

6. Mục tiêu của học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được luật, phương pháp tổ chức thi đấu một hoặc một số môn TDTT cụ thể; phân tích được phương pháp tự tập luyện kỹ thuật, chiến thuật nhằm nâng cao thành tích thể thao môn tự chọn, các bài tập thể lực nâng cao sức khỏe cho thể hệ trẻ.

- Phân tích được vai trò và vị trí của GDTC trong quá trình giáo dục toàn diện thể hệ trẻ.

*** Kỹ năng:**

- Nâng cao các kỹ năng vận động cơ bản, thực hành tốt các kỹ thuật động tác của các môn thể thao tự chọn trên cơ sở đã hình thành ở mức độ ban đầu trong các nhà trường phổ thông.

- Có sức khỏe, đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể (theo qui định của Bộ GD & ĐT), nắm được luật lệ của môn thể thao tự chọn, có khả năng tổ chức được các giải thi đấu cấp cơ sở, làm trọng tài các môn thể thao đã học.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Nâng cao ý thức tự giác tích cực trong quá trình học tập.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức tổ chức kỷ luật, sống lành mạnh, tự giác, tích cực rèn luyện học tập phấn đấu vươn lên.

- Xác định đúng mục tiêu môn học và nhận thức sâu sắc nhiệm vụ của bản thân trong quá trình học tập.

- Có thái độ nghiêm túc, tác phong nhanh nhẹn hoạt bát, khỏe mạnh, đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập.

7. Mô tả nội dung học phần.

Kiến thức phương pháp hình thức tổ chức thi đấu và luật thi đấu, kỹ năng thực hành tập luyện kỹ, chiến thuật một số môn thể thao tự chọn phù hợp với khả năng để rèn luyện nhằm phát triển và nâng cao thể lực chung, các hoạt động ngoại khóa lành mạnh phát triển toàn diện thể chất của Sinh viên.

Các bài tập thể lực với dụng cụ đơn giản, chạy sức bền tăng cường thể lực cho Sinh viên.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn: Bóng đá; Bóng chuyền; Cầu lông; Bóng bàn; Bóng rổ; Điền kinh; Đá cầu.	Vận dụng
CLO2	Vận dụng kiến thức đã học để tổ chức tập luyện và tham gia các hoạt động thi đấu.	Vận dụng
CLO3	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	L						M		M	L
CLO2	L						M		M	L
CLO3							M		M	L
CLO4									M	M
Học phần	L						M		M	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

* Trang thiết bị dạy học: Sân bãi, nhà tập, dụng cụ thiết bị dạy và học các môn thể thao tự chọn.

* Yêu cầu về giảng viên: Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành GDTC trở lên, có chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm.

* Đối với Sinh viên:

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Chuẩn bị các đồ dùng, dụng cụ học tập phù hợp môn học.

- Thực hành và vận dụng được các bài tập thực hành, các nội dung tự học mà giảng viên giao.

- Hoàn thành các bài kiểm tra thực hành đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy.

Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- Sinh viên không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu x nếu có)	Hệ số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá quá trình	A1.1. Điểm thực hành 1	Thực hành		1	CLO1,2,3,4
	A1.2. Điểm thực hành 2	Thực hành			CLO1,2,3,4
	A1.3. Điểm thực hành 3	Thực hành			CLO1,2,3,4

(Các bài đánh giá sử dụng đáp án và thang điểm riêng)

- Đối với sinh viên bậc cao đẳng hệ chính quy; phải tích lũy đủ 02 tín chỉ GDTC, trong đó 01 tín chỉ bắt buộc và 01 tín chỉ tự chọn (được qui định tại điều 2) .

- Căn cứ điểm trung bình chung kết quả đánh giá các học phần đã tích lũy, kết quả xếp loại chứng chỉ GDTC của sinh viên được xếp như sau:

*/ Xếp loại Chứng chỉ GDTC.

- Loại Xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 9 đến 10.

- Loại Giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 8 đến cận 9.

- Loại Khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 7 đến cận 8.

- Loại Trung bình - Khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 6 đến cận 7.

- Loại Trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 5 đến cận 6.

12. Nội dung chi tiết học phần: (chọn tối thiểu 1/9 tín chỉ)

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
30 tiết (30TH)	1. Bóng đá. - Một số trò chơi, động tác bổ trợ làm quen với bóng. - Một số động tác, bài tập phát triển sức mạnh và sự khéo léo của chân. - Di chuyển, giữ bóng. - Dẫn bóng bằng má trong bàn chân. - Đá bóng bằng mu bàn chân. - Một số bài tập phối hợp và thi đấu theo luật. - Ôn tập một số kỹ thuật động tác đã học. - Dẫn bóng bằng má ngoài bàn chân. - Đánh đầu. - Một số bài phối hợp đấu tập nội bộ. - Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.	CLO1,2,3,4 - Hiểu rõ và trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng đá. - Nắm vững được một số kiến thức cơ bản và phương pháp tập luyện trên cơ sở đó tự rèn luyện	- Thực hành kỹ thuật - Luyện tập

	- Luật Bóng đá.	sức khỏe trong quá trình học tập, lao động sản xuất. - Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá.	
30 tiết (30TH)	2. Bóng chuyền. - Tư thế chuẩn bị và các bước di chuyển. - Kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay. - Kỹ thuật chuyền bước 1, chuyền bước 2. - Kỹ thuật phát bóng thấp tay, phát bóng cao tay chính diện . - Kỹ thuật đập bóng theo phương lấy đà. - Phối hợp các kỹ thuật: Chuyền bước 1 - chuyền bước 2 - đập bóng. - Kỹ thuật chắn bóng. - Giới thiệu một số chiến thuật cơ bản trong thi đấu bóng chuyền. - Thực tập thi đấu và trọng tài bóng chuyền. - Luật Bóng chuyền.	CLO1,2,3,4 Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được: - Hiểu rõ và trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng chuyền; - Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền.	- Thực hành kỹ thuật - Luyện tập
30 tiết (30TH)	3. Cầu lông. - Cách cầm vợt, cầm cầu, các tư thế cơ bản, các bước di chuyển. - Kỹ thuật đánh cầu phải trái thấp tay. - Kỹ thuật đánh cầu phải trái cao tay. - Kỹ thuật đánh cầu sát lưới và bỏ nhỏ, phối hợp các kỹ thuật đã học. - Kỹ thuật phát cầu gần, cầu cao sâu. - Kỹ thuật đập cầu trên đầu. - Phát cầu đơn và cách đánh đơn + đôi. - Thực hành tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. - Luật Cầu lông.	CLO1,2,3,4 - Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Cầu lông. - Nắm vững được một số kiến thức cơ bản và phương pháp tập luyện nâng cao sức khỏe trong quá trình học tập,	- Thực hành kỹ thuật - Luyện tập

		lao động sản xuất. - Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông.	
30 tiết (30TH)	4. Bóng bàn. - Tác dụng của môn Bóng bàn. - Cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị và di chuyển. - Kỹ thuật giao bóng, đỡ giao bóng thuận tay và trái tay. - Kỹ thuật lúp bóng thuận tay và trái tay. - Kỹ thuật bạt bóng thuận và trái tay. - Kỹ thuật gò bóng thuận và trái tay. - Kỹ thuật tấn công và phòng thủ (thuận và trái tay). - Một số quy định của Luật Bóng bàn.	CLO1,2,3,4 - Nắm vững và trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng bàn. - Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự rèn luyện nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển tố chất thể lực chung.	
30 tiết (30TH)	5. Bóng rổ. - Tác dụng của môn Bóng rổ. - Cách cầm bóng và tư thế chuẩn bị và di chuyển. - Kỹ thuật dẫn bóng. - Kỹ thuật chuyền bóng và bắt bóng hai tay trước ngực. - Kỹ thuật bắt bóng bằng một tay. - Kỹ thuật bắt bóng bằng hai tay. - Kỹ thuật ném rổ bằng một tay trên vai. - Kỹ thuật ném rổ bằng hai tay trước ngực. - Kỹ thuật hai bước ném rổ.	CLO1,2,3,4 Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được. - Hiểu rõ và trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng rổ.	- Thực hành kỹ thuật - Luyện tập

	- Một số quy định của Luật Bóng rổ.	- Nắm vững được một số kiến thức cơ bản và phương pháp rèn luyện sức khỏe trong quá trình học tập, lao động. - Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ.	
30 tiết (30 TH)	6. Điền kinh. 1. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn. 1.1. Tập các động tác bổ trợ chạy. - Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đầu gối, chạy gót chạm hông, chạy đạp sau. - Kỹ thuật đánh tay tại chỗ. 1.2. Tập kỹ thuật chạy giữa quãng. - Chạy tăng tốc độ nhằm làm quen với kỹ thuật chạy trên đường thẳng. - Chạy trên đường vòng, từ đường thẳng vào đường vòng, từ đường vòng ra đường thẳng. - Chạy lặp lại $\frac{3}{4}$ sức nhằm hoàn thiện kỹ thuật chạy (60 – 80 – 100 m), chạy tốc độ cao 30 – 60 – 100 m. 1.3. Tập kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát. - Cách bố trí bàn đạp và thực hiện kỹ thuật xuất phát thấp theo khẩu lệnh của trọng tài (xuất phát trên đường thẳng). - Xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát (không và có xác định thời gian). Giới thiệu thêm kỹ thuật xuất phát cao. 1.4. Tập chạy về đích và đánh đích, (chạy tốc độ chậm, chạy tốc độ cao đánh đích). 1.5. Hoàn thiện kỹ thuật chạy 100 và 400 m. 1.6. Làm quen với tổ chức thi đấu và trọng tài, thực hiện nhiệm vụ của các trọng tài	CLO1,2,3,4 - Hiểu rõ và trình bày được tác dụng, các kỹ thuật cơ bản và một số quy định của luật môn Điền kinh để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực chung. - Thực hành được những kỹ thuật cơ bản của môn Điền kinh được quy định trong chương trình. - Tự tập luyện, rèn luyện đúng các yêu cầu về kỹ thuật. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện	- Thực hành kỹ thuật - Luyện tập

	xuất phát, trọng tài bấm giờ và trọng tài đích. */ Kiểm tra kỹ thuật và thành tích. 2 . Kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. 2.1. Nguyên lý kỹ thuật và kỹ thuật các giai đoạn của nhảy xa. - Nguyên lý kỹ thuật. - Các yếu tố quyết định thành tích, cách xác định tổng trọng tâm cơ thể. 2.2. Nhiệm vụ các giai đoạn kỹ thuật. - Các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa. - Giai đoạn chạy đà, giậm nhảy, trên không, rơi xuống tiếp đất (chạm hố cát). 2.3. Làm quen với tổ chức thi đấu và trọng tài. 2.4. Thực hiện nhiệm vụ của trọng tài trong nhảy xa, trọng tài xác định thành tích. */ Kiểm tra kỹ thuật và thành tích.	nhằm tăng cường bảo vệ sức khỏe, phát triển tố chất thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp.	
30 tiết (30TH)	7. Đá cầu. - Các kỹ thuật tâng cầu, chuyền cầu và đỡ cầu. - Phát cầu thấp chân và cao chân chính diện. - Phát cầu thấp chân và cao chân nghiêng mình. - Đá cầu tấn công bằng lòng bàn chân chính diện và nghiêng mình trái, phải. - Đá cầu tấn công bằng mu giữa bàn chân chính diện và nghiêng mình trái, phải. - Đá cầu tấn công bằng mu ngoài (phía gót chân). - Đá móc. - Đánh đầu và chắn cầu bằng ngực. - Luật, và phương pháp tổ chức thi đấu đá cầu.	CLO1,2,3,4 - Hiểu rõ và trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Đá cầu. - Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Đá cầu.	- Thực hành kỹ thuật - Luyện tập

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Giáo trình Bóng đá - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Bóng đá NXB TDTT năm 2014.

[2] Giáo trình Bóng chuyền - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Bóng chuyền NXB TDTT năm 2014.

[3] Giáo trình Cầu lông - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Cầu lông NXB TDTT năm 2014.

[4] Giáo trình Bóng bàn - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Cầu lông NXB TDTT năm 2014.

[5] Giáo trình Bóng rổ - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Bóng rổ NXB TDTT năm 2014.

[6] Giáo trình Điền kinh - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Điền kinh NXB TDTT năm 2014.

[7] Giáo trình Đá cầu - NXB ĐH SP năm 2012, Luật Đá cầu - NXB TDTT năm 2014.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[8] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2018), *Luật thi đấu bóng rổ*, Nxb Thể thao và Du lịch.

[9] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2018), *Luật Bóng chuyên*, Nxb Thể thao và Du lịch.

P.TRƯỞNG KHOA



Lê Duy Thành

TRƯỞNG BỘ MÔN



Đinh Công Tiệp

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Lê Duy Thành

6. Học phần: Giáo dục quốc phòng, an ninh.

1. Tên học phần: Giáo dục quốc phòng, an ninh.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 9 (7,2).

Nội dung ban hành kèm theo Thông tư số: 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

7. Học phần: Tiếng Anh 1.

1. Tên học phần: Tiếng Anh 1.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 3 (2,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp kiến thức cơ bản và kỹ năng tương đương bậc 1, theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu, cách diễn đạt thông dụng hàng ngày, các từ vựng về các chủ đề sinh hoạt hàng ngày.

- Nhận biết và phân biệt được ý nghĩa, cách sử dụng của các cấu trúc câu, từ vựng và các cách diễn đạt trong các tình huống giao tiếp thường ngày.

- Vận dụng kiến thức ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng để thực hành một số tình huống và giải một số bài tập cụ thể nhằm nâng cao nhận thức và khả năng áp dụng thực tiễn của các hiện tượng ngữ pháp và mở rộng số lượng từ vựng.

*** Kỹ năng.**

Nghe: Nghe, nhớ lại và tóm tắt được nội dung chính của đoạn băng để trả lời các câu hỏi, phân tích dữ kiện, nội dung lấy thông tin để có thể vận dụng phân biệt được câu đúng sai, làm bài tập điền khuyết, nghe nhận thông tin cần thiết hoặc ý chính.

Nói: Vận dụng cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để diễn đạt tự nhiên, lưu loát (có thể mắc lỗi ngữ pháp) các nhu cầu giao tiếp cơ bản về các lĩnh vực thuộc đời sống sinh hoạt hàng ngày.

Đọc: Đọc, tóm tắt được đại bộ phận thông tin, dữ kiện, ý chính ... của văn bản để vận dụng làm một số dạng bài tập: trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, tìm từ đồng nghĩa, tóm tắt ý chính...

Viết: Tái hiện được cấu trúc câu, chủ đề từ vựng để viết về các vấn đề cá nhân, xã hội, mô tả, kể lại sự việc/thông tin, tóm tắt lại nội dung đã nghe/nói/đọc về các vấn đề quen thuộc như bản thân, gia đình, công việc, sở thích, du lịch giải trí, kế hoạch.

Kỹ năng khác: Sinh viên làm quen và thực hành làm việc theo cặp, nhóm; biết cách tìm kiếm, khai thác, lựa chọn thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học.

Giao tiếp, ứng xử với trẻ một cách gần gũi, tình cảm; chân tình, cởi mở, thẳng thắn với đồng nghiệp; gần gũi, tôn trọng và hợp tác, chia sẻ với phụ huynh và cộng đồng.

Phân tích, đánh giá được bài soạn và tiết giảng của bản thân và đồng nghiệp.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Nhận thức được tầm quan trọng của môn học; xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...

Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn; tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử.

Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà; tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần gồm 04 bài học, từ bài 1 đến bài 4 cung cấp cho người học một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản: *Các thì trong Tiếng Anh; tính từ sở hữu, đại từ sở hữu, đại từ chỉ định, động từ to be, các quán từ a/an, giới từ chỉ thời gian...*; cung cấp cho người học một số từ vựng về các chủ đề: *gia đình, kỳ nghỉ, con người, sở thích, mua sắm...* Đồng thời, học phần cũng bao gồm các bài đọc, các bài tập, nhiệm vụ được thiết kế nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển 04 kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh: Nghe, nói, đọc, viết.. Mỗi phần nhỏ được thiết kế dưới hình thức tổ chức các hoạt động giao tiếp nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ (Ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng) và giúp sinh viên thực hành các kỹ năng theo mức độ tăng dần từ dễ đến khó và cuối cùng là sử dụng thành thạo ngôn ngữ đã học trong từng bài.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Trình bày được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh ở trình độ sơ cấp.	Hiểu
CLO2	Thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 1 về các chủ đề thông thường như giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, thể thao, các hoạt động hàng ngày, du lịch, tả người, địa điểm nổi tiếng, trang phục....	Vận dụng
CLO3	Giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1		L					L			L
CLO2		L					L			L
CLO3		L					M		L	L
Học phần		L					M		L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp.
- Đi học chuyên cần, cho phép nghỉ học có lý do tối đa 6 tiết học (20% giờ lý thuyết).
- Nộp đúng hạn các loại bài tập, đảm bảo chất lượng bài tập, bài kiểm tra. Bài tập cá nhân, nhóm nộp muộn trừ 02 điểm/ngày; không quá 02 lần không có minh chứng cho việc chuẩn bị các nội dung mà giảng viên yêu cầu.
- Có đầy đủ điểm thành phần của môn học (cho phép thực hiện lại không quá 01 lần bài kiểm tra học trình/học phần nếu không đạt).
- Dụng cụ học tập: Sinh viên phải có đủ giáo trình, ngoài ra có thể tìm đọc thêm các tài liệu tham khảo trên thư viện hoặc truy cập trên Internet.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên: Đánh giá mức độ tiến bộ của SV về kỹ năng nói.	Kiểm tra nói	Rubric đánh giá kiểm tra nói	1	0,4	CLO2,3
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ: Đánh giá mức độ tiến bộ của SV về kiến thức ngôn ngữ và các kỹ năng nghe, đọc, viết.	Kiểm tra viết	Đáp án, thang điểm	2		CLO1,2
A3. Đánh giá cuối kỳ	Bài thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm	Đáp án, thang điểm		0.6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết môn học.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
13 tiết (7LT, 6TH)	1A: Nice to meet you. 1B: I'm not English, I'm Scottish. 1C: His name, her name. 1D: Turn off your mobiles!. Practical English: On a plane. Writing: Completing a form.	CLO1,2,3	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà - Thực hành
13 tiết (7LT, 6TH)	2A: Cappuccino and chips. 2B: When Natasha meets Darren.... 2C: An artist and a musician. 2D: Relatively famous. Writing: An informal e-mail/letter. Practical English: At a hotel.	CLO1,2,3	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà - Thực hành
2 tiết (2KT)	Test 1	CLO1,2	- Kiểm tra, đánh giá
14 tiết (8LT, 6TH)	3A: Pretty woman. 3B: Wake up, get out of bed... 3C: The island with a secret. 3D: On the last Wednesday in August. Practical English: in a coffee shop. Writing: A magazine article.	CLO1,2,3	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà - Thực hành
2 tiết (2KT)	Test 2	CLO1,2	- Kiểm tra, đánh giá
14 tiết (8LT,	4A: I can't dance. 4B: Shopping- men love it!	CLO1,2,3	- Giải thích - Thuyết

6TH)	4C : Fantal attraction ? 4D : Are you still mine ? Practical English: in a clothes shop. Writing: Describing a friend.		giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà - Thực hành
2 tiết (2KT)	<i>Test 3</i>	CLO1,2	- Kiểm tra, đánh giá

13. Tài liệu học tập.

13.1 Tài liệu bắt buộc:

[1]. New English File – Elementary Student’s Book, Clive Oxenden, Cristina Latham Koeing và Paul Seligson, NXB Thời đại, 2012.

13.2 Tài liệu tham khảo:

[2]. English Grammar in use, Raymond Murphy, NXB TP Hồ Chí Minh, 1995.

[3]. Lifelines – Pre-Intermediate, Tom Hutchinson, Oxford University Press, 2004.

[4]. New Headway– Elementary Student’s Book and Workbook (3rd edition), John and Liz Soars, Oxford University Press, 2010.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Ngọc Thuý

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Thị Ngọc Thuý

8. Học phần: Tiếng Anh 2.

1. Tên học phần: Tiếng Anh 2.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 4 (2,2).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 60 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 120 giờ

5. Môn học trước: Tiếng Anh 1.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản và kỹ năng tương đương bậc 2, theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT- BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.1. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu, cách diễn đạt thông dụng hàng ngày, các từ vựng về các chủ đề sinh hoạt hàng ngày.

- Nhận biết và phân biệt được ý nghĩa, cách sử dụng của các cấu trúc câu, từ vựng và các cách diễn đạt trong các tình huống giao tiếp thường ngày.

- Vận dụng kiến thức ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng để thực hành một số tình huống và giải một số bài tập cụ thể nhằm nâng cao nhận thức và khả năng áp dụng thực tiễn của các hiện tượng ngữ pháp và mở rộng số lượng từ vựng.

*** Kỹ năng.**

Nghe: Nghe, nhớ lại và tóm tắt được nội dung chính của đoạn băng để hỏi đáp các câu hỏi, phân tích dữ kiện, nội dung lấy thông tin để có thể vận dụng phân biệt được câu đúng sai, làm bài tập điền khuyết, nghe nhận thông tin cần thiết hoặc ý chính.

Nói: Vận dụng cấu trúc ngữ pháp, từ vựng để diễn đạt tự nhiên, lưu loát (có thể mắc lỗi ngữ pháp) các nhu cầu giao tiếp cơ bản về các lĩnh vực thuộc đời sống sinh hoạt hàng ngày.

Đọc: Đọc, tóm tắt được đại bộ phận thông tin, dữ kiện, ý chính ... của văn bản để vận dụng làm một số dạng bài tập: trả lời câu hỏi, xác định thông tin đúng sai, tìm từ đồng nghĩa, tóm tắt ý chính...

Viết: Tái hiện được cấu trúc câu, chủ đề từ vựng để viết về các vấn đề cá nhân, xã hội, mô tả, kể lại sự việc/thông tin, tóm tắt lại nội dung đã nghe/nói/đọc về các vấn đề quen thuộc như bản thân, gia đình, công việc, sở thích, du lịch giải trí, kế hoạch.

Kỹ năng khác: Sinh viên làm quen và thực hành làm việc theo cặp, nhóm; biết cách tìm kiếm, khai thác, lựa chọn thông tin trên mạng Internet để phục vụ cho việc học tập môn học..

Giao tiếp, ứng xử với trẻ một cách gần gũi, tình cảm; chân tình, cởi mở, thẳng thắn với đồng nghiệp; gần gũi, tôn trọng và hợp tác, chia sẻ với phụ huynh và cộng đồng.

Phân tích, đánh giá được bài soạn và tiết giảng của bản thân và bạn bè, đồng nghiệp.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Nhận thức được tầm quan trọng của môn học; xây dựng và phát huy tối đa tinh thần tự học thông qua nghiên cứu sách ngữ pháp, đọc thêm các tài liệu trên mạng Internet...

Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm việc và nộp bài đúng hạn; tự giác trong học tập và trung thực trong thi cử.

Phát huy tối đa khả năng sáng tạo khi thực hiện các hoạt động trên lớp cũng như ở nhà; tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần gồm 05 bài học, từ bài 5 đến bài 9 cung cấp cho người học một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản: *Thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn, tương lai gần, hiện tại hoàn thành, cấu trúc so sánh hơn kém, hơn nhất của tính từ, cách sử dụng trạng từ, giới từ chỉ vị trí, cụm động từ danh từ đếm được và không đếm được và cấu trúc thể hiện lời mời hoặc yêu cầu*; cung cấp cho người học một số từ vựng về các chủ đề: *Kỳ nghỉ, du lịch khám phá, chỉ dẫn...*

Đồng thời, học phần cũng bao gồm các bài đọc, các bài tập, nhiệm vụ được thiết kế nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển 04 kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh: Nghe, nói, đọc, viết.. Mỗi phần nhỏ được thiết kế dưới hình thức tổ chức các hoạt động giao tiếp nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ (Ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng) và giúp sinh viên thực hành các kỹ năng theo mức độ tăng dần từ dễ đến khó và cuối cùng là sử dụng thành thạo ngôn ngữ đã học trong từng bài.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Giải thích được các kiến thức ngôn ngữ về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội cơ bản của các quốc gia nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp.	Hiểu
CLO2	Thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 2 về các chủ đề thông thường như thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm ...	Vận dụng
CLO3	Giải quyết được các vấn đề liên quan đến kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh khi giao tiếp về các chủ đề thông thường.	Vận dụng
CLO4	Giao tiếp tốt, làm việc theo nhóm tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1		M					M			L
CLO2		M					M			L
CLO3		M					M			L
CLO4		M					M		L	L
Học phần		M					M		L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp.
- Đi học chuyên cần, cho phép nghỉ học có lý do tối đa 6 tiết học (20% giờ lý thuyết).
- Nộp đúng hạn các loại bài tập, đảm bảo chất lượng bài tập, bài kiểm tra. Bài tập cá nhân, nhóm nộp muộn trừ 02 điểm/ngày; không quá 02 lần không có minh chứng cho việc chuẩn bị các nội dung mà giảng viên yêu cầu.
- Có đầy đủ điểm thành phần của môn học (cho phép thực hiện lại không quá 01 lần bài kiểm tra học trình/học phần nếu không đạt).
- Dụng cụ học tập: Sinh viên phải có đủ giáo trình, ngoài ra có thể tìm đọc thêm các tài liệu tham khảo trên thư viện hoặc truy cập trên Internet.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Viết		1	0,4	CLO1,2
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Thực hành		2		CLO2,3,4
A3.Đánh giá cuối kỳ	Bài thi kết thúc học phần	Trắc nghiệm			0,6	CLO2,3,4

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
19 tiết (7LT, 12TH)	5A: Who were they? 5D: Murder in a country house. 5C: Girl's night out. 5B: Sydney, here we come. Practical English/ Writing/ Revise and	CLO1,2,3,4	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở

	check.		- Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà
2 tiết (0LT, 2KT)	Test 1	CLO2,3,4	- Kiểm tra, đánh giá
19 tiết (7LT, 12TH)	6A: A house with a history. 6B: A night in a haunted hotel. 6C: Neighbors from hell. 6D: When a man is tired of London. Practical English/ Writing/ Revise and check.	CLO1,2,3,4	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà
2 tiết (0LT, 2KT)	Test 2	CLO2,3,4	- Kiểm tra, đánh giá
19 tiết (7LT, 12TH)	7A: What does your food say about? 7B: How much water do we really need? 7C: Changing Holiday. 7D: It's written in a cards. Practical English/ Writing/ Revise and check.	CLO1,2,3,4	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà
2 tiết (0LT, 2KT)	Test 3	CLO2,3,4	- Kiểm tra, đánh giá
19 tiết (7LT, 12TH)	8A: The true False Show. 8B: The highest city in the world. 8C: Would you like to drive a Ferrari. 8D: They dress well but drive badly. Practical English/ Writing/ Revise and check.	CLO1,2,3,4	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống

			- Thảo luận - Bài tập về nhà
2 tiết (OLT, 2KT)	Test 4	CLO2,3,4	- Kiểm tra, đánh giá
6 tiết (2LT, 4TH)	9A: Before we meet. 9B: I've read the book. I've seen the film. Grammar/ Vocabulary/ Pronunciaion.		- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học theo tình huống - Thảo luận - Bài tập về nhà

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1]. New English File – Elementary Student's Book, Clive Oxenden, Cristina Latham Koeing và Paul Seligson, NXB Thời đại, 2012.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2]. English Grammar in use, Raymond Murphy, NXB TP Hồ Chí Minh, 1995.

[3]. Lifelines – Pre-Intermediate, Tom Hutchinson, Oxford University Press, 2004.

[4]. New Headway– Elementary Student's Book and Workbook (3rd edition), John and Liz Soars, Oxford University Press, 2010.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Ngọc Thuý

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Thị Ngọc Thuý

9. Học phần: Pháp luật đại cương.

1. Tên học phần: Pháp luật đại cương.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Trên cơ sở lý thuyết, sinh viên có thể vận dụng hiệu quả vào công tác quản lý và giảng dạy ở trường mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được những vấn đề lý luận chung về pháp luật như: nguồn gốc của pháp luật, hình thức pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

- Phân tích được các quy định của pháp luật Việt Nam trong các ngành luật cơ bản như: Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật phòng chống tham nhũng.

- Phân tích được quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể trong một quan hệ pháp luật nhất định.

- Chỉ ra được các quy định về tổ chức bộ máy nhà nước của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Xác định được hành vi nào là vi phạm pháp luật và việc áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật; hệ thống các ngành luật hiện tại của Việt Nam; nguyên tắc và các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay.

*** Kỹ năng.**

- Có khả năng vận dụng, liên hệ kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tế.

- Nhận diện, đánh giá được các tình huống pháp lý cơ bản.

- Thích ứng được với sự thay đổi của hệ thống pháp luật.

- Có khả năng làm việc nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Nhận thức và có trách nhiệm của công dân.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ tôn trọng và chấp hành pháp luật.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Học phần bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế, nhận diện hành vi tham nhũng...

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Giải thích được các kiến thức cơ bản về nhất về nhà nước và pháp luật	Hiểu
CLO2	Vận dụng những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, để phân tích, giải quyết được những vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn	Phân tích
CLO3	Có khả năng làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	H								H	
CLO3	M						M			H
CLO4									M	M
Học phần	H						M		H	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp không thấp hơn 80% số tiết lên lớp qui định của học phần.
- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.
- Làm và nộp các bài tập cá nhân/ nhóm theo qui định của học phần.
- Tự nghiên cứu các vấn đề do giảng viên giao ở nhà hoặc thư viện.
- Thảo luận nhóm theo chủ đề.
- Tham dự kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần.
- Có thái độ học tập tích cực.

11.Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2,4
A2. Đánh giá định kì	Bài KT định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2,3
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
4 tiết (4LT)	Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà Nước và Pháp luật. 1.1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng cơ bản của Nhà nước. 1.2. Chức năng, hình thức nhà nước và pháp luật.(2 tiết) 1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam (2 tiết). + Khái niệm bộ máy nhà nước. + Bộ máy Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 2: Quan hệ pháp luật, Thực hiện Pháp luật, Vi phạm pháp luật và Trách nhiệm pháp lý. 2.1. Quan hệ pháp luật. 2.2. Thực hiện pháp luật, Vi phạm pháp luật, Trách nhiệm pháp lý (1 tiết).	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 3. Luật Hiến pháp. 3.1. Khái niệm và Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. (1 tiết) 3.2. Một số nội dung cơ bản của luật Hiến pháp. (1 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
4 tiết (4LT)	Chương 4. Luật Dân sự. 4.1. Khái niệm. 4.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề

	điều chỉnh. (1 tiết) 4.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật dân sự. (3 tiết)		- Thảo luận
4 tiết (4LT)	Chương 5. Luật Hình sự. 5.1. Khái niệm. 5.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. (1 tiết) 5.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật hình sự.(3 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 6. Luật Hành chính. 6.1. Khái niệm. 6.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. (2 tiết) 6.3. Khiếu nại hành chính. (1 tiết) 6.4. Khiếu kiện hành chính. (1 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 7. Luật hôn nhân và gia đình. 7.1. Khái niệm. 7.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. (1 tiết) 7.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật hôn nhân và gia đình. (1 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 8. Luật Lao động. 8.1. Khái niệm. 8.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. (1 tiết) 8.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật lao động. (1 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 9. Pháp luật về phòng chống tham nhũng. 9.1. Khái quát về tham nhũng. 9.2. Đặc điểm của Hành vi tham nhũng. (1 tiết) 9.3. Khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng. (1 tiết).	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 10. Pháp luật về quyền con người. 10.1. Khái quát về quyền con người. (1 tiết) 10.2. Pháp luật và cơ chế thực hiện, thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. (1 tiết).	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết	Kiểm tra	CLO1,2,3	- Đánh giá

(KT)			
------	--	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Giáo trình Pháp luật đại cương (*Dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng không chuyên ngành Luật*)- NXB Đại học sư phạm năm - 2018.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo .

[2] Pháp luật đại cương - Dùng trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp -Lê Minh Toàn (chủ biên)– NXB Chính trị quốc gia -NXB 2021.

[3] Lý luận Nhà nước và Pháp luật - Lê Minh Tâm - NXB Tư pháp- NXB 2021.

[4] Luật Dân sự Việt Nam, tập 1,2 - GS.TS. Đinh Văn Thanh & TS. Nguyễn Minh Tuấn - NXB Công an Nhân dân- NXB 2021.

[5] Đại học Luật Hà Nội, Luật Hình sự Việt Nam, tập 1,2 – ĐH Luật Hà Nội - NXB Công an Nhân dân - NXB 2021.

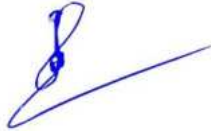
[6] Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam- Đại học Luật Hà Nội - NXB Công an Nhân dân- NXB 2021.

TRƯỞNG KHOA



Quàng Văn Bằng

TRƯỞNG BỘ MÔN



Lò Thị Minh Hậu

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Trọng Chính

10. Học phần: Kỹ năng giao tiếp.

1. Tên học phần: Kỹ năng giao tiếp.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0 tiết

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

* Kiến thức:

- Người học có kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, phân loại giao tiếp. Liệt kê được cấu trúc của giao tiếp và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp; nội dung cơ bản của các phương tiện giao tiếp bao gồm cả giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

- Nhận thức được lối ứng xử theo truyền thống dân tộc, theo thông lệ quốc tế, phù hợp với sự phát triển kinh tế- xã hội trong giai đoạn hiện nay.

* Kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng thiết lập, phát triển, củng cố các mối quan hệ cần thiết trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

- Kỹ năng sử dụng tối ưu các phương tiện giao tiếp (bao gồm cả giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ) để nâng cao hiệu quả trong giao tiếp.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- Sinh viên nhận thấy được tầm quan trọng của việc trở thành một người giao tiếp giỏi trong công tác.

- Hình hành cho sinh viên ý thức đúng đắn đối với môn học cũng như ý thức rèn luyện các phẩm chất giao tiếp của bản thân.

- Hình thành lối ứng xử lịch sự trong giao tiếp và có văn hóa trong cộng đồng.

7. Mô tả nội dung học phần:

Kỹ năng giao tiếp nhóm môn học cơ sở chuyên ngành trong chương trình đào tạo, là môn học lý thuyết vừa là môn học thực hành, trong chương trình sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản về giao tiếp, ứng xử, đồng thời thực hành và rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức môn học vào các tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như trong nghiệp vụ sau này.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Diễn giải được được những vấn đề lý luận về giao tiếp.	Hiểu

CLO2	Vận dụng kiến thức đã học để xử lý có hiệu quả các tình huống giao tiếp.	Vận dụng
CLO3	Vận dụng lập kế hoạch và tiến hành cuộc thương lượng, bày tỏ các quan điểm cá nhân trong GT theo VH dân tộc mình.	Vận dụng
CLO4	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức
CLO5	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						M		M	M
CLO2			L		M		M		M	M
CLO3			L		M		M		M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5									M	M
Học phần	M		L		M		M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, đi học đúng giờ quy định, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng.
- Hoàn thành đủ các bài tập được giao đúng thời gian quy định.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Sinh viên không được ăn uống, sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.
- Máy tính xách tay chỉ được thực hiện vào mục đích ghi chép bài giảng, tổ chức hoạt động tập giảng, tuyệt đối không dùng vào việc khác.

11. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO 1,2,3,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO2.5
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận	x		0,6	CLO1,2,4

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
2 tiết (2LT)	Chương 1: Khái quát chung về giao tiếp. (2:0) - Khái niệm giao tiếp. - Giao tiếp là gì? - Vai trò của giao tiếp. - Chức năng giao tiếp. - Nhóm chức năng xã hội. - Nhóm chức năng tâm lý. - Phân loại giao tiếp.	CLO1,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
3 tiết (3LT)	Chương 2: Cấu trúc của giao tiếp. (3:0) - Truyền thông trong giao tiếp. - Truyền thông giữa hai cá nhân. - Truyền thông trong tổ chức. - Nhận thức trong giao tiếp. - Nhận thức đối tượng giao tiếp. - Tự nhận thức trong giao tiếp. - Tăng cường hiểu biết lẫn nhau trong giao tiếp. - Ảnh hưởng tác động qua lại trong giao tiếp. - Lây lan cảm xúc. - Ám thị. - Áp lực nhóm. - Bắt chước.	CLO1,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
3 tiết (3LT)	Chương 3: Các phương tiện giao tiếp. (3:0) - Ngôn ngữ. - Nội dung của ngôn ngữ. - Phát âm, giọng nói, tốc độ nói. - Phong cách ngôn ngữ. - Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. - Ánh mắt, nét mặt và nụ cười. - Ăn mặc, trang điểm và trang sức. - Tư thế và động tác. - Khoảng cách, vị trí và kiểu bàn ghế. - Quà tặng.	CLO1,2,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết	Chương 4: Phong cách giao tiếp.	CLO1,2,5	- Thuyết

(2LT)	(2:0) - Khái niệm phong cách giao tiếp. - Định nghĩa. - Đặc trưng của phong cách giao tiếp. - Các loại phong cách giao tiếp. - Phong cách giao tiếp dân chủ. - Phong cách giao tiếp độc đoán. - Phong cách giao tiếp tự do.		giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
5 tiết (5LT)	Chương 5: Các kỹ năng giao tiếp cơ bản. (5:0) - Kỹ năng lắng nghe. - Lợi ích của việc lắng nghe. - Những yếu tố cản trở việc lắng nghe có hiệu quả. - Các mức độ lắng nghe và kỹ năng lắng nghe có hiệu quả. - Kỹ năng đặt câu hỏi. - Dùng câu hỏi để thu thập thông tin. - Dùng câu hỏi với mục đích khác nhau. - Kỹ năng thuyết phục. - Thuyết phục là gì. - Những điểm cần lưu ý khi thuyết phục người khác. - Quy trình thuyết phục người khác. - Kỹ năng thuyết trình. - Thuyết trình là gì. - Các bước thuyết trình. - Kỹ năng đọc và tóm tắt văn bản. - Kỹ năng đọc. - Kỹ năng tóm tắt văn bản. - Kỹ năng viết. - Giai đoạn chuẩn bị viết. - Giai đoạn viết. * Kiểm tra 1 tiết.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận
3 tiết (3LT)	Chương 6: Giao tiếp trực tiếp. (3.0 tiết) - Chào hỏi, bắt tay, giới thiệu, trao danh thiếp. - Chào hỏi. - Bắt tay.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Nêu vấn đề - Thảo luận - Bài tập

	1.3. Giới thiệu. 1.4. Trao danh thiếp. 2. Khen, phê bình, từ chối. 2.1. Khen. 2.2. Phê bình. 2.3. Từ chối. 3. Trò chuyện, kể chuyện. 3.1. Trò chuyện.. 3.2. Kể chuyện. 4. Tiếp khách, yến tiệc. 4.1. Tiếp khách. 4.2. Đãi khách bằng tiệc.		
2 tiết (2LT)	Chương 7: Thương lượng. (2.0 tiết). 1. Khái niệm về thương lượng. 1.1. Định nghĩa thương lượng. 1.2. Nguyên nhân của thương lượng. 1.3. Phân loại thương lượng. 2. Đặc điểm và vấn đề đánh giá thương lượng. 2.1. Đặc điểm thương lượng. 2.2. Đánh giá cuộc thương lượng. 3. Các kiểu thương lượng. 3.1. Thương lượng kiểu mềm. 3.2. Thương lượng kiểu cứng. 3.3. Thương lượng dựa trên những nguyên tắc khách quan. 4. Quá trình thương lượng. 4.1. Giai đoạn chuẩn bị. 4.2. Giai đoạn tiếp xúc. 4.3. Giai đoạn tiến hành thương lượng. 4.4. Đi đến thỏa thuận và ký kết hợp đồng.	CLO1,5	- Thuyết giảng - Giải thích - nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 8: Giao tiếp qua điện thoại. (2:0) 1. Tầm quan trọng của điện thoại. 2. Sử dụng điện thoại. 2.1. Gọi điện thoại. 2. Nhận điện thoại. 3. Những điều cần chú ý khi sử dụng điện thoại.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích - nêu vấn đề - Thảo luận
3 tiết (3LT)	Chương 9: Giao tiếp qua thư tín. (3:0)	CLO2,3	- Thuyết giảng

	1. Khái niệm, phân loại và kết cấu của thư tín. 1.1. Khái niệm thư tín. 1.2. Phân loại thư tín. 1.3. Kết cấu thư tín. 2. Nguyên tắc và cách viết thư tín. 2.1. Nguyên tắc viết thư tín. 2.2. Cách viết thư tín. 3. Viết một lá thư cụ thể. 3.1. Các thư về đặt hàng. 3.2. Thư khiếu nại. 3.3. Các loại thư xã giao.		- Giải thích - nêu vấn đề - Thảo luận
2 tiết (2LT)	Chương 10: Giao tiếp văn phòng. (2.0 tiết) 1. Các loại hình giao tiếp văn phòng. 1.1. Giao tiếp với cấp trên. 1.2. Giao tiếp với cấp dưới. 1.3. Giao tiếp với đồng nghiệp. 1.4. Giao tiếp với khách hàng. 1.5. Giao tiếp với người cung ứng. 2. Nguyên tắc giao tiếp văn phòng.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích - nêu vấn đề - Thảo luận
3 tiết (3LT)	Chương 11: Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam và người nước ngoài. (3.0 tiết) 1. Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam. 2. Văn hóa giao tiếp của người nước ngoài. 2.1. Văn hóa giao tiếp của người châu Âu và người Mỹ. 2.2. Người châu Á.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích - nêu vấn đề - Thảo luận

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Giáo trình kỹ năng giao tiếp, Ths Chu Văn Đức. Sở GD và Đào tạo Hà nội. NXB Giáo dục 2005.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Giáo trình Kỹ năng giao tiếp. Nguyễn Thị Oanh 2007. NXB Khoa học - xã hội, Thành phố HCM.

[3] Kỹ năng GT và làm việc theo nhóm. TS Đặng Tùng Hoa và các giảng viên, Trường ĐH Thủy lợi.

[4] Giao tiếp sư phạm, PGS.TS Ngô Công Hoàn; PGS.TS Hoàng Anh, NXBGD năm 2001.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Hà Thị Mai Hoa

11. Học phần: Tâm lý học đại cương.

1. Tên học phần: Tâm lý học đại cương.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2.0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 28 tiết.

- Thảo luận, kiểm tra: 2 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu của học phần .

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản về bản chất, đặc điểm của các hiện tượng tâm lý và các quy luật tâm lý cơ bản của con người. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức vào thực tế để nhận diện, phân biệt, giải thích được các hiện tượng tâm lý cơ bản trong cuộc sống và trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Sinh viên phân tích được những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

*** Kỹ năng :**

Hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích những hiện tượng tâm lý người nói chung và những biểu hiện đa dạng của nó theo quan điểm khoa học; kỹ năng vận dụng kiến thức tâm lý học để tìm hiểu tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ em.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Góp phần hình thành ở sinh viên lòng yêu nghề, mến trẻ; ý thức, trách nhiệm trong hoạt động rèn nghề và hoàn thiện nhân cách bản thân.

7. Mô tả nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản, các quy luật cơ bản về tâm lý để từ đó có cơ sở khoa học học tiếp những học phần tiếp theo. Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng tâm lý và các biểu hiện đa dạng của nó theo quan điểm khoa học, vận dụng nó vào trong học tập và thực tiễn cuộc sống, yêu thích môn học. Đồng thời thông qua môn học giúp học sinh tăng thêm lòng yêu cuộc sống, tạo điều kiện để các em hình thành và phát triển kỹ năng sống. Biết yêu thương con người, quý trọng bản thân trong cư xử và giao tiếp với những người xung quanh.

Môn học giúp cho người học phân tích các hiện tượng tâm lý mang tính biện chứng, từ đó giúp cho họ học tập và rèn luyện tốt hơn để trau dồi tri thức, góp phần thực hiện được mục tiêu giáo dục và đào tạo.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Phân tích những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người.	Phân tích
CLO2	Vận dụng kiến thức tâm lý học để nhận biết, giải thích các hiện tượng tâm lý người và tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non.	Vận dụng
CLO3	Có khả năng làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO4	Có ý thức, trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp và hoàn thiện nhân cách bản thân.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	M									
CLO3							M		M	M
CLO4									M	M
Học phần	M						M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.

- Các bài kiểm tra/Thảo luận phải hoàn thành và nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về cả nội dung và hình thức.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2

A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4
--------------------------------	---------------------------	-------------	--	--	-----	------------

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT)	Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC. 1. Đối tượng, nhiệm vụ, vị trí và ý nghĩa của Tâm lý học. 1.1. Đối tượng của tâm lý học. 1.2. Nhiệm vụ của Tâm lý học. 1.3. Vị trí, ý nghĩa của Tâm lý học . 2. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý. 2.1. Bản chất của hiện tượng tâm lý theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. 2.2. Chức năng của tâm lý. 2.3. Phân loại hiện tượng tâm lý 3. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý. 3.1. Phương pháp quan sát. 3.2. Phương pháp trò chuyện. 3.3. Phương pháp điều tra. 3.4. Phương pháp thực nghiệm. 3.5. Trắc nghiệm tâm lý. 3.6. Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động. 3.7. Phương pháp nghiên cứu tiêu sử cá nhân.	CLO1	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Kể chuyện - Hướng dẫn tự học
2 tiết (2LT)	Chương II. CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ. 1. Cơ sở tự nhiên của tâm lý. 1.1. Phản xạ có điều kiện và tâm lý. 1.2. Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý. 2. Cơ sở xã hội của tâm lý. 2.1. Hoạt động và tâm lý (Khái niệm, cấu trúc, các dạng, vai trò của hoạt động). 2.2. Giao tiếp và tâm lý (khái niệm giao tiếp, các loại, vai trò).	CLO1,2	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
3 tiết (3LT)	Chương III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC. 1. Sự hình thành và phát triển tâm lý. 1.1. Sự hình thành tâm lý về phương diện loài.	CLO1	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận

	1.2. Sự hình thành tâm lý về phương diện cá thể. 2. Sự hình thành và phát triển ý thức. 2.1. Bản chất và cấu trúc của ý thức. 2.2. Các cấp độ ý thức. 2.3. Sự hình thành và phát triển ý thức. 2.4. Chú ý-điều kiện của hoạt động có ý thức.		- Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
8 tiết (8LT)	Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC. 1. Nhận thức cảm tính. 1.1. Cảm giác. 1.2. Tri giác. 1.3. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát. 2. Nhận thức lí tính. 2.1. Tư duy: 2.1.1. Khái niệm tư duy. 2.1.2. Tư duy như một quá trình, các thao tác tư duy cơ bản. 2.1.3. Các loại tư duy. 2.1.4. Trí tuệ và các phẩm chất cơ bản của trí tuệ. 2.2. Tưởng tượng. 2.2.1. Khái niệm tưởng tượng. 2.2.2. Các loại tưởng tượng. 2.2.3. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng. 3. Ngôn ngữ. 3.1. Khái niệm ngôn ngữ. 3.2. Các loại ngôn ngữ. 3.3. Các đặc điểm cá nhân về ngôn ngữ. 3.4. Vai trò của ngôn ngữ trong đời sống tâm lý của con người.	CLO1,2	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
4 tiết (4LT)	Chương V. TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ. 1. Tình cảm. 1.1. Khái niệm tình cảm – xúc cảm. 1.2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm. 1.3. Các loại, mức độ thể hiện của tình cảm. 1.4. Các quy luật của tình cảm. 2. Ý chí. 2.1. Ý chí. 2.2. Hành động ý chí.	CLO1,2,3	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
3 tiết (3LT)	Chương VI. TRÍ NHỚ. 1. Khái niệm trí nhớ.	CLO1,2	- Thuyết giảng - Nêu vấn đề

	2. Các quá trình cơ bản của trí nhớ. 3. Các loại trí nhớ. 4. Rèn luyện trí nhớ.		- Thảo luận - Hướng dẫn tự học
7 tiết (7LT)	Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH. 1. Khái niệm chung về nhân cách. 1.1. Định nghĩa nhân cách. 1.2. Đặc điểm của nhân cách. 2. Cấu trúc của nhân cách. 2.1. Xu hướng (khái niệm, biểu hiện). 2.2. Tính cách (khái niệm, cấu trúc). 2.3. Khí chất (khái niệm, phân loại). 2.4. Năng lực (khái niệm, các mức độ, sự hình thành phát triển năng lực). 3. Sự hình thành và phát triển nhân cách. 3.1. Khái niệm về sự hình thành và phát triển nhân cách. 3.2. Các yếu tố chi phối sự hình thành nhân cách.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), Trần Trọng Thủy: Tâm lý học đại cương NXB ĐHSP 2004. Lưu trữ tại thư viện trường CĐSL.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Trần Trọng Thủy (Chủ biên), Nguyễn Quang Uẩn: Tâm lý học đại cương (Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP) NXB Giáo dục 1999. Lưu trữ tại thư viện trường CĐSL.

[3] Hà Thị Thư: Giáo trình tâm lý học phát triển – NXB Lao động – xã hội – Năm 2007. Lưu trữ tại thư viện trường CĐSL.

[4] Trần Trọng Thủy (Chủ biên), Ngô Công Hoàn, Bùi Văn Huệ, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Quang Uẩn – Bài tập thực hành tâm lý học – NXB ĐHQG Hà nội – 2002. Lưu trữ tại thư viện trường CĐSL.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Hà Thị Mai Hoa
Đinh Thị Hoài
Vũ Thị Hoa**

12. Học phần: Giáo dục học đại cương.

1. Tên học phần: Giáo dục học đại cương.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2.0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 28 tiết.

- Thảo luận, kiểm tra: 2 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu của học phần .

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của giáo dục học. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức này vào quá trình học tập và hoạt động trong nghề sau này.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Nêu và phân tích được hệ thống kiến thức cơ bản về giáo dục học: các khái niệm, nhiệm vụ, chức năng, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân; người giáo viên ở trường mầm non, làm cơ sở để sinh viên tiếp tục nghiên cứu và học tập các học phần khác về tâm lý và giáo dục.

*** Kỹ năng :**

Vận dụng được những hiểu biết chung về giáo dục học để giải thích, xử lý những vấn đề đặt ra trong dạy học và giáo dục.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Trên cơ sở có kiến thức chuyên môn và kỹ năng sư phạm, sinh viên tin tưởng vào năng lực, chuyên môn của bản thân, có thái độ tốt đối với trẻ và nghề sư phạm. Biết lao động sư phạm khoa học, có ý thức vận dụng sáng tạo các kiến thức, kỹ năng được đào tạo để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

7. Mô tả nội dung học phần.

Nội dung học phần bao gồm: Các khái niệm, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân; người giáo viên ở trường học.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Phân tích được kiến thức cơ bản về giáo dục học: Các khái niệm, nhiệm vụ, chức năng của giáo dục học; các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển nhân cách; mục đích, mục tiêu, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân; các phẩm chất và năng lực	Phân tích

	của người giáo viên ở trường học.	
CLO2	Vận dụng những kiến thức về giáo dục học để đánh giá việc thực hiện hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em ở trường mầm non.	Vận dụng
CLO3	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, khả năng làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO4	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện nhân cách bản thân.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				L		M			
CLO2	M									
CLO3							L		L	M
CLO4										M
Học phần	M				L		M		L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.

- Các bài kiểm tra/Thảo luận phải hoàn thành và nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về cả nội dung và hình thức.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
8 tiết (8LT; 0TH)	<u>Chương I. GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC.</u> I. Đối tượng của giáo dục học. 1. Sự cần thiết. 2. Đối tượng của giáo dục học. II. Những khái niệm cơ bản của giáo dục học. 1. Giáo dục (nghĩa rộng). 2. Giáo dục (nghĩa hẹp). 3. Giáo dưỡng. 4. Dạy học. III. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt. 1. Tại sao nói giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt? 2. Tính xã hội của giáo dục. IV. Chức năng, nhiệm vụ của giáo dục học. 1. Chức năng kinh tế - sản xuất. 2. Chức năng chính trị - xã hội. 3. Chức năng văn hóa - tư tưởng. 4. Nhiệm vụ của giáo dục học. 5. Tính quy định của xã hội đối với giáo dục. V. Cấu trúc của quá trình giáo dục. 1. Quá trình giáo dục. 2. Cấu trúc của quá trình giáo dục. 3. Một số đặc điểm của quá trình dạy học và giáo dục. VI. Cấu trúc của giáo dục học. 1. Giáo dục học đại cương. 2. Giáo dục học chuyên ngành. VII. Mối quan hệ của giáo dục học với các khoa học khác. 1. Giáo dục học với Triết học. 2. Giáo dục học với xã hội học. 3. Giáo dục học với đạo đức học. 4. Giáo dục học với mỹ học. 5. Giáo dục học với các khoa học xã hội	CLO1	Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở.

	khác 6. Giáo dục học với sinh lý học. 7. Giáo dục học với tâm lý học. VIII. Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. 1. Các khái niệm và phạm trù cơ bản. 2. Các giai đoạn cơ bản của một quá trình nghiên cứu một đề tài khoa học. 3. Các phương pháp nghiên cứu khoa học.		
5 tiết (4LT; 1KT)	<u>Chương II. GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH.</u> I. Một số khái niệm cơ bản. 1. Nhân cách. 2. Sự phát triển nhân cách. II. Nhân cách con người Việt Nam truyền thống và hiện đại. 1. Con người Việt Nam truyền thống. 2. Con người Việt Nam hiện đại. III. Những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển nhân cách. 1. Vai trò của di truyền đối với sự phát triển nhân cách. 2. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển nhân cách. IV. Vai trò chủ đạo của giáo dục đối với việc hình thành và phát triển nhân cách. 1. Những tác động của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách. 2. Môi quan hệ giữa giáo dục và tính tích cực cá nhân trong sự phát triển nhân cách. 3. Điều kiện để giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách.	CLO1,2,3	Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận, Học nhóm, Bài tập ở nhà
8 tiết (8LT; 0TH)	<u>Chương III. MỤC ĐÍCH NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC VÀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN.</u> I. Mục đích giáo dục. 1. Mục đích giáo dục - phạm trù cơ bản của giáo dục học. 2. Khái niệm mục đích, mục tiêu giáo dục.	CLO1,2,3,4	Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận, Bài tập ở nhà

	3. Mục đích giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. 4. Những nhiệm vụ giáo nhằm thực hiện mục đích, mục tiêu giáo dục. II. Nguyên lý giáo dục. 1. Khái niệm nguyên lý giáo dục. 2. Nội dung nguyên lý giáo dục. 3. Những phương hướng thực hiện nguyên lý giáo dục. III. Hệ thống giáo dục quốc dân. 1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân. 2. Những nguyên tắc của việc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân. 3. Hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta hiện nay.		
9 tiết (8LT; 1KT)	<u>Chương IV. NGƯỜI GIÁO VIÊN Ở TRƯỜNG HỌC</u> I. Vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên. 1. Vai trò. 2. Nhiệm vụ, quyền hạn. II. Những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của người giáo viên. 1. Yêu cầu chung. 2. Yêu cầu về phẩm chất. 3. Yêu cầu về năng lực. III. Các mối quan hệ của giáo viên trong hoạt động sư phạm. 1. Quan hệ với tập thể sư phạm và ban lãnh đạo nhà trường. 2. Quan hệ với các tổ chức của học sinh. 3. Quan hệ với cha mẹ học sinh. 4. Quan hệ với các tổ chức xã hội khác. IV. Bồi dưỡng phẩm chất, năng lực của người giáo viên. 1. Bồi dưỡng phẩm chất, năng lực. 2. Mục tiêu bồi dưỡng giáo viên phổ thông. 3. Biện pháp bồi dưỡng. Câu hỏi và bài tập.	CLO1,2,3,4	Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận, Bài tập ở nhà

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Giáo dục học, Nguyễn Sinh Huy (Chủ biên), Nguyễn Hữu Dũng, NXBGD - 1998, Thư viện trường Cao đẳng Sơn La.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Giáo dục học, Nguyễn Thị Quy, Nguyễn Thị Bích Hạnh, Hồ Văn Liên, Mai Ngọc Luông, Vũ Khắc Tuấn, NXBGD – 2007, Thư viện trường Cao đẳng Sơn La.

[3] Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt: Giáo dục học, tập 1. NXB Giáo dục, Hà Nội 1987.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Vũ Thị Hoa

13. Học phần: Công nghệ thông tin cơ bản.

1. Tên học phần: Công nghệ thông tin cơ bản.

2. Mã môn học:

3. Số tín chỉ: 4(2,2).

4. Phân bố thời gian:

- Nghe giảng lý thuyết: 30 tiết.
- Thảo luận, kiểm tra: 60 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 120 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu môn học:

6.1. Mục tiêu chung.

Đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo thông tư 03/2014/TT- BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về CNTT và mạng máy tính như: các khái niệm cơ bản, phần cứng, phần mềm, hiệu năng máy tính, vấn đề an toàn lao động và bảo vệ môi trường, an toàn thông tin cơ bản và một số vấn đề liên quan đến pháp luật trong sử dụng CNTT. Đồng thời liệt kê được các ứng dụng của CNTT trong kinh doanh, liên lạc và truyền thông.

- Mô tả được cách thực hiện một số thao tác với: Hệ điều hành, phần mềm tiếng việt, máy in; Đồng thời gọi tên và mô tả cách thực hiện một số thao tác trên các phần mềm tiện ích thông dụng.

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về internet như: Các khái niệm liên quan, gọi tên và mô tả cách sử dụng các trình duyệt web; Thao tác với hòm thư điện tử.

- Gọi tên được một số phần mềm soạn thảo văn bản và mô tả được cách thực hiện một số thao tác trên phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word 2010 như: Cấu hình phần mềm, thao tác với tệp tin, định dạng văn bản, thao tác với bảng biểu,...

- Gọi tên được một số phần mềm bảng tính và mô tả được cách thực hiện một số thao tác trên phần mềm bảng tính Microsoft Excel 2010 như: Cấu hình phần mềm, thao tác với ô tính - trang tính, định dạng dữ liệu, thao tác trên biểu đồ...; Đồng thời gọi tên, mô tả cú pháp một số hàm cơ bản.

- Gọi tên được một số phần mềm trình chiếu và mô tả được cách thực hiện một số thao tác trên phần mềm trình chiếu Microsoft Power Point 2010 như: Cấu hình phần mềm, thao tác với bài thuyết trình, trang thuyết trình, trình chiếu...

*** Kỹ năng:**

- Nhận diện được phần cứng, phần mềm của máy tính, các ứng dụng của CNTT trong kinh doanh, liên lạc và truyền thông; Đồng thời xác định được hiệu năng của máy tính đang sử dụng.

- Thực hiện được một số thao tác với: Hệ điều hành, phần mềm tiếng việt, máy in và các phần mềm tiện ích thông dụng theo sự hướng dẫn.

- Thực hiện được các thao tác cơ bản trên một trình duyệt web và hòm thư điện tử theo sự hướng dẫn.

- Thực hiện được một số thao tác trên phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word 2010 như: Cấu hình phần mềm, thao tác với tệp tin, định dạng văn bản, thao tác với bảng biểu,..... theo sự hướng dẫn.

- Thực hiện một số thao tác trên phần mềm bảng tính Microsoft Excel 2010 như: cấu hình phần mềm, thao tác với ô tính - trang tính, định dạng dữ liệu, thao tác trên biểu đồ...; Đồng thời biết sử dụng một số hàm cơ bản vào giải quyết một số bài toán cụ thể theo sự hướng dẫn.

- Thực hiện được một số thao tác trên phần mềm trình chiếu Microsoft Power Point 2010 như: cấu hình phần mềm, thao tác với bài thuyết trình, trang thuyết trình, trình chiếu, theo sự hướng dẫn.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Sinh viên ý thức được vai trò, tính ứng dụng của máy tính trong việc học tập và công tác sau khi tốt nghiệp.

7. Mô tả tóm tắt học phần.

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát về máy tính, mạng máy tính, virus...Kỹ năng sử dụng hệ điều hành MS Windows, soạn thảo văn bản MS Word, xử lý bảng tính MS Excel, công cụ thuyết trình MS PowerPoint, sử dụng Internet trong tìm kiếm và trao đổi thông tin.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Có kiến thức về CNTT cơ bản.	Hiểu
CLO2	Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản MS Word cơ bản.	Vận dụng
CLO3	Sử dụng phần mềm bảng tính MS Excel cơ bản.	Vận dụng
CLO4	Sử dụng phần mềm trình chiếu MS PowerPoint cơ bản.	Vận dụng
CLO5	Sử dụng Internet cơ bản.	Vận dụng

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1			M							M
CLO2			M		L					M
CLO3			M							M
CLO4			M		L		M			M
CLO5			M		L					M
Học phần			M		L		M			M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

* Phòng học chuyên môn hóa /nhà xưởng: Phòng thực hành máy tính có kết nối Internet và được cài đặt hệ điều hành windows, các phần mềm ứng dụng: MS Word, MS Excel, MS Power Point, MS Google Chrome, Unikey.

* Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, Laptop/ PC.

* Yêu cầu về nhiệm vụ của sinh viên:

Dự lớp không thấp hơn 80% số tiết lên lớp quy định của học phần, phải đi học đúng giờ quy định, nếu đi trễ quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

Tự nghiên cứu các vấn đề do giảng viên giao ở nhà hoặc thư viện.

Thực hành và vận dụng các nội dung liên quan đến hệ điều hành, soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử, trình chiếu và khai thác Internet trên máy tính.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX: Đánh giá kỹ năng: sử dụng máy tính; soạn thảo văn bản; trình chiếu; bảng tính điện tử; sử dụng internet.	- Thực hành - Vấn đáp - Trắc nghiệm		1	0,4	CLO1,2,3,4,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ.	Thực hành		2		CLO2,3,4
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần.	Trắc nghiệm			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
13 tiết (5LT, 8TH)	Chương I. Tổng quan về CNTT và sử dụng máy tính. I.1. Một số khái niệm. I.1.1. Máy tính cá nhân. I.1.2. Thiết bị di động cầm tay. I.1.3. Lưu trữ trên mạng. I.1.4. Lưu trữ trực tuyến.	CLO1	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương

	I.2. Phần cứng máy tính. I.2.1. Thiết bị nhập. I.2.2. Thiết bị xuất. I.2.3. Cổng giao tiếp. I.3. Phần mềm máy tính. I.3.1. Cách thức tạo ra phần mềm . I.3.2. Phần mềm mã nguồn mở . I.3.2.1. Khái niệm. I.3.2.2. Một số phần mềm mã nguồn mở thông dụng . I.3.3. Phần mềm thương mại. I.4. Hiệu năng của máy tính. I.5. Mạng máy tính và truyền thông. I.5.1. intranet. I.5.2. extranet. I.5.3. Download. I.5.4. Upload. I.5.5. Băng thông. II. Ứng dụng của CNTT và truyền thông. II.1. Một số ứng dụng công và ứng dụng trong kinh doanh. II.2. Một số ứng dụng phổ biến để liên lạc, truyền thông. III. Tổng quan về việc sử dụng máy tính. III.1. Kích hoạt và tắt bàn phím ảo. III.2. Sử dụng bảng chạm (touchpad). IV. Thao tác với hệ điều hành. IV.1. Thao tác với màn hình. IV.1.1. Thay đổi cấu hình màn hình làm việc. IV.1.2. Thay đổi ngôn ngữ của bàn phím. IV.1.3. Thay đổi hình nền. IV.1.4. Thay đổi giao diện. IV.1.5. Cài đặt/ gỡ bỏ một phần mềm ứng dụng. IV.2. Thao tác với thư mục, tệp tin. IV.2.1. Thiết bị lưu giữ thư mục. IV.2.2. Các đặc trưng của tệp tin. IV.2.3. Thay đổi trạng thái tệp tin. IV.2.4. Chia sẻ thư mục, tệp tin trên mạng LAN.		tác
--	---	--	-----

	IV.2.5. Khôi phục thư mục, tệp tin từ thùng rác. IV.3. Dọn dẹp thùng rác. V. Một số phần mềm tiện ích. V.1. Nén và giải nén tệp. V.2. Phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng. V.3. Chuyển đổi định dạng tệp. V.4. Đa phương tiện. VI. Sử dụng tiếng việt. VI.1. Một số phần mềm gõ tiếng việt thông dụng . VI.2. Cài đặt một số phần mềm hỗ trợ tiếng Việt. VI.3. Chuyển đổi phông chữ việt. VI.4. Sử dụng nhiều ngôn ngữ trong một tệp tin . VII. Sử dụng máy in. VII.1. Cài đặt máy in. VII.2. Chia sẻ máy in mạng. VII.3. In. VII.3.1. Một số khái niệm cơ bản. VII.3.1.1. Hàng đợi in. VII.3.1.2. Tác vụ in. VII.3.2. Một số thao tác cơ bản. VII.3.2.1. In tài liệu từ một ứng dụng. VII.3.2.2. Xem tiến trình trong hàng đợi. VII.3.2.3. Dừng tác vụ in. VII.3.2.4. Khởi động lại tác vụ in. VII.3.2.5. Xóa tác vụ in. VIII. An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng CNTT. VIII.1. An toàn lao động. VIII.2. Bảo vệ môi trường. IX. An toàn thông tin cơ bản . IX.1. Kiểm soát truy nhập, bảo vệ an toàn cho dữ liệu. IX.2. Phần mềm độc hại. X. Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng CNTT.		
--	---	--	--

	XI.1. Bản quyền. XI.2. Bảo vệ dữ liệu.		
10 tiết (2LT, 8TH)	Chương II. Internet. I. Tổng quan về Internet. I.1. Một số khái niệm. I.1.1. ISP. I.1.2. Pop-up. I.1.3. Cookie. I.2. Bảo mật khi làm việc với internet. I.2.1. Một số rủi ro khi làm việc với internet. I.2.2. Website bảo mật. I.2.3. Kiểm soát việc sử dụng internet. II. Trình duyệt web. II.1. Duyệt web. II.1.1. Trợ giúp của trình duyệt web. II.1.2. Thao tác trên trang web. II.1.2.1. Hiện thị trang web trong cửa sổ/tab mới. II.1.2.2. Ngừng tải trang web. II.1.2.3. Khôi phục việc tải trang web. II.1.2.4. Chuyển hướng trang web bằng lịch sử duyệt web . II.1.2.5. Đánh dấu trang web . II.2. Sử dụng web. II.2.1. Thiết lập một biểu mẫu trên web. II.2.2. Thao tác trên trang mạng dịch vụ hành chính công trực tuyến. II.2.3. Khai thác một số websie. II.2.3.1. Website từ điển, bách khoa toàn thư. II.2.3.2. Website chứa nội dung đa phương tiện. II.3. Thiết đặt. II.3.1. Trang chủ. II.3.2. Lịch sử duyệt web. II.3.3. Pop-up. II.3.4. Cookie. II.3.5. Xóa các tệp tin trung gian, tệp tin tạm thời lấy về từ Internet. III. Thư điện tử.	CLO5	Dạy trực tiếp <i>(Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề)</i> Dạy học tương tác

	III.1. Khái niệm lừa đảo (phishing). III.2. Thao tác với thư điện tử. III.2.1. Sử dụng chức năng trợ giúp. III.2.2. Sao chép dữ liệu từ một nguồn khác vào trong thư điện tử. III.2.3. Sử dụng công cụ kiểm tra và sửa lỗi chính tả. III.2.4. Thư nháp. III.2.5. Trả lời thư. III.3. Quản lý thư điện tử. IV. Một số dạng truyền thông số thông dụng. IV.1. Dịch vụ nhắn tin tức thời. IV.2. Cộng đồng trực tuyến. IV.3. Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử.		
25 tiết (9LT, 15TH, 1KT)	Chương III. Phần mềm xử lý văn bản. I. Một số phần mềm xử lý văn bản . II. Phần mềm Microsoft Word. II.1. Cấu hình phần mềm . II.2. Thao tác với tệp tin. II.1.1. Thay đổi kích thước. II.1.2. Mở nhiều tệp tin. II.1.3. Sắp xếp các tệp tin. II.1.4. Di chuyển giữa các tệp tin. II.1.5. Chuyển tài liệu từ các định dạng khác thành văn bản . II.3. Xử lý lỗi hiển thị tiếng việt. II.4. Định dạng văn bản. II.4.1. Định dạng chỉ số trên, chỉ số dưới. II.4.2. Chuyển đổi chữ hoa, chữ thường . II.4.3. Ngắt từ, ngắt dòng, ngắt đoạn. II.4.4. Định dạng cách (tab). II.4.5. Thay đổi kiểu tự động. II.4.6. Định dạng đường viền, bóng/nền . II.5. Kiểu dáng (Style). II.5.1. Khái niệm. II.5.2. Thao tác với kiểu dáng. II.5.3. Công cụ sao chép định dạng.	CLO2	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương tác

	II.6. Thao tác với bảng biểu. II.6.1. Thao tác với đường viền . II.6.2. Định dạng kiểu dáng cho ô của bảng. II.6.3. Sao chép định dạng. II.7. Thao tác với hình minh họa (đối tượng đồ họa). II.8. Thao tác với hộp văn bản. II.9. Tham chiếu. II.9.1. Chú thích chân trang, cuối bài. II.9.2. Sửa/ xóa số trang. II.10. Hoàn tất văn bản. II.10.1. Tiêu đề đầu trang, chân trang. II.10.2. Bảo vệ văn bản. II.11. In và phân phối văn bản. II.11.1. In văn bản. II.11.2. Phân phối văn bản. II.11.2.1. Kết xuất văn bản. II.11.2.2. Qua email. II.11.2.3. Qua không gian mạng.		
24 tiết (8LT, 14TH, 2KT)	Chương IV. Phần mềm bảng tính. I. Tổng quan về bảng tính. II. Tổng quan về phần mềm bảng tính. III. Phần mềm Microsoft Excel. III.1. Mở, đóng phần mềm. III.2. Giao diện phần mềm. III.3. Cấu hình phần mềm . III.4. Thao tác với bảng tính. III.5. Thao tác với ô tính. III.5.1. Nhập dữ liệu. III.5.2. Biên tập các ô, sắp xếp thứ tự các ô. III.5.3. Sao chép, di chuyển nội dung của ô. III.6. Thao tác trên trang tính (worksheet). III.6.1. Thao tác với dòng và cột. III.6.2. Thao tác với trang tính. III.7. Biểu thức và hàm. III.7.1. Biểu thức .	CLO3	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương tác

	III.7.1.1. Khái niệm. III.7.1.2. Ứng dụng. III.7.1.3. Địa chỉ. III.7.1.4. Một số lỗi thường gặp . III.7.2. Hàm. III.7.2.1. Nhóm hàm tập hợp. III.7.2.2. Nhóm hàm logic. III.7.2.3. Nhóm hàm thời gian. III.7.2.4. Nhóm hàm ngày tháng. III.7.2.5. Nhóm hàm tìm kiếm. III.8. Định dạng ô, vùng. III.8.1. Định dạng dữ liệu kiểu số, ngày tháng, tiền tệ. III.8.2. Định dạng văn bản. III.8.3. Căn chỉnh, tạo hiệu ứng viền. III.9. Biểu đồ. III.9.1. Tạo biểu đồ. III.9.2. Hiệu chỉnh biểu đồ. III.10. In và phân phối bảng tính. III.10.1. Cấu hình trang tính. III.10.2. Kiểm tra và in. III.10.3. Phân phối trang tính. III.10.3.1. Kết xuất trang tính. III.10.3.2. Qua email. III.10.3.3. Qua không gian mạng.		
18 tiết (6LT, 11TH, 1KT)	Chương V. Phần mềm trình chiếu. I. Khái niệm bài trình chiếu. II. Tổng quan về phần mềm trình chiếu. III. Phần mềm Microsoft PowerPoint. III.1. Mở, đóng phần mềm. III.2. Giao diện phần mềm. III.3. Cấu hình phần mềm . III.4. Thao tác với bài thuyết trình. III.5. Thao tác với trang thuyết trình. III.5.1. Tổng quan về trang thuyết trình. III.5.2. Mẫu/ chủ đề có sẵn . III.5.3. Trang thuyết trình chủ (slide master). III.6. Xây dựng nội dung bài thuyết trình.	CLO4	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương tác

	III.6.1. Tạo và định dạng văn bản. III.6.2. Danh sách. III.6.3. Bảng. III.7. Thao tác với đối tượng trên trang thuyết trình. III.7.1. Biểu đồ. III.7.1.1. Tạo lập. III.7.1.2. Hiệu chỉnh. III.7.2. Sơ đồ tổ chức. III.7.2.1. Tạo lập. III.7.2.2. Hiệu chỉnh. III.7.3. Đối tượng đồ họa . III.7.3.1. Tạo lập. III.7.3.2. Hiệu chỉnh. III.7.4. Vẽ hình. III.7.4.1. Tạo lập. III.7.4.2. Hiệu chỉnh. III.8. Trình chiếu, in và trình diễn bài thuyết trình. III.8.1. Trình chiếu. III.8.1.1. Hiệu ứng của trang trình chiếu. III.8.1.2. Hiệu ứng của đối tượng trên trang trình chiếu. III.8.1.3. Ghi chú của trang trình chiếu. III.8.1.4. Hiệu chỉnh trang trình chiếu. III.8.2. In ấn. III.8.3. Trình diễn.		
--	--	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1]. Phạm Quang Hiền, Phạm Phương Hoa, Tin học văn phòng Microsoft Office, Nxb Thời Đại, 2014.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2]. Giáo trình Tin học cơ bản, Đồng tác giả TS Lê Đức Long (chủ biên); Tạ Quang Thanh; Nguyễn Văn Diễn; Lê Thị Huyền; Trần Hữu Cường, Nxb ĐHSP TPHCM, 2018.

[3]. Khoa Công nghệ thông tin, Hướng dẫn sử dụng Word 2010, Đại học Bách Khoa, 2011.

[4]. Thạc Bình Cường, Giáo trình Tin học văn phòng, Nxb Giáo dục, 2011 .

[5]. Bùi Thế Tâm, Tin học cơ sở, Nxb Văn hóa thời đại, 2011:-

TRƯỞNG KHOA



Phạm Quyết Thắng

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Hải Nam

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Hải Nam

14. Học phần: Môi trường và con người.

1. Tên học phần: Môi trường và Con người.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2,0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 28 tiết.

- Kiểm tra: 2 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp những kiến thức cơ bản về môi trường sống; những tác động qua lại của con người và môi trường giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của môi trường sống, từ đó hình thành ý thức, biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Trình bày được các khái niệm trong khoa học môi trường, sinh thái học, dân số học.

- Mô tả được các hiện tượng sinh thái tự nhiên dựa trên các quy luật sinh thái.

- Trình bày được hiện trạng của các dạng tài nguyên thiên nhiên và các giải pháp nhằm bảo vệ tài nguyên, giảm thiểu tác động đến tài nguyên.

- Phân tích được mối quan hệ giữa sự phát triển dân số và các vấn đề môi trường.

- Trình bày được các biện pháp bảo vệ môi trường.

*** Kỹ năng:**

- Quan sát, đánh giá hiện trạng và đưa ra nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường từ đó có những biện pháp tích cực ngăn chặn, xử lý, bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

- Tuyên truyền cho mọi người hiểu và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sống xung quanh.

- Giao tiếp, ứng xử với trẻ một cách gần gũi, tình cảm; chân tình, cởi mở, thẳng thắn với đồng nghiệp; Gần gũi, tôn trọng và hợp tác, chia sẻ với cha mẹ trẻ và cộng đồng.

- Có kỹ năng: Quan sát, theo dõi, trò chuyện với trẻ trong các hoạt động, trao đổi với phụ huynh; Sử dụng một số bài tập, trò chơi, tình huống để khảo sát, đánh giá trẻ.

- Phân tích, đánh giá được đặc điểm trẻ mầm non để lựa chọn được nội dung giáo dục môi trường phù hợp.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục mầm non.

- Có thái độ cởi mở, thiện chí với phụ huynh và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Có ý thức kỷ luật, linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi công việc.

- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần.

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về môi trường và con người, mối quan hệ giữa con người và môi trường, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Khái quát thành phần và chức năng của môi trường; các nguyên lý cơ bản của sinh thái học.	Hiểu
CLO2	Tổng hợp các kiến thức về dân số, nhu cầu của con người, tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường	Hiểu
CLO3	Đưa ra các giải pháp và những hành động cụ thể, phù hợp nhằm bảo vệ, cải tạo môi trường sống	Vận dụng
CLO4	Làm việc theo nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình chuyên đề tích cực, hiệu quả.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						L		L	L
CLO2	H						L		M	M
CLO3	H						L		M	M
CLO4	M		L				M		L	L
Học phần	H		L				L		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải lên lớp đủ, không được nghỉ quá số tiết theo quy định của học phần và quy chế đào tạo.

- Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng, dụng cụ học tập.

- Sinh viên phải thực hiện nghiêm túc các yêu cầu đối với phần tự học, các hoạt động nhóm và đọc phần lý thuyết trước khi đến lớp.

- Phải làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá thường xuyên, bài tập nhóm, thi kết thúc học phần theo quy định.

- Có thái độ học tập tích cực, tự giác; kính trọng thầy cô, tôn trọng bạn bè.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
---------------------	--------------	----------------------	---------------------	-------	----------	-----------------------

			nếu có)			
A1. Đánh giá quá trình	Bài KTTX	Trắc nghiệm		1	0,4	CLO1,2,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Trắc nghiệm		2		CLO1,2,3
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Trắc nghiệm			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết của học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
6 tiết (6LT)	CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG. I. Khái niệm môi trường. II. Phân loại môi trường. III. Các chức năng cơ bản của môi trường . IV. Thành phần cơ bản của môi trường. V. Quy luật cơ bản của sinh thái học.	CL01	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề
6 tiết (6LT)	CHƯƠNG II: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN. I. Khái niệm, phân loại, đánh giá tài nguyên thiên nhiên . 1. Khái niệm tài nguyên thiên nhiên. 2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên. 3. Đánh giá tài nguyên thiên nhiên. II. Các dạng tài nguyên thiên nhiên. 1. Tài nguyên rừng. 2. Tài nguyên đất. 3. Tài nguyên khoáng sản. 4. Tài nguyên năng lượng. 5. Tài nguyên nước. 6. Tài nguyên khí hậu. 7. Tài nguyên đa dạng sinh học.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học
4 tiết (4LT)	CHƯƠNG III. DÂN SỐ, MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG. I. Một số vấn đề cơ bản về dân số . 1. Khái niệm.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan

	2. Đặc trưng cơ bản của dân số. II. Các chỉ tiêu phản ánh quy mô dân số. 1. Dân số thời điểm. 2. Số dân trung bình. 3. Tốc độ gia tăng dân số. III. Gia tăng dân số trên thế giới và ở Việt Nam. IV. Tác động của dân số lên tài nguyên và môi trường. 1. Ô nhiễm môi trường. 2. Cạn kiệt tài nguyên.		- Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học
6 tiết (6LT)	CHƯƠNG IV: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG. I. Khái niệm ô nhiễm môi trường . II. Khả năng chịu đựng của môi trường . III. Các vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay . 1. Ô nhiễm môi trường không khí. 2. Ô nhiễm môi trường nước và đất. 3. Vấn đề ô nhiễm tiếng ồn, rác thải và các dạng ô nhiễm khác . 4. Sự hủy hoại môi trường tự nhiên. a. Sự phá hủy ozon trong tầng bình lưu. b. Sự lắng đọng axit. c. Sự gia tăng thiên tai.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học
4 tiết (4LT)	CHƯƠNG V: HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI VÀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG NẢY SINH. I. Môi trường và các quá trình công nghiệp hóa. II. Môi trường và các quá trình đô thị hóa. III. Biến đổi khí hậu.	CLO3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan - Giải quyết vấn đề - Học nhóm
4 tiết (4LT)	CHƯƠNG VI: CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG. I. Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường. II. Các vấn đề chung về phát triển bền vững.	CLO3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan - Giải quyết vấn đề - Học nhóm

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1]. Con người và môi trường, Lê Văn Khoa (cb), Bộ Giáo dục và đào tạo, 2011
Thư viện trường CĐSL.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2]. Con người và môi trường, Lê Thanh Vân, Nxb Đại học sư phạm, 2009, Thư
viện trường CĐSL.

[3]. Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững, TS.Lưu Đức Hải,
TS.Nguyễn Ngọc Sinh, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

[4]. Sinh thái học và môi trường, Trần Kiên - Mai Sỹ Tuấn, Nxb Đại học sư
phạm, 2007, Thư viện trường CĐSL.

TRƯỞNG KHOA



Phạm Quyết Thắng

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Thị

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Thị
Nguyễn Thanh Hà**

15. Học phần: Tiếng Việt thực hành.

1. Tên học phần: Tiếng Việt thực hành.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung:

Người học có kiến thức cơ bản về tiếng Việt và vận dụng phù hợp vào quá trình thực hành tiếng Việt trong các hoạt động giáo dục trẻ mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

* Kiến thức:

- Nêu và phân tích được hệ thống ngữ âm tiếng Việt, từ vựng tiếng Việt.

- Trình bày và phân tích được ngữ pháp tiếng Việt và văn bản tiếng Việt.

- Vận dụng được các thức cơ bản về tiếng Việt vào thực hành viết chính tả, lựa chọn và sử dụng từ, viết câu trong văn bản.

* Kỹ năng:

- Vận dụng được các quy định chính tả tiếng Việt vào thực hành viết chính tả.

- Lựa chọn và sử dụng được từ phù hợp trong giao tiếp.

- Viết câu trong văn bản đảm bảo những yêu cầu chung về câu trong văn bản.

- Có kỹ năng: Quan sát, theo dõi, trò chuyện, phân tích, đánh giá, làm việc nhóm trong quá trình vận dụng tiếng Việt để giáo dục trẻ mầm non.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- Có lòng yêu nghề, mến trẻ, thái độ cởi mở, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Chủ động, tích cực học hỏi, trau dồi kiến thức, học tập kinh nghiệm của các giáo viên tại các cơ sở GDMN.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho SV mầm non những kiến thức, kỹ năng và thái độ về tiếng Việt. Phần thực hành chủ yếu tập trung rèn cho sinh viên kỹ năng viết chính tả, sử dụng từ, câu phù hợp trong giao tiếp và soạn thảo văn bản.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về tiếng Việt.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động thực hành tiếng Việt trong các hoạt động giáo dục trẻ mầm non.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức thực hành tiếng	Đánh giá

	Viết trong các hoạt động giáo dục trẻ mầm non.	
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức
CLO5	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				M		M			
CLO2	M				M		M		M	M
CLO3	M				M		M		M	M
CLO4	L				M				M	M
CLO5	M								M	M
Học phần	M				M		M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1		CLO1,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2	0,4	CLO1,2,5
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (2LT, 1TH)	Chương I: Ngữ âm học Tiếng Việt I. Hệ thống ngữ âm Tiếng Việt. 1. Âm tiết Tiếng Việt. 2. Âm vị Tiếng Việt.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi

	II. Rèn kỹ năng chính tả Tiếng Việt. 1. Khái niệm chính tả. 2. Một số quy định chính tả Tiếng Việt. 3. Luyện chữa lỗi chính tả. III. Thực hành.		mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Thực hành
4 tiết (3LT, 1TH)	Chương II: Từ vựng Tiếng Việt. I. Từ và cấu tạo từ Tiếng Việt. 1. Từ và từ vựng. 2. Đơn vị từ vựng. II. Nghĩa của từ. 1. Nghĩa của từ là gì? 2. Các thành phần ý nghĩa trong từ. 3. Tính nhiều nghĩa của từ. III. Từ trong hoạt động giao tiếp. 1. Sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với từ. 2. Sự biến đổi và chuyển hóa của từ trong hoạt động giao tiếp. 3. Những yêu cầu chung của việc dùng từ trong văn bản. 4. Thao tác chọn lựa và sử dụng từ. IV. Thực hành.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Thực hành
8 tiết (2LT, 6TH)	Chương III: Ngữ pháp Tiếng Việt. I. Từ loại Tiếng Việt. 1. Khái niệm và tiêu chí phân định từ loại. 2. Các loại từ Tiếng Việt. II. Cụm từ Tiếng Việt. 1. Khái niệm. 2. Cấu tạo của cụm từ. 3. Chức năng của cụm từ. 4. Các loại cụm từ. III. Câu Tiếng Việt. 1. Khái niệm. 2. Các thành phần câu. 3. Các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp. 4. Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói. 5. Hệ thống dấu câu trong Tiếng Việt. III. Rèn kỹ năng viết câu trong văn bản. 1. Những yêu cầu về câu trong văn bản. 2. Các lỗi về câu. IV. Thực hành .	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Thực hành

15 tiết (4LT, 11TH)	Chương IV: Văn bản Tiếng Việt. I. Văn bản Tiếng Việt. 1. Giao tiếp và văn bản. 2. Văn bản – Khái niệm và các đặc trưng cơ bản. 3. Quá trình tạo lập một văn bản. 4. Lập luận trong văn bản. 5. Các phương thức liên kết giữa các câu, đoạn. II. Đoạn văn. 1. Khái niệm đoạn văn. 2. Cấu trúc của đoạn văn. 3. Quy trình viết đoạn văn. III. Thực hành.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Thực hành
15 tiết (4LT, 11TH)	Chương V: Phong cách học Tiếng Việt. I. Một số khái niệm phong cách học. 1. Đối tượng của phong cách học. 2. Phong cách chức năng. 3. Chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách. 4. Lập luận trong văn bản. II. Các phong cách chức năng Tiếng Việt. 1. Phong cách hành chính – công vụ. 2. Phong cách chính luận. 3. Phong cách thông tin báo chí. 4. Phong cách sinh hoạt. 5. Phong cách nghệ thuật. III. Thực hành.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Thực hành

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Tiếng Việt và Tiếng Việt thực hành - Lã Thị Bắc Lý, Phan Thị Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga – NXB ĐHSP. 2012.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Tiếng Việt thực hành - Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng – NXB GDVN. 2002 .

TRƯỞNG KHOA



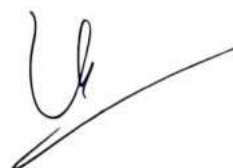
Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Bùi Thị Thuý

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Hoàng Thị Vân

16. Học phần: Cơ sở văn hoá Việt Nam.

1. Tên học phần: Cơ sở văn hoá Việt Nam.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2,0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 28 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 2 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản để hiểu về nền văn hóa Việt Nam, các đặc trưng cơ bản cùng các quá trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Nêu và phân tích được một số kiến thức cơ bản về lí luận văn hóa, văn hóa học và văn hóa Việt Nam: Các đặc trưng và chức năng của văn hóa, nắm được về tiến trình văn hóa Việt Nam, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội và đặc điểm nổi bật của các vùng văn hóa Việt Nam.

*** Kỹ năng:**

Có kỹ năng vận dụng những kiến thức được học để tìm hiểu về văn hóa Việt Nam từ trong cuộc sống thường ngày và trong thực tiễn công tác của mỗi cá nhân.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Sinh viên ý thức được vai trò, vị trí của văn hóa trong việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người từ đó nêu cao tinh thần, ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.

7. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lí luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Tổng hợp được những vấn đề lí luận cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam.	Hiểu

CLO2	Vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam để giải thích các vấn đề văn hóa trong thực tiễn.	Áp dụng
CLO3	Phân tích các vấn đề về văn hóa Việt Nam từ đó có ý thức bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.	Phân tích
CLO4	Có ý thức làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức
CLO5	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						L			
CLO2	M						L		L	L
CLO3	M		L				M		M	M
CLO4	M						M		M	M
CLO5									M	M
Học phần	M		L				L		M	M

10. Nhiệm vụ của sinh viên .

- Sinh viên phải có ít nhất 01 giáo trình chính và một số tài liệu tham khảo (nếu có).
- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng lý thuyết môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Tự nghiên cứu các vấn đề do giảng viên giao về nhà.
- Tham dự kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ tại lớp mà không có lý do thì nhận điểm 0.
- Yêu cầu về thái độ: nghiêm túc, tích cực, chủ động trong học tập.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric đánh giá	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,4,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết của học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
4 tiết (4LT: 0TH)	Chương 1: Văn hóa học và văn hóa Việt Nam. 1.1. Văn hóa và văn hóa học. 1.2. Định vị văn hóa Việt Nam. 1.3. Tiến trình văn hóa Việt Nam.	CLO1,2,5	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Bài tập ở nhà
4 tiết (4LT: 0TH)	Chương 2 : Văn hóa tổ chức đời sống tập thể. 2.1.Tổ chức nông thôn. 2.2.Tổ chức quốc gia. 2.3.Tổ chức đô thị.	CLO1,2,5	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Giải quyết vấn đề Bài tập ở nhà
6 tiết (5LT, 1KT)	Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân. 3.1.Tín ngưỡng. 3.2.Phong tục. 3.3.Văn hóa giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ.	CLO1,2,3	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Thảo luận Bài tập ở nhà
5 tiết (4LT, 1TL)	Chương 4 : Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. 4.1.Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn. 4.2.Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc. 4.3.Ứng phó với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại.	CLO1,2,3,4,5	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Học tình huống Thảo luận Bài tập ở nhà
5 tiết (4LT, 1TL)	Chương 5 : Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội. 5.1. Giao lưu với Ấn Độ: Văn hóa Chăm. 5.2. Phật giáo và văn hóa Việt Nam. 5.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam. 5.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam. 5.5. Phương tây và văn hóa Việt Nam. 5.6. Văn hóa ứng phó với môi trường xã hội: tính dung hợp.	CLO1,2,3,5	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Giải quyết vấn đề Bài tập ở nhà
6 tiết (5LT, 1KT)	Chương 6 :Các vùng văn hóa Việt Nam. 6.1. Vùng văn hóa Tây Bắc. 6.2. Vùng văn hóa Việt Bắc.	CLO1,2,3,4,5	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Giải quyết vấn đề

	6.3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ. 6.4. Vùng văn hóa Trung Bộ. 6.5. Vùng văn hóa Tây Nguyên. 6.6. Vùng văn hóa Nam Bộ.		Bài tập ở nhà
--	---	--	---------------

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[2] Trần Quốc Vượng (2010), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[3] Đặng Đức Siêu (2004), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học sư phạm.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Bùi Thị Thuý

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Thị Thuý Hà

17. Học phần: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non.

1. Tên học phần: Sự phát triển thể chất lứa tuổi mầm non.

2. Mã môn học/ học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2,0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản về quá trình hoạt động sinh lí và phát triển của cơ thể trẻ em lứa tuổi mầm non vào việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục giúp trẻ phát triển toàn diện.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được các đặc điểm về cấu tạo phù hợp với chức năng thể hiện sự thống nhất của cơ thể trẻ em.

- Mô tả được cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể.

- Nhận biết được sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Phân tích được cơ chế hoạt động của các cơ quan trong cơ thể trẻ em.

- Vận dụng các kiến thức về sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non để có biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ phù hợp.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có tinh thần tự chủ, tích cực trong học tập, có thái độ nghiêm túc, tư duy khoa học.

- Tích cực vận dụng các kiến thức đã học vào dạy học và thực tiễn.

7. Mô tả nội dung học phần.

Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non là học phần nghiên cứu quá trình phát triển các chỉ số thể chất diễn ra trong cơ thể trẻ em ở lứa tuổi mầm non. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về quá trình phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non, giúp sinh viên khi ra trường có thể vận dụng những kiến thức của môn học trong việc nuôi, dạy trẻ một cách khoa học để các em có thể phát triển toàn diện về các mặt đức, trí, thể, mỹ.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Khái quát được các thời kì phát triển, các chỉ số đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể trẻ.	Hiểu

CLO2	Tổng hợp các kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan và quá trình hoạt động sinh lí của nó; đặc điểm phát triển của cơ thể trẻ em lứa tuổi mầm non.	Hiểu
CLO3	Vận dụng kiến thức sinh lý trẻ em vào việc giáo dục, nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo vệ trẻ em lứa tuổi mầm non.	Vận dụng
CLO4	Có khả năng làm việc theo nhóm, thuyết trình tích cực và có hiệu quả.	Phi nhận thức
CLO5	Có ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	H			M	M		M			
CLO2	H			M	M		M		L	
CLO3				M					L	
CLO4							M			L
CLO5									M	M
Học phần	H			M	M		M		L	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia học ít nhất 80% số tiết lý thuyết; tham gia thực hành tất cả số tiết của học phần. Khi tham gia học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của trường, lớp học.

- Làm các bài tập cá nhân/nhóm do giảng viên yêu cầu.

- Tham gia làm các bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần.

- Sinh viên phải chuyên cần, chăm chỉ, chuẩn bị bài tốt; trong quá trình học phải luôn phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để đạt hiệu quả cao trong học tập, nghiên cứu.

11. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá quá trình	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2,3
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm Tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2

A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4,5
--------------------------------	---------------------------	-------------	--	--	-----	--------------

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 1: CẤU TẠO CHUNG CƠ THỂ TRẺ EM. 1. Cơ thể con người là 1 khối thống nhất. 2. Môi trường bên trong và nội cân bằng. 3. Quá trình p.tr cơ thể trẻ em. 4. Các chỉ số đánh giá phát triển thể chất trẻ em. 5. Các quy luật sinh trưởng và phát triển của trẻ em. 5.1. Quy luật phát triển theo giai đoạn. 5.2. Quy luật phát triển không đồng thì và không đồng tốc. 5.3. Hiện tượng tăng tốc. 6. Các giai đoạn phát triển của trẻ em.	CLO1,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 2: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG. 1. Đại cương. 2. Chuyển hóa các chất cơ bản trong cơ thể. 3. Trao đổi năng lượng trong cơ thể. 4. Cơ sở sinh lý của khẩu phần thức ăn. 5. Trao đổi nhiệt năng và cơ chế điều hòa thân nhiệt.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
4 tiết (4LT, 0TH)	CHƯƠNG 3: HỆ TUẦN HOÀN. A. MÁU VÀ BẠCH HUYẾT . 1. Chức năng của máu. 2. Khối lượng, tỷ trọng của máu. 3. Các thành phần của máu. 4. Đặc điểm của máu trẻ em. 5. Tính chất của máu. 6. Nước mô và bạch huyết. 7. Miễn dịch; HIV/AIDS. B. HỆ TUẦN HOÀN . 1. Cấu tạo hệ Tuần hoàn.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm

	2. Hoạt động của Tim. 3. Các vòng tuần hoàn. 4. Huyết áp. 5. Điều hòa hoạt động tim, mạch. 6. Tuần hoàn bạch huyết.		
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 4: HỆ HÔ HẤP. 1. Cấu tạo hệ Hô hấp. 2. Cơ chế hoạt động của hệ hô hấp. 3. Dung tích sống. 4. Điều hòa hoạt động hô hấp. 5. Vệ sinh hô hấp – Hô hấp nhân tạo.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 5: HỆ TIÊU HÓA. 1. Vai trò của hệ Tiêu hóa. 2. Cấu tạo của hệ tiêu hóa. 3. Sự tiêu hóa thức ăn. 4. Sự hấp thụ thức ăn. 5. Vệ sinh tiêu hóa trẻ em.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 6: HỆ BÀI TIẾT. 1. Cấu tạo của hệ Tiết niệu. 2. Quá trình hình thành nước tiểu. 3. Đặc tính lý, hóa của nước tiểu. 4. Quá trình bài xuất nước tiểu. 5. Vệ sinh hệ tiết niệu. 6. Dạng bài tiết khác: Da.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 7: HỆ SINH DỤC. 1. Đặc điểm cấu tạo cơ quan sinh dục nam và nữ. 2. Tế bào sinh dục đực và cái. 3. Sự sản sinh trứng và chu kỳ kinh nguyệt. 4. Sự sản sinh tinh trùng và xuất tinh. 5. Cơ chế điều tiết và chức năng sinh dục. 6. Cơ chế thụ tinh và thụ thai.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 8: CÁC TUYẾN NỘI TIẾT. 1. Đại cương. 2. Chức năng của từng tuyến nội tiết.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm

4 tiết (4LT, 0TH)	CHƯƠNG 9: SINH LÝ VẬN ĐỘNG. 1. Hệ xương. 1.1. Vai trò của hệ xương. 1.2. Cấu tạo. 1.3. Sự phát triển xương của trẻ em. 1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của xương và các bệnh về hệ xương trẻ em. 2. Hệ cơ.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gọi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
4 tiết (4LT, 0TH)	CHƯƠNG 10: HỆ THẦN KINH . 1. Nơ ron. 2. Cấu tạo và chức phận của hệ thần kinh. 3. Đặc điểm phát triển hệ thần kinh trẻ em.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gọi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 11: CƠ QUAN PHÂN TÍCH. 1. Đại cương. 2. Cấu tạo và chức năng của các cơ quan phân tích.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Câu hỏi gọi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG 12: SINH LÝ HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO TRẺ EM. 1. Phản xạ có điều kiện. 2. Ức chế phản xạ có điều kiện ở trẻ em. 3. Giấc ngủ trẻ em. 4. Quy luật hoạt động thần kinh cấp cao trẻ em. 5. Các hệ thống tín hiệu của trẻ em. 6. Trí nhớ.	CLO2,3,4,5	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gọi mở - Vấn đáp - Trực quan - Học nhóm

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan (2017), *Giáo trình Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Đại học Sư phạm.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Lê Thanh Vân (2015), *Giáo trình Sinh lí học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.

[3] Phan Thị Ngọc Yến, Trần Minh Kỳ, Nguyễn Thị Dung (2006), *Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4] Nguyễn Thạc, Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển thể chất trẻ em, NXB Đại học Sư phạm.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Vũ Việt Dũng

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Lê Thị Thanh Hiếu
Nguyễn Thanh Hà

18. Học phần: Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non.

1. Tên học phần: Sự học và phát triển Tâm lý lứa tuổi Mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ tín: 2(2.0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý Thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Tâm lý học đại cương .

6. Mục tiêu học phần .

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức lý luận chung về tâm lý học trẻ em, trên cơ sở đó, giúp người học có khả năng đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ và ứng dụng vào quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ cũng như tư vấn cho phụ huynh về phương pháp nuôi dạy trẻ phù hợp với lứa tuổi; sinh viên tích cực rèn luyện bản thân để hình thành những phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của người giáo viên mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Trình bày được những tri thức cơ bản, có hệ thống, hiện đại về tâm lý học trẻ em trước tuổi học.

Áp dụng có hiệu quả kiến thức khoa học giáo dục mầm non vào việc tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục trẻ ở các đối tượng khác nhau bao gồm cả trẻ dân tộc thiểu số, trẻ có nhu cầu đặc biệt ở tất cả các nhóm tuổi, các loại hình trường, lớp mầm non.

*** Kỹ năng:**

Giao tiếp với trẻ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển và học tập của trẻ, quan sát, tìm hiểu và đánh giá mức độ phát triển và giáo dục trẻ phù hợp với yêu cầu của từng độ tuổi, từng cá nhân và điều kiện thực tế.

Vận dụng tri thức được trang bị vào thực hành, chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non.

Phân tích các hiện tượng tâm lý liên quan theo quan điểm duy vật biện chứng.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Tin tưởng vào năng lực, chuyên môn của bản thân, có thái độ tốt đối với trẻ và nghề giáo viên mầm non.

Có ý thức vận dụng sáng tạo các kiến thức, kỹ năng được đào tạo để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

7. Mô tả học phần .

Học phần bao gồm những vấn đề lý luận chung về tâm lý học trẻ em (đối tượng, nhiệm vụ, lịch sử phát triển tâm lý học trẻ em; điều kiện, quy luật, động lực, cơ chế của sự phát triển tâm lý trẻ em) và những đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý trẻ em từ lọt lòng đến 6 tuổi, một số kiến thức cơ bản về tâm lý học sư phạm và nhân cách người giáo viên mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Tổng hợp được những vấn đề cơ bản của Tâm lý học trẻ em (đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu); tâm lý học dạy học và tâm lý học người giáo viên mầm non.	Hiểu
CLO2	Phân tích được các điều kiện, động lực và quy luật phát triển tâm lý trẻ em; các hoạt động chủ đạo của trẻ ở từng giai đoạn lứa tuổi mầm non.	Phân tích
CLO3	Phân tích các đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý của trẻ em ở từng giai đoạn lứa tuổi mầm non	Phân tích
CLO4	Vận dụng kiến thức tâm lý học trẻ em vào việc nhận biết các đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý của trẻ, phân tích, giải thích các hành vi hoạt động của trẻ, giải quyết các bài tập, tình huống thực tiễn.	Vận dụng
CLO5	Có ý thức trách nhiệm, tích cực trong quá trình học tập rèn luyện những phẩm chất và năng lực nghề nghiệp.	Phi nhận thức
CLO6	Có kỹ năng làm việc nhóm; khả năng giao tiếp, ứng xử sư phạm	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	M			L	M					
CLO3	L			L						
CLO4	L			L	L		L			
CLO5									M	M
CLO6							M		M	M
Học phần	M			L	M		M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Tham gia làm các bài thảo luận, bài tập thực hành theo nhóm đúng quy định.
- Các bài kiểm tra phải nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức.
- Sinh viên vắng mặt không có lý do trong các buổi kiểm tra thì nhận điểm 0.
- Không được nói chuyện, làm việc riêng, sử dụng điện thoại,....trong giờ học.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,3,4,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO2,3,4
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4,6

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
	<i>Phần I. Những vấn đề chung của tâm lý học trẻ em.</i>		
2 tiết (2LT, 0TH)	<i>Chương I. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học trẻ em, phương pháp nghiên cứu và đánh giá tâm lý trẻ em.</i> I. Đối tượng của tâm lý học trẻ em. II. Nhiệm vụ của tâm lý học trẻ em. III. Phương pháp nghiên cứu và đánh giá sự phát triển tâm lý trẻ em.	CLO1	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Giao nhiệm vụ
2 tiết (2LT, 0TH)	<i>Chương II. Lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học trẻ em.</i> I. Sự nảy sinh và phát triển ban đầu của tâm lý học trẻ em. II. Dòng phái nguồn gốc sinh học và nguồn gốc xã hội trong sự phát triển của tâm lý trẻ em. III. Sự phát triển của tâm lý học trẻ em ở Nga và Xô viết. IV. Tâm lý học trẻ em ở các nước phương tây. V. Tâm lý học trẻ em Việt Nam.	CLO2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Một số PP dạy học mới - Giao nhiệm vụ
2 tiết (2LT, 0TH)	<i>Chương III. Quy luật phát triển tâm lý của trẻ em.</i>	CLO2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp

0TH)	I. Sự phát triển tâm lý của trẻ em. II. Những quy luật phát triển tâm lý của trẻ em. III. Phân định thời kỳ phát triển theo lứa tuổi.		- Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Một số PP dạy học mới - Giao nhiệm vụ
	Phần II. Sự phát triển tâm lý trẻ em dưới 3 tuổi.		
2 tiết (2LT, 0TH)	Chương IV. Sự phát triển của thai nhi. I. Mối quan hệ giữa thai nhi và môi trường. II. Trình tự hình thành các giác quan ở thai nhi. III. Các giai đoạn phát triển của thai nhi.	CLO2,3	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Thảo luận
2 tiết (2LT, 0TH)	Chương V. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ em trong năm đầu. (từ lọt lòng đến khoảng 15 tháng) I. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ sơ sinh (từ lọt lòng đến 2 tháng). II. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ hài nhi (từ 2 đến 15 tháng).	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Thảo luận - Giao nhiệm vụ
2 tiết (2LT, 0TH)	Chương VI. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ ấu nhi. (15 tháng đến 36 tháng) I. Phát triển hoạt động chủ đạo. II. Sự phát triển vận động và tâm vận động của trẻ ấu nhi. III. Sự phát triển tâm lý của trẻ ấu nhi. IV. Xuất hiện tiền đề của sự hình thành nhân cách.	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Một số PP dạy học mới - Giao nhiệm vụ
	Phần III. Đặc điểm phát triển của trẻ mẫu giáo (3 đến 6 tuổi).		
2 tiết (2LT, 0TH)	Chương VII. Các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo. A. Hoạt động vui chơi.	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích,

	I. Khái niệm về hoạt động vui chơi. II. Trò chơi đóng vai theo chủ đề và vai trò chủ đạo của nó đối với sự phát triển của trẻ mẫu giáo. III. Sự phát triển của hoạt động vui chơi. B. Các dạng hoạt động khác.		tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Một số PP dạy học mới - Giao nhiệm vụ
2 tiết (2LT, 0TH)	<i>Chương VIII. Phát triển tâm vận động của trẻ mẫu giáo.</i> I. Sự phát triển vận động. II. Phát triển hiểu biết về cơ thể bản thân . II. Phân hóa thuận nghịch phải – trái . IV. Cấu trúc hóa không gian và định hướng cấu trúc hóa thời gian . V. Vẽ ,Viết .	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Giao nhiệm vụ
4 tiết (4LT, 0TH)	<i>Chương IX. Sự hình thành và phát triển mặt xã hội trong nhân cách trẻ mẫu giáo.</i> I. Sự hình thành và phát triển ý thức về bản thân ở trẻ mẫu giáo. II. Sự phát triển động cơ hành vi và hình thành hệ thống thứ bậc các động cơ ở trẻ mẫu giáo. III. Sự phát triển đời sống tình cảm của trẻ mẫu giáo. IV. Sự phát triển ý chí ở trẻ mẫu giáo.	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Giao nhiệm vụ
6 tiết (6LT, 0TH)	<i>Chương X. Sự phát triển trí tuệ ở trẻ mẫu giáo.</i> I. Đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mẫu giáo. II. Sự phát triển hoạt động nhận cảm của trẻ mẫu giáo. (bao gồm cả hai quá trình cảm giác và tri giác) III. Đặc điểm phát triển trí nhớ của trẻ mẫu giáo. IV. Đặc điểm phát triển tư duy của trẻ mẫu giáo.	CLO2,3,4	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm, làm việc cá nhân - Thảo luận - Một số PP dạy học mới - Giao nhiệm vụ

	V. Đặc điểm phát triển trí tưởng tượng của trẻ mẫu giáo. VI. Đặc điểm phát triển chú ý của trẻ mẫu giáo.		
	<i>Phần IV. Dạy và học đối với trẻ ở tuổi mầm non.</i>		
2 tiết (2LT, 0TH)	<i>Chương XI. Dạy và học trong giáo dục mầm non.</i> I. Khái niệm dạy và học. II. Dạy và học trong giáo dục mầm non.	CLO2,3,4,5,6	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Làm việc nhóm - Thảo luận - Giao nhiệm vụ
2 tiết (2LT, 0TH)	<i>Chương XII. Chuẩn bị sẵn sàng tâm lý cho trẻ vào trường tiểu học.</i> I. Vì sao cần chuẩn bị cho trẻ vào trường tiểu học. II. Chuẩn bị toàn diện cho trẻ vào trường tiểu học.	CLO2,3,4,5,6	- Thuyết trình - Vấn đáp - Phân tích, tổng hợp - Thảo luận

13. Tài liệu học tập .

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính .

[1]. Nguyễn Ánh Tuyết - Nguyễn Thị Như Mai; Sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non, NXB GD 2009.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2]. Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên), Tâm lý học trẻ em tuổi mầm non. NXB GD 2006.

[3]. Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên). Tâm lý học trẻ em trước tuổi học. NXB GD 2002.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Thị Sánh
Hà Thị Mai Hoa

19. Học phần: Giáo dục học mầm non.

1. Tên học phần: Giáo dục học mầm non.

2. Mã môn học:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học đại cương.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khái niệm, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục mầm non; các hoạt động giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non, sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường và vai trò của giáo viên mầm non trong chăm sóc giáo dục trẻ; chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo vào trường phổ thông; hình thành kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Mô tả, giải thích được đối tượng, nhiệm vụ và các khái niệm cơ bản của GDHNMN; vị trí của bậc học mầm non trong hệ thống GDQD, xu hướng GDMN ở Việt Nam và trên thế giới; các nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục mầm non.

- Tổ chức được các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ ở trường Mầm non (CĐSH, Hoạt động giao tiếp của trẻ MN, HĐ với đồ vật, HĐ vui chơi,HĐ dạy học, HĐ dạo chơi tham quan,HĐ lao động, HĐ lễ hội).

- Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

- Trình bày được các phẩm chất, năng lực, đặc thù lao động của nghề GVMN.

*** Kỹ năng:**

- Có kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ ở trường mầm non; kỹ năng lập và tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ theo các nhóm lứa tuổi.

- Kỹ năng giải quyết một số tình huống giáo dục diễn ra trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhóm, lớp.

-Kỹ năng lựa chọn nội dung, vận dụng phù hợp, sáng tạo các PPDH trong việc tổ chức HĐGD; Kỹ năng thiết kế giáo án dạy học; thiết kế các HĐGD ở trường MN tích hợp theo các chủ đề.

- Kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;Kỹ năng lập kế hoạch giáo dục, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, làm việc nhóm.

- Kỹ năng đánh giá và tự đánh giá ;Kỹ năng tìm kiếm, xử lý thông tin bằng các phương tiện công nghệ; Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ (lời nói và phi lời nói).

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

-Sinh viên thể hiện rõ quan điểm đúng đắn trong công tác chăm sóc- giáo dục trẻ mầm non; có một số phẩm chất và năng lực cần thiết cho người làm công tác giáo dục mầm non trong tương lai.

-Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò của người giáo viên trong giai đoạn mới. Nhảy bèn với cái mới, có tinh thần chủ động thích ứng với sự thay đổi. Say mê nghề nghiệp, tinh thần không ngừng học hỏi, tích cực đổi mới PPDH.

-Hình thành ý thức thường xuyên trau dồi, phát triển nghề nghiệp.

7. Mô tả nội dung học phần:

- Đối tượng, nhiệm vụ, phạm trù cơ bản, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. Mối quan hệ của khoa học giáo dục mầm non với các khoa học khác.

- Mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, phương pháp, hình thức giáo dục mầm non, xu hướng giáo dục mầm non trong và ngoài nước.

- Nhiệm vụ giáo dục trẻ trong trường mầm non.

- Chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non.

- Các hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ ở trường mầm non.

- Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Phân tích được những vấn đề chung của giáo dục học mầm non; các nhiệm vụ giáo dục, các hoạt động giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non; công tác phối hợp giữa gia đình - nhà trường trong giáo dục mầm non và vai trò của giáo viên mầm non trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ; chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo vào trường phổ thông.	Phân tích
CLO2	Xác định được các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non; các hình thức, phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non, có khả năng tiếp cận với xu thế phát triển giáo dục mầm non.	Vận dụng
CLO3	Có kỹ năng làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ tích cực trong quá trình học tập và rèn nghề.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M			M						
CLO2	M			M	M			M		
CLO3							M			
CLO4					M				M	M
Học phần	M			M	M		M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.
- Tham gia làm các bài thảo luận, bài tập thực hành theo nhóm đúng quy định.
- Các bài kiểm tra phải nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức.
- Sinh viên vắng mặt không có lý do trong các buổi kiểm tra thì nhận điểm 0.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá quá trình	A1.2. Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định học phần	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
1 tiết (1LT, 0TH)	CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA GIÁO DỤC HỌC. I. Đối tượng của giáo dục mầm non. II. Nhiệm vụ của giáo dục học mầm non. III. Các khái niệm cơ bản của khoa học giáo dục mầm non. IV. Hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non.	CLO1	- Thuyết giảng - Thảo luận - Học nhóm - Giải quyết vấn đề
9 tiết (9LT, 0TH)	CHƯƠNG II. GIÁO DỤC MẦM NON TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN . I. Vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân. II. Xu hướng phát triển giáo dục mầm non trong và ngoài nước. 1. Xu hướng phát triển giáo dục mầm non trên thế giới.	CLO1,2,3	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Học nhóm - Giải quyết vấn đề - Bài tập

	2. Xu hướng phát triển giáo dục mầm non ở Việt Nam. III. Nguyên tắc giáo dục mầm non. 1. Khái niệm. 2. Hệ thống các nguyên tắc giáo dục mầm non. IV. Nội dung GDMN. 1. Khái niệm. 2. Một số yêu cầu đổi mới nội dung GDMN. V. Phương pháp giáo dục mầm non. 1. Khái niệm. 2. Hệ thống các phương pháp GDMN. VI. Nhiệm vụ giáo dục mầm non. 1. Giáo dục thể chất cho trẻ em mầm non. 2. Giáo dục trí tuệ cho trẻ em mầm non. 3. Giáo dục đạo đức cho trẻ em mầm non. 4. Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ em mầm non. 5. Giáo dục lao động cho trẻ em mầm non.		
14 tiết (14LT, 0TH)	CHƯƠNG III: TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC- GIÁO DỤC TRẺ Ở TRƯỜNG MẦM NON. I. Tổ chức chế độ sinh hoạt của trẻ trong trường mầm non (2T). 1. Khái niệm, ý nghĩa chế độ sinh hoạt. 2. Nguyên tắc xây dựng chế độ sinh hoạt cho trẻ mầm non. 3. Tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ ở các nhóm lứa tuổi. 3.1. Tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ trong năm đầu (0-12 tháng). 3.2. Tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ năm thứ hai (13-24 tháng). 3.3. Tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ (24-36 tháng). 3.4. Tổ chức chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo (3-6 tuổi). II. Khái quát các hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non. 1. Hoạt động với đồ vật.(1T) 1.1. Khái niệm và ý nghĩa của hoạt động với đồ vật.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Học nhóm - Giải quyết vấn đề - Bài tập

	1.2. Khái quát nội dung, phương pháp tổ chức hoạt động với đồ vật cho trẻ. 2. Hoạt động vui chơi.(4T) 2.1 Nguồn gốc, bản chất của hoạt động vui chơi. 2.2. Ý nghĩa của hoạt động vui chơi. 2.3. Khái quát nội dung và phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ. 3. Hoạt động học tập ở trường mầm non.(4T) 3.1. Khái niệm và ý nghĩa của hoạt động dạy học ở trường mầm non. 3.2. Đặc điểm hoạt động dạy học ở trường mầm non. 3.3. Nhiệm vụ dạy học ở trường mầm non. 3.4. Nguyên tắc dạy học ở trường mầm non. 3.5. Nội dung dạy học ở trường mầm non. 3.6 Phương pháp dạy học ở trường mầm non. 3.7. Hình thức tổ chức dạy học mầm non. 5. Tổ chức hoạt động tham quan, dạo chơi cho trẻ ở trường mầm non.(1T) 4.1.Tổ chức hoạt động tham quan. - Mục đích tổ chức cho trẻ mầm non tham quan. - Nội dung, phương pháp tổ chức hoạt động tham quan. 4.2. Tổ chức các hoạt động dạo chơi ngoài trời cho trẻ ở trường mầm non. - Mục đích tổ chức cho trẻ mầm non dạo chơi. - Nội dung, phương pháp tổ chức cho trẻ dạo chơi. 5. Tổ chức hội, lễ ở trường mầm non.(2T) 5.1. Mục đích tổ chức lễ, hội cho trẻ mầm non. 5.2. Nội dung, phương pháp tổ chức lễ, hội ở trường mầm non.		
3 tiết (3LT, 0TH)	CHƯƠNG IV. CHUẨN BỊ CHO TRẺ VÀO LỚP MỘT. I. Mục đích chuẩn bị cho trẻ vào lớp	CLO1	- Thuyết giảng - Vấn đáp

	một. II. Nội dung chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. 1. Chuẩn bị cho trẻ tâm lý sẵn sàng đến trường phổ thông. 2. Chuẩn bị thể lực cho trẻ. 3. Chuẩn bị tri thức kỹ năng và năng lực hoạt động trí tuệ cho trẻ. 4. Chuẩn bị ngôn ngữ cho trẻ. 5. Chuẩn bị một số kỹ năng, thói quen cần thiết cho hoạt động học tập ở trường phổ thông. III. Biện pháp chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. 1. Thông qua chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non. 2. Phối hợp giữa trường mầm non với trường phổ thông. 3. Phối hợp giữa trường mầm non và gia đình trẻ. VI. Công tác nghiệp vụ và Hồ sơ phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.		- Thảo luận - Học nhóm - Giải quyết vấn đề - Bài tập
3 tiết (3LT, 0TH)	CHƯƠNG V: NGHỀ GIÁO VIÊN MẦM NON. I. Hoạt động sư phạm của GVMN. 1. Khái niệm về nghề và nghề GVMN. 2. Đặc điểm lao động sư phạm và nhiệm vụ giáo viên Mầm non. 3. Các kỹ năng nghề nghiệp của giáo viên Mầm non. II. Nhân cách và Nghề của GVMN. 1. Nhân cách của người GVMN. 2. Chuẩn nghề nghiệp của người GVMN. 3. Hoạt động học tập và rèn luyện nhân cách của người GVMN.	CLO1,3,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Học nhóm - Giải quyết vấn đề

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1]. Phạm Thị Châu, Nguyễn Thị Oanh, Trần Thị Sinh: *Giáo dục học mầm non*, NXB. Đại học quốc gia Hà Nội, 2000. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[2]. Nguyễn Thị Hòa: Giáo trình Giáo dục học mầm non- NXB ĐHSP 2009. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

13.2. Sách, Tài liệu tham khảo:

[3]. Quyết định số 55: *Quy định mục tiêu kế hoạch đào tạo của nhà trẻ- trường mẫu giáo*, Bộ giáo dục 1990. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[4]. Tuyển tập trò chơi, bài hát, bài thơ, câu chuyện kể cho trường mầm non. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[5]. Trần Thị Sinh, Điền Thị Sinh: *Giáo dục học mầm non*, Trường Cao đẳng sư phạm nhà trẻ- mẫu giáo TW I, 1994. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[6]. Đào Thanh Âm(chủ biên): *Giáo dục học mầm non*, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, 1995. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[7]. *Chiến lược phát triển giáo dục mầm non từ nay đến năm 2020*, Vụ Giáo dục mầm non và Viện nghiên cứu phát triển giáo dục, Hà nội, 1997. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[8]. A.I.Xôrôkhina: *Giáo dục học mẫu giáo*, NXB. Giáo dục, 1979.

[9]. Nguyễn Thị Ngọc Chúc (chủ biên): *Giáo dục học mẫu giáo*, NXB. Giáo dục, 1989. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[10]. Luật giáo dục 2005. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[11]. Tạp chí giáo dục mầm non và các văn bản khác. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[12]. Bộ giáo dục và đào tạo, *Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi*, 2010. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[13]. Hướng dẫn tổ chức thực hiện các HĐGD trong trường mầm non theo chủ đề (theo chương trình GDMN mới) [3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi] - NXBGDVN 2011. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

[14]. Lê Thị Ánh Tuyết, Đặng Thu Quỳnh, Vũ Thị Thu Hằng: *Các hoạt động GD tích hợp theo chủ đề trong chương trình GDMN* - NXBGDVN 2011. Thư viện trường CĐSL - Hiệu sách Sơn La.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đào Thanh Xuân
Đỗ Lan Anh**

20. Học phần: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về bệnh trẻ em và các tai nạn thường gặp ở trẻ. Vận dụng kiến thức phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ để có biện pháp phòng bệnh, xử lý ban đầu các tai nạn có thể xảy ra với trẻ và giáo dục trẻ một số kỹ năng phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ.

6.2. Mục tiêu cụ thể:

*** Kiến thức:**

- Đại cương bệnh trẻ em, thuốc và cách sử dụng thuốc trong trường mầm non, bảo đảm an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp ở trẻ, giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ thông qua hoạt động học tập, hoạt động vui chơi, phối hợp với gia đình...

*** Kỹ năng:**

- Nhận biết dấu hiệu sớm của bệnh để xử lý kịp thời, có biện pháp phòng bệnh tích cực tạo điều kiện cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ có hiệu quả. Chăm sóc trẻ ốm, xử lý ban đầu các tai nạn thường gặp xảy ra trong sinh hoạt hàng ngày của trẻ em ở trường mầm non.

- Lập và theo dõi biểu đồ tăng trưởng của trẻ, biết pha oresol và các dung dịch thay thế oresol, đo nhiệt độ và xử trí sốt...

- Vận dụng kiến thức để giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ thông qua hoạt động học tập, hoạt động vui chơi, phối hợp với gia đình...

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Nhiệt tình, quan tâm chăm sóc, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ, giáo dục trẻ phòng bệnh và đảm bảo an toàn ở trường mầm non.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần bao gồm những vấn đề về một số bệnh và các cách cấp cứu tai nạn thường gặp ở trẻ em. Trên cơ sở đó có những biện pháp chăm sóc, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ, giáo dục trẻ phòng bệnh và đảm bảo an toàn.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
---------	-----------------------	----------------

CLO1	Diễn giải các vấn đề lí luận về phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ; mục tiêu, nội dung và hình thức giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ vào việc phòng tránh, xử lý kịp thời một số bệnh và tai nạn thường gặp ở trẻ.	Vận dụng
CLO3	Vận dụng kiến thức phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ vào việc giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ thông qua hoạt động học tập, hoạt động vui chơi, tổ chức chế độ sinh hoạt hằng ngày, phối hợp với gia đình.	Vận dụng
CLO4	Tích cực làm việc nhóm, thuyết trình.	Phi nhận thức
CLO5	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M			H						M
CLO2			L	H					M	M
CLO3			L	M	L				M	M
CLO4							M			
CLO5									M	M
Học phần	M		L	H	L		M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp.
- Sinh viên phải chăm chỉ, chủ động nghiên cứu giáo trình, tài liệu có liên quan đến nội dung tiết học trước khi lên lớp; trong quá trình học phải luôn phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để đạt hiệu quả cao trong học tập, nghiên cứu.
- Hoàn thành đủ các bài tập được giao và các bài kiểm tra theo đúng quy định.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá quá trình	Bài KTTX	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO2,3,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,3
A3. Đánh giá	Bài thi kết	Thi tự	x		0.6	CLO1,3,5

kết thúc học phần	thức học phần	luận				
----------------------	---------------	------	--	--	--	--

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT: 0TH)	Chương I: Đại cương về bệnh học trẻ em. I. Vai trò, khái niệm môn học. II. Sự tăng trưởng về chất và phát triển tâm vận động ở trẻ em. III. Đặc điểm bệnh lý trẻ em qua các thời kì. IV. Tình hình bệnh tật và tử vong ở trẻ em. V. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Giải thích - Tự học
9 tiết (9LT: 0TH)	Chương II: Các bệnh thường gặp ở trẻ em. I. Các bệnh liên quan đến dinh dưỡng và chuyển hóa. 1. Bệnh suy dinh dưỡng. 2. Bệnh còi xương. 3. Bệnh thiếu máu do thiếu sắt . 4. Bệnh khô mắt do thiếu vitamin . 5. Bệnh biểu cổ do thiếu iốt. 6. Hiện tượng tăng cân béo phì. II. Bệnh thuộc hệ tiêu hóa. 1. Bệnh tiêu chảy cấp tính. 2. Bệnh giun ở trẻ em. III. Bệnh thuộc hệ hô hấp. 1. Bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên. 2. Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới. IV. Bệnh thuộc hệ tiết niệu. 1. Cấu tạo, chức năng. 2. Các bệnh thuộc hệ tiết niệu.. 2.1. Bệnh nhiễm khuẩn đường tiết niệu. 2.2. Bệnh viêm cầu thận cấp. V. Bệnh thấp tim.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Giải thích - Tự học - Bài tập
6 tiết (6L:0TH)	Chương III: Các bệnh chuyên khoa. I. Bệnh về mắt.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng

	1. Bệnh đau mắt đỏ. 2. Bệnh đau mắt hột. II. Bệnh sâu răng. III. Bệnh ngoài da. 1. Bệnh chốc. 2. Mụn nhọt. 3. Bệnh ghẻ.		- Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Giải thích - Tự học - Bài tập
6 tiết (6L:0TH)	<i>Chương IV. Bệnh truyền nhiễm ở trẻ em.</i> I. Đại cương. II. Các bệnh truyền nhiễm. 1. Bệnh sởi. 2. Bệnh Lao. 3. Bệnh ho gà. 4. Bệnh Bạch hầu. 5. Bệnh bại liệt. 6. Bệnh uốn ván. 7. Bệnh viêm gan do vi rút.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Giải thích - Tự học - Bài tập
2tiết (2LT: 0TH)	<i>Chương V. Phòng và sơ cứu ban đầu một số bệnh thường gặp.</i> I. Tủ thuốc, cách sử dụng. II. Đề phòng và sơ cứu một số tai nạn. III. Một số kỹ năng phát hiện chăm sóc trẻ ốm.	CLO1,2, 4	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Tự học - Bài tập
1tiết (1LT: 0TH)	<i>Chương VI: Đảm bảo an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.</i> I. Mục tiêu. II. Một số tai nạn thương tích có thể xảy ra cho trẻ. III. Cách phòng tránh xử lý ban đầu một số tai nạn thương tích.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Tự học - Bài tập
3tiết (3LT: 0TH)	<i>Chương VII: Giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.</i> I. Mục tiêu. II .Nội dung. III. Hình thức tổ chức. IV. Một số hoạt động cụ thể.	CLO1,3,4,5	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Tự học - Bài tập

13.Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Lê Thị Mai Hoa (2016), Bệnh học trẻ em, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Lê Thị Mai Hoa, Trần Văn Dân (2008), Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[3] Bùi Thúy Ái (chủ biên), Bùi Ngọc Châm, Bùi Thị Thoa (2005), Giải phẫu sinh lý vệ sinh phòng bệnh trẻ em, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Thu Hiền, Hồng Thu, Anh Sơn (2015), Cẩm nang chăm sóc sức khỏe trẻ em trong trường mầm non, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Phạm Thị Lan Anh; Lương Thị Bình; Phạm Thị Mai Chi (2008), Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề trẻ 3-4 tuổi, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Lê Thu Hương (cb) (2014), Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề trẻ 4-5 tuổi, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[7] Lê Thu Hương; Bùi Kim Tiến; Trần Thị Ngọc Trâm (2014), Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề trẻ 5-6 tuổi, Nxb Giáo dục Việt Nam.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Lê Thu Hương
Đào Thanh Xuân**

21. Học phần: Vệ sinh - Dinh dưỡng.

1. Tên học phần: Vệ sinh dinh dưỡng.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành; Kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu của học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Người học có kiến thức cơ bản về vai trò và nhu cầu các chất dinh dưỡng đối với trẻ em, giá trị dinh dưỡng của các loại lương thực, thực phẩm; các bệnh do thực phẩm và ngộ độc thực phẩm, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Trình bày được vai trò của dinh dưỡng đối với cơ thể trẻ em, năng lượng và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể trẻ.

- Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em theo từng lứa tuổi, giá trị dinh dưỡng của từng loại lương thực, thực phẩm để từ đó xây dựng được khẩu phần ăn, thực đơn cho trẻ.

- Có kiến thức để nhận biết và thực hiện được cách xử trí ban đầu về các bệnh do thực phẩm và ngộ độc thực phẩm gây ra. Biết lập kế hoạch công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ.

- Trình bày được các mục tiêu, nội dung, phương pháp và các hình thức tổ chức giáo dục dinh dưỡng sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. Bước đầu biết cách vận dụng thực hành giảng dạy.

*** Kỹ năng.**

- Có kỹ năng nuôi dưỡng, kỹ năng lựa chọn thực phẩm, chế biến các món ăn cho trẻ theo lứa tuổi bằng nhiều loại thức ăn khác nhau. Biết cách xây dựng khẩu phần, thực đơn cho trẻ, biết cách đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em.

- Có kỹ năng nhận biết những dấu hiệu sớm của bệnh do thực phẩm và ngộ độc thực phẩm để xử lý kịp thời.

- Xác định mục tiêu, nội dung, hoạt động giáo dục dinh dưỡng sức khỏe cho trẻ qua thơ, truyện, bài hát, trò chơi học tập... Biết cách tổ chức hoạt động dinh dưỡng sức khỏe phù hợp với từng độ tuổi.

- Đánh giá việc nuôi dưỡng trẻ ở trường mầm non.

- Có kỹ năng làm công tác tuyên truyền giáo dục dinh dưỡng sức khỏe trong cộng đồng và nâng cao sức khỏe của trẻ ngày càng tốt hơn.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Thông qua việc cung cấp tri thức cho sinh viên, bộ môn giáo dục lòng yêu trẻ, yêu nghề cho sinh viên, nâng cao trách nhiệm của các cô giáo mầm non đối với trẻ em, đặc biệt trong lĩnh vực nuôi dưỡng trẻ.

- Giáo dục, nâng cao nhận thức cho sinh viên về thực phẩm, an toàn thực phẩm với cộng đồng nói chung và với việc nuôi dưỡng trẻ nói riêng.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần bao gồm những vấn đề về đối tượng nghiên cứu của dinh dưỡng trẻ em; vai trò và nhu cầu các chất dinh dưỡng đối với trẻ em, giá trị dinh dưỡng của các loại lương thực, thực phẩm; bệnh do thực phẩm và ngộ độc thực phẩm, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Tổng hợp được giá trị dinh dưỡng của từng loại thực phẩm; xác định được nhu cầu dinh dưỡng của trẻ theo lứa tuổi.	Hiểu
CLO2	Vận dụng thực hiện vấn đề an toàn thực phẩm, chăm sóc sức khỏe ban đầu, tổ chức và chăm sóc bữa ăn cho trẻ ở trường mầm non.	Vận dụng
CLO3	Bước đầu giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ ở trường mầm non theo hướng tích hợp.	Vận dụng
CLO4	Kỹ năng làm việc nhóm (thảo luận, phản biện, hợp tác) hiệu quả.	Phi nhận thức
CLO5	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M			H				M		
CLO2				H				M		
CLO3				M	M		M	M	M	M
CLO4										M
CLO5									M	M
Học phần	M			H	M		M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia học ít nhất 80% số tiết lý thuyết; tham gia 100% tiết thực hành. Khi tham gia học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của trường, lớp học.

- Làm các bài tập/bài thực hành cá nhân/nhóm do giảng viên yêu cầu.

- Tham gia làm các bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần.
- Sinh viên phải chuyên cần, chăm chỉ, chuẩn bị bài tốt; trong quá trình học phải luôn phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để đạt hiệu quả cao trong học tập, nghiên cứu.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá quá trình	Bài KTTX	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO2,3,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
10 tiết (6LT: 4TH)	Phần I: Vệ sinh học. Chương 1: Vệ sinh trường mầm non. 1. Môi trường không khí . 2. Yêu cầu vệ sinh ở trường MN . Chương 2. Vệ sinh chăm sóc trẻ . I .Vệ sinh sinh hoạt. II. Vệ sinh thân thể.	CLO1,2,4	- Thuyết giảng. - Vấn đáp - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận. - Tự học
4 tiết (4LT: 0TH)	Phần 2: Dinh dưỡng học . Chương 1:Dinh dưỡng học đại cương. I. Khái niệm về dinh dưỡng học và vai trò của dinh dưỡng đối với sự phát triển của cơ thể . 1. Khái niệm. 2. Vai trò. II. Năng lượng . 1.Nguồn cung cấp năng lượng cho cơ thể 2.Vai trò của năng lượng trong cuộc sống của con người. 3. Nhu cầu năng lượng. 4. Hậu quả của tình trạng thiếu hoặc thừa năng lượng kéo dài. III. Các chất dinh dưỡng cần thiết đối với	CLO1,2,4	- Thuyết giảng. - Vấn đáp - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận. - Tự học

	cơ thể . 1. Protein. 1.1. Vai trò. 1.2. Giá trị dinh dưỡng của protein. 1.3. Nhu cầu về protein. 1.4. Những thay đổi xảy ra khi cơ thể thừa hoặc thiếu Prôtêin. 2. Lipit. 2.1. Vai trò, giá trị dinh dưỡng của Lipit. 2.2. Nguồn cung cấp Lipit trong thực phẩm và nhu cầu của con người. 2.3. Hậu quả của sự thiếu hoặc thừa Lipit. 3. Glu xít. 3.1. Vai trò, giá trị dinh dưỡng của Glu xít 3.2. Nhu cầu và nguồn thực phẩm giàu Glu xít. 3.3. Hậu quả của sự thiếu hoặc thừa Glu xít. 4. Vi ta min. 4.1. Vai trò. 4.2. Nguồn gốc ,nhu cầu vi ta min. 4.3. Hậu quả thiếu, thừa vitamin A. 5. Các chất khoáng. 5.1. Vai trò. 5.2. Nguồn gốc ,nhu cầu của can xi. 5.3. Hậu quả thiếu, thừa can xi.		
5 tiết (5LT: 0TH)	Chương 2: Dinh dưỡng của trẻ em tuổi nhà trẻ mẫu giáo. 1. Nguyên tắc chung về dinh dưỡng cho trẻ. 1.1. Dinh dưỡng trẻ em < 12 tháng có đủ sữa. 1.2. Dinh dưỡng trẻ em < 12 tháng không có sữa hoặc ít. 2. Dinh dưỡng trẻ em 12-24 tháng . 2.1. Chế độ ăn. 2.2. Chế biến một số món cháo. 3. Dinh dưỡng cho trẻ 24-36 tháng. 4. Dinh dưỡng trẻ 3-6 tuổi. 4.1. Chế độ ăn của trẻ. 4.2. Chế biến 1 số món ăn. 5. Xây dựng khẩu phần và thực đơn cho	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận. - Thực hành - Tự học

	trẻ ở trường mầm non . 5.1. Mục đích xây dựng khẩu phần, thực đơn. 5.2 Khẩu phần và thực đơn. 5.2.1. Mục đích. 5.2.2. Nguyên tắc xây dựng khẩu phần thực đơn. 5.2.3 Các bước xây dựng khẩu phần, thực đơn. 5.2.4. Vệ sinh thực phẩm an toàn . 6. Tổ chức ăn cho trẻ tại nhà trẻ, MG. 6.1. Lợi ích của việc tổ chức ăn tại nhà trẻ, mẫu giáo. 6.2. Tổ chức ăn theo chế độ và theo thực đơn.		
26 tiết (OLT: 26TH)	Thực hành: Bài 1: Bài tập xây dựng thực đơn, tính khẩu phần ăn. Bài 2: Thực hành pha: Sữa các loại, nước hoa quả, sữa đậu nành. Bài 3: Nấu bột, nấu cháo. Bài 4: Chế biến các món ăn với cơm và các món canh.	CLO1,2,3,4,5	- Vấn đáp - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận. - Thực hành - Tự học

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Lê Thị Mai Hoa (2016), Dinh dưỡng trẻ em: Tuổi nhà trẻ và mẫu giáo, Nxb Đại học Sư phạm.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Nguyễn Kim Thanh (2009), Giáo trình Dinh dưỡng trẻ em, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3] Lê Thu Hương cb (2014), Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (trẻ 4-5 tuổi). Nxb Giáo dục.

[4] Lê Thu Hương cb (2014), Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (trẻ 5-6 tuổi). Nxb Giáo dục.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đào Thanh Xuân
Lê Thu Hương**

22. Học phần: Quản lý hành chính NN và quản lý ngành.

1. Tên học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành .

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Pháp luật đại cương.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo nói chung và quản lý mầm non nói riêng. Trên cơ sở lý thuyết, sinh viên có thể vận dụng hiệu quả vào công tác quản lý và giảng dạy ở trường mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Giải thích được kiến thức lý luận chung về Nhà nước và quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam, những nội dung chủ yếu của cuộc vận động cải cách hành chính hiện nay.

- Nêu được các khái niệm cơ bản quản lý, quản lý hành chính nhà nước, quản lý nhà nước về giáo dục và những vấn đề liên quan đến công chức, công vụ; cơ sở pháp lý và sự cần thiết của Luật công chức, luật viên chức.

- Trình bày được Nội dung, quy trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước, công cụ, hình thức và phương pháp hành chính nhà nước.

- Trình bày được các yếu tố nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước.

- Nêu được Đường lối, quan điểm về giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước. Tổng hợp được tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam – những nguyên nhân của thành tựu và hạn chế của giáo dục; mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục.

- Luật Giáo dục và Điều lệ trường trung học.

*** Kỹ năng:**

- Tổng hợp tình hình thực tiễn trong quản lý hành chính nhà nước, quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo, từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý.

- Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, nghiên cứu và trình bày các văn bản pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo ở nước ta như Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Giáo dục.

- Có khả năng làm việc nhóm trong phân công, hợp tác và chia sẻ trách nhiệm.

- Thực hành kỹ năng trình bày vấn đề; phản biện vấn đề để giải quyết tình huống.

- Quản lý, hướng đạo giáo dục cá nhân và tập thể học sinh tuân theo pháp luật, quy định của Nhà nước.

- Xây dựng kế hoạch làm việc cẩn thận, chính xác theo qui định của ngành.
- Ứng dụng kiến thức vào thực hành nhiệm vụ học tập, thực tập và công tác.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Nhận thức được vai trò, trách nhiệm, sứ mệnh của nhà giáo, từ đó tích cực rèn luyện phẩm chất đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ của người giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần gồm những kiến thức về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo ở Việt Nam. Nội dung chính của học phần gồm những vấn đề như cách thức tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam trong đó tập trung đến tổ chức, hoạt động của bộ máy quản lý giáo dục và đào tạo; tính chất, nguyên tắc, chức năng, quy trình quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, tập trung những vấn đề liên quan đến nghề sư phạm và người giáo viên. Bên cạnh đó, môn Trang 2 học tích hợp giảng dạy các kỹ năng như: tư duy phân tích, tư duy phản biện, tư duy giải quyết vấn đề và kỹ năng làm việc nhóm.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Giải thích được các kiến thức cơ bản về nhất về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo.	Hiểu
CLO2	Vận dụng những kiến thức cơ bản về quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục đào tạo để phân tích, giải quyết được những vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.	Phân tích
CLO3	Có khả năng làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									
CLO2	H								H	
CLO3	M						M			H
CLO4									H	H
Học phần	H						M		H	H

Chú thích: H – Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp từ 80% số tiết trở lên theo qui định của học phần.

- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.
- Tham dự kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần.
- Có ý thức học tập tích cực, tự giác chủ động, thực hiện nghiêm túc và hoàn thành các yêu cầu của bài học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1, 2
A2. Đánh giá định kì	Bài KT định kỳ	Kiểm tra trắc nghiệm		2		CLO1,2,3
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
6 tiết (6LT, 0TH)	Chương 1: Những vấn đề chung về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức. 1.1. Lý luận chung về nhà nước, Nhà nước CHXHCN Việt Nam. (2 tiết) 1.2. Nhà nước CHXHCN Việt Nam. (1 tiết) 1.3. Những vấn đề về quản lý hành chính nhà nước. (1 tiết) 1.4. Công chức, công vụ, Luật công chức, Luật viên chức. (2 tiết)	CLO1,2	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận
4 tiết (4LT, 0TH)	Chương 2. Đường lối quan điểm về giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước. 2.1. Một số vấn đề cần giải quyết trong giai đoạn hiện. (2 tiết) 2.2. Một số nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp phát triển giáo. (2 tiết)	CLO1,2	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận
8 tiết (8LT, 0TH)	Chương 3. Luật Giáo dục. 3.1. Khái quát Luật Giáo dục. (2 tiết) 3.2. Một số nội dung của Luật Giáo dục.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích

	(5 tiết) 3.3. Những điểm mới của Luật Giáo dục. (1 tiết)		- Thảo luận
6 tiết (6LT, 0TH)	Chương 4. Quản lý Nhà nước về Giáo dục và đào tạo. 4.1. Tổng quan. (2 tiết) 4.2. Bộ máy quản lý nhà nước về GD-ĐT. (4 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận
6 tiết (6LT, 0TH)	Chương 5. Điều lệ nhà trường và những quy định đối với giáo viên. 5.1. Điều lệ nhà trường. (2 tiết) 5.2. Vai trò của Điều lệ nhà trường trong quản lý nhà trường. (4 tiết)	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo - Phạm Viết Vượng (chủ biên) - NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Luật Cán bộ, Công chức 2008.

[3] Luật Viên chức số 26/VBHN-VPQH ngày 16/12/2019 của Văn phòng Quốc hội.

[4] Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 .

[5] Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

[6] Nghị định 138/2013/NĐ-CP ngày 22/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

[7] Quyết định số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non.

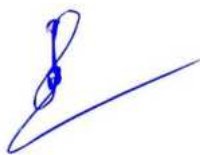
[8] Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường tiểu học.

TRƯỞNG KHOA



Quàng Văn Bằng

TRƯỞNG BỘ MÔN



Lò Thị Minh Hậu

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Trọng Chính

23. Học phần: Toán cơ sở.

1. Tên học phần: Toán cơ sở.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2(1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.
- Thực hành, bài tập, thảo luận, kiểm tra: 30 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp cho người học các kiến thức về tập hợp, quan hệ, ánh xạ, cơ sở logic toán và số tự nhiên giúp người học có vốn kiến thức cần thiết để tiếp tục học về học phần phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán.

6.2. Mục tiêu cụ thể .

*** Kiến thức .**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tập hợp, quan hệ, ánh xạ, cơ sở logic toán và số tự nhiên.

*** Kỹ năng:**

- Lấy ví dụ về tập hợp, thực hiện các phép toán trên tập hợp.
- Vận dụng kiến thức trên để chứng minh quan hệ tương đương, quan hệ thứ tự.
- Lấy ví dụ về ánh xạ, đơn ánh, toàn ánh và song ánh.
- Giải toán liên quan đến cấu trúc logic, phép toán trên tập hợp số tự nhiên.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Giáo dục, rèn luyện cho sinh viên tư duy logic, tính cẩn thận, cần cù, chịu khó, phong cách làm việc chính xác, khoa học.

- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về :

- Các khái niệm cơ bản về tập hợp, tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau, các phép toán trên tập hợp tập hợp.
- Tích đề các của hai tập hợp, quan hệ tương đương, sự chia lớp tương đương, quan hệ thứ tự.
- Ánh xạ, đơn ánh, toàn ánh, song ánh và ánh xạ ngược, ảnh và tạo ảnh của một tập hợp qua một ánh xạ.
- Mệnh đề, các phép toán giữa các mệnh đề, công thức, quy tắc suy luận, áp dụng quy tắc suy luận trong chứng minh và giải toán.
- Tập hợp số tự nhiên, các phép toán trên tập hợp số tự nhiên, phép đếm và cách ghi số.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về toán: Tập hợp; Quan hệ; Ánh xạ; cơ sở logic toán; Số tự nhiên.	Hiểu
CLO2	Giải toán liên quan đến tập hợp, quan hệ, ánh xạ cấu trúc logic, phép toán trên tập hợp số tự nhiên.	Vận dụng
CLO3	Hình thành các biểu tượng về toán cho trẻ mầm non.	Vận dụng
CLO4	Đánh giá việc vận dụng kiến thức toán học trong giải quyết các tình huống thực tế.	Đánh giá
CLO5	Có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO6	Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo .

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H				M	M
CLO2					H		M		M	M
CLO3					H		M		M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5							M		M	M
CLO6									M	M
Học phần	M				H		M		M	M

(Ghi chú: H – cao, M- vừa, L- thấp)

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, đi học đúng giờ quy định, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng và tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng chương, mục, tiểu mục hoặc theo các vấn đề chính của Học phần theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đủ các bài tập được giao đúng thời gian quy định.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành, kiểm tra định kì và bài thi kết thúc học phần.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Đánh giá thực hành	x	1	0,4	CLO2,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,3

A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,4,5
-------------------------------	---------------------------	-------------	--	--	-----	----------

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
9 tiết (3LT, 6TH)	Chương 1. Tập hợp. 1. Các khái niệm cơ bản về tập hợp. 1.1. Khái niệm tập hợp. 1.2. Phần tử của một tập hợp. 1.3. Biểu diễn một tập hợp. 1.3.1 Liệt kê các phần tử. 1.3.2 Chỉ rõ tính chất đặc trưng. 1.3.3 Sự minh họa tập hợp bằng hình vẽ. 1.4. Tập rỗng, tập đơn tử. 1.4.1. Tập rỗng. 1.4.2. Tập đơn tử. 2. Tập hợp con - Hai tập hợp bằng nhau. 2.1. Quan hệ bao hàm, tập hợp con. 2.2. Hai tập hợp bằng nhau. 2.3. Một số tính chất của quan hệ bao hàm . 2.4. Tập hợp các tập hợp con của một tập hợp. 3. Các phép toán trên tập hợp. 1.31. Hợp của hai tập hợp. 1.3.2. Giao của hai tập hợp. 1.3.3. Hiệu của hai tập hợp. 1.3.4. Phần bù của một tập con trong một tập hợp. 1.3.5. Sự liên hệ giữa phép hợp và phép giao. 1.3.6. Sự liên hệ giữa phép hiệu, phép hợp, phép giao của các tập hợp.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích cụ thể - Ván đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập
9 tiết (3LT, 6TH)	Chương II. Quan hệ. 1. Tích đề các của hai tập hợp. 1.1. Cặp sắp thứ tự. 1.2. Tích đề các của hai tập hợp. 1.3. Minh họa hình học tích đề các.	CLO1,2,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích cụ thể - Ván đáp - Thảo luận

	1.4. Nhận xét. 1.5. Tích đề các của n tập hợp. 2. Quan hệ hai ngôi. 2.1. Tương ứng. 2.2. Ảnh và tạo ảnh. 2.3. Quan hệ hai ngôi giữa hai tập hợp. 2.4. Quan hệ hai ngôi xác định trên một tập hợp. 2.5. Một số tính chất thường gặp của quan hệ hai ngôi. 2.5.1 Tính chất phản xạ. 2.5.2. Tính chất đối xứng. 2.5.3. Tính chất phản đối xứng. 2.5.4 Tính chất bắc cầu. 3. Quan hệ tương đương – sự chia lớp tương đương. 3.1. Quan hệ tương đương. 3.2. Sự chia lớp tương đương. 3.3. Tập thương. 4. Quan hệ thứ tự. 4.1. Định nghĩa quan hệ thứ tự. 4.2. Tập sắp thứ tự. 4.3. Quan hệ thứ tự nghiêm ngặt. 4.4. Quan hệ thứ tự toàn phần và quan hệ thứ tự bộ phận. 4.5. Phần tử tối đại, tối tiểu. 4.5.1. Phần tử tối đại. 4.5.2 Phần tử tối tiểu. 4.6. Phần tử lớn nhất, phần tử nhỏ nhất. 4.7. Phần tử chặn trên, chặn dưới.		- Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập
9 tiết (3LT, 6TH)	Chương III. Ánh xạ. 1. Định nghĩa ánh xạ. 1.1. Đặt vấn đề. 1.2. Định nghĩa ánh xạ. 1.3. Ánh xạ bằng nhau. 1.4. Thu hẹp và thác triển ánh xạ. 1.4.1 Thu hẹp ánh xạ. 1.4.2. Thác triển ánh xạ. 1.5. Tích ánh xạ. 2. Đơn ánh, toàn ánh, song ánh và ánh xạ ngược. 2.1. Đơn ánh.	CLO1,2,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích cụ thể - Ván đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập

	2.2. Toàn ảnh. 2.3. Song ảnh. 2.4. Ảnh xạ ngược . 3. Ảnh và tạo ảnh. 3.1. Ảnh của một tập hợp qua một ảnh xạ. 3.2. Tạo ảnh của một tập hợp qua một ảnh xạ. 3.3. Quan hệ giữa tạo ảnh của một tập hợp qua một song ánh và ảnh của tập hợp đó qua ảnh xạ ngược của song ánh.		
9 tiết (3LT, 6TH)	Chương IV. Cơ sở logic toán . 1. Mệnh đề. 2. Các phép toán giữa các mệnh đề. 2.1. Phép phủ định. 2.2. Phép hội. 2.3. Phép tuyển. 2.4. Phép kéo theo. 2.5. Phép tương đương. 3. Công thức. 3.1. Khái niệm công thức. 3.2. Giá trị chân lý của công thức. 3.3. Sự tương đương logic và đẳng thức. 3.4. Một số phép tương đương logic thường gặp. 3.5. Phép biến đổi công thức. 3.5.1 Phép biến đổi đồng nhất. 3.5.2 Dạng chuẩn tắc và sự biến đổi về dạng chuẩn tắc. 3.5.3 Phép đối ngẫu. 3.6. Mệnh đề liên hợp, điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ. 3.6.1 Mệnh đề liên hợp. 3.6.2 Điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần đủ. 3.7. Luật của logic mệnh đề . 3.8. Đẳng thức và luật. 3.8.1 Sự liên hệ giữa đẳng thức và luật. 3.8.2 Sự dẫn ra luật mới. 4. Quy tắc suy luận. 4.1. Định nghĩa. 4.2. Luật và quy tắc suy luận.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích cụ thể - Ván đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập

	4.3. Các quy tắc suy luận thường gặp. 4.4 Hàm mệnh đề, mệnh đề tổng quát, tồn tại. 4.4.1 Hàm mệnh đề một biến. 4.4.2 Mệnh đề tổng quát. 4.4.3. Mệnh đề tồn tại. 4.4.4. Phủ định của mệnh đề tồn tại và tổng quát.		
9 tiết (3LT, 6TH)	Chương V. Số tự nhiên. 1. Tập hợp số tự nhiên. 1.1. Khái niệm bản số của một tập hợp. 1.1.1 Hai tập hợp tương đương. 1.1.2. Bản số của một tập hợp. 1.2. Tập hợp hữu hạn, tập hợp vô hạn. 1.3. Định nghĩa số tự nhiên. 1.4. Tính chất của tập hợp số tự nhiên. 1.4.1 Quan hệ thứ tự trên tập hợp số tự nhiên. 1.4.2 Số liền sau. 1.5. Một số tính chất cơ bản khác của tập hợp số tự nhiên. 1.6. Hệ tiên đề về số tự nhiên (hệ tiên đề Peano). 2. Các phép toán trên tập hợp số tự nhiên. 2.1. Phép cộng. 2.2. Phép nhân. 2.3. Tính chất liên hệ thứ tự và các phép toán. 2.3.1 Tính chất tương thích của thứ tự và phép cộng. 2.3.2 Tính chất tương thích của thứ tự và phép nhân. 2.4. Phép trừ. 2.5. Phép chia hết. 2.6. Phép chia có dư. 2.7. Luỹ thừa. 3. Phép đếm và cách ghi số. 3.1. Khái niệm phép đếm và hệ cơ số đếm. 3.1.1 Lược sử về phép đếm. 3.1.2 Hệ cơ số đếm.	CLO1,2,3,4,5,6	- Thuyết giảng - Giải thích cụ thể - Ván đáp - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập

3.1.3 Cách ghi số. 3.1.4 Hệ ghi số g - phân. 3.1.5 Biểu diễn số tự nhiên trong hệ g - phân. 3.1.6 Đổi cơ số. 3.1.7 So sánh các số trong hệ g – phân. 3.2. So sánh hai số tự nhiên. 3.3. Thực hành các phép tính trong hệ g - phân. 3.3.1 Phép cộng. 3.3.2. Phép trừ . 3.3.3. Phép nhân. 4. Hệ nhị phân.		
---	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Dương Mạnh Linh, Nguyễn Đức Long (2022), *Toán cơ sở*, Nxb Khoa học và kỹ thuật.

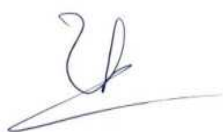
13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Phan Hữu Chân, Nguyễn Tiến Tài (1996), *Số học và logic toán*, Nxb Giáo dục.

[3] Trần Diên Hiền (chủ biên), Nguyễn Xuân Liêm (2007), *Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán*, Nxb Đại học sư phạm - Nxb Giáo dục.

[4] Nguyễn Duy Thuận, Trịnh Minh Loan (1998), *Toán và phương pháp cho trẻ làm quen với những biểu tượng sơ đẳng về toán*, Nxb Giáo dục.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Vũ Việt Dũng

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Dương Mạnh Linh

24. Học phần: Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non.

1. Tên học phần: Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Phát triển chương trình giáo dục; phát triển chương trình giáo dục mầm non; phát triển chương trình giáo dục nhà trường; phát triển chương trình giáo dục khối lớp. Từ đó, người học sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.1. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Sinh viên có kiến thức cơ bản về: Phát triển chương trình giáo dục; phát triển chương trình giáo dục mầm non; phát triển chương trình giáo dục nhà trường; phát triển chương trình giáo dục khối lớp.

*** Kỹ năng:**

- SV có kỹ năng phát triển chương trình.

- Lập các loại kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình .

- Tổ chức các hoạt động giáo dục theo chủ đề cho trẻ mầm non; kỹ năng thiết kế môi trường giáo dục để thực hiện chương trình .

- Phân tích, đánh giá được trẻ theo các hình thức khác nhau: đánh giá trẻ sau một hoạt động, sau một ngày, sau một chủ đề, sau một năm học.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Sinh viên có thái độ đúng đắn khi đánh giá chương trình giáo dục mầm non Việt Nam ở từng giai đoạn; có thái độ đúng đắn và nghiêm túc trong tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non nói riêng và trong công tác chăm sóc trẻ nói chung.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ sở về chương trình giáo dục, chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục nhà trường mầm non, chương trình giáo dục khối lớp mầm non. Từ đó thiết kế chương trình giáo dục nhà trường mầm non và chương trình giáo dục khối lớp mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
---------	-----------------------	-------------

CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về Phát triển chương trình giáo dục; phát triển chương trình giáo dục mầm non; phát triển chương trình giáo dục nhà trường; phát triển chương trình giáo dục khối lớp.	Hiểu
CLO2	Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình ở các độ tuổi (kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, kế hoạch chủ đề, kế hoạch tuần, kế hoạch ngày).	Vận dụng
CLO3	Xây dựng môi trường giáo dục cho các hoạt động.	Vận dụng
CLO4	Đánh giá việc phát triển chương trình giáo dục mầm non.	Đánh giá
CLO5	Có kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ được giao.	Phi nhận thức
CLO6	Có ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H				M	M
CLO2			L		H		M	M	M	M
CLO3			L		H		M		M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5							M		M	M
CLO6									M	M
Học phần	M		L		H		M	M	M	M

(Ghi chú: H – cao, M- vừa, L- thấp)

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, đi học đúng giờ quy định, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng và tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng chương, mục, tiểu mục hoặc theo các vấn đề chính của Học phần theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đủ các bài tập được giao đúng thời gian quy định.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành, kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
---------------------	--------------	----------------------	----------------------------	-------	----------	-----------------------

A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO2,5,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,3
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,4,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
6 tiết (6LT, 0TH)	CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC. 1. Khái niệm . - Chương trình giáo dục. - Phát triển CTGD . 2. Các thành tố của CTGD. 3. Các mô hình PT CTGD . 3.1. Mô hình Oliva. 3.2. Mô hình Taba. 3.3. Mô hình Saylor, Alexander và Lewis. 3.4. Mô hình Tyler. 4. Cách tiếp cận trong phát triển CTGD. 2.1. Tiếp cận theo mục tiêu. 2.2. Tiếp cận theo nội dung. 2.3. Tiếp cận theo năng lực. 2.4. Tiếp cận theo phát triển. 5. Quy trình phát triển CTGD. 4.1. Phân tích nhu cầu. a. Nhu cầu PT CT khoá học/bậc học. b. Nhu cầu phát triển CT một môn học. 4.2. Xác định mục đích, mục tiêu . a. Phân biệt triết lí, định hướng, mục đích giáo dục và mục đích, mục tiêu của CTGD. b. Năng lực, chuẩn đầu ra dưới dạng năng lực. 4.3. Thiết kế chương trình giáo dục. a. Lựa chọn và sắp xếp nội dung CT.	CLO1,2	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận - Nêu vấn đề - Bài tập

	b. Xác định phương thức tổ chức quá trình đào tạo. c. Xác định các HTTC dạy học. d. Lựa chọn các phương pháp dạy học. e. Lựa chọn và sử dụng phương tiện, công nghệ dạy học. f. Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá. 4.4. Thực thi CTGD (thông qua 1 môn học/lĩnh vực phát triển). a. Giai đoạn chuẩn bị. b. Giai đoạn thực thi. c. Đánh giá cải tiến.		
6 tiết (6LT, 0TH)	CHƯƠNG II: PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON. I. Khái niệm về phát triển chương trình giáo dục mầm non. II. Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non. 1. Cơ sở lí luận. 1.1. Các học thuyết cơ bản về sự phát triển trẻ em. 1.2. Đặc điểm phát triển của trẻ ở lứa tuổi mầm non. 1.3. Một số cách tiếp cận cơ bản. - Tiếp cận mục tiêu. - Tiếp cận nội dung. - Tiếp cận phát triển. - Tiếp cận truyền thống và tiếp cận phù hợp với sự phát triển. - Tiếp cận dạy học – giáo dục hướng vào đứa trẻ và tiếp cận lấy người lớn làm trung tâm. - Tiếp cận cá nhân, tiếp cận tập thể. - Tiếp cận tích hợp, tiếp cận tương hỗ và tiếp cận tách biệt. - Tiếp cận bình đẳng và tiếp cận phân biệt. 1.4. Hình thức thiết kế chương trình. - Chương trình khung. - Chương trình được tổ chức theo môn	CLO2,3,4,5,6	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận - nêu vấn đề - Bài tập

	học. - Chương trình được tổ chức theo các chủ đề. - Chương trình được tổ chức theo các sự kiện. - Chương trình được tổ chức theo các hoạt động. 2. Cơ sở thực tiễn của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non. - Chương trình mẫu giáo cải tiến. - Chương trình chính lí nhà trẻ và chương trình cải cách mẫu giáo. - Chương trình đổi mới hình thức tổ chức giáo dục mầm non. - Chương trình giáo dục mầm non mới. III. Các bước phát triển chương trình giáo dục mầm non.		
9 tiết (9LT, 0TH)	CHƯƠNG III. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG Ở TRƯỜNG MẦM NON. I. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non. 1. Chương trình giáo dục nhà trường . 2. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường. 3. Quy trình phát triển chương trình nhà trường. 4. Yêu cầu đối với phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở trường mầm non. II. Nội dung và các hoạt động phát triển chương trình giáo dục nhà trường. 1. Nội dung phát triển chương trình giáo dục nhà trường. 1.1. Xác định nhu cầu. 1.2. Tổ chức phát triển chương trình. 1.3. Tổ chức thẩm định chương trình. 1.4. Tổ chức thực thi chương trình. 1.5. Đánh giá, cải tiến chương trình. 2. Các hoạt động phát triển chương trình giáo dục nhà trường. 2.1. Tổ chức điều chỉnh cấu trúc, nội	CLO2,3,4,5,6	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận - nêu vấn đề - Bài tập

	dung chương trình. 2.2. Xây dựng kế hoạch thực hiện. 2.3. Tổ chức thực hiện chương trình. 2.4. Đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức. 2.5. Quản lý hoạt động giảng dạy của giáo viên. 2.6. Tập trung đổi mới sinh hoạt chuyên môn.		
9 tiết (9LT, 0TH)	CHƯƠNG IV. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC KHỐI LỚP MẦM NON . I. Phát triển chương trình giáo dục mầm non của khối lớp. 1. Khái niệm phát triển chương trình giáo dục mầm non của khối lớp. 2. Tầm quan trọng của phát triển chương trình giáo dục mầm non của khối lớp. 3. Những yêu cầu cơ bản đối với phát triển chương trình giáo dục mầm non của khối lớp. 4. Quy trình phát triển chương trình giáo dục mầm non của khối lớp. II. Nội dung và các hoạt động phát triển chương trình giáo dục mầm non của khối lớp. 1. Phát triển chương trình giáo dục lứa tuổi nhà trẻ. 2. Phát triển chương trình giáo dục lứa tuổi mẫu giáo.	CLO2,3,4,5,6	- Thuyết giảng - Giải thích - Thảo luận - nêu vấn đề - Bài tập

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

- [1] Nguyễn Đức Chính (2017) - Phát triển chương trình giáo dục. NXBGD.
- [2] Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non – Nguyễn Thị Thu Hiền – NXBGD.
- [3] Phát triển chương trình giáo dục nhà trường.
- [4] Phát triển chương trình giáo dục khối lớp.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo .

- [5] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.

[6] Chương trình chăm sóc- giáo dục trẻ nhà trẻ và hướng dẫn thực hiện (chương trình chỉnh lý), NXB GD, 1995.

[7] Chương trình chăm sóc- giáo dục trẻ mẫu giáo và hướng dẫn thực hiện 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi (chương trình cải cách), NXB GD, 1995.

[8] Đổi mới hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trẻ 3-36 tháng; 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi (chương trình đổi mới), NXB GD, 2004.

[9] Chương trình giáo dục mầm non (chương trình khung) NXB Giáo dục 2009.

[10] Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng; 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi) (chương trình khung), NXB Giáo dục, 2009.

[11] Bộ giáo dục và đào tạo: Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi, 2010.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đỗ Lan Anh**

25. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học mầm non.

1. Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2.0).

4 Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 28 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 2 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp NCKH trong GDMN; xác định được đề cương, xây dựng kế hoạch và thực hiện quá trình nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm NCKH và trình bày bản báo cáo kết quả nghiên cứu để chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ mầm non; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Trình bày được các khái niệm, nội dung cơ bản của lý luận NCKH (Khoa học, công nghệ, quan điểm tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, cấu trúc công trình nghiên cứu).

*** Kỹ năng:**

Bước đầu hình thành các kỹ năng nghiên cứu khoa học: chọn đề tài, xây dựng đề cương, sử dụng phương pháp để thu thập và xử lý thông tin và trình bày văn bản công trình khoa học giáo dục.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Có hứng thú, tích cực tham gia vào việc nghiên cứu giáo dục và vận dụng kết quả nghiên cứu vào việc dạy học, giáo dục học sinh.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, có hệ thống, hiện đại về các quan điểm tiếp cận, các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, các giai đoạn thực hiện một công trình NCKH GDMN và phương pháp đánh giá công trình nghiên cứu khoa học GD. Sinh viên bước đầu tiếp cận với hoạt động NCKH và hình thành ở SV kỹ năng nghiên cứu khoa học GDMN.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra Học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về phương pháp luận khoa học và nghiên cứu khoa học GDMN.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức vào việc: Chọn đề tài, lập đề cương chi tiết, lập kế hoạch nghiên cứu, tổ chức	Vận dụng

	nghiên cứu.	
CLO3	Thiết kế một số công cụ để thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu.	Sáng tạo
CLO4	Phân tích và báo cáo kết quả nghiên cứu.	Phân tích
CLO5	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO6	Có ý thức học tập, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo .

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						M		M	M
CLO2		L	M				M	M	M	M
CLO3			M				M	M	M	M
CLO4			M				M		M	M
CLO5							M		M	M
CLO6									M	M
Học phần	M	L	M				M	M	M	M

Chú thích: H – Cao, M – Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng lý thuyết và thực hành theo qui định, chuẩn bị các bài đọc theo yêu cầu của giảng viên.
- Tự học: SV tự học có hiệu quả những nội dung GV yêu cầu.
- Thảo luận: Tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến, trình bày được kết quả thảo luận nhóm.
- Các bài kiểm tra phải nộp đúng thời gian quy định và đúng yêu cầu cả về nội dung và hình thức.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy học đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần .

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá bài tập		2		CLO2,3,4,5
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
4 tiết (4LT, 0TH)	CHƯƠNG I: KHOA HỌC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC. I. Khoa học và nghiên cứu khoa học. 1. Khoa học. 1.1. Khoa học là gì ? 1.2. Sự phát triển của khoa học. 1.3. Quy luật phát triển của khoa học. 2. Nghiên cứu khoa học. 2.1. Nghiên cứu khoa học là hoạt động phức tạp (Bản chất, mục đích ,sản phẩm). 2.2. Các loại hình nghiên cứu: - Trình độ nhận thức khoa học. - Các loại hình nghiên cứu (Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, nghiên cứu dự báo). II. Công nghệ: 1. Khái niệm về công nghệ. 1.1. Công nghệ. 1.2. Công nghệ cao. 2. Chuyển giao công nghệ. 2.1. Bản chất. 2.2. Các nguồn chuyển giao.	CLO1,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Bài tập
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG II: QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC. 1. Phép biện chứng duy vật là cơ sở chung của nhận thức. 2. Quan điểm hệ thống- Cấu trúc trong nghiên cứu khoa học giáo dục. 3. Quan điểm lịch sử- Logic trong nghiên cứu khoa học giáo dục. 4. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học giáo dục.	CLO1,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Nêu vấn đề - Thảo luận - Bài tập
8 tiết (8LT, 0TH)	CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC. I. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. 1. Khái niệm. 2. Phân loại phương pháp nghiên cứu	CLO1,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở

	khoa học giáo dục. II. Hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. 1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận. 2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn.		- Thảo luận - Bài tập
1 tiết (1KT)	Kiểm tra lần 1		
12 tiết (12LT, 0TH)	CHƯƠNG IV: LÓGIC TIẾN HÀNH MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC. 1. Xác định đề tài nghiên cứu. 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu. 3. Tiến hành nghiên cứu. 4. Xử lý – phân tích và bình luận kết quả nghiên cứu. 5. Viết công trình và bảo vệ công trình. 6. Hướng dẫn chọn đề tài và xây dựng đề cương nghiên cứu.	CLO1,2,3,4,5,6	- Giải thích - Thuyết giảng - Nêu vấn đề - Thảo luận - Bài tập
2 tiết (2LT, 0TH)	CHƯƠNG V: ĐÁNH GIÁ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC. I. Đánh giá công trình nghiên cứu. 1. Hiệu quả khoa học. 2. Hiệu quả xã hội. 3. Hiệu quả kinh tế. 4. Hiệu quả công nghệ giáo dục. II. Phương pháp đánh giá công trình nghiên cứu khoa học giáo dục. 1. Phương pháp hội đồng. 2. Phương pháp thử nghiệm.	CLO4	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Bài tập
1 tiết (1KT)	Kiểm tra lần 2		

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (2009), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Phạm Viết Vượng. PPNCKHGD - NXB GD 2002.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Phạm Viết Vượng. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. NXB GD 1998.

[4] Vũ Cao Đàm - PP Lý luận NCKH - NXB Kinh tế 1997.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Hà Thị Mai Hoa
Vũ Thị Hoa**

26. Học phần: Giáo dục gia đình.

1. Tên học phần: Giáo dục gia đình.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 27 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 3 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản: Lí luận chung về gia đình; Khái niệm chung về gia đình; Các chức năng cơ bản của gia đình; Các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình. Những vấn đề cơ bản về giáo dục con gia đình: Mục tiêu giáo dục trong gia đình; Giáo dục con chưa đến tuổi tiểu học; Giáo dục con là học sinh; Mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội. Trên cơ sở đó giúp cho người học biết cách giáo dục trẻ ở các độ tuổi khác nhau thông qua các mối quan hệ xã hội, gia đình, nhà trường.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Trình bày được kiến thức cơ bản về lí luận chung về gia đình: Khái niệm chung về gia đình; Phân tích được các chức năng cơ bản của gia đình. Chứng minh được các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình. Chỉ ra được mục tiêu giáo dục con trong gia đình. Phân tích được giáo dục con chưa đến tuổi tiểu học và giáo dục con là học sinh; Liệt kê được mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội .

*** Kỹ năng:**

Vận dụng được kiến thức lý luận chung về gia đình và giáo dục con trong gia đình để giáo dục trẻ ở các độ tuổi khác nhau và giải quyết các tình huống xảy ra trong thực tiễn; phối hợp, phát huy tối đa vai trò của gia đình trong chăm sóc, giáo dục trẻ em ở mọi lứa tuổi.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Hứng thú trong học tập môn học, tích cực làm công tác xã hội hóa giáo dục, tự học tập, rèn luyện hoàn thiện bản thân.

7. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản: Lí luận chung về gia đình; Khái niệm chung về gia đình; Các chức năng cơ bản của gia đình; Các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình. Những vấn đề cơ bản về giáo dục con gia đình: Mục tiêu giáo dục trong gia đình; Giáo dục con chưa đến tuổi tiểu học; Giáo dục con là học sinh; Mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
---------	-----------------------	----------------

CLO1	Trình bày được kiến thức cơ bản: Khái niệm chung về gia đình; Chỉ ra được mục tiêu giáo dục con trong gia đình. Liệt kê được mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội .	Hiểu
CLO2	Phân tích được các chức năng cơ bản của gia đình. Chứng minh được các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình. Phân tích được giáo dục con chưa đến tuổi tiểu học và giáo dục con là học sinh.	Phân tích
CLO3	Vận dụng được kiến thức lý luận chung về gia đình và giáo dục con trong gia đình để giáo dục trẻ ở các độ tuổi khác nhau và giải quyết các tình huống xảy ra trong thực tiễn; phối hợp, phát huy tối đa vai trò của gia đình trong chăm sóc, giáo dục trẻ em ở mọi lứa tuổi.	Vận dụng
CLO4	Phối hợp với gia đình nhận diện, trao đổi và giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong chăm sóc, giáo dục trẻ em mọi lứa tuổi.	Sáng tạo
CLO5	Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO6	Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M			L						
CLO2	M			L						
CLO3	M			M	L					
CLO4							L			
CLO5							M		M	M
CLO6										M
Học phần	M			M	L		L		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần .

- Sinh viên phải có ít nhất 01 giáo trình và một số tài liệu tham khảo.
- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng lý thuyết môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.
- Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra tại lớp nếu không có lý do thì nhận 0 điểm.
- Các bài kiểm tra, thực hành phải nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức.
- Dành thời gian cho việc nghiên cứu trước bài giảng dưới sự hướng dẫn của giảng viên; chuẩn bị các câu hỏi, đề xuất khi nghe giảng.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KT thường xuyên	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2,5,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO2,3,6
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
16 tiết (16 LT; 0TH)	Chương 1:Những vấn đề chung về gia đình. I. Khái niệm . 1. Gia đình là gì ? 2. GD là môi trường văn hoá gần nhất và sớm nhất đối với trẻ em. 3. Các loại gia đình . II. Các chức năng cơ bản của gia đình . 1. Chức năng bảo tồn nòi giống và bảo tồn văn hoá dân tộc . 2. Chức năng nuôi dưỡng con cái . 3. Chức năng giáo dục con cái. 4. Chức năng kinh tế, đảm bảo sự tồn tại và phát triển cho các thành viên trong gia đình 5. Chức năng chăm sóc người cao tuổi . 6. Gia đình và quyền trẻ em. III. Các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình 1. Cha và mẹ . 2. Cha, mẹ và con . 3. Ông bà và cháu . 4. Anh, chị em . 5. Quan hệ với người giúp việc .	CLO1,2,3,5,6	Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở, Thảo luận, Giải quyết vấn đề.
14 tiết (14LT;	Chương 2 : Giáo dục con trong gia đình. I. Mục tiêu giáo dục con trong gia đình .	CLO1,2,3,4,5,6	Giải thích cụ thể,

OTH)	II. Nội dung và phương pháp Giáo dục con chưa đến tuổi học tiểu học trong GD. 1. Giáo dục con ở tuổi sơ sinh (trẻ lọt lòng đến 2 tháng tuổi). 2. Giáo dục con tuổi hài nhi (trẻ từ 2 tháng - 12 tháng còn gọi là trẻ năm đầu). 3. Giáo dục con ở tuổi ấu nhi (từ 1 tuổi - 3 tuổi). 4. Giáo dục con ở tuổi Mẫu giáo (từ 4- 6 tuổi) . III. Giáo dục con là học sinh. 1. Giáo dục con tuổi nhi đồng - học sinh Tiểu học (Từ 6-11 tuổi) . 2. Giáo dục con tuổi thiếu niên - học sinh THCS (từ 11-15 tuổi) . 3. Giáo dục con tuổi thanh niên mới thành niên mới lớn- học sinh PTTH (từ 15- 18 tuổi). IV. Mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội . 1. Quan hệ của gia đình với nhà trường . 2. Quan hệ của gia đình với xã hội.		Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở, Học tình huống, Thảo luận, Bài tập ở nhà
------	--	--	--

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Ngô Công Hoàn (2008/2009), Giáo trình Giáo dục gia đình, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[2] Phạm Khắc Chương (1998), *Giáo dục gia đình*, Nxb Giáo dục.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[3] Nguyễn Thị Diệu Thảo (Chủ biên) (2007), *Giáo trình tổ chức cuộc sống gia đình*, Nxb Đại học Sư phạm..

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đinh Thị Hoài
Vũ Thị Hoa
Nguyễn Thị Sánh
Quảng Văn Kiểm

27. Học phần: Làm đồ chơi.

1. Tên học phần: Làm đồ chơi.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 1 (0;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 30 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản về đồ chơi cho trẻ em và cách làm, sử dụng đồ chơi cho trẻ trong trường mầm non; vận dụng làm được một số đồ chơi cho trẻ từ các nguyên vật liệu có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc tái chế; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; Có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Mô tả, giải thích và phân tích được đặc điểm của đồ chơi, ý nghĩa tác dụng của đồ chơi...; làm rõ cách làm từng loại đồ chơi và đánh giá được sản phẩm.

*** Kỹ năng:**

- Có khả năng làm và sử dụng thiết bị dạy học và đồ dùng đồ chơi phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non .

- Phân tích, đánh giá được hiệu quả làm đồ dùng đồ chơi của bản thân và bạn bè, đồng nghiệp.

- Có kỹ năng: Quan sát, theo dõi, trò chuyện, phân tích sản phẩm của trẻ trong các hoạt động, trao đổi với phụ huynh; Sử dụng một số bài tập, tình huống để khảo sát, đánh giá trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục mầm non.

- Có thái độ cởi mở, thiện chí với phụ huynh và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Có ý thức kỷ luật, Linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi công việc.

- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa của đồ chơi đối với trẻ em, nguyên tắc làm đồ dùng đồ chơi, kỹ thuật làm đồ chơi từ những nguyên vật liệu khác nhau. Từ đó người học vận dụng các kỹ năng đã học để làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu khác nhau nhằm tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non (hoạt động học, hoạt động chơi, lễ hội...) đạt hiệu quả.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra Học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn đạt được khái niệm đồ chơi, nguyên tắc làm đồ chơi, phân loại tìm kiếm nguyên liệu và các kỹ thuật làm đồ chơi.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức để tự tìm kiếm, lựa chọn nguyên liệu, lập ý tưởng thiết kế đồ chơi, đồ dùng phục vụ cho việc dạy - học.	Vận dụng
CLO3	Làm đồ chơi từ nhiều nguyên liệu khác nhau.	Sáng tạo
CLO4	Đánh giá được mức độ thẩm mỹ và tác dụng giáo dục của các loại đồ chơi sẵn có và đồ chơi tự mình làm ra.	Đánh giá
CLO5	Có kỹ năng làm việc nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng nhiệm vụ học tập.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M								M	M
CLO2					M	H	M		M	M
CLO3					M	H	M		M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5							M		M	M
Học phần	M				M	H	M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Hiểu biết và vận dụng kiến thức vào bài tập thực hành. Thể hiện bài không được lặp lại và phải đạt những yêu cầu cơ bản của kỹ thuật làm đồ chơi, khuyến khích những bài tìm tòi, sáng tạo trong thể hiện.
- Hoàn thành đủ các bài tập, bài thực hành được giao đúng thời gian quy định.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành và bài thi kết thúc Học phần. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra nào mà không có lý do hợp lệ thì nhận điểm 0.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy học đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
---------------------	--------------	----------------------	---------------------	-------	----------	-----------------------

			nếu có)			
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Thực hành		1	0,4	CLO1
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Thực hành		2		CLO2,3,4,5
A3. Đánh giá cuối kỳ	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành			0,6	CLO2,3,4,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
6 tiết (OLT, 6TH)	Bài 1: Đồ chơi học tập. I. Khái niệm, ý nghĩa tác dụng của đồ chơi học tập. II. Hướng dẫn làm một số đồ chơi học tập. III. Thực hành làm đồ chơi học tập.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Thực hành - Bài tập
6 tiết (OLT, 6TH)	Bài 2: Đồ chơi xếp hình – Xây dựng. I. Khái niệm. II. Các loại đồ chơi xếp hình – xây dựng . III. Ý nghĩa tác dụng của đồ chơi xếp hình xây dựng . IV. Cấu tạo, cách làm, cách chơi một số đồ chơi xếp hình – xây dựng. V. Thực hành làm đồ chơi xếp hình - xây dựng.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Thực hành - Bài tập
6 tiết (OLT, 6TH)	Bài 3: Đồ chơi phản ánh sinh hoạt. I. Khái niệm . III. Ý nghĩa tác dụng. III. Hướng dẫn - Thực hành làm một số đồ chơi phản ánh sinh hoạt. IV. Thực hành làm đồ chơi phản ánh sinh hoạt.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Thực hành - Bài tập
6 tiết (OLT, 6TH)	Bài 4: Đồ chơi sân khấu – Âm nhạc. I. Khái niệm. II. Ý nghĩa, tác dụng. III. Hướng dẫn làm một số đồ chơi sân khấu, âm nhạc. IV. Thực hành làm đồ chơi sân khấu - âm nhạc.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Thực hành - Bài tập

6 tiết (OLT, 6TH)	Bài 5: Đồ chơi trang trí . I. Khái niệm. II. Ý nghĩa, tác dụng. III. Hướng dẫn - Thực hành làm một số đồ chơi trang trí. IV. Thực hành làm đồ chơi trang trí.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Thực hành - Bài tập
-------------------------	--	--------------	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Giáo trình Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ em – Quyển 2: Làm đồ chơi – Tác giả: Đặng Hồng Nhật – NXB ĐHQGHN.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Nguyễn Lăng Bình, Lê Đức Hiền, Nguyễn Mỹ Nga, Đặng Hồng Nhật (1996), Đồ chơi và cách làm đồ chơi cho trẻ Mầm non, Nxb Hà Nội.

[3] Bá Công (2017), Giáo trình mỹ thuật cơ bản, Nxb Đại học Sư phạm.

[4] Lương Thị Bình, Lê Bích Ngọc (1994), Làm đồ chơi bằng vật liệu thiên nhiên, Nxb Hà Nội.

[5] Phương Tùng (2005), Nghệ thuật xếp giấy ORIGAMI , NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Lò An Việt
Nguyễn Thị Hồng Vân

28. Học phần: Múa.

1. Tên học phần: Múa.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 1(0.1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 30 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản về múa và biết múa một số động tác dân gian Việt Nam cơ bản.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Trình bày được các động tác đã học của từng dân tộc.

- Múa được, thực hành được các động tác cơ bản của các dân tộc vùng miền, vận dụng các kiến thức đó để làm một số bài tập thực hành ngay tại lớp học và về nhà .

*** Kỹ năng:**

- Thực hiện được các tổ hợp động tác múa đúng kỹ thuật đúng hình thể, mềm mại uyển chuyển.

- Xây dựng được các tổ hợp động tác múa dân gian từng vùng miền.

- Sáng tạo từ các động tác múa cơ bản đã học thành nhiều động tác mới.

- Kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm.

- Kỹ năng đánh giá và tự đánh giá .

- Kỹ năng giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ (lời nói và phi lời nói).

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có thái độ cởi mở, yêu nghề, mến trẻ, thiện chí với phụ huynh và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp, tâm huyết với sự nghiệp GDMN.

- Có ý thức kỷ luật, linh hoạt, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghệ thuật múa, có nhận thức thẩm mỹ đúng đắn về môn học nghệ thuật này. Thực hiện đúng những động tác múa dân gian của các dân tộc từng vùng miền, hình thành các kỹ năng tổ chức các hoạt động hoạt múa tại cơ sở phù hợp cho từng lứa tuổi của ngành giáo dục mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về múa.	Hiểu

CLO2	Vận dụng kiến thức cơ bản về múa vào việc thực hành múa và vận động theo nhạc cho trẻ mầm non.	Vận dụng
CLO3	Có kỹ năng làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ học tập nghiêm túc, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và có khả năng học tập suốt đời trong hoạt động múa.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M					M				M
CLO2	M				M	H				M
CLO3							M			L
CLO4							L		M	M
Học phần	M				M	H	L		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, đi học đúng giờ quy định, sinh viên đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập (Quạt; Khăn dãi; khăn vuông; ô; khăn; chuông; gậy...).

- Hoàn thành đủ các bài tập được giao đúng thời gian quy định.

- Chủ động thực hiện giờ tự học.

- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành và bài thi kết thúc học phần.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KT thường xuyên	Thực hành		1	0,4	CLO1,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài KT định kỳ	Thực hành		2		CLO2,3
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành			0,6	CLO1,2,4

(Các bài đánh giá sử dụng đáp án và thang điểm riêng)

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
26 tiết (0LT, 23TH, 3KT)	Chương I: Thực hành chất liệu động tác múa vùng miền. 1. Thực hành một số động tác múa dân gian cơ bản đồng bằng. 2. Thực hành một số động tác múa dân gian dân tộc Thái. 3. Thực hành một số động tác múa dân gian dân tộc H'mông. 4. Thực hành một số động tác múa dân gian dân tộc Tày. 5. Thực hành một số động tác múa dân gian dân tộc vùng Tây nguyên.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Phân tích - Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập
4 tiết (0LT, 3TH, 1KT)	Chương II: Thực hành biên soạn một bài múa dân gian đơn giản. 1. Viết đề cương biên soạn điệu múa. 2. Xây dựng động tác và đội hình. 3. Thực hành biên soạn bài múa theo nhóm.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Giải quyết vấn đề - Thực hành - Bài tập

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Trần Minh Trí (2005), *Múa*, Nxb Đại học sư phạm.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam (2016), *Giáo dục âm nhạc tập I*, Nxb Đại học Sư phạm.

[3] Lê Đức Sang, Hoàng Công Dụng, Trịnh Hoài Thu (2008), *Âm nhạc và múa*, Nxb Giáo dục.

[4] Khái luận nghệ thuật múa – Lê Ngọc Canh – NXB Văn hóa thông tin.

[5]. Múa dân gian các dân tộc Việt Nam – Lâm Tô Ngọc – NXB Văn hóa các dân tộc.

[6] Tài liệu nghiệp vụ văn hóa thông tin cơ sở - Hà Văn Tăng – Bộ VHNT- Cục Văn hóa – TTCS

TRƯỞNG KHOA



Lê Quốc Công

TRƯỞNG BỘ MÔN



Ngô Thu Thảo

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Ngô Thu Thảo

29. Học phần: Giáo dục hòa nhập .

1. Tên học phần: Giáo dục hòa nhập .

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 1 (1;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành: 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 30 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non .

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về những vấn đề chung về giáo dục hòa nhập: Khái niệm, quan điểm tiếp cận; các yếu tố và đặc điểm và tính tất yếu của của giáo dục hoà nhập. Khái niệm và một số đặc điểm cơ bản của trẻ có nhu cầu đặc biệt; các nguyên tắc giáo dục hòa nhập; thực hiện giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt. Những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của giáo viên trong giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non. Từ đó có thể vận dụng các kiến thức đó để thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật trong trường mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

Phân tích được kiến thức cơ bản về giáo dục nhập: Khái niệm, quan điểm tiếp cận; các yếu tố và đặc điểm và tính tất yếu của của giáo dục hoà nhập.

Phân tích được khái niệm và một số đặc điểm cơ bản của trẻ có nhu cầu đặc biệt; các nguyên tắc giáo dục hòa nhập.

Phân tích được những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của giáo viên trong giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non.

*** Kỹ năng :**

Vận dụng những kiến thức về giáo dục hòa nhập để thiết kế được mục tiêu và lập kế hoạch chăm sóc giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật cụ thể. Đồng thời hình thành cho sinh viên kỹ năng giáo dục hòa nhập phù hợp với đặc điểm khuyết tật của từng loại trẻ (bao gồm trẻ khiếm thị, trẻ khiếm thính, trẻ chậm phát triển trí tuệ).

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Bồi dưỡng phẩm chất tình cảm nghề nghiệp trong giáo dục hòa nhập mầm non.

7. Mô tả nội dung học phần.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập: Khái niệm về giáo dục hòa nhập, các quan điểm tiếp cận các yếu tố và đặc điểm, tính tất yếu, xu thế của giáo dục hòa nhập, khái niệm và đặc điểm trẻ có nhu cầu đặc biệt, những nguyên tắc giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non, thực hiện giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt, thúc đẩy và hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non, những yêu cầu về phẩm chất và năng lực

của giáo viên trong giáo dục hòa nhập mầm non cho trẻ có nhu cầu đặc biệt và phối hợp các lực lượng hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Phân tích được kiến thức cơ bản về giáo dục nhập: Khái niệm, quan điểm tiếp cận; các yếu tố và đặc điểm và tính tất yếu của của giáo dục hoà nhập; Phân tích được khái niệm và một số đặc điểm cơ bản của trẻ có nhu cầu đặc biệt; các nguyên tắc giáo dục hòa nhập; những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của giáo viên trong giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non.	Phân tích
CLO2	Vận dụng những kiến thức về giáo dục hòa nhập để thiết kế được mục tiêu và lập kế hoạch chăm sóc giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật cụ thể. Đồng thời hình thành cho sinh viên kỹ năng giáo dục hòa nhập phù hợp với đặc điểm khuyết tật của từng loại trẻ (bao gồm trẻ khiếm thị, trẻ khiếm thính, trẻ chậm phát triển trí tuệ).	Vận dụng
CLO3	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, khả năng làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO4	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện nhân cách bản thân.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				L		M			
CLO2	M									
CLO3							L		L	
CLO4										M
Học phần	M				L		M		L	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.

- Các bài kiểm tra/Thảo luận phải hoàn thành và nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về cả nội dung và hình thức.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,2,3
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		1		CLO1,2,3,4
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy
3 tiết (3 LT; 0TH)	CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC HÒA NHẬP . I. Khái niệm và một số quan điểm tiếp cận giáo dục hòa nhập. 1. Khái niệm giáo dục hòa nhập. 2. Một số quan điểm tiếp cận giáo dục hòa nhập. II. Các yếu tố và đặc điểm của giáo dục hòa nhập. 1. Các yếu tố của giáo dục hòa nhập. 2. Đặc điểm của giáo dục hòa nhập. III. Tính tất yếu của giáo dục hòa nhập. IV. Xu thế của giáo dục hòa nhập . 1. Thực trạng giáo dục hòa nhập hiện nay. 2. Bối cảnh, cơ hội và thách thức của giáo dục hòa nhập. 3. Định hướng của bộ giáo dục và đào tạo nhằm phát triển giáo dục hòa nhập ở Việt Nam.	CLO1,2,3,4	- Giải thích cụ thể - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Học nhóm
6 tiết (6 LT; 0TH)	CHƯƠNG 2: GIÁO DỤC HÒA NHẬP TRẺ CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT TRONG TRƯỜNG MẦM NON. I. Khái niệm và đặc điểm trẻ có nhu cầu đặc biệt.	CLO1,2,3,4	- Giải thích cụ thể - Thuyết giảng

	1. Khái niệm và phân loại trẻ có nhu cầu đặc biệt. 2. Một số đặc điểm cơ bản trẻ em có nhu cầu đặc biệt. II. Nguyên tắc giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non. 1. Phát hiện sớm và can thiệp sớm. 2. Phù hợp với khả năng và nhu cầu của trẻ. 3. Đáp ứng sự đa dạng. 4. Dựa vào cộng đồng . III. Thực hiện giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt . 1. Xác định nhu cầu, khả năng của trẻ 3. 2. Lập kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. 3. Điều chỉnh chương trình chăm sóc giáo dục phù hợp với khả năng và nhu cầu của trẻ có nhu cầu đặc biệt. 4. Đánh giá kết quả giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non 3.		- Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Học nhóm
6 tiết (6 LT; OTH)	CHƯƠNG 3: THÚC ĐẨY VÀ HỖ TRỢ GIÁO DỤC HÒA NHẬP CHO TRẺ CÓ NHU CẦU ĐẶC BIỆT. I. Tạo môi trường học tập hòa nhập thân thiện . 1. Môi trường vật chất không rào cản . 2. Môi trường tâm lí thân thiện , chia sẻ, hợp tác và vòng tay bạn bè. 3. Tổ chức các hoạt động đảm bảo sự tham gia tích cực của trẻ . II. Mở rộng mạng lưới hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non. 1. Sự tham gia của gia đình trẻ. 2. Nhóm hỗ trợ cộng đồng . 3. Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập . III. Yêu cầu về phẩm chất và năng lực của giáo viên trong giáo dục hòa nhập mầm non cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. 1. Vị trí, vai trò của giáo viên trong giáo dục	CLO1,2,3,4	- Giải thích cụ thể - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Thảo luận - Học nhóm - Bài tập

	hòa nhập mầm non cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. 2. Yêu cầu phẩm chất và năng lực của giáo viên trong giáo dục hòa nhập mầm non. 3. Công tác giáo viên phụ trách lớp trong giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.		
--	---	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Tài liệu chính :Trần Thị Thiệp-Nguyễn Xuân Hải-Lê Thị Thúy Hằng. Giáo trình *Giáo dục hòa nhập (Dành cho hệ cao đẳng sư phạm mầm non)* NXB Giáo dục 2008.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Trần Thị Thiệp, Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho, Trần Minh Thành - Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật - NXB Giáo dục 2006.

[3] Trần Thị Lệ Thu - Đại cương giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ - NXB Đại học quốc gia Hà Nội 2003.

[4] Hiểu và đáp ứng nhu cầu đặc biệt trong lớp hòa nhập - NXB chính trị quốc gia 2002.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thị Mai Hoa

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đinh Thị Hoài
Vũ Thị Hoa
Nguyễn Thị Sánh
Quảng Văn Kiểm**

30. Học phần: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

1. Tên học phần: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (2;0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành; 0 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Học phần cung kiến thức về Chương trình GDMN; Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình GDMN; xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non và đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN; giúp sinh viên biết vận dụng vào việc lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá hoạt động phát triển chương trình giáo dục mầm non; Thiết kế môi trường giáo dục cho các hoạt động. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Nêu và phân tích được Chương trình GDMN; lập được kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình GDMN; tổ chức được các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp; xây dựng môi trường giáo dục và đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN.

*** Kỹ năng:**

- Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình: kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, kế hoạch chủ đề, kế hoạch tuần, kế hoạch ngày.

- Kỹ năng tổ chức thực hiện chủ đề (mở chủ đề, triển khai chủ đề, kết thúc chủ đề).

- Kỹ năng thiết kế môi trường giáo dục cho các hoạt động.

- Kỹ năng đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Sinh viên có thái độ đúng đắn khi đánh giá chương trình giáo dục mầm non Việt Nam ở từng giai đoạn; Có ý thức vận dụng sáng tạo các kiến thức và kỹ năng đã học trong quá trình thực hành sư phạm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

7. Mô tả nội dung học phần:

Phát triển chương trình: cơ sở lý luận và thực tiễn để phát triển chương trình; nội dung phát triển chương trình.

Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: lập kế hoạch thực hiện chương trình; chuẩn bị điều kiện thực hiện chương trình; tổ chức thực hiện chương trình.

Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non.

Đánh giá kết quả thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về chương trình và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non, lập kế hoạch giáo dục, tổ chức thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN, xây dựng môi trường giáo dục.	Hiểu
CLO2	Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình ở các độ tuổi (kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, kế hoạch chủ đề, kế hoạch tuần, kế hoạch ngày).	Vận dụng
CLO3	Tổ chức thực hiện chủ đề (mở chủ đề, triển khai chủ đề, kết thúc chủ đề).	Vận dụng
CLO4	Xây dựng môi trường giáo dục cho các hoạt động.	Vận dụng
CLO5	Đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	Đánh giá
CLO6	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, khả năng thuyết trình và làm việc nhóm.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo .

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M			H	H				M	M
CLO2			L	H	H		M	M	M	M
CLO3			L		H		M	M	M	M
CLO4			L		H		M	M	M	M
CLO5					M		M	M	M	M
CLO6							M		M	M
Học phần	M		L	H	H		M	M	M	M

(Ghi chú: H – cao, M- vừa, L- thấp)

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, đi học đúng giờ quy định, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

- Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng và tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng chương, mục, tiểu mục hoặc theo các vấn đề chính của Học phần theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đủ các bài tập được giao đúng thời gian quy định.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành, kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO2,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,3
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,4,5

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT, 0TH)	CHƯƠNG I. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON. I. Khái niệm về phát triển chương trình giáo dục mầm non. II. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non. 1. Cơ sở lý luận. 2. Cơ sở thực tiễn. III. Các bước phát triển chương trình giáo dục mầm non. 1. Phát triển mục tiêu chương trình. 2. Phát triển nội dung chương trình. 3. Phát triển phương pháp hướng dẫn thực hiện chương trình. 4. Phát triển các điều kiện thực hiện chương trình. 5. Phát triển đánh giá kết quả thực hiện chương trình.	CLO1	- Thuyết giảng, - Câu hỏi gợi mở, - Giải quyết vấn đề, - Thảo luận
12 tiết (12LT, 0TH)	CHƯƠNG II. LẬP KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON. I. Khái niệm, ý nghĩa của việc lập kế hoạch.	CLO2,5,6	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết

	1. Khái niệm về kế hoạch thực hiện chương trình. 2. Ý nghĩa của việc lập kế hoạch thực hiện chương trình. II. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình GDMN. III. Các loại kế hoạch thực hiện chương trình. 1. Kế hoạch năm học. 2. Kế hoạch tháng(chủ đề). 3. Kế hoạch tuần. 4. Kế hoạch ngày. 5. Kế hoạch chủ đề giáo dục.		vấn đề - Học tình huống - Thảo luận - Bài tập
9 tiết (9LT, 0TH)	CHƯƠNG III: TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TÍCH HỢP THEO CHỦ ĐỀ. I. Quan điểm tích hợp. II. Tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề. 1. Khái niệm về chủ đề. 2. Yêu cầu đối với việc lựa chọn chủ đề. 3. Các cách lựa chọn chủ đề. 4. Tổ chức thực hiện chủ đề. VI. Tiếp cận sự kiện trong quá trình thực hiện chương trình GDMN và chương trình phát sinh.	CLO3,5,6	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học tình huống - Thảo luận - Bài tập
6 tiết (6LT, 0TH)	CHƯƠNG IV: XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC TRONG TRƯỜNG MẦM NON. I. Khái quát về môi trường giáo dục trong trường mầm non. 1. Khái niệm về môi trường giáo dục trong trường mầm non. 2. Ý nghĩa của môi trường giáo dục trong trường mầm non. 3. Nguyên tắc xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non. II. Quy trình xây dựng MTGD trong trường mầm non. 1. Xác định nội dung và lập sơ đồ. 2. Mua sắm, sưu tầm trang thiết bị,	CLO4,5,6	- Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học tình huống - Thảo luận - Bài tập

nguyên vật liệu. 3. Sắp xếp, trang trí. 4. Sử dụng môi trường giáo dục. III. Hướng dẫn thiết kế MTGD trong trường mầm non. 1. Thiết kế môi trường giáo dục cho 1 giờ học. 2. Thiết kế môi trường hoạt động ngoài trời. 3. Thiết kế môi trường hoạt động chơi ở các góc. IV. Đánh giá hiệu quả sử dụng môi trường giáo dục.		
--	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Giáo trình Phát triển và tổ chức chương trình giáo dục mầm non – Nguyễn Thị Thu Hiền – NXBGD.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non Số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Chương trình chăm sóc- giáo dục trẻ nhà trẻ và hướng dẫn thực hiện (chương trình chỉnh lý), NXB GD, 1995.

[4] Chương trình chăm sóc- giáo dục trẻ mẫu giáo và hướng dẫn thực hiện 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi (chương trình cải cách), NXB GD, 1995.

[5] Đổi mới hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trẻ 3-36 tháng; 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi (chương trình đổi mới), NXB GD, 2004.

[6] Chương trình giáo dục mầm non (chương trình khung) NXB Giáo dục 2009.

[7] Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng; 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi) (chương trình khung), NXB Giáo dục, 2009.

[8] Bộ giáo dục và đào tạo: Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi, 2010.

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Thị Thảo



Nguyễn Thị Hồng Vân



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đỗ Lan Anh**

31. Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.

1. Tên học phần: Ứng dụng CNTT trong GDMN.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Công nghệ thông tin cơ bản .

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Sinh viên sử dụng phần mềm văn phòng để soạn thảo văn bản, thiết kế bài trình chiếu, đồng thời có được những kiến thức cơ bản về việc sử dụng các phần mềm thường dùng trong thiết kế bài giảng, phần mềm Kirdsmart khi ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về: phần mềm xử lý văn bản, phần mềm bảng tính, phần mềm trình chiếu, phần mềm xử lý video.

- Chỉ ra được vai trò của phần mềm Kirdsmart.

- Liệt kê và mô tả được thao tác với các nội dung cơ bản trên phần mềm Kirdsmart.

- Chỉ ra được một số yêu cầu cơ bản của ứng dụng CNTT trong giáo dục Mầm non. Quy trình thiết kế, triển khai nội dung tiết giảng ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non.

*** Kỹ năng:**

+ Soạn thảo được văn bản bảo đảm đúng các yêu cầu về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính.

+ Sử dụng được phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint để soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu các nội dung cần thiết cho một bài thuyết trình thông thường.

+ Sử dụng được phần mềm xử lý video để sử dụng khi soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu các nội dung cần thiết cho một bài giảng thông thường.

+ Thực hiện được một số thao tác xử lý cơ bản trên Internet.

+ Hướng dẫn cách xây dựng quy trình thiết kế bài giảng có ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non.

+ Trình bày cấu trúc một bài giảng trên máy tính.

+ Trình bày được các bước khi thực hiện hoạt động thiết kế, triển khai nội dung tiết giảng ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục mầm non.
- Có thái độ cởi mở, thiện chí với phụ huynh và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp.
- Có ý thức kỷ luật, linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi công việc.
- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về: hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non; các phần mềm thường dùng trong thiết kế bài giảng; cách sử dụng phần mềm kidsmart.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Hiểu biết về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	Hiểu
CLO2	Sử dụng phần mềm kidsmart trong giáo dục mầm non.	Vận dụng
CLO3	Sử dụng các phần mềm Microsoft Word, Microsoft PowerPoint, Phần mềm xử lý video, Internet Explorer trong thiết kế bài giảng.	Vận dụng

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1			M							M
CLO2			M					L		M
CLO3			M		L		L	L		M
Học phần			M		L		L	L		M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

* Phòng học chuyên môn hóa /nhà xưởng: Phòng thực hành máy tính có kết nối Internet và được cài đặt hệ điều hành windows, các phần mềm ứng dụng: MS Word, MS Powerpoint, Unikey, Kismart, BB flash, Freemake Video Converter.

* Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, Laptop/ PC.

* Yêu cầu về nhiệm vụ của sinh viên:

Dự lớp không thấp hơn 80% số tiết lên lớp quy định của học phần, phải đi học đúng giờ quy định, nếu đi trễ quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.

Tự nghiên cứu các vấn đề do giảng viên giao ở nhà hoặc thư viện.

Thực hành và vận dụng các nội dung liên quan đến hệ điều hành, soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử, trình chiếu và khai thác Internet trên máy tính.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	- Thực hành - Vấn đáp		1	0,4	CLO1,2,3
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Thực hành		2		CLO2,3
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành			0,6	CLO2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
13 tiết (3LT, 10TH)	Chương 1. Các phần mềm thường dùng trong thiết kế bài giảng. 3.1. Phần mềm Microsoft Word . 3.2. Phần mềm Microsoft Powerpoint . 3.3. Phần mềm xử lý video. 3.4. Thao tác với Internet Explorer .	CLO3	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương tác
17 tiết (7LT, 10TH)	Chương 2. Phần mềm Kidsmart. 2.1. Ngôi nhà Toán học của Millie. 2.2. Ngôi nhà không gian và thời gian của Trudy. 2.3. Ngôi nhà khoa học của Sammy. 2.4. Ngôi nhà thế giới sôi động Thinkin' things. 2.5. Ngôi nhà sách Happykid.	CLO2	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương tác
15 tiết (5LT, 10TH)	Chương 3. Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non. 3.1. Một số yêu cầu cơ bản của ứng dụng CNTT trong giáo dục Mầm non . 3.2. Xây dựng quy trình thiết kế bài giảng có ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non . 3.3. Cấu trúc một bài giảng trên máy tính . 3.4. Thiết kế bài giảng có ứng dụng	CLO1	Dạy trực tiếp (Thuyết trình, làm việc nhóm, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề) Dạy học tương tác

	CNTT ở mầm non . 3.5. Triển khai các hoạt động trên lớp với bài giảng có ứng dụng CNTT.		
--	---	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1]. Tài liệu Ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non do giảng viên biên soạn.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2]. Giáo trình Tin học văn phòng Nguyễn Sơn Hải - NXBGD.

[3]. Tài liệu tập huấn phần mềm kidsmart do giảng viên biên soạn.

[4]. Tài liệu tập huấn phần mềm: “Bé làm quen với chữ cái Happy Kid”.

TRƯỞNG KHOA



Phạm Quyết Thắng

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Hải Nam

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Hải Nam

32. Học phần: Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian.

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu của học phần .

6.1. Mục tiêu chung .

Cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội đối với trẻ mầm non. Vận dụng phù hợp các kiến thức cơ bản về phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội để lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá hoạt động giáo dục trẻ mầm non, giúp trẻ hình thành và phát triển toàn diện nhân cách, sẵn sàng vào học lớp một.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Sinh viên có kiến thức về khái niệm, vai trò, đặc điểm, nguyên tắc, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, kế hoạch giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội đối với trẻ mầm non.

*** Kỹ năng .**

- Xác định được mục tiêu, nội dung, lập kế hoạch, cách tổ chức và đánh giá quá trình giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ phù hợp chương trình giáo dục mầm non, phù hợp chủ đề giáo dục và phù hợp độ tuổi.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Tích cực, chủ động tìm hiểu về giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ về giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non: Khái niệm giáo dục tình cảm, giáo dục kỹ năng xã hội; đặc điểm phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội của trẻ mầm non; sự cần thiết của giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non; các nguyên tắc đưa giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội vào thực tiễn giáo dục mầm non; Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non. Từ đó sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học để tổ chức các hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản của phương pháp phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức cho trẻ phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H		M			
CLO2	M				H		M	M	M	M
CLO3	M				H	L	M		M	M
CLO4	L				M				M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				H	L	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,4,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2

A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3
--------------------------------	---------------------------	--------------------	--	--	-----	----------

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
5 tiết (5LT)	CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI. I. Một số khái niệm. 1. Phát triển tình cảm. 2. Phát triển kĩ năng xã hội. 3. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ ở trường mầm non. II. Vai trò, ý nghĩa của phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội. III. Đặc điểm phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội của trẻ mầm non. 1. Yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội của trẻ mầm non. 2. Đặc điểm phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội của trẻ mầm non. 2.1. Đối với trẻ nhà trẻ. 2.2. Đối với trẻ mẫu giáo. IV. Nguyên tắc giáo dục phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội đối với trẻ mầm non.	CLO1	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
10 tiết (4LT, 6TH)	CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KĨ NĂNG XÃ HỘI. I. Mục tiêu giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội. 1. Đối với trẻ nhà trẻ. 2. Đối với trẻ mẫu giáo. II. Nội dung giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội. 1. Đối với trẻ nhà trẻ. 2. Đối với trẻ mẫu giáo.	CLO1	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
10 tiết (4LT, 6TH)	CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KĨ NĂNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI TRẺ MẦM NON.	CLO1,2	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề

	I.Phương pháp. 1. Cơ sở để nhận biết việc sử dụng các phương pháp thích hợp với nội dung phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội. 2. Các phương pháp giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. a. Phương pháp giao lưu tình cảm, tiếp xúc gần gũi. b. Phương pháp dùng lời (trò chuyện, kể chuyện, giải thích). c. Phương pháp sử dụng tình huống (luyện tập). d. Phương pháp sử dụng trò chơi. e. Phương pháp làm việc nhóm. f. Tham gia các hoạt động lao động. g. Giám sát, nhận xét, đánh giá. II. Hình thức. 1.Thông qua các hoạt động sinh hoạt hằng ngày. 2.Thông qua hoạt động có chủ định (giờ học) .		- Thực hành - Hướng dẫn tự học
20 tiết (2LT, 18TH)	CHƯƠNG IV: LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI TRẺ MẦM NON. I.Lập kế hoạch giáo dục và phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội đối với trẻ mầm non. 1. Căn cứ xây dựng kế hoạch giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội. 2.Những điểm cần chú ý khi xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội. 3. Cấu trúc giáo án. 4. Tiêu chí đánh giá giờ dạy. 5. Thực hành soạn giáo án. II. Tổ chức một số hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội đối với trẻ mầm non. 1.Xem video tiết giảng mẫu. 2. Thực hành tập giảng.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường mầm non, Cao Thị Hồng Nhung(cb), NXB GDVN, 2019.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Lập kế hoạch giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non, Lương Thị Bình (cb), NXB GDVN, 2018.

[3] Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cán bộ quản lý và giáo viên mầm non, Cục nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, NXB GDVN, 2020.

[4] Module 2, Đặc điểm phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội, mục tiêu và kết quả mong đợi ở trẻ mầm non về tình cảm, kỹ năng xã hội, Nguyễn Thu Hà.

[5] Module 24, Ứng dụng phương pháp dạy học tích cực trong lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội, Nguyễn Thị Liên.

[6] Giáo án tổ chức hoạt động giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội (các độ tuổi), Nguyễn Thị Mỹ Dung (cb), NXB GDVN, 2020.

[7] Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống, Nguyễn Thanh Bình, NXB ĐHSP, 2011.

[8] Các hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non, Lương Thị Bình – Phan Lan Anh, NXB GDVN, 2011.

[9] Hướng dẫn các hoạt động phát triển tình cảm và quan hệ xã hội cho trẻ mầm non, NXB GDVN, 2012.

[10] Giúp bé phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội (các độ tuổi), Lê Thị Luận – Lâm Thùy Uyên, NXB GDVN, 2019.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đỗ Lan Anh
Nguyễn Thị Hồng Vân

33. Học phần: Tổ chức hoạt động vui chơi.

1. Tên học phần: Tổ chức hoạt động vui chơi.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 1(0,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết.

- Thực hành; Kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu của học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non; phương pháp hướng dẫn các loại trò chơi cho trẻ mầm non, tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường mầm non. Trên cơ sở đó hình thành ở sinh viên kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức các loại trò chơi cho trẻ ở trường mầm non, tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày, hình thành thái độ tích cực học tập, bồi dưỡng lòng yêu nghề, yêu trẻ ở các em.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Nêu và phân tích được các kiến thức cơ bản về: một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non; phương pháp hướng dẫn các loại trò chơi cho trẻ mầm non (trò chơi giả bộ, trò chơi xây dựng, trò chơi đóng kịch, trò chơi học tập, trò chơi vận động); tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức các loại trò chơi cho trẻ ở trường mầm non (trò chơi giả bộ, trò chơi xây dựng, trò chơi đóng kịch, trò chơi học tập, trò chơi vận động); tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Sinh viên tích cực, chủ động trong học tập; hình thành lòng yêu nghề, yêu trẻ ở các em.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần bao gồm: Một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non, phương pháp hướng dẫn các loại trò chơi cho trẻ mầm non, tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
---------	-----------------------	----------------

CLO1	Phân tích được một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non.	Phân tích
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức các loại trò chơi cho trẻ ở trường mầm non.	Sáng tạo
CLO3	Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp sư phạm.	Phi nhận thức
CLO4	Có thái độ tích cực trong học tập, hình thành lòng yêu nghề, yêu trẻ.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H					L
CLO2	M				H	M		M		L
CLO3							M			
CLO4									M	
Học phần	M				H	M	M	M	M	L

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Hoàn thành tốt nội dung tự học mà giảng viên giao cho cá nhân hàng tuần.
- Tham gia làm các bài thảo luận, bài tập thực hành theo nhóm đúng quy định.
- Các bài kiểm tra phải nộp đúng thời gian quy định, đúng yêu cầu về nội dung và hình thức.
- Sinh viên vắng mặt không có lý do trong các buổi kiểm tra, thực hành thì nhận điểm 0.
- Không được nói chuyện, làm việc riêng, sử dụng điện thoại,...trong giờ học.
- Máy tính xách tay, máy tính bảng,...chỉ được sử dụng vào mục đích ghi chép bài, tham khảo tài liệu phục vụ cho bài học.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Thực hành		1	0,4	CLO2,3
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Thực hành		2		CLO1,4
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành			0,6	CLO1,2,3,4

12.Nội dung chi tiết học phần:

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (0LT;3TH)	Bài 1: Trò chơi ĐVTCD.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
3 tiết (0LT;3TH)	Bài 2: Trò chơi xây dựng.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
3 tiết (0LT;3TH)	Bài 3: Trò chơi đóng kịch.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
6 tiết (0LT;6TH)	Bài 4: Trò chơi học tập.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
3 tiết (0LT;3TH)	Bài 5: Trò chơi vận động.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
2,5 tiết (0LT;2,5TH)	Bài 6: Trò chơi dân gian.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
0,5 tiết (0LT;0,5TH)	Bài 7: Trò chơi điện tử.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm - Thực hành - Học theo tình huống
9 tiết	Bài 8: Thực hành tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ.	CLO1,2,3,4	- Thảo luận - Học nhóm

(0LT;9TH)			- Thực hành - Học theo tình huống
-----------	--	--	--------------------------------------

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Đinh Văn Vang (2011), Giáo trình tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non, Nxb Giáo Dục.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Lê Thị Đức, Phùng Thị Tường, Nguyễn Sinh Thảo (2007), Trò chơi và hoạt động cho trẻ từ 3 -36 tháng tuổi theo hướng tích hợp chủ đề, Nxb Giáo dục.

[3] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (chủ biên) (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non mẫu giáo bé (3-4 tuổi), Nxb Giáo dục.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (chủ biên) (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non mẫu giáo nhỡ (4 – 5 tuổi), Nxb Giáo dục.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (chủ biên) (2015), Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (5-6 tuổi), Nxb Giáo dục.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đào Thanh Xuân
Lê Thu Hương**

34. Học phần: Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Âm nhạc & Phương pháp tổ chức HĐ Âm nhạc cho trẻ mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non .

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức về nhạc lý cơ bản và phương pháp dạy học âm nhạc trong trường mầm non từ đó vận dụng vào việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Trình bày được kiến thức cơ bản về nhạc lý cơ bản và vai trò giáo dục của âm nhạc, đặc điểm lứa tuổi trẻ có liên quan đến hoạt động âm nhạc; Hệ thống các phương pháp dạy học âm nhạc trong trường mầm non. Tổ chức vận dụng và thực hành phương pháp dạy trẻ các hoạt động âm nhạc: dạy hát, vận động theo nhạc, nghe nhạc và trò chơi âm nhạc.

- Phân tích được các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ ở trường mầm non. Lồng ghép hoạt động âm nhạc với các hoạt động khác như tạo hình, thơ truyện, môi trường xung quanh, thể dục, vui chơi, lễ hội,...

*** Kỹ năng .**

- Sinh viên thực hiện được cách bắt nhịp các bài hát mầm non. Đọc đúng những giai điệu có âm điệu và tiết tấu đơn giản. Xướng âm được các giọng đô trưởng, son trưởng, pha trưởng; la thứ.

- Lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá các hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ em.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Sinh viên yêu thích môn học; có tình cảm gắn bó và thái độ tích cực đối với âm nhạc; có nhu cầu tìm hiểu, khám phá bộ môn âm nhạc; có tình cảm chân thành yêu nghề mến trẻ...

- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng về phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em vào thực tiễn giảng dạy.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần cung cấp những kiến thức sơ giản về lý thuyết Âm nhạc cơ bản, phương pháp dạy trẻ ca hát, nghe nhạc, vận động theo nhạc, trò chơi âm nhạc. Cách lựa chọn bài hát phù hợp với chủ điểm, chủ đề trong nội dung chương trình và có tính giáo dục cao đối với trẻ giúp người học hiểu, phân biệt và vận dụng các phương pháp

đó một cách hữu hiệu. Tổ chức cho SV tham gia vào phần thực hành, luyện tập các bài hát và vận động theo nhạc trong chương trình. Đồng thời học phần cung cấp cho người học cách soạn giáo án hoàn chỉnh, sử dụng giáo án đã soạn vào tập giảng giúp người học có những kỹ năng cơ bản về giảng dạy, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu của quá trình công tác sau này.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lý luận về âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức cơ bản về âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc vào việc thực hành xướng âm, ca hát, lập kế hoạch các hoạt động âm nhạc cho trẻ em.	Vận dụng
CLO3	Tổ chức các giờ hoạt động âm nhạc cho trẻ em ở trường mầm non.	Vận dụng
CLO4	Đánh giá được việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động âm nhạc cho trẻ em.	Đánh giá
CLO5	Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm hiệu quả.	Phi nhận thức
CLO6	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M									L
CLO2			M		H	H	M	M		M
CLO3					H	H		M		M
CLO4							M			
CLO5							M		M	M
CLO6									M	M
Học phần	M		M		H	H	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải tham gia học ít nhất 80% số tiết lý thuyết; tham gia thực hành tất cả số tiết của học phần. Khi tham gia học tập, thực hiện nghiêm túc nội quy của trường, lớp học.

- Làm các bài tập cá nhân/nhóm do giảng viên yêu cầu.
- Tham gia làm các bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần.

- Sinh viên phải chuyên cần, chăm chỉ, chuẩn bị bài tốt; trong quá trình học phải luôn phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để đạt hiệu quả cao trong học tập, nghiên cứu.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KT thường xuyên	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài KT định kỳ	Đánh giá thực hành		2		CLO2,3,4
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,3,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT, 0TH)	Phần I. Âm nhạc . I. Nhạc lý sơ giản . Chương 1: Âm – Cách ghi âm. 1.Khái niệm về âm thanh âm nhạc. 2.Hàng âm, bậc, bậc cơ bản của hàng âm. 3.Cách ghi độ cao. 3.1.Nốt nhạc. 3.2.Khuông nhạc. 3.3.Khóa son. 4.Cách ghi độ dài. 4.1.Các kí hiệu chính. 4.2.Các kí hiệu bổ sung. 4.2.1.Dấu nối, dấu luyến. 4.2.2.Dấu chấm dôi. 4.2.3.Dấu ngân tự do. 4.2.4.Dấu lặng, ngắt. 5.Cung và nửa cung.	CLO1,2,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập về nhà
3 tiết (3LT, 0TH)	Chương 2: Nhịp. 1.Khái niệm về nhịp phách. 1.1.Phách. 1.2.Trọng âm. 1.3.Phách mạnh, phách yếu .	CLO1,2,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Câu hỏi gợi mở

	1.4.Nhịp. 1.5.Số chỉ nhịp. 2.Nhịp đơn. 2.1.Nhịp hai phách. 2.1.1.Nhịp 2/4. 2.1.2. Nhịp 2/2. 2.1.3. Nhịp2/8. 2.2.Nhịp ba phách. 2.2.1. Nhịp3/4. 2.2.2. Nhịp 3/2. 2.2.3. Nhịp 3/8 . 3. Nhịp thiếu. 4. Cách kết nhóm các nốt móc trong nhịp đơn. 5. Đảo phách, nghịch phách. 5.1. Đảo phách: 5.1.1. Đảo phách cân. 5.1.2. Đảo phách lệch. 5.2. Nghịch phách:		- Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập
2 tiết (2LT, 0TH)	Chương 3: Điều thức, gam, giọng. 1. Khái niệm chung. 2. Điều thức trưởng tự nhiên. 3. Điều thức thứ.	CLO1,2,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập
1 tiết (1LT, 0TH)	Chương 4: Cách xác định giọng của bản nhạc. 1. Thứ tự dấu thăng, giáng trên hoá biểu có từ 0-2 dấu hóa. 2. Cách xác định giọng.	CLO1,2,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập
3 tiết (0LT, 3TH)	II. Xương âm. Chương 1: Giọng đô trưởng. 1.Giới thiệu về gam, giọng. 2.Thực hành đọc: gam, hợp âm rải, các loại quãng.	CLO1,2,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề

	3.Bài đọc ứng dụng: các bài hát nhịp 2/4;3/4;4/4 với các tiết tấu của phách phân đôi và các bài hát trong chương trình âm nhạc ở trường mầm non.		- Học nhóm - Bài tập - Thực hành
1 tiết (0LT, 1TH)	Chương 2: Giọng la thứ. 1.Giới thiệu về gam, giọng. 2.Thực hành đọc: gam, hợp âm rải, các loại quãng. 3.Bài đọc ứng dụng: các bài hát nhịp 2/4;3/4;4/4 với các tiết tấu của phách phân đôi và các bài hát trong chương trình âm nhạc ở trường mầm non.	CLO1,2,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập - Thực hành
2 tiết (0LT, 2TH)	Chương 3: Giọng son trưởng. 1.Giới thiệu về gam, giọng. 2.Thực hành đọc: gam, hợp âm rải, các loại quãng. 3.Bài đọc ứng dụng: các bài hát nhịp 2/4;3/4;4/4 với các tiết tấu của phách phân đôi và các bài hát trong chương trình âm nhạc ở trường mầm non.	CLO1,2,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập - Thực hành
3 tiết (0LT, 3TH)	Chương 4: Giọng pha trưởng . 1.Giới thiệu về gam, giọng. 2.Thực hành đọc: gam, hợp âm rải, các loại quãng. 3.Bài đọc ứng dụng: các bài hát nhịp 2/4;3/4;4/4 với các tiết tấu của phách phân đôi và các bài hát trong chương trình âm nhạc ở trường mầm non. *) Kiểm tra định kì.	CLO1,2,5	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập - Thực hành
2 tiết (2LT, 0TH)	Phần II: Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc . Chương I: Những vấn đề chung. 1.Vai trò của ÂN trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ em. 2.Đặc điểm lứa tuổi và khả năng ÂN của trẻ MN. 3.Nhiệm vụ giáo dục ÂN cho trẻ MN. 4.PP cơ bản tổ chức các hoạt động ÂN trong trường MN.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Học nhóm - Bài tập
1 tiết (1LT, 0TH)	Chương II: Các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc. 1.Tổ chức các hoạt động ÂN.	CLO1,2,3,4,5,6	- Thuyết giảng - Giải thích

	2.Hoạt động ÂN trong đời sống hàng ngày của trẻ ở trường MN. 3.Hoạt động ÂN trong ngày lễ, ngày hội.		- Câu hỏi gợi mở - Học nhóm - Bài tập
3 tiết (3LT, 0TH)	Chương III: Phương pháp tổ chức các hoạt động AN trong trường Mầm non. 1.Ca hát. 2.Vận động theo nhạc. 3.Nghe nhạc. 4.Trò chơi âm nhạc .	CLO1,2,3,4,5,6	- Thuyết giảng - Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Học nhóm - Bài tập
21 tiết (0LT, 21TH)	Chương IV. Thiết kế bài soạn và tập dạy. 1.Phân phối chương trình. 2.Thiết kế bài soạn. 3.Tập giảng. *) Kiểm tra định kì.	CLO1,2,3,4,5,6	- Giải thích - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Bài tập - Thực hành

13. Tài liệu học tập .

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Giáo trình Tổ chức hoạt động âm nhạc – Phạm Thị Hòa - NXB Hà Nội 2009

[2] Phạm Thị Hoà: Giáo dục âm nhạc tập 2 - NXB Đại học Sư phạm – 2006.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Hoàng Văn Yến: Trẻ thơ hát - Vụ Giáo dục Mầm non – 2003.

[4] Hải Lễ: Lý thuyết cơ bản về âm nhạc - Trường CĐSP Nhạc hoạ TW - 2003.

[5] Lê Thu Hương: Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố 3-36 tháng; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi. NXB Giáo dục Việt Nam - 2010.

[6] Trần Thị Trọng: Tuyển tập Trò chơi, bài hát, thơ truyện mẫu giáo 3 - 4 tuổi. NXB Giáo dục Việt Nam – 2008.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Phạm Thị Thu

35. Học phần: Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Tạo hình và Phương pháp tổ chức HĐ tạo hình cho trẻ mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức về lí luận tạo hình và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ MN; xây dựng được kế hoạch và tổ chức các giờ hoạt động tạo hình cho trẻ em lứa tuổi mầm non; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Sinh viên có kiến thức về những vấn đề chung của tạo hình (vẽ trang trí, kĩ thuật cắt – xé dán giấy, kĩ thuật nặn đất, kĩ thuật gấp giấy tạo dáng; phóng tranh, vẽ tranh đề tài, vẽ tranh minh họa, kẻ chữ, làm bảng bé ngoan, cách trang trí hoàn thiện đồ dùng dạy học) và phân tích được mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động tạo hình trong trường mầm non.

*** Kỹ năng:**

- Kỹ năng vẽ, nặn, cắt - xé dán, gấp giấy thực hành tạo ra sản phẩm.
- Thiết kế giáo án và tổ chức được hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non theo từng lứa tuổi.

- Xây dựng môi trường, làm đồ dùng và sử dụng thiết bị dạy học phù hợp với nội dung từng bài học ở trường mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Sinh viên nhận thức rõ vị trí, vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của giáo viên mầm non khi dạy trẻ tổ chức hoạt động tạo hình để từ đó rèn luyện và vận dụng những kiến thức, kỹ năng tạo hình ứng dụng vào cuộc sống và giảng dạy tại các trường Mầm non.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những Kiến thức cơ bản về tạo hình, phương pháp hướng dẫn trẻ tham gia hoạt HĐ tạo hình, các nguyên tắc của bộ môn để hình thành kiến thức và kỹ năng, phát triển tư duy, óc tưởng tượng, sáng tạo của bản thân và cho trẻ sau này.

Phần thực hành chủ yếu tập trung cho SV thực hiện các bài tập tạo hình cơ bản, rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án (xây dựng kế hoạch bài giảng) và tổ chức cho

trẻ tham gia các hoạt động tạo hình theo từng nội dung trên tiết học; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy tạo hình trên lớp.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra Học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề cơ bản của tạo hình và hoạt động tạo hình cho trẻ MN.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức vào lập kế hoạch hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non vẽ, nặn, cắt - xé dán, gấp giấy thực hành tạo ra sản phẩm.	Vận dụng
CLO3	Tổ chức được hoạt động tạo hình cho trẻ các độ tuổi và làm được một số đồ dùng dạy học phù hợp hoạt động giáo dục có tính thẩm mỹ cao.	Sáng tạo
CLO4	Đánh giá được hoạt động tạo hình của trẻ ở các độ tuổi và mức độ thẩm mỹ của các sản phẩm tạo hình.	Đánh giá
CLO5	Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, giao tiếp sư phạm.	Phi nhận thức
CLO6	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	H						M		M	M
CLO2			L		M	H	M	M	M	M
CLO3					M	H	M	M	M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5					M		M		M	M
CLO6									M	M
Học phần	H		L		M	H	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Sinh viên phải có giáo trình chính và một số tài liệu tham khảo. Nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng.
- Tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng chương, mục, tiểu mục hoặc theo các vấn đề chính của học phần theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Vận dụng được kiến thức lý thuyết đã học vào bài tập thực hành (bài tập tạo hình, soạn giáo án và tập giảng).

- Hoàn thành đủ các bài tập, bài thực hành được giao đúng thời gian quy định.
- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành, giữa học phần và bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra nào mà không có lý do hợp lệ thì nhận điểm 0.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy học đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2,6
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Thực hành		2		CLO2,3,4,5
A3.Đánh giá học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO2,3,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT; 0TH)	Chương I: Những vấn đề chung về HĐTH. I. Khái quát về HĐTH ở trường mầm non: 1. Đặc điểm HĐTH ở trường mầm non. 2. Vai trò của HĐTH. 3. Mục đích của HĐTH. 4. Nhiệm vụ của HĐTH. II. Các dạng hoạt động tạo hình của trẻ em. III. Các giai đoạn phát triển khả năng tạo hình của trẻ em. 1. Giai đoạn tiền tạo hình (Trẻ trước 24 tháng tuổi). 2. Giai đoạn tạo hình:(Trẻ 2-6 tuổi).	CLO1	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Học nhóm - Bài tập
15 tiết (5LT; 10TH)	Chương II: Kỹ thuật tạo hình cơ bản. I. Vẽ. 1. Vẽ theo mẫu. 2. Vẽ trang trí. 3. Vẽ tranh.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở

	II. Nặn. 1. Ý nghĩa. 2. Các bước thực hiện nặn. 3. Kỹ thuật nặn cơ bản. III. Cắt dán, chấp ghép, gấp giấy, xé dán tranh. 1. Ý nghĩa. 2. Các bước thực hiện Cắt dán, chấp ghép, gấp giấy, xé dán tranh. 3. Kỹ thuật Cắt dán, chấp ghép, gấp giấy, xé dán tranh . IV. Phóng tranh, kẻ chữ, trang trí trường lớp. 1. Phóng tranh. 2. Kẻ chữ. 3. Trang trí trường, lớp. V. Thường thức Mỹ thuật – (xem tranh).		- Thảo luận - Thực hành - Bài tập
27 tiết (7LT; 20TH)	Chương III: PP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TẠO HÌNH CHO TRẺ MẦM NON. I. Phương pháp dạy học tạo hình cho trẻ mầm non . II. Hình thức tổ chức dạy học tạo hình cho trẻ mầm non. III. Yêu cầu về giờ học tạo hình. IV. Tổ chức giờ học tạo hình cho trẻ ở trường mầm non. 1. Tổ chức hoạt động vẽ cho trẻ mầm non. 2. Tổ chức hoạt động nặn cho trẻ mầm non. 3. Tổ chức hoạt động cắt, xé dán cho trẻ mầm non. 4. Tổ chức hoạt động Thường thức Mỹ thuật cho trẻ mầm non.	CLO1,2,3,4,5,6	- Giải thích - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Thảo luận - Thực hành - Bài tập

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.- NXB Đại học sư phạm – Lê Thanh Thủy – 2022.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[1] Tạo hình và Phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non. NXB ĐHQGHN - Lê Hồng Vân - 2008.

[2] Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.- NXB Đại học sư phạm – Lê Thanh Thủy – 2006.

[3] Tạo hình và PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non - NXB Bộ GD-ĐT - Ứng Thị Châu – 1998.

[4] Tạo hình và PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non hoạt động tạo hình - NXB Đại học quốc gia Hà Nội – Lê Đình Bình – 2008.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Phạm Văn Thắng
Nguyễn Thị Thu Hiền**

36. Học phần: Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non .

1. Tên học phần: Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1) .

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc phương pháp nội dung, phương tiện, hình thức, công tác kiểm tra, đánh giá GDTC trong hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. Đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng xây dựng, thiết kế, lập kế hoạch trong hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Có kiến thức cơ bản về lý luận, phương pháp, nội dung, hình thức, phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

- Tổ chức, kiểm tra, đánh giá các hoạt động giáo dục thể chất phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm cá nhân trẻ mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Vận dụng những hiểu biết chung về phương pháp giáo dục học thể chất cho trẻ mầm non để đánh giá đúng sự phát triển thể chất của trẻ phù hợp với từng độ tuổi.

- Có khả năng xây dựng, thiết kế, lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động GDTC cho trẻ mầm non.

- Có khả năng nghiên cứu tài liệu, trình bày vấn đề, thu thập, xử lý thông tin, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết trong tập thể sư phạm tác phong nhanh nhẹn, mạnh dạn tự sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về đặc điểm phát triển thể chất, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung và phương tiện, phương pháp, hình thức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. Giúp sinh viên xây dựng được kế hoạch và tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo
---------	-----------------------	----------

		Bloom
CLO1	Diễn giải được kiến thức lý luận cơ bản về phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	Hiểu
CLO2	Vận dụng những kiến thức đã học về phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non để lập kế hoạch GDTC cho trẻ mầm non.	Áp dụng
CLO3	Vận dụng những kiến thức đã học về phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non để tổ chức các hoạt động GDTC cho trẻ mầm non.	Áp dụng
CLO4	Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm và làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có đạo đức, trách nhiệm, tích cực trong quá trình học tập và làm việc.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M								M	M
CLO2				M	H		M		H	H
CLO3				H	H		M		H	H
CLO4					M		M			
CLO5				M					H	H
Học phần	M			M	H		M		H	H

(Ghi chú: H – cao, M- vừa, L- thấp)

10. Yêu cầu của học phần:

- Dự lớp: Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, đi học đúng giờ quy định, nếu đi muộn quá 5 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.
 - Phải nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng.
 - Tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng chương, mục, tiểu mục hoặc theo các vấn đề chính của Học phần theo sự hướng dẫn của giảng viên.
 - Hoàn thành đủ các bài tập được giao đúng thời gian quy định.
 - Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
 - Làm đầy đủ các bài kiểm tra theo quy định và bài thi kết thúc học phần.
 - Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy.
- Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
----------------------------	---------------------	-----------------------------	-----------------------------------	--------------	-----------------	------------------------------

A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO2,3,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra thực hành		2		CLO1,2,4
A3.Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT, 0TH)	Chương I: Những vấn đề chung. I. Một số khái niệm cơ bản trong lý luận giáo dục thể chất. II. Đặc điểm phát triển thể chất cho trẻ mầm non. III. Mục đích, nhiệm vụ giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. VI. Các nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	CLO1,4	Giải thích cụ thể. - thuyết giảng - Thảo luận - Bài tập ở nhà
8 tiết (8LT, 0TH)	Chương II: Nội dung, phương tiện, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. I. Nội dung giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. II. Phương tiện GDTC cho trẻ mầm non. III. Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non. IV. Hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	CLO1,4	- Giải thích cụ thể. - thuyết giảng - Thảo luận - Bài tập ở nhà
5 tiết (2LT, 3TH)	Chương III: Tổ chức công tác giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non. 1. Lập kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ 2. Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ em ở trường mầm non. 3. Đánh giá công tác giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non.	CLO1,2,3,4	- Giải thích cụ thể. - thuyết giảng - Thảo luận - Học nhóm - Bài tập ở nhà

29 tiết (2LT, 27TH)	Chương VI: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non. I. Cấu trúc giáo án tổ chức hoạt động giáo dục thể chất. II. Phân tích 1 số giáo án mẫu. III. Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục thể chất.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích cụ thể. - thuyết giảng - Thảo luận - Học nhóm - Bài tập ở nhà
---------------------------	---	--------------	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Đặng Hồng Phương (2018), Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ Mầm non, Nxb Đại học Sư phạm.

[2] Nguyễn Bá Minh (2015), Hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non, Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Đặng Hồng Phương – Hoàng Thị Bưởi (1995), Phương pháp GDTC cho trẻ mầm non, NXB GDVN.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động trong trường mầm non theo chủ đề, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, (2011), Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Trần Thu Hòa, Đặng Lan Phương, Nguyễn Thanh Huyền, (2016), Trò chơi và bài tập phát triển vận động cho trẻ mẫu giáo, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[7] Phùng Thị Tường, Đặng Lan Phương, (2014), Trò chơi vận động và bài tập thể dục sáng cho trẻ từ 2 - 6 tuổi, Nxb Giáo dục.

[8] Hoàng Thị Dinh, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Thị Bích Thảo, Nguyễn Thuỳ Dương, (2018), Các bài tập phát triển vận động và Trò chơi vận động cho trẻ mẫu giáo theo chương trình Giáo dục mầm non, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[9] Đặng Hồng Phương, (2018), Phương pháp hình thành kỹ năng vận động cho trẻ mầm non, Nxb Đại học Sư phạm.

TRƯỞNG KHOA



Lê Duy Thành

TRƯỞNG BỘ MÔN



Đinh Công Tiệp

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Trịnh Thị Liên
Đinh Công Tiệp

37. Học phần: Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

1. Tên học phần: Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

2. Mã môn học/ học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Người học có kiến thức về việc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh, vận dụng vào xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ; phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, cặp, cá nhân. Có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt cho công việc bản thân.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Sinh viên có kiến thức về khái niệm, ý nghĩa, đặc điểm, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc, các phương pháp, phương tiện, các hình thức tổ chức hướng dẫn trẻ khám phá khoa học về MTXQ đối với từng độ tuổi.

*** Kỹ năng .**

- Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, hình thức để lập kế hoạch (soạn giáo án), tổ chức và đánh giá quá trình tổ chức cho trẻ KPKH về MTXQ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- SV yêu thích môn học, có tình cảm gắn bó và tích cực tìm hiểu về môi trường xung quanh. Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, tích cực tự học, tự nghiên cứu.

7. Mô tả nội dung học phần:

Phần lý luận: Học phần này nhằm cung cấp cho SV mầm non những kiến thức về khái niệm, nội dung, yêu cầu, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

Phần thực hành: Chủ yếu tập trung rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án (xây dựng kế hoạch bài giảng) và tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh theo từng nội dung trên tiết học; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả tổ chức tiết dạy trên lớp.

8. Chuẩn đầu ra của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản của	Hiểu

	phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ.	
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						M		M	M
CLO2			L		H		M	M	M	M
CLO3					H	M	M	M	M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5									M	M
Học phần	M		L		H	M	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết, thực hành		1	0,4	CLO1,3,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết, thực hành		2		CLO1,2,3,4
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3,4,5

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
10 tiết (4LT+6TH)	Chương I: Những vấn đề chung. I. Một số khái niệm cơ bản. - Môi trường xung quanh. - Tổ chức cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. II. Ý nghĩa của việc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. - Đối với sự phát triển trí tuệ. - Đối với sự phát triển tình cảm đạo đức, thẩm mỹ, thể lực và lao động. III. Đặc điểm nhận thức môi trường xung quanh của trẻ mầm non. - Trẻ học qua việc sử dụng các giác quan. - Trẻ học bằng thử nghiệm. - Trẻ học qua chơi. - Trẻ học qua tương tác, chia sẻ kinh nghiệm. - Trẻ học qua tư duy, suy luận. - Trẻ tập trung chú ý, ghi nhớ, tái hiện lại các sự vật hiện tượng xung quanh khi có hứng thú và được trải nghiệm phù hợp. - Nếu được tham gia vào các hoạt động học phù hợp với trình độ, khả năng của mình thì việc học cũng như sự phát triển nhận thức của trẻ sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ và hiệu quả hơn. - Trẻ em xuất phát từ những gia đình và cơ sở văn hóa, xã hội khác nhau, thể tạng của từng trẻ không giống nhau thì chúng cũng có những khả năng khác nhau trong học tập. IV. Mục đích, nhiệm vụ cho trẻ mầm non khám phá khoa học về MTXQ. - Mục đích. - Nhiệm vụ. - Phát triển và rèn luyện cho trẻ khả năng nhận thức và năng lực khám phá khoa học về MTXQ.	CLO1	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học

	b. Mở rộng và nâng cao nhận thức của trẻ về thế giới xung quanh.. c. Giáo dục thái độ ứng xử đúng đắn cho trẻ. <i>V. Yêu cầu, nội dung cho trẻ ở các độ tuổi khám phá khoa học về MTXQ.</i> 1. Yêu cầu. a. Lứa tuổi nhà trẻ. b. Lứa tuổi mẫu giáo. 2. Nội dung. a. Nội dung khám phá về môi trường thiên nhiên. b. Nội dung khám phá về thế giới đồ vật. c. Nội dung khám phá về cuộc sống xã hội. <i>VI. Các nguyên tắc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.</i> 1. Đảm bảo tính giáo dục. 2. Đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp khả năng hứng thú của trẻ. 3. Đảm bảo tính tích cực hoạt động. 4. Đảm bảo an toàn cho trẻ.		
19 tiết (7LT, 12TH)	Chương II: Phương pháp, phương tiện và hình thức hướng dẫn trẻ KPKH về môi trường xung quanh . <i>I. Các phương pháp hướng dẫn trẻ KPKH về MTXQ.</i> <i>1. Nhóm phương pháp trực quan .</i> 1.1. Phương pháp quan sát . a. Khái niệm. b. Mục đích. c. Các loại quan sát. d. Yêu cầu đối với việc chuẩn bị và tiến hành quan sát. 1.2. Sử dụng các phương tiện trực quan (tranh ảnh, mô hình, băng hình, máy tính). a. Khái niệm. b. Mục đích. c. Yêu cầu đối với việc sử dụng các phương tiện trực quan. <i>2. Nhóm phương pháp dùng lời.</i> 2.1. Đàm thoại. a. Khái niệm. b. Mục đích.	CLO2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	c. Các loại đàm thoại. d. Yêu cầu đối với việc chuẩn bị và hướng dẫn đàm thoại. 2.2. Sử dụng các tác phẩm văn học (thơ, truyện, ca dao, tục ngữ). a. Khái niệm. b. Cách sử dụng. 2.3. Các biện pháp dùng lời khác. 3. Nhóm phương pháp thực hành. 3.1. Trò chơi. a. Trò chơi học tập. b. Trò chơi vận động. c. Trò chơi sáng tạo. 3.2. Thí nghiệm. a. Khái niệm. b. Mục đích. c. Các loại thí nghiệm. d. Hướng dẫn thí nghiệm. 3.3. Lao động. a. Mục đích. b. Cách tổ chức lao động. II. Phương tiện cho KPKH về môi trường xung quanh. 1. Môi trường giáo dục gia đình. 2. Môi trường giáo dục trong lớp. 3. Môi trường giáo dục trường mầm non. III. Hình thức cho trẻ KPKH về môi trường xung quanh. 1. Cơ sở xác định các hình thức. a. Theo lí luận dạy học truyền thống. b. Theo quy mô tổ chức . c. Theo dạng hoạt động. 2. Các hình thức cho trẻ làm quen môi trường xung quanh. a. Giờ học (hoạt động học có chủ đích) hướng dẫn trẻ LQMTXQ. b. Hoạt động vui chơi. c. Hoạt động ngoài trời. d. Hoạt động tham quan. e. Hoạt động lao động.		
16 tiết (4LT,	Chương III: Tổ chức cho trẻ KPKH về MTXQ .	CLO2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp

12TH)	<i>I. Tổ chức cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ KPKH về MTXQ.</i> 1. Ngoài giờ học. a. Thông qua sinh hoạt hàng ngày. b. Thông qua hoạt động ngoài trời. 2. Giờ học. a. Yêu cầu đối với giờ học. b. Các loại giờ học. <i>II. Tổ chức cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo KPKH về MTXQ.</i> 1. Ngoài giờ học. a. Hoạt động ngoài trời. b. Tham quan. c. Sinh hoạt hàng ngày. d. Hoạt động góc. e. Ngày hội, ngày lễ. 2. Giờ học (tiết học). a. Yêu cầu đối với giờ học (tiết học). b. Chuẩn bị và tiến hành giờ học (tiết học). c. Các loại tiết học khám phá MTXQ. 3. Phối hợp các hình thức tổ chức cho trẻ khám phá MTXQ theo đề tài. 3. Lập kế hoạch và đánh giá quá trình tổ chức cho trẻ khám phá MTXQ. 4. Lập kế hoạch và đánh giá quá trình tổ chức cho trẻ KPKH về MTXQ. a. Lập kế hoạch. b. Đánh giá việc tổ chức cho trẻ khám phá MTXQ. Thực hành+ Kiểm tra: <i>Tổng hợp các giờ thực hành của cả 3 chương (tổng là 30 tiết).</i> 1. Vận dụng kiến thức về phần lí thuyết chương 1, chương 2 để thực hiện một số bài tập. 2. Soạn giáo án hoặc kiến tập giờ dạy học MTXQ (Thông qua xem băng đĩa) 3. Tập dạy trẻ KPKH về MTXQ trên tiết học.	- Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
-------	--	--

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Giáo trình Phương pháp cho trẻ MN khám phá khoa học về MTXQ - Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân – NXB SPHN. 2008.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, Hoàng Thị Phương, NXBĐHSP, 2008.

[3] Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, Sách bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên THSPMN hệ 9+3 và 12+1, Trần Thị Thanh, NXBGD, 1998.

[4] Phương pháp cho trẻ mẫu giáo làm quen với MTXQ, Lê Thị Ninh, NXBGD, 1990

[5] Giáo án trẻ mầm khám phá môi trường xung quanh, Nguyễn Thị Bích Thủy – Nguyễn Thị Lết, NXBHN, 2009.

[6] Tuyển tập trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (Trẻ 3-36 tháng; trẻ 5-6 tuổi), TS Lê Thu Hương, NXBGD, 2008.

[7] Tuyển tập trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (Trẻ 3-4 tuổi; 4-5 tuổi), Viện chiến lược và chương trình giáo dục, NXBGD, 2008.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đỗ Lan Anh
Nguyễn Thị Hồng Vân

38. Học phần: Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 3 (2,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 30 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Người học có kiến thức cơ bản về phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non. Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học, thiết kế được môi trường dạy học phù hợp với nội dung giáo dục và đối tượng trẻ mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

- Trình bày được nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non.

- Nêu được nội dung giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt, đặc điểm vốn từ trẻ em, các nhiệm vụ và biện pháp phát triển vốn từ, đặc trưng của việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt, cách thức tiến hành cho trẻ mẫu giáo làm quen với từ, câu và chữ viết.

- Phân tích được đặc điểm thơ, truyện viết cho trẻ mầm non và một số đặc điểm tâm lý, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với văn học.

*** Kỹ năng .**

- Thiết kế được giáo án, tổ chức và đánh giá được quá trình tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học phù hợp với lứa tuổi trẻ mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có ý thức tham gia các hoạt động học tập, tích cực tự học, tự nghiên cứu cách tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ, có đạo đức nhà giáo.

7. Mô tả nội dung học phần:

Phần I: *Phương pháp phát triển ngôn ngữ* trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về nhiệm vụ, hình thức phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non. Hướng dẫn cách thức tiến hành cho trẻ mẫu giáo làm quen với từ, câu và chữ viết.

Phần II: *Phương pháp cho trẻ làm quen văn học* cung cấp cho sinh viên một số kiến thức về vai trò của môn học đối với trẻ mầm non; Các phương pháp, hình thức cho trẻ làm quen với thơ, truyện. Cách sử dụng thơ, truyện trong tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp cho trẻ trong trường mầm non.

Phần thực hành rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen chữ cái, truyện, thơ, nhận biết tập nói; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy trên lớp.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lý luận cơ bản của phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học cho trẻ mầm non.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H		M			
CLO2	M				H		M	M	M	M
CLO3	M				H	M	M	M	M	M
CLO4	L				M	M	M		M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				H	M	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
---------------------	--------------	----------------------	-------------------	-------	----------	-----------------------

			X nếu có)			
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,4,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
Phần I: PP PTNN cho trẻ mầm non			
3 tiết (3LT)	Chương I: Nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ. I. Các nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ trẻ em. 1. Giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng việt. 2. Hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ. 3. Dạy trẻ các mẫu câu tiếng việt. 4. Phát triển lời nói mạch lạc. 5. Chuẩn bị cho trẻ đọc, viết ở trường phổ thông. 6. Phát triển lời nói nghệ thuật thông qua việc cho trẻ tiếp xúc với thơ, truyện. 7. Giáo dục tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ và phân hóa giao tiếp ngôn ngữ . II. Các phương pháp, phát triển ngôn ngữ trẻ em. 1. Phương pháp dùng trực quan. 2. Phương pháp dùng lời nói. 3. Phương pháp thực hành. 4. Phương pháp trò chơi. III. Các hình thức phát triển ngôn ngữ trẻ em. 1. Phát triển ngôn ngữ trong giờ học. 2. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ ở các hoạt động khác.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học

3 tiết (3LT)	Chương II: Giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt. I – Khái niệm về giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt. II. Các nhiệm vụ giáo dục chuẩn mực ngữ âm. 1. Rèn luyện khả năng nghe lời nói. 2. Rèn luyện khả năng phát âm. 3. Hoàn thiện chuẩn mực chính âm. 4. Rèn luyện ngữ điệu của lời nói. 5. Sửa các lỗi phát âm của trẻ. III. Các nội dung và biện pháp giáo dục chuẩn mực ngữ âm. 1. Giai đoạn 1 : (Trẻ từ 18 tháng- 3 tuổi). 2. Giai đoạn 2: (Trẻ từ 3 – 5 tuổi). 3. Giai đoạn 3 : (Trẻ 5 – 6 tuổi). IV. Các hình thức rèn luyện ngữ âm cho trẻ ở trường mầm non. 1. Tiết học rèn luyện ngữ âm. 2. Đưa việc rèn luyện ngữ âm vào nội dung các tiết học phát triển lời nói. 3. Đưa các phần rèn luyện ngữ âm vào tiết học âm nhạc. 4. Công việc ngoài tiết học.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
6 tiết (3LT, 3TH)	Chương III: Hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ. I. Đặc điểm vốn từ của trẻ em. 1. Vốn từ xét về mặt số lượng. 2. Vốn từ xét về mặt cơ cấu từ loại. 3. Khả năng hiểu nghĩa từ của trẻ tuổi mầm non. 4. Khái niệm vốn từ tích cực và thụ động. 5. Đặc trưng của việc lĩnh hội vốn từ của trẻ em. II. Các nhiệm vụ hình thành vốn từ cho trẻ mầm non. 1. Tích lũy số lượng từ. 2. Cơ cấu từ loại trong vốn từ. 3. Giúp trẻ lĩnh hội ý nghĩa của từ. 4. Tích cực hóa vốn từ cho trẻ. III. Các biện pháp phát triển vốn từ cho trẻ.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	1. Phát triển vốn từ cho trẻ qua hướng dẫn trẻ quan sát sự vật hiện tượng. 2. Sử dụng đồ chơi để phát triển vốn từ. 3. Sử dụng các trò chơi học tập. 4. Các biện pháp dùng lời. * Một số ví dụ giờ học phát triển vốn từ (Tự đọc tài liệu). VI. Thực hành dạy phát triển vốn từ cho trẻ.		
3 tiết (3LT, 0TH)	Chương IV: Dạy trẻ sử dụng mẫu câu tiếng Việt. I. Đặc trưng của việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng việt: 1. Dạy ngữ pháp tiếng việt cho trẻ mầm non là dạy các mô hình câu. 2. Cần dạy trẻ mô hình câu từ đơn giản đến phức tạp. 3. Dạy ngữ pháp cho trẻ mầm non là dạy thực hành. II. Những đặc điểm ngữ pháp trong lời nói của trẻ. 1. Lời nói của trẻ từ 1 – 3 tuổi. 2. Lời nói của trẻ từ 3 – 4 tuổi. 3. Lời nói của trẻ từ 4 – 6 tuổi. III. Nội dung dạy trẻ đặt câu. 1. Dạy đặt câu cho trẻ 1 – 3 tuổi. 2. Đặt câu cho trẻ 3 - 4 tuổi. 3. Đặt câu cho trẻ 5 – 6 tuổi. IV. Phương pháp dạy trẻ đặt câu. 1. Cô sử dụng lời nói mẫu. 2. Đàm thoại. 3. Sử dụng hệ thống câu hỏi. 4. Có thể sử dụng biện pháp soạn lại văn bản. 5. Cho trẻ được thực hành giao tiếp, kể chuyện. 6. Phát hiện lỗi sai và sửa lỗi cho trẻ.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
18 tiết (6LT, 12TH)	Chương V: Chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở trường Tiểu học. I. Cho trẻ làm quen với từ. 1. Biểu tượng về từ và nghĩa của từ. 2. Làm quen với cấu trúc tiếng.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề

	3. Làm quen với cấu trúc âm thanh của từ. II. Cho trẻ làm quen với câu. 1. Hình thành biểu tượng về câu. 2. Làm quen với thành phần của câu. III. Cho trẻ làm quen với chữ viết. 1. Nội dung. 2. Phương pháp dạy làm quen với chữ viết. a. Giới thiệu chương trình dạy trẻ làm quen với chữ cái. b. Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ cái mới. 3. Cấu trúc giáo án cho trẻ làm quen với chữ cái. IV. Thực hành: 1. Soạn giáo án cho trẻ làm quen chữ cái. 2. Thực hành tập dạy trẻ làm quen chữ cái.		- Thực hành - Hướng dẫn tự học
Phần II: PP cho trẻ LQ TPVH			
3 tiết (3LT)	Chương I: Những vấn đề chung. I. Đặc điểm của truyện, thơ viết cho trẻ em lứa tuổi mầm non. 1. Sự hồn nhiên, ngây thơ. 2. Sự ngắn gọn, rõ ràng. 3. giàu hình ảnh, vần điệu, nhạc điệu. 4. Ngôn ngữ chọn lọc, trong sáng, dễ hiểu. 5. Yếu tố truyện trong thơ và yếu tố thơ trong truyện. 6. Ý nghĩa giáo dục nhẹ nhàng mà sâu lắng . II. Vai trò của văn học đối với sự phát triển của trẻ thơ. 1. Vai trò của văn học đối với việc giáo dục thẩm mỹ cho trẻ lứa tuổi mầm non. 2. Vai trò của văn học đối với việc giáo dục lòng nhân ái cho trẻ thơ. 3. Vai trò của văn học đối với việc mở rộng và nâng cao nhận thức cho trẻ em lứa tuổi mầm non.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	4. Vai trò của văn học đối với việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ em lứa tuổi mầm non. III. Một số đặc điểm tâm lí của trẻ em lứa tuổi mầm non liên quan đến việc tiếp nhận tác phẩm văn học. 1. Trẻ em lứa tuổi mầm non giàu xúc cảm và tình cảm. 2. Trí tưởng tượng phong phú, bay bổng. 3. Tư duy trực quan hình tượng.		
9 tiết (3LT; 3TH)	Chương II: Các phương pháp và hình thức cho trẻ làm quen với thơ, truyện. A. Các phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học . I. Phương pháp trực quan . II. Phương pháp dùng lời nói . III. Phương pháp thực hành . B. Các hình thức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học . I. Cho trẻ làm quen với văn học trong tiết học. II. Cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học qua các hoạt động ngoài giờ. C. Thực hành: 1. Tập đọc, kể TPVH kết hợp sử dụng đồ dùng trực quan, đàm thoại, giảng giải, giúp trẻ hiểu TPVH . 2. Luyện tập đóng kịch theo nội dung câu truyện trong chương trình.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
18 tiết (6LT; 12TH)	Chương III: Tổ chức hoạt động cho trẻ LQ với thơ, truyện . I. Thiết kế hoạt động cho trẻ làm quen với văn học. 1. Cấu trúc giáo án. 2. Phân tích các giáo án mẫu. II. Thực hành . 1. Kiến tập giờ dạy truyện, thơ (qua băng đĩa hoặc xây dựng tiết mẫu). 2. Tổ chức thực hành tập giảng tiết dạy truyện, thơ.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non - Tác giả: Đinh Hồng Thái (Chủ biên), Trần Thị Mai - NXBGD, 2009.

[2] Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học – Lã Thị Bắc Lý, Lê Thị Ánh Tuyết - NXBGD 2008.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[3] Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non - Tác giả: Lê Thị Kim Anh: Đại học Sư phạm Hà Nội, 1999.

[4] Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học – Nguyễn Thị Tuyết Nhung. Phạm Thị Việt - NXB ĐHQG Hà nội 2002.

[5] Văn học và phương pháp cho trẻ tiếp xúc với văn học – Phạm Thị Việt, Lê Ánh Tuyết, Cao Đức Tiến - NXBGD 1996.

[6] Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với văn học – Lê Ánh Tuyết, Phạm Thị Việt, Đặng Thu Quỳnh - NXBGD 1998.

[7] Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ nhà trẻ 3 - 36 tháng - Nhiều tác giả - Bộ GD và ĐT, Dự án đổi mới chương trình và sách giáo khoa - NXB Hà Nội 2004.

[8] Hướng dẫn thực hiện đổi mới hình thức tổ chức hoạt động giáo dục- trẻ 3 - 4 tuổi; 4 - 5 tuổi; 5 - 6 tuổi – Nhiều tác giả - NXBGD 2005.

[9] Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề - Tiên sĩ Lê Thu Hương (chủ biên) - Trẻ 3 - 36 tháng và trẻ 5 - 6 tuổi - NXBGD 2008.

[10] Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề - Viện chiến lược và chương trình giáo dục - Trẻ 3 - 4 tuổi - NXBGD 2008.

[11] Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề" - Viện chiến lược và chương trình giáo dục - Trẻ 4 - 5 tuổi - NXBGD 2008.

[12] Giáo án mầm non - Hoạt động làm quen văn học - Tác giả Đồng Thanh Quang, Nguyễn Thị Mỹ Ngọc - NXB Hà Nội, 2009.

[13] Giáo án mầm non - Hoạt động làm quen chữ viết - Tác giả Hồ Quang Minh, Trịnh Thị Thanh Hoa - NXB Hà Nội, 2009.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đào Thanh Xuân
Đỗ Lan Anh**

39. Học phần: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán.

1. Tên học phần: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.
- Thực hành; Kiểm tra: 30 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu của học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Người học có kiến thức cơ bản về phương pháp hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ em. Hình thành cho người học kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tổ chức, kỹ năng đánh giá hoạt động cho trẻ làm quen với toán, kỹ năng sưu tầm, lựa chọn, thiết kế và tổ chức trò chơi học tập toán cho trẻ.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc, phương pháp, hình thức cho trẻ mầm non làm quen với toán.

- Phân tích được nội dung và phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non làm quen với biểu tượng toán sơ đẳng (số lượng, kích thước, hình dạng, không gian, thời gian) phù hợp với đặc điểm nhận thức của trẻ.

*** Kỹ năng.**

- Thiết kế được bài dạy cho trẻ ở từng lứa tuổi làm quen với toán theo hướng tích hợp chủ đề.

- Xây dựng môi trường, làm đồ dùng và sử dụng thiết bị dạy học phù hợp với nội dung bài.

- Tổ chức và đánh giá được các hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với toán theo từng lứa tuổi.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục mầm non, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những Kiến thức cơ bản về đặc điểm, nhiệm vụ, các nguyên tắc của bộ môn để hình thành kiến thức và kỹ năng, phát triển tư duy, óc tưởng tượng, sáng tạo cho trẻ. Phương pháp hình thành biểu tượng về số lượng; kích thước; hình dạng; định hướng trong không gian và thời gian.

Phần thực hành chủ yếu tập trung rèn cho sinh viên kỹ năng soạn giáo án (xây dựng kế hoạch bài giảng) và tổ chức cho trẻ làm quen với những biểu tượng sơ đẳng về toán theo từng nội dung trên tiết học; Quan sát, nhận xét, đánh giá kết quả việc tổ chức tiết dạy trên lớp.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản của phương pháp hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ em.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức cho trẻ làm quen với toán.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H		M			
CLO2	M				H		M	M	M	M
CLO3	M				H	L	M	M	M	M
CLO4	L				M				M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				H	L	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,4,5

A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết và thực hành		2		CLO1,2,3,4
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3LT)	CHƯƠNG I: ĐỊNH HƯỚNG CỦA QUÁ TRÌNH CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TOÁN. I. Vai trò của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với toán. II. Nhiệm vụ của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với toán. III. Các nguyên tắc cho trẻ mầm non làm quen với toán . 1. Nguyên tắc dạy học đảm bảo tính phát triển. 2. Nguyên tắc học đi đôi với hành, giáo dục gắn liền với thực tiễn. 3. Nguyên tắc đảm bảo tính trực quan. 4. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống và tính trình tự. 5. Nguyên tắc đảm bảo sự thống nhất giữa tính vừa sức chung và vừa sức riêng. 6. Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học. 7. Nguyên tắc đảm bảo tính ý thức và phát huy tính tích cực của trẻ. IV. Các phương pháp cho trẻ làm quen với toán. 1. Các phương pháp dạy học trực quan . 2. Các phương pháp dùng lời nói . 3. Các phương pháp dạy học thực hành . V. Các hình thức cho trẻ mầm non làm quen với toán. 1. Cho trẻ làm quen với toán trong hoạt động học có chủ đích. 2. Cho trẻ làm quen với toán ngoài hoạt động học có chủ đích.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học

12 tiết (3LT, 9TH)	CHƯƠNG II: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG SỐ LƯỢNG, CON SỐ, PHÉP ĐẾM CHO TRẺ MẦM NON . I. Đặc điểm nhận thức . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. II. Nội dung hình thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ MN. 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. III. Phương pháp thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ MN . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. a. Dạy trẻ tạo nhóm đồ vật và so sánh số lượng các nhóm đối tượng bằng biện pháp thiết lập tương ứng 1:1 (Biện pháp ghép đôi). b. Dạy trẻ đếm và nhận biết số lượng trong phạm vi 5. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. a. Dạy trẻ phép đếm xác định số lượng trong phạm vi 10, nhận biết các con số chỉ số lượng và các con số thứ tự trong phạm vi 5 bằng cách thiết lập tương ứng 1 -1. b. Dạy trẻ biến đổi số lượng và mối quan hệ số lượng giữa các nhóm vật bằng cách thêm, bớt.. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. a. Dạy trẻ phép đếm xác định số lượng trong phạm vi 10, so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng cách xếp tương ứng 1-1, nhận biết các số từ 1-10, thêm - bớt nhằm biến đổi số lượng và mqh số lượng từ 1-10. b. Dạy trẻ cách chia một nhóm đối tượng thành 2 phần theo các cách khác nhau. IV. Thực hành . 1. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
---------------------------------------	---	---------------------	---

9 tiết (3LT, 6TH)	CHƯƠNG III: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG VỀ KÍCH THƯỚC CHO TRẺ MẦM NON . I. Đặc điểm nhận thức . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 4. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. II. Nội dung hình thành biểu tượng về kích thước cho trẻ mầm non. 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. III. Phương pháp thành biểu tượng về kích thước cho trẻ mầm non . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. Dạy trẻ nhận biết sự khác biệt về từng chiều đo của các vật: chiều dài, chiều rộng, chiều cao, độ lớn giữa hai đối tượng. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. a. Dạy trẻ so sánh độ lớn từng chiều đo kích thước của hai đối tượng và phản ánh mối quan hệ về kích thước giữa hai đối tượng bằng lời nói. b. Dạy trẻ so sánh độ lớn từng chiều đo kích thước của ba đối tượng trở lên và dạy trẻ cách sắp xếp các vật theo kích thước tăng dần hoặc giảm dần. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. Dạy trẻ phép đo lường. IV. Thực hành . 1. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
9 tiết (3LT, 6TH)	CHƯƠNG IV: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG VỀ HÌNH DẠNG CHO TRẺ MẦM NON . I. Đặc điểm nhận thức . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. II. Nội dung hình thành biểu tượng về hình dạng cho trẻ mầm non . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. III. Phương pháp thành biểu tượng về hình dạng cho trẻ mầm non . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. Dạy trẻ nhận biết và gọi tên các hình hình học phẳng: hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật.. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. a. Dạy trẻ phân biệt các hình hình học phẳng : hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật. b. Dạy trẻ nhận biết và gọi tên các hình khối: khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. Dạy trẻ phân biệt các hình khối: khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật. IV. Thực hành . 1. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi.		
8 tiết (2LT, 6TH)	CHƯƠNG V: HÌNH THÀNH SỰ ĐỊNH HƯỚNG TRONG KHÔNG GIAN CHO TRẺ MẦM NON. I. Đặc điểm nhận thức . 1. Trẻ dưới 3 tuổi. 2. Trẻ 3-6 tuổi. II. Nội dung dạy trẻ mẫu giáo định hướng trong không gian . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi. III. Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng trong không gian . 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. a. Dạy trẻ nhận biết tay phải, tay trái của bản thân trẻ. b. Dạy trẻ nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau của bản thân trẻ.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. a. Dạy trẻ xác định phía phải, phía trái của bản thân trẻ. b. Dạy trẻ xác định phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau của người khác. 3. Trẻ mẫu giáo lớn 5-6 tuổi. a. Dạy trẻ xác định phía phải, phía trái của người khác. b. Dạy trẻ xác định vị trí của vật này với vật khác. IV. Thực hành . 1. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi.		
4 tiết (1LT; 3TH)	CHƯƠNG VI: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG VỀ THỜI GIAN CHO TRẺ MẦM NON. I. Đặc điểm nhận thức . 1. Trẻ dưới 3 tuổi. 2. Trẻ 3-6 tuổi. II. Nội dung và phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng thời gian. 1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. Dạy trẻ nhận biết ngày và đêm. 2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. Dạy trẻ nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối và trình tự diễn ra các buổi trong ngày. 3. Trẻ mẫu giáo lớn 5-6 tuổi. Dạy trẻ nhận biết và gọi tên các ngày trong tuần; phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai. IV. Thực hành . 1. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi. 2. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi. 3. Tập soạn giáo án và tập dạy trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Giáo trình Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán - Đỗ Thị Minh Liên – NXBGD.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Giáo trình Toán và phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán - Nguyễn Duy Thuận, Tạ Minh Loan - NXBGD.

[3] Giáo trình Toán và phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán - Đinh Thị Nhung - NXB ĐHQG, 2006.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đỗ Lan Anh**

40. Học phần: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh .

1. Tên học phần: Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản để tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ và làm quen với Tiếng Anh. Thiết kế được môi trường dạy học phù hợp với nội dung giáo dục và đối tượng trẻ mầm non.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

Trình bày được nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ tiếng Anh cho trẻ mầm non.

Nêu được nội dung giáo dục chuẩn mực ngữ âm Tiếng Anh, đặc điểm vốn từ trẻ em, các nhiệm vụ và biện pháp phát triển vốn từ, đặc trưng của việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp Tiếng Anh, cách thức tiến hành cho trẻ mẫu giáo làm quen với một số từ, cụm từ và câu quen thuộc.

Trình bày được đặc điểm của người học Tiếng Anh nhỏ tuổi, các nguyên tắc cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh.

Phân tích được các phương pháp dạy cho trẻ làm quen với Tiếng Anh hiện đại.

Phát triển năng lực hợp tác; nghiên cứu độc lập để giải quyết vấn đề liên quan đến phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh; giao tiếp hiệu quả với học trò nhỏ tuổi.

*** Kỹ năng.**

Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học, quản lý nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

Vận dụng được kiến thức lý luận và thực tiễn về các phương diện ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học và phương pháp dạy học bộ môn vào lập kế hoạch và tổ chức dạy học môn tiếng Anh cho trẻ mầm non.

Vận dụng được những hiểu biết về chương trình môn học và các đối tượng người học khác nhau trong xây dựng và thực hiện chương trình dạy học Tiếng Anh cho trẻ mầm non.

Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh.

Khai thác được các tài nguyên và thiết kế được học liệu phù hợp với đặc trưng môn học.

Áp dụng được các phương pháp, hình thức, kỹ thuật kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của người học trong học tập môn Tiếng Anh và rèn luyện cho trẻ mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Sinh viên nhận thức rõ vị trí, vai trò của môn học trong chương trình đào tạo của trường Sư phạm và trong trường mầm non; từ đó có ý thức học tập bộ môn một cách nghiêm túc.

Chủ động, tích cực học hỏi, trau dồi kiến thức, học tập kinh nghiệm của các giáo viên tại các cơ sở GDMN để hình thành các kỹ năng soạn giáo án, thực hành giờ dạy cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh.

7. Mô tả nội dung học phần:

Cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh là môn học bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm tiểu học Mầm non. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về phương pháp giảng dạy tiếng Anh nói chung và kiến thức về tâm lý lứa tuổi cũng như những nhu cầu học tập của học sinh ở bậc mầm non nói riêng. Trên cơ sở đó, sinh viên tổ chức các hoạt động dạy trẻ mầm non học tiếng Anh theo hướng nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh cho trẻ.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản của phương pháp cho trẻ mầm non làm quen Tiếng Anh.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen Tiếng Anh.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức cho trẻ mầm non làm quen Tiếng Anh.	Vận dụng
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H		M			
CLO2	M				H		M	M	M	M
CLO3	M				H	M	M	M	M	M
CLO4	L				M	M			M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				H	M	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Tích cực tham gia các hoạt động trên lớp.
- Đi học chuyên cần, cho phép nghỉ học có lý do tối đa 6 tiết học (20% giờ lý thuyết)
- Nộp đúng hạn các loại bài tập, đảm bảo chất lượng bài tập, bài kiểm tra. Bài tập cá nhân, nhóm nộp muộn trừ 02 điểm/ngày; không quá 02 lần không có minh chứng cho việc chuẩn bị các nội dung mà giảng viên yêu cầu.
- Có đầy đủ điểm thành phần của môn học (cho phép thực hiện lại không quá 01 lần bài kiểm tra học trình/học phần nếu không đạt).
- Dụng cụ học tập: Sinh viên phải có đủ giáo trình, ngoài ra có thể tìm đọc thêm các tài liệu tham khảo trên thư viện hoặc truy cập trên Internet.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (Đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra thực hành		2		CLO2,3,4
A3. Đánh giá cuối kỳ	Bài thi kết thúc học phần	Thi thực hành			0,6	CLO2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
3 tiết (3 LT)	<i>Bài 1: Nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát cho trẻ làm quen với Tiếng Anh.</i> I. Các nhiệm vụ cho trẻ làm quen với Tiếng Anh. 1. Giáo dục chuẩn mực ngữ âm Tiếng Anh. 2. Hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ. 3. Dạy trẻ các mẫu câu Tiếng Anh. 4. Phát triển lời nói mạch lạc. 5. Chuẩn bị cho trẻ đọc, viết Tiếng anh ở trường phổ thông. 6. Giáo dục tầm quan trọng của Tiếng Anh II. Các phương pháp cho trẻ làm quen với Tiếng Anh. 1. Phương pháp dùng trực quan. 2. Phương pháp dùng lời nói.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học

	3. Phương pháp thực hành. 4. Phương pháp trò chơi. III. Các hình thức cho trẻ làm quen với Tiếng Anh. 1. Cho trẻ làm quen với Tiếng Anh trong giờ học. 2. Cho trẻ làm quen với Tiếng Anh ở các hoạt động khác.		
12 tiết (4 LT, 8TH)	Bài 2: Giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Anh. I – Khái niệm về giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Anh. II. Các nhiệm vụ giáo dục chuẩn mực ngữ âm. 1. Rèn luyện khả năng phát âm . 2. Rèn luyện khả năng nghe chữ cái, từ vựng, cụm từ và câu đơn giản. 3. Rèn luyện trọng âm của từ và ngữ điệu của cụm từ và câu . 4. Sửa các lỗi phát âm của trẻ. III. Các nội dung và biện pháp giáo dục chuẩn mực ngữ âm. 1. Giai đoạn 1 : (Trẻ 3 - 4 tuổi). 2. Giai đoạn 2: (Trẻ 4 – 5 tuổi). 3. Giai đoạn 3 : (Trẻ 5 – 6 tuổi). IV. Các hình thức rèn luyện ngữ âm cho trẻ ở trường mầm non. 1. Tiết học rèn luyện ngữ âm. 2. Đưa việc rèn luyện ngữ âm vào hoạt động ngoài tiết học. V. Thực hành giờ dạy ngữ âm cho trẻ ở trường mầm non. 1. Soạn giáo án. 2. Thực hành giờ dạy.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
12 tiết (4 LT, 8TH)	Bài 3: Hình thành và phát triển vốn từ Tiếng Anh cho trẻ . I. Đặc điểm vốn từ Tiếng Anh của trẻ em. 1. Vốn từ xét về mặt số lượng. 2. Vốn từ xét về mặt cơ cấu từ loại. 3. Khả năng hiểu nghĩa từ Tiếng Anh của trẻ tuổi mầm non. 4. Khái niệm vốn từ tích cực và thụ động.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	5. Đặc trưng của việc lĩnh hội vốn từ Tiếng Anh của trẻ em. II. Các nhiệm vụ hình thành vốn từ Tiếng Anh cho trẻ mầm non. 1. Tích lũy số lượng từ. 2. Cơ cấu từ loại trong vốn từ. 3. Giúp trẻ hiểu nghĩa của từ. 4. Tích cực hóa vốn từ cho trẻ. III. Các biện pháp phát triển vốn từ Tiếng Anh cho trẻ. 1. Phát triển vốn từ Tiếng anh cho trẻ qua hướng dẫn trẻ trực tiếp quan sát sự vật hiện tượng. 2. Sử dụng đồ chơi, tranh ảnh, video để phát triển vốn từ Tiếng Anh. 3. Sử dụng các trò chơi luyện từ. 4. Các biện pháp dùng lời. IV. Thực hành giờ dạy phát triển vốn từ Tiếng Anh cho trẻ. 1. Soạn giáo án. 2. Thực hành giờ dạy.		
3 tiết (3TH)	Bài kiểm tra số 1.		
12 tiết (4 LT, 8TH)	Bài 4: Dạy trẻ sử dụng cụm từ và một số mẫu câu Tiếng Anh . I. Đặc trưng của việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Anh: 1. Dạy ngữ pháp tiếng Anh cho trẻ mầm non bằng cách dạy các mô hình câu. 2. Cần dạy trẻ mô hình câu từ đơn giản đến phức tạp. 3. Dạy ngữ pháp Tiếng anh cho trẻ mầm non là dạy thực hành. II. Nội dung dạy trẻ sử dụng cụm từ và một số mẫu câu Tiếng Anh. 1. Dạy sử dụng cụm từ và một số mẫu câu Tiếng Anh cho trẻ 3-4 tuổi. 2. Dạy sử dụng cụm từ và một số mẫu câu Tiếng Anh cho trẻ 4-5 tuổi. 3. Dạy sử dụng cụm từ và một số mẫu câu Tiếng Anh cho trẻ 5-6 tuổi. III. Phương pháp dạy sử dụng cụm từ và	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	một số mẫu câu Tiếng Anh cho trẻ. 1. Cô sử dụng lời nói mẫu. 2. Đàm thoại. 3. Sử dụng hệ thống câu hỏi. 4. Có thể sử dụng biện pháp soạn lại văn bản. 5. Cho trẻ được thực hành giao tiếp, kể chuyện, hát, đọc thơ 6. Phát hiện lỗi sai và sửa lỗi cho trẻ . IV. Thực hành giờ dạy sử dụng cụm từ và một số mẫu câu Tiếng Anh cho trẻ . 1. Soạn giáo án. 2. Thực hành giờ dạy.		
3 tiết (3TH)	Bài kiểm tra số 2.	CLO3	- Kiểm tra - Đánh giá

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Cameron, L. (2001). *Teaching Languages to Young Learners*. Cambridge: Cambridge University Press.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo

[2] Nguyễn Mạnh Hùng (2010). *Phương pháp dạy tiếng Anh cấp tiểu học*. NXB Giáo dục Việt Nam.

[3] British Council (2012). *Crazy Animals and Other Activities for Teaching English to Young Learners*. London: British Council 2012 Brand and Design.

[4] Slaterry, M. & Willis, J (2008). *English for Primary Teachers*. Oxford: Oxford University Press.

TRƯỞNG KHOA



Đào Huy Quân

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Ngọc Thuý

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Nguyễn Thị Ngọc Thuý

41. Học phần: Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

1. Tên học phần: Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

2. Mã môn học/học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Tiếng Việt thực hành.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản về tiếng Việt và vận dụng phù hợp để tổ chức các hoạt động Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Mô tả, trình bày được Bộ tiêu chí xây dựng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

- Mô tả, trình bày được yêu cầu xây dựng môi trường, khai thác và sử dụng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.

- Trình bày, phân tích được các hình thức tổ chức tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số theo từng lứa tuổi.

- Tổ chức được hoạt động tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số theo hướng tích hợp chủ đề phù hợp với nội dung và lứa tuổi của trẻ.

*** Kỹ năng:**

- Thiết kế được bài dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số theo hướng tích hợp chủ đề.

- Xây dựng môi trường, làm đồ dùng và sử dụng thiết bị dạy học phù hợp với nội dung bài.

- Tổ chức được các hoạt động tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số theo từng lứa tuổi.

- Có kỹ năng: Quan sát, theo dõi, trò chuyện với trẻ trong các hoạt động, trao đổi với phụ huynh; Sử dụng một số bài tập, trò chơi, tình huống để khảo sát, đánh giá trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có lòng yêu nghề, mến trẻ, linh hoạt, thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về Bộ tiêu chí xây dựng môi trường, yêu cầu xây dựng môi trường và khai thác, sử dụng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số; Các hình thức tổ chức tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số theo từng lứa tuổi. Từ

đó người học vận dụng các kiến thức đã học để soạn giáo án (xây dựng kế hoạch hoạt động) và tổ chức hoạt động tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số cho trẻ theo từng nội dung.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				M		M			
CLO2	M		L		M		M	M	M	M
CLO3	M				M	L	M	M	M	M
CLO4	L				M				M	M
CLO5									M	M
Học phần	M		L		M	L	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
---------------------	--------------	----------------------	-------------------	-------	----------	-----------------------

			X nếu có)			
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1		CLO1,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2	0, 4	CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
8 tiết (3LT, 5TH)	Chương I: Xây dựng và khai thác sử dụng môi trường tăng cường Tiếng Việt . I. Bộ tiêu chí xây dựng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số. II. Yêu cầu xây dựng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số. III. Khai thác, sử dụng môi trường tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số. IV. Xây dựng góc địa phương.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
8 tiết (3LT, 5TH)	Chương II: Xây dựng kế hoạch giáo dục tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số. I. Các căn cứ xây dựng kế hoạch giáo dục tăng cường Tiếng Việt. II. Nội dung tăng cường Tiếng Việt trong kế hoạch giáo dục. III. Kế hoạch tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
29 tiết (9LT, 20TH)	Chương III: Tổ chức hoạt động tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số. I. Hoạt động học có chủ đích. II. Hoạt động chơi.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề

	III. Hoạt động lễ hội. IV. Hoạt động lao động.		- Thực hành - Hướng dẫn tự học
--	---	--	--------------------------------------

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Hướng dẫn Hướng dẫn Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số - Nguyễn Thị Hiếu (Chủ biên) - NXB GDVN.2018.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3-36 tháng; 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi) - Bộ GD&ĐT – NXBGDVN.

[3] Tuyển tập thơ truyện, bài hát, câu đố cho trẻ mầm non (3-36 tháng; 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi) - Bộ GD&ĐT – NXBGDVN.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đào Thanh Xuân
Nguyễn Thị Thuý Hà**

42. Học phần: Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần:

6.2. Mục tiêu chung.

Người học có kiến thức cơ bản về giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. Thiết kế kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. Qua đó phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

6.1. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm văn hoá, hành vi văn hoá.

- Trình bày, phân tích được nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non.

*** Kỹ năng:**

- Lập được kế hoạch (giáo án) và tổ chức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non, đánh giá được kết quả giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

- Có kỹ năng quan sát, theo dõi, trò chuyện, phân tích, đánh giá, làm việc nhóm, sử dụng các phương tiện và đồ dùng trong quá trình giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Biết tôn trọng và tự hào, từ đó có ý thức gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần này nhằm cung cấp cho SV mầm non những kiến thức, kỹ năng và thái độ về giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non: Khái niệm văn hóa, hành vi văn hóa; Nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. Từ đó SV biết vận dụng các kiến thức đã học để tổ chức các hoạt động giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Tổng hợp lại được những vấn đề lí luận cơ bản về giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.	Vận dụng

CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				M		M			
CLO2	M		L		M		M	M	M	M
CLO3	M				M	L	M	M	M	M
CLO4	L				M				M	M
CLO5									M	M
Học phần	M						M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Nhiệm vụ của sinh viên .

- Sinh viên phải dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Tự nghiên cứu các vấn đề do giảng viên giao về nhà.
- Tham dự kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ tại lớp mà không có lý do thì nhận điểm 0.
- Yêu cầu về thái độ: nghiêm túc, tích cực, chủ động trong học tập.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric đánh giá	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,4,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp giảng dạy
---------	----------------	-----------------------	-----------------------

4 tiết (4LT, 0TH)	Chương I: Những vấn đề chung. I. Khái niệm. II. Quá trình hình thành và phát triển hành vi văn hoá.	CLO1,4	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Thảo luận
8 tiết (8LT, 0TH)	Chương II: Nội dung giáo dục văn hóa cho trẻ mầm non. I. Các nguyên tắc giáo dục văn hóa cho trẻ mầm non. II. Nội dung giáo dục văn hóa cho trẻ mầm non.	CLO1,4	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Thảo luận
33 tiết (3LT, 30TH)	Chương III: Phương pháp, hình thức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. I. Các phương pháp giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non. II. Hình thức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. III. Thực hành. - Soạn giáo án. - Tập tổ chức hoạt động giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non.	CLO1,2,3,4,5	Giải thích cụ thể Thuyết giảng Câu hỏi gợi mở Thảo luận Thực hành Bài tập ở nhà

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, giáo trình chính.

[1] Nguyễn Ánh Tuyết - *Giáo dục văn hóa cho trẻ mầm non*. NXBGD.2014.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1997.

[3] Lê Huy Hoà, Hoàng Đức Nhuận (tuyển chọn và giới thiệu), *Văn hoá Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb. Văn hoá, 2000.

[4] Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Huyền (đồng chủ biên), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2002.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Nguyễn Thị Thuý Hà**

43. Học phần: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

3.Trình độ: Cao đẳng.

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu của học phần .

6.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp cho người học kiến thức về phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Vận dụng phù hợp các kiến thức cơ bản về kỹ năng sống để giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non, giúp trẻ hình thành và phát triển toàn diện nhân cách, sẵn sàng vào học lớp một..

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức .**

Nêu được những vấn đề khái quát chung, nguyên tắc, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, các bước lập kế hoạch giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

*** Kỹ năng .**

- Xác định được mục tiêu, nội dung giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

- Thiết kế được kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với trẻ mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Tích cực tìm hiểu về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non: Khái niệm giáo dục kỹ năng sống; sự cần thiết của giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non; các nguyên tắc đưa kỹ năng sống vào thực tiễn giáo dục mầm non; Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. Từ đó sinh viên biết vận dụng các kiến thức đã học để tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần (CLO)	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản của phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.	Hiểu

CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H		M			
CLO2	M				H		M	M	M	M
CLO3	M				H		M	M	M	M
CLO4	M				M				M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				H		M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp			0,6	CLO1,2,3,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
2 tiết (2LT)	CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG. <i>I. Khái quát chung về kĩ năng sống.</i> 1. Các quan niệm về kĩ năng sống. 2. Đặc điểm chung của kĩ năng sống. 3. Khái niệm giáo dục kĩ năng sống. <i>II. Phân loại kĩ năng sống.</i> 1. Cách phân loại xuất phát từ lĩnh vực sức khỏe (WHO). 2. Cách phân loại của UNESCO. 3. Cách phân loại của tổ chức Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF). 4. Cách phân loại dựa trên cách phân chia các lĩnh vực học tập (Theo Bloom). 5. Giáo dục kĩ năng sống ở một số quốc gia.	CLO1,4	- Thuyết giảng. - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học
10 tiết (4LT, 6TH)	CHƯƠNG II: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KĨ NĂNG SỐNG, MỤC TIÊU GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON . <i>I. Quá trình hình thành kĩ năng sống cho trẻ Mầm non.</i> <i>1. Sự phát triển thể chất và đặc điểm tâm lí ở trẻ mầm non.</i> a. Sự phát triển thể chất trẻ mầm non. b. Đặc điểm tâm lí trẻ mầm non. <i>2. Đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ.</i> <i>3. Từng giai đoạn giáo dục trẻ mầm non.</i> <i>4. Quy trình hình thành kĩ năng sống cho trẻ mầm non.</i> a. Bước 1: Quan sát . b. Bước 2: Bắt chước/ tập thử. c. Bước 3: Thực hành thường xuyên. <i>5. Những điều kiện hình thành kĩ năng sống cho trẻ mầm non.</i> a. Điều kiện hình thành kĩ năng sống cho trẻ. b. Biện pháp đảm bảo điều kiện hình thành kĩ năng sống cho trẻ. <i>II. Mục tiêu giáo dục kĩ năng sống cho trẻ</i>	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	mầm non. 1. Khái niệm mục tiêu giáo dục kỹ năng sống. 2. Mục tiêu chung của giáo dục kỹ năng sống. 3. Mục tiêu giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. 4. Các bước xác định mục tiêu giáo dục kỹ năng sống cho trẻ MN. III. Sự cần thiết phải giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. 1. Thúc đẩy sự phát triển cá nhân và xã hội. 2. Là yêu cầu cấp thiết đối với thể hệ trẻ. 3. Vai trò giáo dục kỹ năng sống đối với trẻ mầm non. 4. Chuẩn bị kỹ năng sống cho trẻ trước khi vào lớp 1.		
9 tiết (3LT, 6TH)	CHƯƠNG III: NỘI DUNG, NGUYÊN TẮC GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON . I. Nội dung giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. 1. Dựa vào chương trình GDMN. 2. Nhóm kỹ năng cụ thể. a. Nhóm kỹ năng ý thức về bản thân. b. Nhóm kỹ năng quan hệ xã hội. c. Nhóm kỹ năng giao tiếp. d. Nhóm kỹ năng thực hiện công việc. e. Nhóm kỹ năng ứng phó với thay đổi. 3. Nội dung kỹ năng dạy trẻ ở các lứa tuổi. II. Nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. 1. Nguyên tắc đưa kỹ năng sống vào thực tiễn giáo dục. 2. Nguyên tắc giáo dục kỹ năng sống.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
7 tiết (4LT, 3TH)	CHƯƠNG IV: PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON. (4LT+ 3TH) I. Phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. 1. Nhóm phương pháp trực quan.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn

	a. Phương pháp làm mẫu. b. Phương pháp làm cùng. c. Phương pháp làm gương. 2. Nhóm phương pháp dùng lời. a. Phương pháp trò chuyện. b. Phương pháp giảng giải ngắn gọn. 3. Nhóm phương pháp thực hành. a. Phương pháp trải nghiệm. b. Phương pháp trò chơi. c. Phương pháp giao việc. 4. Những lưu ý khi sử dụng các phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. II. Hình thức (hoạt động) giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. 1. Hoạt động chơi. 2. Hoạt động giao tiếp. 3. Hoạt động học (có chủ đích). a. Hoạt động ngôn ngữ. b. Hoạt động nhận thức. c. Hoạt động tạo hình. d. Hoạt động âm nhạc. e. Hoạt động thể dục. 4. Thông qua các thời điểm sinh hoạt hàng ngày. a. Đón và trả trẻ. b. Điểm danh. c. Trò chuyện đầu giờ. d. Dạo chơi ngoài trời. e. Khi cho trẻ ăn. f. Khi cho trẻ ngủ. g. Khi nấu ăn. h. Khi đi thăm hỏi họ hàng, xóm giềng. i. Thực hiện thông qua sinh hoạt chiều. 5. Hoạt động lao động. 6. Sử dụng các phương tiện thông thường ở trường mầm non và gia đình để GDKNS cho trẻ.		tự học
17 tiết (2LT, 15TH)	CHƯƠNG V: LẬP KẾ HOẠCH, ĐÁNH GIÁ, TỔ CHỨC GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON. I. Lập kế hoạch giáo dục kỹ năng sống cho	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận

	trẻ mầm non. 1.Vai trò của việc lập kế hoạch giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. 2. Căn cứ để lập kế hoạch giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. 3. Các bước lập kế hoạch giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. a.Bước 1: Xác định các kỹ năng sống cần tập cho trẻ ở từng độ tuổi. b. Bước 2: Xác định thời gian giáo dục cho từng kỹ năng sống. c. Bước 3: Lựa chọn những phương pháp và hình thức giáo dục . d. Bước 4: Xác định các điều kiện thực hiện kỹ năng sống. e. Bước 5: Xác định những hoạt động phối hợp với các bậc cha mẹ và cộng đồng để tập luyện kỹ năng sống cho trẻ. f. Bước 6: Sắp xếp kế hoạch tập kỹ năng sống vào kế hoạch chăm sóc – giáo dục chung theo chủ đề. II. Đánh giá giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non. 1.Mục đích đánh giá giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. 2. Các hình thức đánh giá giáo dục kỹ năng sống cho trẻ. a.Đánh giá quá trình. b. Đánh giá kết quả. c. Đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá. 3. Tiêu chí đánh giá quá trình giáo dục kỹ năng sống. a.Đánh giá mục tiêu giáo dục kỹ năng sống. b. Đánh giá nội dung giáo dục kỹ năng sống. c. Đánh giá điều kiện giáo dục kỹ năng sống. d. Đánh giá phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống. e. Đánh giá kế hoạch giáo dục kỹ năng sống. III. Thực hành: Soạn giáo án và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.		- Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
--	--	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Module 39, Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo, Lê Bích Ngọc.

[2] Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống, Nguyễn Thanh Bình, NXB ĐHSP, 2011.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[3] Những kỹ năng sống dành cho lứa tuổi mầm non, Quang Lâm, NXB Dân trí.

[4] Kỹ năng giao tiếp – Bồi dưỡng cho trẻ 49 lễ nghi để trở thành người dễ mến, Trần đại Vi – Người dịch Phạm Thanh Hương, NXGDQGHN, 2016.

[5] Kỹ năng vận động – Bồi dưỡng cho trẻ 49 phương pháp vận động rèn luyện sức khỏe, Trần đại Vi – Người dịch Phạm Thanh Hương, NXGDQGHN, 2016.4. Đánh giá và đo lường kết quả học tập, Trần Thị Tuyết Oanh, NXBĐHSP, 2007.

[6] Kỹ năng vận động – Bồi dưỡng cho trẻ 49 kỹ năng sống thực tế, Trần Đại Vi – Người dịch Phạm Thanh Hương, NXGDQGHN, 2016.4. Đánh giá và đo lường kết quả học tập, Trần Thị Tuyết Oanh, NXBĐHSP, 2007.

[7] Dạy con từ thủa còn thơ – Phát triển kỹ năng giao tiếp, NXB Kim Đồng, 2014

[8] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng đặt mục tiêu, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[9] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng kiểm soát cảm xúc, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[10] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng tư duy sáng tạo và tư duy tích cực, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[11] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng làm chủ bản thân, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[12] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng giao tiếp, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[13] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng giải quyết vấn đề, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[14] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng tự nhận thức, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

[15] Rèn kỹ năng sống cho học sinh – Kỹ năng tư duy sáng tạo và tích cực, Nguyễn Khánh Hà, NXB ĐHSP, 2016.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đỗ Lan Anh
Nguyễn Thị Hồng Vân

44. Học phần: Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non.

1. Tên học phần: Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non.

2. Mã môn học /học phần:

2. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung:

Cung cấp các kiến thức về việc đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học cho trẻ mầm non giúp sinh viên có thể vận dụng vào việc lựa chọn, thể hiện diễn cảm tác phẩm văn học cho trẻ em lứa tuổi mầm non. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể:

*** Kiến thức:**

- Sinh viên có những kiến thức cơ bản về phương pháp đọc, kể tác phẩm văn học ở trường mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Rèn luyện kỹ năng đọc kể diễn cảm tác phẩm văn học.

- Đánh giá việc đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.

- Yêu thích hoạt động đọc kể diễn cảm tác phẩm văn học, quan tâm tham khảo cách thức thể hiện tác phẩm văn học trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7. Mô tả nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể, từ đó rèn cho sinh viên cách thức đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể.

8. Chuẩn đầu ra của học phần .

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về đọc kể diễn cảm TPVH trong trường mầm non.	Hiểu
CLO2	Đọc kể diễn cảm TPVH trong trường mầm non.	Sáng tạo
CLO3	Đánh giá việc đọc kể diễn cảm TPVH trong trường mầm non.	Đánh giá
CLO4	Có kỹ năng giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm hiệu	Phi nhận thức

	quả.	
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				M				M	M
CLO2					M			M	M	M
CLO3					M		M		M	M
CLO4					M		M		M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				M		M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L – Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Dự lớp tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Sinh viên phải có giáo trình chính và một số tài liệu tham khảo. Nghiên cứu trước giáo trình, chuẩn bị các ý kiến hỏi, đề xuất khi nghe giảng.
- Tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung của từng chương, mục, tiểu mục hoặc theo các vấn đề chính của học phần theo sự hướng dẫn của giảng viên.
- Hoàn thành đủ các bài tập, bài thực hành được giao đúng thời gian quy định.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Làm đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, thực hành, giữa học phần và bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra nào mà không có lý do hợp lệ thì nhận điểm 0.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra viết	x	1	0,4	CLO2,3,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thực hành+ vấn đáp	x		0,6	CLO1,2,5

12. Nội dung chi tiết học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
8 tiết (8 LT; 0 TH)	Chương 1: Những vấn đề chung. I Khái niệm đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học. 1. Đọc diễn cảm. 2. Kể diễn cảm. II. Những dấu hiệu bản chất của việc đọc, kể diễn cảm. 1. Cơ sở lí luận của đọc, kể diễn cảm. 1.1. Cơ sở tâm sinh lý của đọc kể diễn cảm. 1.2. Cơ sở giao tiếp của đọc kể diễn cảm. 1.3. Cơ sở ngôn ngữ của đọc kể diễn cảm. 2. Vai trò của đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học đối với sự hình thành và phát triển nhân cách trẻ mầm non. 2.1. Đọc, kể diễn cảm là một phương tiện giáo dục lao động. 2.2. Đọc, kể diễn cảm là một phương tiện giáo dục đạo đức, thẩm mỹ. 2.3. Đọc, kể diễn cảm là một phương tiện nâng cao trình độ ngôn ngữ nói. 2.4. Đọc, kể diễn cảm là một phương tiện rèn luyện thính giác ngôn ngữ. 3. Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học. 3.1. Tìm hiểu tác phẩm. 3.2. Xác định nội dung của tác phẩm. 3.3. Xác định nghệ thuật của tác phẩm. 3.4. Xác định nghệ thuật đọc, kể tác phẩm. 4. Đảm bảo các thủ pháp nghệ thuật khi đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học. 4.1. Giọng điệu của tác phẩm. 4.2. Ngữ điệu. 4.3. Tính logic trong đọc, kể tác phẩm. 4.4. Ngắt giọng. 4.5. Nhịp điệu. 4.6. Cường độ của giọng.	CLO1,4	- Giải thích cụ thể, - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở, - Thảo luận - Bài tập ở nhà

	4.7. Tư thế, nét mặt, ánh mắt, cử chỉ điệu bộ. 4.8. Thực hiện đúng trình tự luyện tập. 4.9. Đọc đúng. 4.10. Đọc hay. 4.11. Đọc diễn cảm. 4.12. Kể diễn cảm. 5. Hình thức đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non. 5.1. Đọc, kể diễn cảm trong hoạt động làm quen với tác phẩm văn học. 5.2. Đọc, kể diễn cảm trong các hoạt động khác.		
37 tiết (7 LT; 30TH)	Chương 2: Đọc kể diễn cảm tác phẩm văn học. I. Đọc diễn cảm thơ. 1. Đặc điểm tác phẩm thơ viết cho trẻ mầm non. 1.1. Thơ trữ tình. 1.2. Thơ tự sự. 2. Những thủ thuật đọc diễn cảm thơ. II. Đọc diễn cảm ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố. 1. Đặc điểm ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố. 2. Những thủ thuật đọc diễn cảm ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố. 3. Thực hành đọc diễn cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố. III. Đọc diễn cảm truyện. 1. Đặc điểm của truyện dành cho lứa tuổi mầm non. 2. Những thủ thuật đọc diễn cảm truyện. 3. Thực hành đọc truyện diễn cảm. IV. Kể chuyện diễn cảm. 1. Tìm hiểu tác phẩm. 2. Xác định thể loại. 3. Xác định nội dung tác phẩm. 4. Xác định nghệ thuật của tác phẩm. 5. Những thủ thuật kể diễn cảm truyện. 6. Thực hành kể chuyện diễn cảm. 6.1. Kể diễn cảm, minh họa cử chỉ điệu bộ.	CLO1,2,3,4,5	- Giải thích cụ thể, - Thuyết giảng - Câu hỏi gợi mở - Giải quyết vấn đề - Học theo tình huống - Thực hành - Thảo luận, - Học nhóm - Bài tập ở nhà

	bộ. 6.2. Kể diễn cảm kết hợp sử dụng đồ dùng trực quan. 6.2. Đóng kịch.		
--	---	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] PGS.TS. Lê Thị Ánh Tuyết, TS. Lã Thị Bắc Lý (2008), *Giáo trình Phương pháp đọc, kể diễn cảm thơ truyện cho trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2] Hà Nguyễn Kim Giang (2009), *Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học*, Nxb Đại học sư phạm.

[3] Lã Thị Bắc Lý (2006), *Giáo trình văn học trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.

[4] Lã Thị Bắc Lý, Lê Thị Ánh Tuyết (2008), *Giáo trình Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học*, Nxb Giáo dục.

[5] Lê Thị Thu Hương (Chủ biên), Phan Thị Ngọc Anh, Lương Thị Bình (2014), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề cho trẻ 4-5 tuổi*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Lê Thị Thu Hương (Chủ biên), Bùi Kim Tuyền, Trần Thị Ngọc Trâm (2018), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề cho trẻ 5-6 tuổi*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đào Thanh Xuân
Nguyễn Thị Hồng Vân**

45. Học phần: Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non.

1. Tên học phần: Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(2,0).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 28 tiết.

- Thảo luận, kiểm tra: 2 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Không.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về môi trường sống; những tác động qua lại của con người và môi trường; giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của môi trường sống, từ đó hình thành ý thức, biện pháp thiết thực để bảo vệ môi trường.

6.2. Mục tiêu cụ thể .

***Kiến thức:**

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về môi trường: Khái niệm, phân loại, chức năng của môi trường.

- Mô tả được sự xuất hiện của sinh thái quyển và các nhân tố sinh thái của môi trường.

- Trình bày được các đặc điểm của môi trường đất, nước, không khí.

- Giới thiệu được các vấn đề cơ bản của tài nguyên thiên nhiên: Khái niệm, phân loại, một số dạng tài nguyên thiên nhiên thông dụng.

- Mô tả, giải thích được sự tác động của con người tới môi trường.

- Phân tích được các vấn đề nền tảng của bảo vệ môi trường và phát triển bền vững và đánh giá được tầm quan trọng của chúng.

- Trình bày được các vấn đề cơ bản của giáo dục môi trường: Khái niệm, lịch sử ra đời, mục tiêu, nội dung, ...

- Giới thiệu được một số văn bản pháp luật bảo vệ môi trường làm cơ sở cho giáo dục môi trường.

*** Kỹ năng:**

- Đánh giá được thực trạng chất lượng môi trường sống và tầm quan trọng của giáo dục môi trường.

- Vận dụng được một số biện pháp đã được tìm hiểu để bảo vệ chất lượng môi trường sống.

- Vận dụng kiến thức thu nhận được sau khi học xong chương trình để giáo dục môi trường cho trẻ .

- Giao tiếp, ứng xử với trẻ một cách gần gũi, tình cảm; chân tình, cởi mở, thẳng thắn với đồng nghiệp; Gần gũi, tôn trọng và hợp tác, chia sẻ với cha mẹ trẻ và cộng đồng.

- Có kỹ năng: Quan sát, theo dõi, trò chuyện với trẻ trong các hoạt động, trao đổi với phụ huynh; Sử dụng một số bài tập, trò chơi, tình huống để khảo sát, đánh giá trẻ.

- Phân tích, đánh giá được đặc điểm trẻ mầm non để lựa chọn được nội dung giáo dục môi trường phù hợp.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục mầm non.

- Có thái độ cởi mở, thiện chí với phụ huynh và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp.

- Có ý thức kỷ luật, linh hoạt, tích cực làm việc trong mọi công việc.

- Thể hiện bản lĩnh, tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần.

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của môi trường và phương pháp giáo dục các vấn đề môi trường cho trẻ em lứa tuổi mầm non nhằm ứng dụng vào việc xây dựng tiết học lồng ghép nội dung giáo dục môi trường cho trẻ.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Khái quát thành phần và chức năng của môi trường.	Hiểu
CLO2	Đưa ra các giải pháp và những hành động cụ thể, phù hợp nhằm bảo vệ, cải tạo môi trường sống bền vững.	Vận dụng
CLO3	Làm việc theo nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình chuyên đề tích cực, hiệu quả.	Phi nhận thức
CLO4	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						L		L	L
CLO2	M						L		M	M
CLO3	M		L				M		L	L
CLO4									M	M
Học phần	M		L				L		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải lên lớp đủ, không được nghỉ quá số tiết theo quy định của học phần và quy chế đào tạo.

- Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng, dụng cụ học tập.

- Sinh viên phải thực hiện nghiêm túc các yêu cầu đối với phần tự học, các hoạt động nhóm và đọc phần lý thuyết trước khi đến lớp.

- Phải làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá thường xuyên, bài tập nhóm, thi kết thúc học phần theo quy định.

- Có thái độ học tập tích cực, tự giác; kính trọng thầy cô, tôn trọng bạn bè.

11. Đánh giá học phần.

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá quá trình	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,2
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2,3
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi tự luận			0,6	CLO1,2,3,4

12. Nội dung chi tiết của học phần.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
4 tiết (4LT)	CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG. I. Khái niệm môi trường. II. Phân loại môi trường. III. Các chức năng cơ bản của môi trường . - Chức năng cung cấp không gian sống. - Chức năng cung cấp tài nguyên thiên nhiên. - Chức năng chứa đựng và đồng hóa chất thải. - Chức năng lưu trữ thông tin. - Chức năng giảm thiểu thiên tai. IV. Giới thiệu về khoa học môi trường. - Tính liên ngành của khoa học môi trường . - Đối tượng của khoa học môi trường . - Nhiệm vụ của khoa học môi trường. - Vị trí của khoa học môi trường.	CLO1	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan tìm tòi - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học

6 tiết (6LT)	CHƯƠNG II: CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN CỦA MÔI TRƯỜNG . I. Sự xuất hiện của sinh thái quyển và các nhân tố sinh thái của môi trường. 1. Lịch sử hình thành và phát triển của sinh thái quyển. 2. Các nhân tố sinh thái của môi trường. II. Môi trường đất và các hệ sinh thái trên cạn. 1. Nguồn gốc, thành phần, cấu trúc lớp đất bề mặt. 2. Các hệ sinh thái trên cạn. III. Môi trường nước và môi trường không khí . 1. Môi trường nước. 2. Môi trường không khí.	CLO2,3	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan tìm tòi - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học
6 tiết (6LT)	CHƯƠNG III: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN . I. Khái niệm, phân loại, đánh giá tài nguyên thiên nhiên . 1. Khái niệm tài nguyên thiên nhiên. 2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên. 3. Đánh giá tài nguyên thiên nhiên. II. Các dạng tài nguyên thiên nhiên. 1. Tài nguyên rừng. 2. Tài nguyên đất. 3. Tài nguyên khoáng sản. 4. Tài nguyên năng lượng. 5. Tài nguyên nước. 6. Tài nguyên khí hậu. 7. Tài nguyên đa dạng sinh học.	CLO2,3	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan tìm tòi - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học
6 tiết (6LT)	CHƯƠNG IV: SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI TỚI MÔI TRƯỜNG . I. Lịch sử tác động của con người tới môi trường. II. Khái niệm ô nhiễm môi trường và vấn đề ô nhiễm môi trường không khí . 1. Khái niệm ô nhiễm môi trường. 2. Vấn đề ô nhiễm môi trường không khí. III. Ô nhiễm môi trường nước và môi trường đất. 1. Ô nhiễm môi trường nước.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan tìm tòi - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học

	2. Ô nhiễm môi trường đất. IV. Những vấn đề về tiếng ồn, rác thải và các dạng ô nhiễm khác . 1. Ô nhiễm tiếng ồn. 2. Rác thải. 3. Các dạng ô nhiễm khác. V. Sự hủy hoại môi trường tự nhiên. 1. Sự phá hủy ozon trong tầng bình lưu. 2. Sự lắng đọng axit. 3. Sự gia tăng thiên tai.		
4 tiết (4LT)	CHƯƠNG V: MỘT SỐ VẤN ĐỀ NỀN TẢNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG. I. Vấn đề dân số . 1. Khái niệm. 2. Các đặc trưng của dân số học. 3. Dân số thế giới. a. Hiện trạng dân số thế giới. b. Sự tác động của dân số lên tài nguyên, môi trường và xã hội. II. Vấn đề lương thực - thực phẩm . 1. Nhu cầu dinh dưỡng của con người. 2. Tình hình sản xuất lương thực - thực phẩm trên thế giới. III. Vấn đề năng lượng . 1. Tình hình sử dụng năng lượng trên thế giới. 2. Các vấn đề môi trường liên quan tới khai thác và sử dụng tài nguyên năng lượng. IV. Phát triển bền vững . 1. Khái niệm phát triển bền vững. 2. Độ đo/cơ sở đánh giá sự phát triển bền vững. 3. Nguyên tắc phát triển bền vững.	CLO2,3	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan tìm tòi - Giải quyết vấn đề - Học nhóm - Tự học
4 tiết (4LT)	CHƯƠNG VI: GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG TRONG MÀM NON. I. Những vấn đề chung về giáo dục môi trường . 1. Lịch sử ra đời của giáo dục môi trường. 2. Khái niệm giáo dục môi trường. 3. Mục tiêu của giáo dục môi trường.	CLO1,2,3,4	- Thuyết giảng - Thảo luận - Câu hỏi gợi mở - Trực quan tìm tòi - Giải quyết vấn đề

	4. Nội dung của giáo dục môi trường. II. Giáo dục môi trường trong Mầm non. 1. Mục đích. 2. Nhiệm vụ. 3. Nguyên tắc. 4. Nội dung. III. Luật bảo vệ môi trường.		- Học nhóm - Tự học
--	--	--	------------------------

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1]. Giáo dục môi trường, Lê Văn Trường – Đặng Kim Tuyền (đồng chủ biên), Nxb Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006, Thư viện trường CĐSL.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo.

[2]. Con người và môi trường, Lê Thanh Vân, Nxb Đại học sư phạm, 2009, Thư viện trường CĐSL.

[3]. Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững, TS.Lưu Đức Hải, TS.Nguyễn Ngọc Sinh, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

[4]. Sinh thái học và môi trường, Trần Kiên – Mai Sỹ Tuấn, Nxb Đại học sư phạm, 2007, Thư viện trường CĐSL.

TRƯỞNG KHOA



Phạm Quyết Thắng

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Thị

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Thị
Nguyễn Thanh Hà
Lê Thị Thanh Hiếu**

46. Học phần: Đánh giá trong giáo dục Mầm non.

1. Tên học phần: Đánh giá trong giáo dục mầm non.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2 (1;1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu của học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học các kiến thức về: Những vấn đề chung trong đánh giá trong giáo dục mầm non; đánh giá cơ sở giáo dục mầm non; đánh giá chương trình giáo dục mầm non; đánh giá sự phát triển của trẻ; đánh giá hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non giúp sinh viên bước đầu vận dụng vào thực tiễn đánh giá trong giáo dục mầm non. Phát triển kỹ năng làm việc cá nhân, nhóm và có thái độ tích cực, chủ động.

6.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức.**

Nêu và phân tích được một số khái niệm, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức về đánh giá trong giáo dục mầm non; đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non; đánh giá chương trình giáo dục mầm non; đánh giá hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non; đánh giá sự phát triển của trẻ.

*** Kỹ năng.**

- Bước đầu biết vận dụng các tiêu chí vào đánh giá cơ sở giáo dục mầm non; chương trình giáo dục mầm non; các hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non.

- Bước đầu có kỹ năng thiết kế và sử dụng một số công cụ đo lường để đánh giá sự phát triển của trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có lòng yêu nghề, mến trẻ, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục mầm non có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần.

Học phần cung cấp một số vấn đề chung về đánh giá trong Giáo dục mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung, hình thức, phương pháp và các kỹ thuật đánh giá (Đánh giá cơ sở giáo dục mầm non; Một số tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục mầm non; đánh giá các hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ).

Giúp người học sử dụng các biện pháp và kỹ thuật đánh giá (quan sát, ghi lại và đánh giá sự phát triển của trẻ) nhằm mục đích thiết kế công cụ đo lường, thiết kế các hoạt động và môi trường giáo dục phù hợp với nhu cầu của từng trẻ, kể cả trẻ có nhu cầu đặc biệt, tạo sự phát triển toàn diện cho trẻ.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Diễn giải được những vấn đề lý luận về đánh giá trong GDMN.	Hiểu
CLO2	Xây dựng các bài tập đánh giá trẻ mầm non.	Vận dụng
CLO3	Tổ chức đánh giá trẻ thông qua các bài tập.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						M		M	M
CLO2				M	M		M	M	M	M
CLO3				M	M		M		M	M
CLO4				M	M				M	M
CLO5									M	M
Học phần	M			M	M		M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L -Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0,4	CLO1,4
A2. Đánh giá	Bài kiểm	Kiểm tra		2		CLO1,2

định kỳ	tra định kỳ	viết và thực hành				
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Trắc nghiệm			0,6	CLO1,2,3,5

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
5 tiết (3LT+ 2TH)	CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON. I. Một số khái niệm cơ bản . - Đo lường. - Đánh giá . - Định giá trị. II. Vai trò của đánh giá trong giáo dục mầm non . - Đối với các cấp quản lí và đồng nghiệp. - Đối với giáo viên. - Đối với trẻ. - Đối với phụ huynh. III. Chức năng của đánh giá trong giáo dục mầm non . - Chức năng định hướng. - Chức năng kích thích, tạo động lực. - Chức năng sàng lọc, lựa chọn. - Chức năng cải tiến dự báo.. IV. Các bước tiến hành đánh giá và các yêu cầu đối với đánh giá trong giáo dục mầm non . - Các bước tiến hành đánh giá. - Yêu cầu đối với đánh giá. V. Nội dung đánh giá trong giáo dục mầm non . - Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non. - Đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non. - Đánh giá hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non.	CLO1,4	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Hướng dẫn tự học

	4. Đánh giá sự phát triển của trẻ. VI. Hình thức đánh giá trong GDMN . VII. Phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non. 1. Phương pháp quan sát. 2. PP trắc nghiệm. 3. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động. 4. Phương pháp trò chuyện. 5. Phương pháp đánh giá qua tiểu sử cá nhân. 6. Phương pháp đàm thoại, phỏng vấn. 7. Phương pháp khảo sát, điều tra. 8. Phương pháp đánh giá qua hồ sơ, tài liệu.		
4 tiết (2LT, 2TH)	CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON . I. Một số khái niệm. 1. Cơ sở giáo dục mầm non. 2. Chất lượng giáo dục mầm non. 3. Chất lượng cơ sở giáo dục mầm non theo UNESCO. II. Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non (thực hiện theo thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018). III. Tổ chức đánh giá chất lượng cơ sở GDMN. 1. Công tác tự đánh giá trường mầm non. 2. Quy trình tự đánh giá trường mầm non.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
4 tiết (2LT, 2TH)	CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON . I. Đánh giá chương trình giáo dục . 1. Một số khái niệm. 2. Các tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục. 3. Các loại đánh giá chương trình giáo dục. 4. Người đánh giá chương trình . II. Tổ chức đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non . 1. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non. 2. Nội dung chương trình giáo dục mầm non và nội dung đánh giá việc thực hiện chương	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	trình giáo dục mầm non. 3. Mục đích đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non. 4. Hình thức tổ chức đánh giá chương trình. 5. Công việc cần tiến hành khi đánh giá chương trình giáo dục mầm non.		
5 tiết (2LT, 2TH, 1KT)	CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP CỦA GVMN . I.Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non . 1. Khái niệm chuẩn. 2. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên. 3. Quy trình xây dựng chuẩn. 4. Nguyên tắc xây dựng chuẩn giáo viên mầm non. 5. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. 6. Vai trò của chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. 7. Quy trình đánh giá giáo viên theo chuẩn. II. Nguồn cung cấp minh chứng . 1.Khái niệm minh chứng. 2. Nguồn cung cấp minh chứng trong đánh giá giáo viên mầm non. 3. Nội dung các chỉ báo và minh chứng hoạt động đánh giá, xếp loại GVMN.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học
27 tiết (6LT, 20 TH , 1KT)	CHƯƠNG V: ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ. I. Ý nghĩa của việc đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ . 1. Đối với trẻ mầm non. 2. Đối với giáo viên mầm non. 3. Đối với nhà quản lý giáo dục mầm non. 4. Đối với cha mẹ trẻ. II. Các nguyên tắc trong đánh giá sự phát triển của trẻ . 1.Đánh giá trong mối quan hệ, liên hệ. 2. Đánh giá trẻ trong môi trường gần với môi trường sống của trẻ. 3. Đánh giá trẻ trong hoạt động. 4. Đánh giá trẻ trong sự phát triển. III. Hình thức đánh giá sự phát triển của trẻ . 1.Đánh giá trẻ hằng ngày.	CLO1,2,3,4,5	- Thuyết giảng - Vấn đáp - Thảo luận - Nêu vấn đề - Thực hành - Hướng dẫn tự học

	2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn. III. Công cụ đo lường và đánh giá sự phát triển của trẻ . 1. Một số vấn đề chung trong thiết kế công cụ. 2. Quy trình thiết kế công cụ đo lường trong đánh giá. 3. Chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi.		
--	--	--	--

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Giáo trình: Đánh giá trong giáo dục mầm non, Đinh Thị Kim Thoa, NXBGDVN, 2011.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Đánh giá trong giáo dục, Trần Thị Tuyết Oanh, NXBĐHSP, 2007.

[3] Đánh giá và đo lường kết quả học tập, Trần Thị Tuyết Oanh, NXBĐHSP, 2007.

[4] Hướng dẫn áp dụng chuẩn nghề nghiệp GVMN và đánh giá GV, Bộ GDĐT, NXBGDVN, 2012.

[5] Chương trình GDMN, Bộ GD và ĐT, NXBGDVN, 2021.

[6] Điều lệ trường mầm non.

[7] PP nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, Nguyễn Ánh Tuyết – Lê Thị Kim Anh – Đinh Văn Vang, NXBĐHSP, 2012.

[8] Hướng dẫn thực hiện chương trình GDMN (các độ tuổi), Lê Thu Hương – Nguyễn Ánh Tuyết, NXBGD, 2009.

[9] Đánh giá và kích thích sự phát triển của trẻ (0-3 tuổi; 3-6 tuổi), Tạ Ngọc Thanh, NXBGD, 2008.

[10] Đánh giá sự phát triển trẻ 5 tuổi theo bộ chuẩn phát triển trẻ.

[11] HD xây dựng kế hoạch GD và tổ chức thực hiện HĐGD cho trẻ MG, Bộ GD và ĐT – Vụ GDMN, NXB GDVN, 2014.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đỗ Lan Anh
Nguyễn Thị Hồng Vân

47. Học phần: Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non.

1. Tên học phần: Tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non

2. Mã môn học/học phần:

3 Số tín chỉ: 2(1,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 15 tiết.

- Thực hành, Kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần.

6.1. Mục tiêu chung.

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non. Hình thành cho người học các kỹ năng: lựa chọn nội dung, lập kế hoạch, tổ chức cho trẻ mầm non tham gia vào hoạt động trải nghiệm, kỹ năng nhận xét, đánh giá, thảo luận, làm việc nhóm.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Trình bày được khái niệm, quy trình, nguyên tắc giáo dục trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.

- Phân tích được nội dung, hình thức và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Lập được kế hoạch, tổ chức và nhận xét, đánh giá quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Tích cực, chủ động tìm hiểu về giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non.

- Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp.

7. Mô tả nội dung học phần

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên ngành giáo dục mầm non những kiến thức, kỹ năng và thái độ về giáo dục trải nghiệm cho trẻ mầm non: Lí luận về giáo dục theo hướng trải nghiệm; Mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non; Hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non; Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM trong tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
---------	-----------------------	----------------

CLO1	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản của hoạt động trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.	Hiểu
CLO2	Lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ trải nghiệm ở trường mầm non.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá kế hoạch và hoạt động tổ chức cho trẻ trải nghiệm ở trường mầm non.	Đánh giá
CLO4	Có khả năng thuyết trình, giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm.	Phi nhận thức
CLO5	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M				H		M			
CLO2	M				H		M	M		
CLO3	M				H	L	M			
CLO4	M				M		M		M	M
CLO5									M	M
Học phần	M				H	L	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần:

- Sinh viên phải có giáo trình chính; Ngoài ra sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu tham khảo khác có liên quan đến nội dung của từng phần, từng chương, mục hay chuyên đề theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự đọc và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

11. Đánh giá học phần:

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra viết		1	0, 4	CLO1,4
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra viết		2		CLO1,2

A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi thực hành vấn đáp			0,6	CLO1,2,3,5
--------------------------------	---------------------------	-----------------------	--	--	-----	------------

12. Nội dung chi tiết học phần

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
4 tiết (4LT)	Chương I: Lí luận về giáo dục theo hướng trải nghiệm. 1. Khái niệm: Giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. 2. Quy trình giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. 3. Vai trò của trải nghiệm đối với việc giáo dục trẻ mầm non. 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giáo dục theo hướng trải nghiệm. 5. Các hình thức hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non.	CLO1	- Thuyết giảng. - Vấn đáp. - Thảo luận. - Nêu vấn đề. - Hướng dẫn tự học.
5 tiết (5LT,)	Chương II: Mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. 1. Khái niệm: Mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. 2. Căn cứ nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. 3. Cấu trúc và nội dung mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ MN. 4. Hướng dẫn sử dụng mô hình tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non. 5. Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM trong tổ chức hoạt động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường Mầm non.	CLO1	- Thuyết giảng. - Vấn đáp. - Thảo luận. - Nêu vấn đề. - Thực hành. - Hướng dẫn tự học.
6 tiết (6LT)	Chương III: Hướng dẫn tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non. 1. Tổ chức hoạt động học theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.	CLO2,3,4	- Thuyết giảng. - Vấn đáp. - Thảo luận. - Nêu vấn đề.

	2. Tổ chức hoạt động chơi theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non. 3. Tổ chức hoạt động lao động theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non. 4. Tổ chức hoạt động tham quan theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non. 5. Tổ chức hoạt động lễ hội theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non. 6. Tổ chức hoạt động giao lưu theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non.		- Thực hành. - Hướng dẫn tự học.
3 tiết (30TH)	Chương IV: Thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non	CLO2,3,4,5	- Thảo luận. - Nêu vấn đề. - Thực hành.

13. Tài liệu học tập:

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non, Hoàng Thị Phương (cb), NXBĐHSPHN, 2018.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo:

[2] Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ và ĐDNNCBQL và GVMN năm 2019-2020.

[3] Tài liệu bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ và ĐDNNCBQL và GVMN năm 2017-2018.

[4] Kỹ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong trường tiểu học, Cục nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, BGD và ĐT, NXBĐHSP, 2017.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Đỗ Lan Anh
Đào Thanh Xuân**

48. Học phần: Kiến tập sư phạm.

1. Tên học phần: Kiến tập sư phạm.

2. Mã học phần:

2. Số tín chỉ: 1(0,1).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 30 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 30 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học xác định được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non; tìm hiểu cơ sở giáo dục mầm non, tìm hiểu việc xây dựng kế hoạch và tổ chức một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ; phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm; có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và giao tiếp để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Có hiểu biết chung về ngành GDMN, về hệ thống cơ sở GDMN, chương trình và tổ chức thực hiện chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ ở lứa tuổi mầm non.

- Sinh viên nhận thức được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Giao tiếp, ứng xử với cán bộ, giáo viên trường mầm non, với trẻ, với cha mẹ trẻ.

- Đánh giá hoạt động dự giờ.

- Làm đồ dùng đồ chơi phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong thực hiện nhiệm vụ kiến tập chuyên môn, nghiệp vụ GVMN.

- Định hướng đúng về nghề đã lựa chọn; bồi dưỡng tình cảm yêu nghề, thúc đẩy quá trình tự học, tự nghiên cứu rèn luyện tay nghề; tích cực tham gia làm việc nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Sinh viên được tham quan, dự giờ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ ở trường mầm non và tập tổ chức một số hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
---------	-----------------------	----------------

CLO1	Đối chiếu giữa lí thuyết và thực tiễn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện thực hiện một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ ở trường MN.	Hiểu
CLO2	Bước đầu vận dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch, tổ chức hoạt động phát triển thể chất cho trẻ, lên thức đơn, lập khẩu phần ăn theo quan điểm tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin.	Vận dụng
CLO3	Đánh giá việc tổ chức một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.	Đánh giá
CLO4	Làm đồ dùng đồ chơi phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục được thực tập dạy trẻ.	Sáng tạo
CLO5	Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong thực hiện nhiệm vụ kiến tập chuyên môn, nghiệp vụ GVMN và hoạt động nhóm.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo.

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	L						L		M	M
CLO2				L	L		L	L	M	M
CLO3				L	L		L	L	M	M
CLO4						L	L		M	M
CLO5							L		M	M
Học phần	L			L	L	L	L	L	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% thời gian quy định của đợt kiến tập sư phạm, thực hiện đúng quy định của trường mầm non.
- Tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung kiến tập theo sự hướng dẫn của giảng viên trường Cao đẳng Sơn La và giáo viên trường mầm non.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Thực hiện đầy đủ nội dung thực tập sư phạm.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người hướng dẫn kiến tập sư phạm. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình kiến tập sư phạm đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần .

Đánh giá hoạt động Kiến tập sư phạm được quy định cụ thể trong Kế hoạch kiến tập sư phạm của Trường Cao đẳng Sơn La.

12. Nội dung chi tiết môn học.

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
---------	----------------	-----------------------	---------------------

30 tiết (0 LT; 30 TH)	1. Tìm hiểu thực tiễn giáo dục. - Nghe đại diện Ban giám hiệu trường mầm non báo cáo về tình hình giáo dục của nhà trường (tình hình chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trẻ). - Tìm hiểu các hoạt động của trường mầm non, chức năng nhiệm vụ của cô giáo mầm non, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho hoạt động giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ. - Tìm hiểu nội dung, yêu cầu và việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non. 2. Tìm hiểu về công tác tổ chức, quản lý các trẻ trong một lớp. - Tìm hiểu về chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ theo các độ tuổi, việc lập kế hoạch theo dõi trẻ, nắm tình hình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. - Quan sát các công việc của người giáo viên trong một ngày ở độ tuổi nhà trẻ (đón trẻ; chơi - tập; ăn ngủ; vệ sinh; chơi/trả trẻ) và ở độ tuổi mẫu giáo (đón trẻ, chơi, thể dục buổi sáng; hoạt động học; chơi, hoạt động ở các góc; chơi, hoạt động ngoài trời; tổ chức ăn, ngủ, vệ sinh; chơi, hoạt động theo ý thích; trả trẻ). - Tập làm các công tác tổ chức quản lý các cháu trong một lớp ở nhóm/lớp sinh viên thực tập. 3. Tìm hiểu công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ. - Tham quan, tìm hiểu cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. - Làm quen với các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe: Tổ chức ăn, tổ chức ngủ, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe và an toàn. - Tập tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe: Tổ chức bữa ăn, tổ chức ngủ, vệ sinh trẻ, vệ sinh môi trường. 4. Tìm hiểu công tác giáo dục trẻ. - Vận dụng kiến thức các môn học ở trường sư phạm để tìm hiểu chương trình chăm sóc,	CLO1,2,3,4,5	- Giải quyết vấn đề. - Học theo tình huống. - Dự giờ. - Thảo luận. - Học nhóm. - Bài tập.
--	--	---------------------	--

	giáo dục trẻ ở lứa tuổi mầm non. - Làm quen với các hoạt động giáo dục trong tất cả các lĩnh vực ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. - Dự một số hoạt động giáo dục ở các độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo: + 01 buổi thể dục sáng. + 05 tiết dạy hoạt động học. + 01 hoạt động ngoài trời. + 01 hoạt động với đồ vật. + 01 hoạt động góc. - Tập làm một số loại đồ dùng phục vụ hoạt động giáo dục trẻ. - Bước đầu thực hiện phối hợp công tác giữa cô với trẻ - cha mẹ - trường mầm non trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.		
--	--	--	--

13. Tài liệu học tập.

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Chương trình giáo dục mầm non* (Số 01/VBHN- BGDDT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non).

[2] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Nhà trẻ 3-36 tháng*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo bé (3-4 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đào Thanh Xuân**

49. Học phần: Thực hành hoạt động nuôi dưỡng.

1. Tên học phần: Thực hành hoạt động nuôi dưỡng.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(0,2).

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết.
- Thực hành, kiểm tra: 60 tiết.
- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Vệ sinh - Dinh dưỡng.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học vận dụng lí luận về vệ sinh, dinh dưỡng vào việc tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Mô tả, phân tích được chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ em theo từng nhóm tuổi.

- Trình bày và phân tích được quá trình tổ chức các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng trẻ (ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân...).

- Đánh giá được hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Kỹ năng xây dựng thực đơn, tính khẩu phần.

- Lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá một số hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Định hướng đúng về nghề đã lựa chọn; bồi dưỡng tình cảm yêu nghề, thúc đẩy quá trình tự học, tự nghiên cứu rèn luyện tay nghề; tích cực tham gia làm việc nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Tổ chức thực hành các hoạt động giáo dục vệ sinh (vệ sinh cá nhân trẻ, vệ sinh môi trường) và nuôi dưỡng (Xây dựng thực đơn, tính khẩu phần, chế biến món ăn cho trẻ, tổ chức bữa ăn cho trẻ theo từng lứa tuổi) ở trường mầm non. Tham gia thảo luận, xêmina, làm các bài tập thực hành theo chương trình nhằm rèn kỹ năng chăm sóc trẻ theo hướng phát triển năng lực.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Vận dụng kiến thức vào việc xây dựng thực đơn, tính khẩu phần ăn và chế biến một số món ăn cho trẻ MN.	Ứng dụng
CLO2	Vận dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch hoạt động vệ	Ứng dụng

	sinh và chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.	
CLO3	Tổ chức một số hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.	Ứng dụng
CLO4	Đánh giá việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.	Đánh giá
CLO5	Tích cực làm việc nhóm, giao tiếp sư phạm.	Phi nhận thức
CLO6	Có phẩm chất đạo đức nhà giáo, ý thức trách nhiệm, tự học, tự nghiên cứu.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M		M	M			M	M	M	M
CLO2			M	H			M	M	M	M
CLO3				H			M	M	M	M
CLO4				M			M	M	M	M
CLO5							M		M	M
CLO6									M	M
Học phần	M		M	H			M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận, thực hành dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.

- Tự học và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.

- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình thực tập đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra thực hành		1	0,4	CLO1,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra Thực hành		2		CLO1,2
A3. Đánh giá kết thúc học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi thực hành			0,6	CLO1,2,3,6

12. Nội dung chi tiết môn học

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
28 tiết (0LT; 28 TH)	Chương I: Thực hành xây dựng thực đơn và khẩu phần . I. Xây dựng thực đơn (4T). II. Tính khẩu phần (16T). III. Thực hành chế biến món ăn cho trẻ mầm non(8T).	CLO1,3,4,5,6	- Giải quyết vấn đề. - Thảo luận. - Thực hành. - Bài tập ở nhà.
32 tiết (0LT; 32 TH)	Chương II: Thực hành tổ chức các hoạt động vệ sinh chăm sóc trẻ. I. Thực hành soạn giáo án vệ sinh chăm sóc trẻ, vệ sinh phòng, nhóm trẻ (4T). 1. Giáo án tổ chức giờ ăn. 2. Giáo án tổ chức giờ ngủ. 3. Giáo án vệ sinh rửa mặt cho trẻ. 4. Giáo án vệ sinh rửa tay. 5. Giáo án vệ sinh hậu môn cho trẻ. 6. Giáo án lau nhà. II. Thực hành các thao tác vệ sinh chăm sóc trẻ.(24T). 1. Giáo án tổ chức giờ ăn. 2. Giáo án tổ chức giờ ngủ. 3. Giáo án vệ sinh rửa mặt cho trẻ. 4. Giáo án vệ sinh rửa tay. 5. Giáo án vệ sinh hậu môn cho trẻ. III. Thực hành thao tác vệ sinh phòng, nhóm trẻ(4T). 1. Lau nền nhà.	CLO2,3,4,5,6	- Giải quyết vấn đề. - Học theo tình huống. - Thực hành. - Thảo luận. - Học nhóm. - Bài tập ở nhà.

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Chương trình giáo dục mầm non (Số 01/VBHN- BGDDĐT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình GDMN.

[2] Lê Thị Mai Hoa (2016), Giáo trình vệ sinh dinh dưỡng, Nxb Đại học Sư phạm

[3] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Nhà trẻ 3-36 tháng, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo bé (3-4 tuổi), Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi), Nxb Giáo dục Việt Nam.

[6] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo lớn (5-6 tuổi), Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.1. Sách, tài liệu tham khảo.

[7] Lê Thị Mai Hoa (2011), Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo, Nxb Đại học Sư phạm.

[8] Hoàng Thị Phương (2016), Vệ sinh trẻ em, Nxb Đại học Sư phạm.

[9] Lê Thị Mai Hoa, Trần Văn Dân (2011), Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[10] Hoàng Thị Phương (2004), Vệ sinh trẻ em, Nxb Đại học Sư phạm.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đào Thanh Xuân
Nguyễn Thị Hồng Vân

50. Học phần: Thực hành hoạt động dạy học.

1. Tên học phần: Thực hành hoạt động dạy học.

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 3(0,3).

4. Phân bố thời gian: .

- Lý thuyết: 0 tiết.

- Thực hành, kiểm tra: 90 tiết.

- Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non.

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học nhận thức được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ em; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; có thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể

*** Kiến thức**

Nêu và phân tích được nội dung, phương pháp, hình thức chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non qua các hoạt động giáo dục như: Hoạt động làm quen với TPVH; Hoạt động LQVMTXQ; Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi, Hoạt động ngoài trời, Hoạt động Phát triển vận động;

*** Kỹ năng**

- Giao tiếp, ứng xử với cán bộ, giáo viên trường mầm non, với trẻ.

- Lập kế hoạch, tổ chức một số hoạt động giáo dục: Hoạt động làm quen với TPVH, Hoạt động Làm quen chữ cái; Hoạt động KPKH về MTXQ; Hoạt động Làm quen với toán; Hoạt động âm nhạc, Hoạt động tạo hình, Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi, Hoạt động ngoài trời, Hoạt động Phát triển thể chất.

- Đánh giá việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Định hướng đúng về nghề đã lựa chọn; bồi dưỡng tình cảm yêu nghề, thúc đẩy quá trình tự học, tự nghiên cứu rèn luyện tay nghề; tích cực tham gia làm việc nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Sinh viên rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch; tổ chức, đánh giá một số hoạt động giáo dục: Hoạt động làm quen với TPVH, Hoạt động Làm quen chữ cái; Hoạt động KPKH về MTXQ; Hoạt động Làm quen với toán; Hoạt động âm nhạc, Hoạt động tạo hình, Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi, Hoạt động ngoài trời, Hoạt động Phát triển thể chất; phát triển kỹ năng tự học, tự bồi dưỡng góp phần hình thành trình độ nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

8. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Đối chiếu giữa lí thuyết và thực tiễn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện thực hiện một số hoạt động giáo dục trẻ.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch một số hoạt động chăm sóc, giáo dục: Hoạt động làm quen với TPVH, Hoạt động Làm quen chữ cái; Hoạt động KPKH về MTXQ; Hoạt động Làm quen với toán; Hoạt động âm nhạc, Hoạt động tạo hình, Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi, Hoạt động ngoài trời, Hoạt động Phát triển thể chất.	Ứng dụng
CLO3	Tổ chức một số hoạt động giáo dục: Hoạt động làm quen với TPVH, Hoạt động Làm quen chữ cái; Hoạt động KPKH về MTXQ; Hoạt động Làm quen với toán; Hoạt động âm nhạc, Hoạt động tạo hình, Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi, Hoạt động ngoài trời, Hoạt động Phát triển thể chất.	Ứng dụng
CLO4	Đánh giá việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.	Đánh giá
CLO5	Tích cực làm việc nhóm, giao tiếp sư phạm, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	M						M		M	M
CLO2			M		H		M	M	M	M
CLO3			M		H	M	M	M	M	M
CLO4					M		M	M	M	M
CLO5							M		M	M
Học phần	M		M		H	M	M	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần

- Tham dự đầy đủ các giờ giảng của giảng viên và các buổi tổ chức thảo luận, thực hành dưới sự hướng dẫn và điều khiển của giảng viên tối thiểu 80% thời lượng môn học, ra vào lớp đúng giờ quy định.
- Tự học và làm bài tập theo hướng dẫn của giảng viên.
- Hoàn thành đầy đủ và đạt yêu cầu các bài kiểm tra đánh giá.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình thực tập đều bị nghiêm cấm.

11. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp đánh giá	Rubric (đánh dấu X nếu có)	Hệ số	Trọng số	Chuẩn đầu ra học phần
A1. Đánh giá thường xuyên	Bài KTTX	Kiểm tra thực hành		1	0, 4	CLO1,5
A2. Đánh giá định kỳ	Bài kiểm tra định kỳ	Kiểm tra Thực hành		2		CLO2,3,4
A3. Đánh giá học phần	Bài thi kết thúc học phần	Thi thực hành			0,6	CLO2,3,4,5

12. Nội dung chi tiết môn học

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
38 tiết (OLT; 38 TH)	Chương 1: Tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ nhà trẻ. 1. Lĩnh vực phát triển thể chất . - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển thể chất. - Tổ chức hoạt động phát triển thể chất . 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức. - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển nhận thức. - Tổ chức giờ học nhận biết, tập nói. - Tổ chức giờ học nhận biết, phân biệt . 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. - Tổ chức giờ học Nhận biết tập nói. - Tổ chức giờ học Đọc thơ . - Tổ chức giờ học Kể chuyện. 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.	CLO1,2,3,4,5	- Giải quyết vấn đề. - Học theo tình huống. - Thảo luận. - Thực hành. - Học nhóm. - Bài tập ở nhà.

	- Tổ chức giờ học phát triển kỹ năng – tình cảm xã hội . - Tổ chức giờ học tạo hình: Vẽ, nặn, xé dán. - - Tổ chức giờ học âm nhạc.		
52 tiết (OLT; 52 TH)	Chương 2: Tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mẫu giáo . 1. Lĩnh vực phát triển thể chất . - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển thể chất. - Tổ chức hoạt động phát triển thể chất . 2. Lĩnh vực phát triển nhận thức. - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển nhận thức. - Tổ chức giờ học cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ. - Tổ chức giờ học Cho trẻ làm quen với toán. 3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ . - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển ngôn ngữ . - Tổ chức giờ học Làm quen chữ cái. - Tổ chức giờ học truyện, thơ. 4. Lĩnh vực phát triển tình cảm - xã hội . - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển tình cảm - xã hội . - Tổ chức giờ học truyện, thơ. - Tổ chức giờ học Âm nhạc. 5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ. - Xem video mẫu tiết dạy lĩnh vực phát triển thẩm mỹ. - Tổ chức giờ học tạo hình (vẽ, nặn, cắt dán, xé dán...). - Tổ chức giờ học âm nhạc	CLO1,2,3,4,5	- Giải quyết vấn đề. - Học theo tình huống. - Thực hành. - Thảo luận. - Học nhóm. - Bài tập ở nhà.

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Chương trình giáo dục mầm non (Số 01/VBHN- BGDDĐT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình GDMN).

[2] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Nhà trẻ 3-36 tháng, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo bé (3-4 tuổi), Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi), Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo lớn (5-6 tuổi), Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.1. Sách, tài liệu tham khảo.

[6] Lê Thị Bắc Lý, Lê Thị Ánh Tuyết (2008), Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học, Nxb Giáo dục.

[7] Đinh Văn Vang (2011), Giáo dục học mầm non, Nxb Giáo dục.

[8] Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh, Nxb Giáo dục.

[9] Đặng Hồng Phương (2018), Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ em lứa tuổi Mầm non, Nxb Đại học Sư phạm.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Đào Thanh Xuân
Nguyễn Thị Hồng Vân

51. Học phần: Thực tập sư phạm lần 1

1. Tên học phần: Thực tập sư phạm lần 1

2. Mã học phần:

3. Số tín chỉ: 2(0,2)

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết
- Thực hành, kiểm tra: 60 tiết
- Tự học, tự nghiên cứu: 60 giờ

5. Môn học trước: Giáo dục học mầm non

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung

Người học nhận thức được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non và thể hiện vào việc tìm hiểu cơ sở giáo dục mầm non, việc tổ chức một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ; xây dựng kế hoạch và tổ chức một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và giao tiếp để đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Sinh viên có kiến thức cơ bản về ngành Giáo dục mầm non, về hệ thống cơ sở giáo dục mầm non, chương trình và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục trẻ ở lứa tuổi mầm non.

- Sinh viên nhận thức được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Giao tiếp, ứng xử với cán bộ, giáo viên trường mầm non, với trẻ, với cha mẹ trẻ.

- Lập kế hoạch, tổ chức một số hoạt động chăm sóc, giáo dục ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo: Phát triển thể chất, Làm quen với MTXQ, hoạt động trải nghiệm sáng tạo, Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc.

- Đánh giá hoạt động dự giờ.

- Lập kế hoạch, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non.

- Làm đồ dùng đồ chơi phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục được thực tập dạy trẻ.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Bồi dưỡng lòng yêu nghề, mến trẻ; thái độ thân thiện, tích cực hòa nhã trong giao tiếp và có ý thức tự giác trong việc rèn luyện tay nghề; tích cực hoạt động nhóm.

7. Mô tả nội dung học phần:

Sinh viên được tham quan, dự giờ các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ ở trường mầm non và tập tổ chức một số hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần.

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Đối chiếu giữa lí thuyết và thực tiễn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện thực hiện một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch Phát triển thể chất, Làm quen với MTXQ, hoạt động trải nghiệm sáng tạo, Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc, lên thức đơn, lập khẩu phần ăn theo quan điểm tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin.	Vận dụng
CLO3	Tổ chức một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Phát triển thể chất, Làm quen với MTXQ, hoạt động trải nghiệm sáng tạo, Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc theo quan điểm tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin; vệ sinh chăm sóc, tổ chức bữa ăn.	Vận dụng
CLO4	Đánh giá việc tổ chức một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.	Đánh giá
CLO5	Làm đồ dùng đồ chơi phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục được thực tập dạy trẻ.	Sáng tạo
CLO6	Có kĩ năng giao tiếp, hoạt động nhóm, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	L						M		M	M
CLO2			M	H	H	H	H	M	M	M
CLO3			M	H	H	H	H	M	M	M
CLO4				M	M		M	M	M	M
CLO5						M	H		M	M
CLO6							H		M	M
Học phần	L		M	H	H	H	H	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% thời gian quy định của đợt thực tập sư phạm, thực hiện đúng quy định của trường mầm non.
- Tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung thực tập theo sự hướng dẫn của giảng viên trường Cao đẳng Sơn La và giáo viên trường mầm non.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Thực hiện đầy đủ nội dung thực tập sư phạm.

- Nghiêm chỉnh chấp hành Quy chế thực tập sư phạm.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người hướng dẫn thực tập sư phạm. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình thực tập đều bị nghiêm cấm.
- Nộp đầy đủ hồ sơ về Phòng Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL; Phòng kế hoạch tài chính - trường Cao đẳng Sơn La theo đúng thời gian quy định.

11. Đánh giá học phần

Đánh giá hoạt động Thực tập sư phạm 1 được quy định cụ thể trong Kế hoạch Thực tập sư phạm của Trường Cao đẳng Sơn La.

12. Nội dung chi tiết môn học

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
60 tiết (OLT; 60 TH)	1. Tìm hiểu thực tiễn giáo dục - Nghe đại diện Ban giám hiệu trường mầm non báo cáo về tình hình giáo dục của nhà trường (tình hình chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trẻ). - Nghe báo cáo của một giáo viên Mầm non dạy giỏi. - Tìm hiểu các hoạt động của trường mầm non, chức năng nhiệm vụ của cô giáo mầm non, các loại tài liệu, sổ sách lớp, các loại phương tiện, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho hoạt động giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ. - Tìm hiểu nội dung, yêu cầu và việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non. - Tìm hiểu tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội, đặc biệt là phong trào giáo dục ở xã/phường. 2. Tìm hiểu về công tác tổ chức, quản lý các cháu trong một lớp - Tìm hiểu về chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ theo các độ tuổi, việc lập kế hoạch theo dõi trẻ, nắm tình hình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. - Quan sát các công việc của người giáo viên trong một ngày ở độ tuổi nhà trẻ (đón trẻ; chơi - tập; ăn ngủ; vệ sinh; chơi/trả trẻ) và ở độ tuổi mẫu giáo (đón trẻ, chơi, thể dục buổi sáng; hoạt động học; chơi, hoạt động ở	CLO1,2,3, 4,5,6	1. Giải quyết vấn đề 2. Học theo tình huống 3. Thực tập 4. Thảo luận 5. Học nhóm 6. Bài tập ở nhà

	các góc; chơi, hoạt động ngoài trời; tổ chức ăn, ngủ, vệ sinh; chơi, hoạt động theo ý thích; trả trẻ). - Tập làm các công tác tổ chức quản lý các cháu trong một lớp ở nhóm/lớp sinh viên thực tập. 3. Tìm hiểu công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ. - Tham quan, tìm hiểu cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. - Làm quen với các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe: Tổ chức ăn, tổ chức ngủ, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe và an toàn. - Tập tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe: Tổ chức bữa ăn, tổ chức ngủ, vệ sinh trẻ, vệ sinh môi trường. 4. Tìm hiểu công tác giáo dục trẻ. - Vận dụng kiến thức các môn học ở trường sư phạm để tìm hiểu chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ ở lứa tuổi mầm non. - Làm quen với các hoạt động giáo dục trong tất cả các lĩnh vực ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. - Dự một số hoạt động giáo dục ở các độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo: + 01 buổi thể dục sáng. + 04 tiết dạy hoạt động học. + 01 hoạt động ngoài trời. + 01 hoạt động với đồ vật. + 01 hoạt động góc. - Tập làm một số loại đồ dùng phục vụ hoạt động giáo dục trẻ. - Bước đầu thực hiện phối hợp công tác giữa cô - trẻ - cha mẹ - trường mầm non trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. - Mỗi sinh viên soạn giáo án và lên lớp dạy 2 hoạt động (Khám phá khoa học, Khám phá xã hội, Nhận biết tập nói, Nhận biết phân biệt, Phát triển vận động, Làm quen tác phẩm văn học).		
--	---	--	--

13. Tài liệu học tập.

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính.

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Chương trình giáo dục mầm non* (Số 01/VBHN- BGDDT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non)

[2] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Nhà trẻ 3-36 tháng*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo bé (3-4 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.1. Sách, tài liệu tham khảo.

[6] Lã Thị Bắc Lý, Lê Thị Ánh Tuyết (2008), *Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học*, Nxb Giáo dục.

[7] Hoàng Thị Phương (2016), *Vệ sinh trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.

[8] Lê Thị Mai Hoa, Trần Văn Dân (2011), *Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[9] Đinh Văn Vang (2011), *Giáo dục học mầm non*, Nxb Giáo dục.

[10] Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), *Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh*, Nxb Giáo dục.

[11] Đặng Hồng Phương (2018), *Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ em lứa tuổi Mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.

[12] Lê Thị Mai Hoa (2016), *Giáo trình dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo*, Nxb Đại học Sư phạm

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đỗ Lan Anh**

52. Học phần: Thực tập sư phạm lần 2

1. Tên học phần: Thực tập sư phạm lần 2

2. Mã học phần:

2. Số tín chỉ: 4(0,4)

4. Phân bố thời gian:

- Lý thuyết: 0 tiết
- Thực hành, kiểm tra: 120 tiết
- Tự học, tự nghiên cứu: 120 giờ

5. Môn học trước: Thực tập sư phạm lần 1

6. Mục tiêu học phần:

6.1. Mục tiêu chung.

Người học thể hiện được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ; xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ; phát triển kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; có thái độ tích cực, chủ động trong học tập và giao tiếp để đáp ứng tốt cho công việc của mình.

6.2. Mục tiêu cụ thể.

*** Kiến thức.**

- Sinh viên có kiến thức về các hoạt động của trường mầm non, chức năng nhiệm vụ của cô giáo mầm non, các loại tài liệu, sổ sách lớp, các loại phương tiện, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, các văn bản hướng dẫn chuyên môn của các cấp quản lý đối với ngành học mầm non.

*** Kỹ năng.**

- Giao tiếp, ứng xử với cán bộ, giáo viên trường mầm non, với trẻ, với cha mẹ trẻ.

- Lập kế hoạch, tổ chức một số hoạt động chăm sóc, giáo dục theo chế độ sinh hoạt;

- Tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo.

- Xây dựng khẩu phần thực đơn, tính khẩu phần ăn cho trẻ.

- Làm đồ dùng, đồ chơi.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm.**

- Bồi dưỡng lòng yêu nghề, mến trẻ; thái độ thân thiện, tích cực hòa nhã trong giao tiếp và có ý thức tự giác trong việc rèn luyện tay nghề.

- Giao tiếp, ứng xử với cán bộ, giáo viên trường mầm non, với trẻ.

- Lập kế hoạch, tổ chức một số hoạt động giáo dục ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo: Làm quen TPVH, Làm quen với MTXQ, làm quen với toán, làm quen với chữ cái, hoạt động âm nhạc, hoạt động tạo hình, phát triển thể chất.

- Đánh giá hoạt động dự giờ.

- Lập kế hoạch, tổ chức vệ sinh chăm sóc, tổ chức bữa ăn, chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ.

- Làm đồ dùng đồ chơi phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục được thực

tập dạy trẻ.

7. Mô tả nội dung học phần:

Sinh viên được tham quan, dự giờ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ ở trường mầm non và tập tổ chức một số hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

8. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi kết thúc học phần sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra học phần	Thang đo Bloom
CLO1	Đối chiếu giữa lí thuyết và thực tiễn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện thực hiện một số hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, thực hiện chương trình giáo dục mầm non.	Hiểu
CLO2	Vận dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ theo quan điểm tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin.	Vận dụng
CLO3	Tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ theo quan điểm tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin.	Vận dụng
CLO4	Đánh giá việc tổ chức hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.	Đánh giá
CLO5	Làm đồ dùng đồ chơi phục vụ tổ chức các hoạt động giáo dục được thực tập dạy trẻ.	Sáng tạo
CLO6	Có kĩ năng giao tiếp, hoạt động nhóm, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	Phi nhận thức

9. Mối liên hệ của học phần đến Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
CLO1	L						H		M	M
CLO2			M	H	H	H	H	M	M	M
CLO3			M	H	H	H	H	M	M	M
CLO4				M	M		H	M	M	M
CLO5						M	H		M	M
CLO6							H		M	M
Học phần	L		M	H	H	H	H	M	M	M

Chú thích: H - Cao, M - Vừa, L - Thấp

10. Yêu cầu của học phần.

- Sinh viên phải tham gia tối thiểu 80% thời gian quy định của đợt thực tập sư phạm, thực hiện đúng quy định của trường mầm non.
- Tự nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến nội dung thực tập theo sự hướng dẫn của giảng viên trường Cao đẳng Sơn La và giáo viên trường mầm non.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Thực hiện đầy đủ nội dung thực tập sư phạm.
- Nghiêm chỉnh chấp hành Quy chế thực tập sư phạm.
- Sinh viên phải nộp đầy đủ hồ sơ về Phòng Đào tạo và phòng Khảo thí & đảm bảo chất lượng - trường Cao đẳng Sơn La theo đúng thời gian quy định.
- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người hướng dẫn thực tập sư phạm. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình thực tập đều bị nghiêm cấm.
- Sinh viên không được sử dụng các thiết bị như điện thoại, máy nghe nhạc trong quá trình tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.
- Máy tính xách tay chỉ được thực hiện vào mục đích tổ chức các hoạt động cho trẻ, tuyệt đối không dùng vào việc khác.

11. Đánh giá học phần.

Đánh giá hoạt động Thực tập sư phạm 2 được quy định cụ thể trong Kế hoạch thực tập sư phạm của Trường Cao đẳng Sơn La.

12. Nội dung chi tiết môn học

Số tiết	Nội dung chính	Chuẩn đầu ra học phần	Phương pháp dạy học
180 tiết (0LT; 180 TH)	1. Tìm hiểu thực tế giáo dục. - Nghe đại diện ban giám hiệu trường mầm non báo cáo về tình hình giáo dục của nhà trường. - Tìm hiểu tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội, đặc biệt là phong trào giáo dục ở xã/phường. - Nghe báo cáo của một giáo viên Mầm non dạy giỏi. - Tìm hiểu các hoạt động của trường mầm non, chức năng nhiệm vụ của cô giáo mầm non, các loại tài liệu, sổ sách lớp, các loại phương tiện, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho hoạt động giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ, các văn bản hướng dẫn chuyên môn của các cấp quản lý đối với ngành học mầm non. - Tìm hiểu nội dung, yêu cầu và việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai từ năm học 2009-2010. 2. Thực tập công tác tổ chức, quản lý giáo dục các cháu trong một lớp. - Tìm hiểu về chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ theo các độ tuổi. Lập kế hoạch	CLO1,2,3,4,5,6	1. Giải quyết vấn đề 2. Học theo tình huống 3. Thực hành 4. Học nhóm 5. Bài tập ở nhà

	theo dõi, nắm tình hình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. - Tổ chức thực hiện chế độ sinh hoạt trong ngày của nhóm/lớp thực tập. - Quan hệ với gia đình, đoàn thể, xã hội trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ. 3. Thực tập nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe. - Tham quan, tìm hiểu cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. - Làm quen với các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ: Tổ chức ăn, tổ chức ngủ, vệ sinh, chăm sóc sức khỏe và an toàn. - Tập tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe: tổ chức bữa ăn, tổ chức ngủ, vệ sinh trẻ, vệ sinh môi trường. - Lên thực đơn, tính khẩu phần ăn cho các độ tuổi, biết cách chế biến cho các cháu ăn theo độ tuổi đảm bảo đủ dinh dưỡng, đúng chế độ, hợp vệ sinh và thời gian ăn uống của các cháu. - Theo dõi biểu đồ phát triển của trẻ. 4. Thực tập giáo dục. - Nghiên cứu chương trình, tài liệu hướng dẫn hoạt động giáo dục trẻ theo từng độ tuổi, soạn bài và chuẩn bị các phương tiện, đồ dùng, đồ chơi phục vụ tiết dạy. Tổ chức các hoạt động giáo dục (hoạt động học, hoạt động ngoài trời, hoạt động góc) theo nội dung, chủ đề trong chương trình. - Làm đồ dùng dạy học, đồ chơi phục vụ cho hoạt động giáo dục trẻ. 5. Làm Báo cáo thu hoạch cá nhân. Cuối đợt TTSP mỗi sinh viên làm một báo cáo thu hoạch (có mẫu hướng dẫn) về		
--	--	--	--

	các nội dung: Tìm hiểu thực tiễn công tác giáo dục, công tác tổ chức, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu trong 1 lớp; thu hoạch về phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dạy trẻ ở trường mầm non ...		
--	---	--	--

13. Tài liệu học tập

13.1. Sách, bài giảng, giáo trình chính:

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Chương trình giáo dục mầm non* (Số 01/VBHN- BGDDT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non)

[2] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Nhà trẻ 3-36 tháng*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo bé (3-4 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[4] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2011), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[5] Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng chủ biên) (2015), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục mầm non: Mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

13.2. Sách, tài liệu tham khảo

[6] Đỗ Thị Minh Liên (2020), *Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán*, Nxb Đại học Sư phạm.

[7] Lã Thị Bắc Lý, Lê Thị Ánh Tuyết (2008), *Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học*, Nxb Giáo dục.

[8] Phạm Thị Hòa, Ngô Thị Nam (2016), *Giáo dục âm nhạc* (tập 2: Phương pháp giáo dục âm nhạc), Nxb Đại học Sư phạm.

[9] Lê Thị Mai Hoa (2016), *Giáo trình Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo*, Nxb Đại học Sư phạm.

[10] Lê Thị Mai Hoa, Trần Văn Dân (2011), *Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[11] Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), *Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh*, Nxb Giáo dục.

[12] Đặng Hồng Phương (2018), *Giáo trình lý luận và phương pháp GDTC cho trẻ em lứa tuổi Mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.

[13] Hoàng Thị Phương (2016), *Vệ sinh trẻ em*, Nxb Đại học Sư phạm.

[14] Đinh Hồng Thái (2015), *Giáo trình Phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non* (Giáo trình đào tạo cử nhân Giáo dục mầm non), Nxb Đại học Sư phạm.

[15] Lê Thanh Thuỷ (2008) *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non*, Nxb Đại học Sư phạm.

[16] Đinh Văn Vang (2011), *Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Thảo

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hồng Vân

NGƯỜI BIÊN SOẠN



**Nguyễn Thị Hồng Vân
Đỗ Lan Anh**

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành GDMN.

1. Thực hiện các môn học trong chương trình đào tạo.

- Các môn học chung bắt buộc: các khoa, bộ môn tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Các môn học chuyên ngành: Các khoa, bộ môn, GVCN hướng dẫn SV học các môn học theo hướng chuyên ngành đảm bảo đủ tối thiểu số tín chỉ quy định.

- Chọn các môn học bổ trợ (tự chọn): GVCN hướng dẫn HSSV lựa chọn các môn học quy định trong các môn học tự chọn của chương trình nhưng phải đảm bảo theo hướng chuyên ngành và có số tín chỉ không ít hơn số tín chỉ của môn học đã học;

- Thứ tự lựa chọn các môn học phải đảm bảo các môn học trước, các môn học tiên quyết quy định trong chương trình;

- Đảm bảo số tín chỉ tối thiểu và tối đa đối với từng trạng thái của SV trong thời điểm đăng ký môn học.

2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa.

- Bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực hành thực tập tại phòng thực hành, tại các địa điểm thực tế, thực tập nghề nghiệp;

- Học tập chính trị đầu khoá; Học tập về Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Tham gia phong trào Thanh niên tình nguyện; Kỹ năng tìm việc làm;

- Tổ chức các diễn đàn Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính...;

- Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

3. Việc cập nhật kiến thức, kỹ năng, khoa học công nghệ vào chương trình đào tạo.

- Hàng năm khoa, bộ môn tổ chức cho người học tham gia các hoạt động thực hành, thực tập tại cơ sở giáo dục mầm non. Tổ chức lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng, nghiệm thu chương trình đào tạo.

- Giảng viên thực hiện việc cập nhật những tiến bộ của khoa học công nghệ trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng khác có cùng ngành, nghề đào tạo; lựa chọn, tham khảo chương trình đào tạo của một số trường đại học, cao đẳng trong khu vực và trên thế giới.

4. Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật hàng năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

5. Tổ chức đào tạo liên thông.

Chương trình này được sử dụng trong đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng theo hình thức chính quy, VLVH.

6. Hình thức thực hiện chương trình.

Căn cứ vào điều kiện thực tế nhà trường tổ chức đào tạo trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến tại một số môn học, học phần trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo.

Sơn La, ngày 8 tháng 11 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long

PHẦN 2: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu

TT	Học và tên	Giới tính	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Giảng dạy môn chuyên ngành
1.	Nguyễn Thị Thuý Hiền	Nam	Thạc sĩ	Triết học	x	
2.	Đào Huy Quân	Nam	Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x	
3.	Đinh Thị Hoài	Nữ	Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục	x	
4.	Hà Thị Mai Hoa	Nữ	Đại học	Giáo dục quốc phòng	x	
5.	Lê Duy Thành	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x	
6.	Lương Văn Sơn	Nam	Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng	x	
7.	Nguyễn Châu Băng	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x	
8.	Nguyễn Hải Nam	Nam	Thạc sĩ	Tin học	x	
9.	Nguyễn T. Ngọc Thuý	Nữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh	x	
10.	Nguyễn Thị Thì	Nữ	Đại học	Môi trường	x	
11.	Phạm Quyết Thắng	Nam	Thạc sĩ	Tin học	x	
12.	Hà Thị Mai Hoa	Nam	Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục	x	
13.	Trịnh Thị Liên	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x	
14.	Dương Mạnh Linh	Nam	Thạc sĩ	Toán học		x
15.	Đào Thanh Xuân	Nữ	Đại học	Giáo dục mầm non		x
16.	Đỗ Lan Anh	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		x
17.	Lê Thanh Hiếu	Nữ	Thạc sĩ	Sinh học		x
18.	Lò Mai Thanh	Nữ	Thạc sĩ	Văn học		x

19.	Ngô Thị Dung	Nữ	Đại học	Xã hội học		x
20.	Nguyễn T. Hồng Vân	Nữ	Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		x
21.	Phạm Thị Thu	Nữ	Đại học	Nhạc		x
22.	Phạm Văn Thắng	Nam	Đại học	Hoạ		x
23.	Quảng Văn Kiểm	Nam	Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục		x
24.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Đại học	Hoạ		x

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình

2.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng thực hành máy tính	5	Máy tính và các thiết bị đi kèm	180 bộ	- CNTT cơ bản - UD CNTT trong GDMN
2	Giảng đường	B0, B5, B6	Máy chiếu		Các học phần
			Bảng viết		
3	Phòng thực hành GDMN	2	Máy tính Việt Nam CMS X-Media	1 bộ	Thực hành tập giảng
			Máy chiếu đa năng H-PEC 3LCD H3010N	2 bộ	
			Đồ dùng thực hành		
			Thảm sàn	74m ² / phòng	
			Bàn ghế HS	15 bộ/1 lớp	
4	Phòng múa	1	Gương soi khổ lớn	2 cái	Múa
			Đàn piano	1 cái	
			Đạo cụ dân tộc	10 bộ	
			Trang phục dân tộc	10 bộ	

			Giày tập múa	30 đôi	
			Tăng âm loa đài	1 bộ	
5	Phòng âm nhạc	1	Bảng viết	1	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc
			Máy chiếu	1 bộ	
			Máy quay phi kỹ thuật số Sony Handy cam HDR-CX130E	1 cái	
			Tăng âm điện âm ly	1 bộ	
			Đàn ooc gan cáino	50 cái	
			Đàn ooc gan Yamaha	3 cái	
			Loa Sub	2 cái	
			Máy đánh nhịp	5 cái	
6	Phòng thực hành dinh dưỡng	1	Đồ dùng, dụng cụ nấu ăn	- Vệ sinh-dinh dưỡng - Thực hành hoạt động giáo dục nuôi dưỡng	- Vệ sinh-dinh dưỡng - Thực hành hoạt động giáo dục nuôi dưỡng

2.2. Thư viện

- Tổng diện tích trung tâm thông tin thư viện: 1.895m² (gồm 12 phòng: Phòng Quản lý, Phòng hành chính tổng hợp, Phòng xử lý nghiệp vụ, Phòng kho lưu, Phòng mượn giao dịch, Phòng máy chủ, Phòng máy, 3 Kho sách, Phòng thủ thư, Phòng đọc).

- Diện tích phòng đọc: 203 m²

- Số chỗ ngồi: 150 chỗ.

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40 máy.

- Thư viện điện tử: Quản lý toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ bằng máy vi tính (xử lý nghiệp vụ thư viện theo chuẩn quốc gia, mượn trả tài liệu, tra cứu, quản lý bạn đọc, in thẻ, quét mã vạch,...).

- Phần mềm thư viện điện tử tích hợp ILIB.
- Số lượng sách/tài liệu in ấn: 3.603 đầu với 112.776 bản.
- Nguồn học liệu số: Được quyền khai thác, sử dụng trên CSDL của Trung tâm Thông tin - Thư viện Cao đẳng Sơn La

2.3. Danh mục sách, bài giảng, giáo trình, tài liệu của ngành đào tạo

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học
1.	GT Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Bộ GD&ĐT	CTQG	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
2.	GT Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Bộ GD&ĐT	CTQG	
3.	GT Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin		ĐHKTQD	
4.	GT tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	CTQG	Tư tưởng Hồ Chí Minh
5.	GT tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	CTQG	
6.	GT tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ GD&ĐT	ĐHKTQD	
7.	GT Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ GD&ĐT	CTQG	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
8.	GT Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ GD&ĐT	CTQG	
9.	GT Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ GD&ĐT	ĐHKTQD	
10.	Giáo trình Thể dục	Tập thể tác giả	ĐH SP	Giáo dục thể chất 1,2
11.	Giáo trình Điền kinh,	Nguyễn Kim Minh - Nguyễn Trọng Hải	ĐHSP	
12.	Điền Kinh	Nguyễn Đình Cường	ĐHSP	

13.	Bơi lội	Nguyễn Lương Lợi	ĐH SP	
14.	Giáo trình Bơi lội, Luật Bơi lội	Tập thể tác giả	ĐH SP	
15.	Giáo trình Bóng chuyền, Luật Bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh-Hồ Đắc Sơn	ĐH SP	
16.	Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh T.1	Đào Huy Hiệp	Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh
17.	Giáo trình giáo dục quốc phòng an ninh T.2	Đào Huy Hiệp	Giáo dục	
18.	New English file	Clive Oxenden	VHTT	Tiếng Anh 1,2
19.	New English file	Clive Oxenden	VHTT	
20.	New Headway English Course – Pre-Intermediate (3rd edition)	John and Liz Soars	Oxford University Press	
21.	English Knowhow student book opene	Naber Therese	Oxford university	
22.	New English file	Clive Oxenden	VHTT	
23.	New English file	Clive Oxenden	VHTT	
24.	Lifelines – Pre-Intermediate	Tom Hutchinson	Oxford University Press	
25.	Lifelines – Pre-Intermediate	Tom Hutchinson	Oxford University Press	
26.	Tiếng Anh giáo dục mầm non	Hoàng Quý Tĩnh	ĐHSP	
27.	Giáo trình pháp luật	Tập thể tác giả	Tổng cục dạy nghề	Pháp luật đại cương
28.	Giáo trình pháp luật đại cương	Mai Hồng Quý	ĐHSP	
29.	Pháp luật đại cương	Đình Xuân Thắng	Giáo dục	

30.	GT Pháp luật	Trần Văn Thắng	ĐHSP	
31.	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị QG	
32.	Tài liệu về hỏi đáp về Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Bùi Thế Đức	Chính trị Quốc gia	
33.	GT Luật hiến pháp Việt Nam	Thái Vĩnh Thắng	Công an nhân dân	
34.	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		Chính trị Quốc gia - Sự thật	
35.	Tài liệu tuyên truyền về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Bùi Thế Đức	Chính trị Quốc gia	
36.	Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật	Lê Minh Tâm	Công an nhân dân	
37.	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	Chu Văn Đức	Hà Nội	Kỹ năng giao tiếp
38.	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	Đình Văn Đáng	Lao động Xã hội	
39.	GT Nhập môn khoa học giao tiếp	Nguyễn Bá Minh	ĐHSP	
40.	GT Nhập môn khoa học giao tiếp	Nguyễn Bá Minh	ĐHSP	
41.	Giao tiếp sư phạm	Ngô Công Hoàn	GD	
42.	Hệ điều hành Windows 7	Tập thể tác giả	Đại học Cần Thơ	Công nghệ thông tin cơ bản
43.	Hệ điều hành Windows7 - những tính năng hữu ích cho người dùng cuối		Đại học Cần Thơ	
44.	Hướng dẫn sử dụng Word 2010		Đại học Bách khoa	
45.	Hướng dẫn sử dụng Excel 2010	Nguyễn Thị Hoa	Thống kê	
46.	Hướng dẫn sử dụng	Trần Thanh	TP. Hồ Chí	

	PowerPoint 2010	Phong	Minh	
47.	Con người và môi trường	Lê Thanh Vân	ĐHSP	Môi trường và con người
48.	Giáo dục môi trường	Lê Văn Trường	GD	Giáo dục môi trường
49.	GT Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	
50.	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Giáo dục	Tâm lý học đại cương
51.	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Giáo dục	
52.	GT tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	ĐHSP	
53.	Giáo dục học đại cương		GD	Giáo dục học đại cương
54.	Những vấn đề chung của giáo dục học		ĐHSP	
55.	Giáo dục học đại cương	Thái Duy Tiên	ĐHSP	
56.	GT sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Tạ Thúy Lan	GD	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non
57.	GT sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	Tạ Thúy Lan, Trần Thị Loan	ĐH SPHN	
58.	Giải phẫu sinh lý vệ sinh phòng bệnh trẻ em	Trần Trọng Thủy	GD	
59.	GT sinh lý học trẻ em	Lê Thanh Vân	ĐHSP	
60.	GT Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai	GD	Sự học và phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi Mầm non
61.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	
62.	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	
63.	Tâm lý học trẻ em	Nguyễn Ánh Tuyết	GD	
64.	Phần mềm Kidsmart;			Ứng dụng

				CNTT trong giáo dục mầm non
65.	Phần mềm Nutrikids			
66.	GT đánh giá trong giáo dục mầm non	Đinh Thị Kim Thoa	GD	Khoa học đánh giá bậc Mầm non
67.	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo bậc Mầm non
68.	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành		ĐHSP	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành
69.	GT Quản lí giáo dục mầm non	Phạm Thị Châu	Giáo dục	
70.	- Toán cơ sở - Dương Mạnh Linh, Nguyễn Đức Long (2022), Giáo trình lưu hành nội bộ.			Toán cơ sở
71.	Số học và logic toán	Phan Hữu Chân, Nguyễn Tiến Tài	GD	
72.	- Cơ sở lý thuyết tập hợp và logic toán	Trần Diên Hiền (chủ biên), Nguyễn Xuân	ĐHSP	
73.	GT phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo dục	Khoa học phát triển chương trình
74.	Phát triển chương trình đào tạo - một số vấn đề lý luận và thực tiễn	Phạm Văn Lập	ĐHQG	
75.	Phát triển chương trình giáo dục	Trần Hữu Hoan		
76.	Phát triển chương trình giáo dục	Nguyễn Đức Chính		
77.	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	Phương pháp nghiên cứu khoa học
78.	Phương pháp nghiên cứu	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	

	cứu trẻ em	Tuyết		
79.	GT tiếng Việt và tiếng Việt thực hành	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	Tiếng Việt thực hành
80.	Tiếng Việt thực hành	Hoàng Kim Ngọc	VHTT	
81.	Tiếng Việt thực hành	Bùi Minh Toán	ĐHSP	
82.	Tiếng Việt thực hành	Bùi Minh Toán	GD	
83.	Tự làm đồ chơi gấp hình	Nguyễn Nghiệp	GD	Làm đồ chơi
84.	Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình – Quyển 2: Làm đồ chơi	Đặng Hồng Nhật	ĐHQG	
85.	GT Âm nhạc và múa	Lê Đức Sang	Giáo dục	Múa
86.	Múa	Trần Minh Trí	ĐHSP	
87.	Múa và PP dạy trẻ vận động theo âm nhạc	Trần Minh Trí	GD	
88.	GT Giáo dục hòa nhập	Trần Thị Thiệp	GD	Giáo dục hòa nhập – giáo dục gia đình
89.	GT Giáo dục gia đình	Ngô Công Hoàn	GD	
90.	GT phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Thu Hiền	GD	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non
91.	Phát triển chương trình đào tạo - một số vấn đề lý luận và thực tiễn	Phạm Văn Lập	ĐHQG	
92.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường		ĐHSP	
93.	GT Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	Lê Thị Mai Hoa	GD	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn
94.	Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non	Nguyễn Thị Như Mai	ĐHSP	
95.	GT bệnh học trẻ em	Lê Thị Mai Hoa	ĐHSP	
96.	GT Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm	Đinh Văn Vang	GD	Tổ chức hoạt động vui chơi

	non			
97.	GT Âm nhạc và múa	Lê Đức Sang	Giáo dục	Âm nhạc và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc
98.	GT tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc T.1; T.2	Phạm Thị Hòa	ĐHSP	
99.	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	Lê Thanh Thúy	ĐHSP	Tạo hình và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình
100.	Tạo hình và PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ	Ứng Thị Châu	GD	
101.	Tạo hình và PP hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ - Quyển 1: Hoạt động tạo hình	Lê Đình Bình	ĐHQG	
102.	GT Mỹ thuật	Phạm Thị Chinh	GD	
103.	Mỹ thuật cơ bản	Ngô Bá Công	ĐHSP	
104.	Hoa văn trang trí thông dụng	Hoàng Minh (biên soạn)	Văn hóa thông tin	Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non
105.	GT lí luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em lứa tuổi mầm non	Đặng Hồng Phương	ĐHSP	
106.	GT phương pháp phát triển thể chất trẻ em		GD	
107.	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non		Hà Nội	
108.	Thể dục và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ	Đặng Đức Thao	GD	
109.	GT Phương pháp cho trẻ MN khám phá khoa học về môi trường xung quanh	Hoàng Thị Oanh	Giáo dục	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh
110.	GT lí luận và Phương	Hoàng Thị	ĐHSP	

	pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh	Phương		
111.	Phương pháp phát triển trí tuệ cho trẻ em	Nguyễn Công Khanh	ĐHSP	
112.	GT vệ sinh dinh dưỡng	Lê Thị Mai Hoa	GD	Vệ sinh dinh dưỡng
113.	Dinh dưỡng trẻ em	Nguyễn Tố Mai	GD	
114.	GT vệ sinh trẻ em	Hoàng Thị Phương	ĐHSP	
115.	GT Giáo dục học mầm non	Đinh Văn Vang	GD	Giáo dục học mầm non
116.	GT Giáo dục học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	
117.	Giáo dục mầm non những vấn đề lí luận và thực tiễn	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP	
118.	Giáo dục học mầm non T.1; T.2; T.3	Đào Thanh Âm	ĐHSP	
119.	GT giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	Nguyễn Thị Hòa	ĐHSP	
120.	Các hoạt động giáo dục tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	Lương Thị Bình, Phan Lan Anh	GD	Phương pháp phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội
121.	Lập kế hoạch giáo dục phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	Lương Thị Bình,	GD	
122.	Giúp bé phát triển tình cảm – kĩ năng xã hội (các độ tuổi),	Lê Thị Luận Lâm Thùy Uyên	GD	
123.	Phương pháp dạy tiếng Anh	Nguyễn Mạnh Hùng	GD	Cho trẻ mầm non làm quen với Tiếng Anh
124.	Teaching Languages to Young Learners	Cameron, L.	Cambridge University Press	
125.	Crazy Animals and	British Council	British Council	

	Other Activities for Teaching English to Young Learners.		2012 Brand and Design	
126.	English for Primary Teachers	Slaterry, M. & Willis, J	Oxford University Press.	
127.	Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số	Nguyễn Thị Hiếu (chủ biên)	GD	Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số
128.	Cơ sở văn hoá việt Nam	Trần Ngọc Thêm	GD	Cơ sở giáo dục văn hóa cho trẻ mầm non
129.	Cơ sở văn hoá việt Nam	Trần Quốc Vượng	GD	
130.	GT GD hành vi văn hoá cho trẻ em	Nguyễn Ánh Tuyết	GD	
131.	GT Giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình	ĐHSP	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
132.	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	Nguyễn Thị Mỹ lộc	ĐHQG	
133.	Bài học duyên dáng, lịch thiệp	DR.DANIEL JUTRAS	Dân trí	
134.	Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	Hà Nguyễn Kim Giang	ĐHSP	Phương pháp đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non
135.	GT phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với văn học	Lã Thị Bắc Lý	GD	Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen văn học
136.	GT phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Đinh Hồng Thái	GD	

137.	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo	Nguyễn Xuân Khoa	ĐHSP	
138.	GT văn học trẻ em	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	
139.	Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP	
140.	Phương pháp tổ chức hoạt động làm quen với tác phẩm văn học	Hà Nguyễn Kim Giang	GD	
141.	GT Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán	Đỗ Thị Minh Liên	GD	Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với toán
142.	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	ĐHSP	
143.	Phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	Đỗ Thị Minh Liên	ĐHSP	
144.	Các hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với toán	Hoàng thị Thu Hương	GD	
145.	GT nghề giáo viên mầm non	Hồ Lam Hồng	GD	Kiến tập sư phạm
146.	Phần mềm Nutrikids			Thực hành hoạt động giáo dục nuôi dưỡng
147.	Dinh dưỡng trẻ em	Mai Hoa	ĐHSP	
148.				
149.	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ (3 – 36 tháng; 3 – 4 tuổi; 4 – 5 tuổi; 5 – 6 tuổi)	Phạm Mai Chi Phạm Thị Sửu	GD	Thực hành hoạt động dạy học Thực tập sư phạm lần 1,2
150.	Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình GD mầm non (3 – 36	Lê Thu Hương	GD	

	tháng; 3 – 4 tuổi; 4 – 5 tuổi; 5 – 6 tuổi)			
151.	Tuyển chọn trò chơi bài hát thơ truyện câu đố theo chủ đề (3 – 36 tháng; 3 – 4 tuổi; 4 – 5 tuổi; 5 – 6 tuổi)	Lê Thu Hương	GD	